



**KHOA NGÔN NGỮ & VĂN HÓA QUỐC TẾ
VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT – NHẬT (HUTECH)**

**KỶ YẾU
HỘI THẢO KHOA HỌC
2022**

**KẾT HỢP GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA
CHO SINH VIÊN NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ
NHẬT – HÀN - TRUNG**

HỘI ĐỒNG BIÊN SOẠN

- BAN CHỈ ĐẠO:** TS. Võ Văn Thành Thân – Trưởng Khoa
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc Tế (UEF)
ThS. Phạm Huỳnh Anh Việt - Giám đốc Trung tâm
Nhật ngữ Hutech (VJIT)
ThS. Phạm Thị Thùy Linh – Phó Trưởng Khoa Khoa
Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc Tế (UEF)
TS. Nguyễn Thị Lan – Trưởng ngành Ngôn ngữ Trung
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc Tế (UEF)
ThS. Nguyễn Phạm Hải Hà – Phó Viện Trưởng Viện
Đào tạo Sau Đại học - Khoa học công nghệ
- BAN BIÊN SOẠN:** TS. Võ Văn Thành Thân
ThS. Nguyễn Phạm Hải Hà
Nguyễn Ngọc Hiếu
- BAN THƯ KÝ:** Nguyễn Ngọc Hiếu
Châu Mỹ Phúc

Mục Lục

HIỂU TÍNH CÁCH ĐẶC TRƯNG CỦA NGƯỜI NHẬT.....	9
TS. Võ Văn Thành Thân	
DẪN NHẬP CÁC YẾU TỐ VĂN HÓA VÀO VIỆC DẠY VÀ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT	
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH (UEF).....	15
ThS. Lý Như Quỳnh	
VĂN HÓA ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN TỪ GÓC NHÌN GÓM SÚ	
.....	25
ThS. Nguyễn Thị Phong Nhã	
GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY KẾT HỢP NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA GIÁO TRÌNH MARUGOTO: TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH TP.HCM (UEF)	43
Cao Đỗ Quyền	
YẾU TỐ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TRONG GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN THUỘC CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM (UEF)	55
Ths. Nguyễn Trần Vũ Thư	
TRUYỀN TẢI VĂN HÓA VÀO GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT	67
VÀ CÁC LƯU Ý	
Hoàng Vũ Đức	
ĐẢM BẢO NGUYÊN LÝ TƯƠNG TÍCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: MỘT VÍ DỤ VỀ MÔN LỊCH SỬ NHẬT BẢN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM (UEF).....	81
CONSTRUCTIVE ALIGNMENT: AN EXAMPLE OF JAPANESE HISTORY COURSE AT THE UNIVERSITY OF ECONOMY - FINANCE HCMC (UEF)	
Phan Châu Phương Anh	
THIẾT KẾ MÔN VĂN HÓA DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC GIẢNG DẠY CHO SINH VIÊN NGÀNH HÀN.....	93
DESIGNING OF KOREAN BUSINESS CULTURE SUBJECT FOR TEACHING STUDENTS MAJORING IN KOREAN LANGUAGES	
93	
ThS. Phạm Thị Thùy Linh	
KHAI THÁC YẾU TỐ LỊCH SỬ, VĂN HÓA TRONG VIỆC	106
ĐỊNH HƯỚNG TƯ DUY HỌC NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN	

NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH
TPHCM

ThS. Phạm Phương Thảo

KHAI THÁC YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG VIỆC 120

GIẢNG DẠY HÁN HÀN (HÁN TỰ THÀNH NGỮ)

Dương Văn Thành

浅谈汉越语“水/ nước”族词语的文化内涵 133

—— The cultural connotation of the words "water" in Chinese and Vietnamese

..... 133

TS. Nguyễn Thị Lan

ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔN NGỮ MẠNG ĐỐI VỚI NĂNG LỰC NGÔN NGỮ
CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG..... 147

ThS. Trương Ngọc Quỳnh

LÒNG GHÉP YẾU TỐ VĂN HÓA VÀO GIẢNG DẠY TỪ VỰNG CHỈ MÀU
SẮC TRONG TIẾNG TRUNG 157

ThS. Hứa Phạm Cẩm Tú

带“妈”与“娘”的称谓词以及文化教学策略 169

——以胡志明市财经大学中文专业一年级大学生为例 169

APPELLATIONS WITH "妈" AND "娘" AND CULTURAL TEACHING

STRATEGIES 169

TAKING THE CHINESE MAJORED FRESHMEN IN HO CHI MINH CITY

UNIVERSITY OF ECONOMICS AND FINANCE AS AN EXAMPLE 169

Lê Thanh Huy

KẾT HỢP ĐƯA VĂN HÓA 180

VÀO VIỆC GIẢNG DẠY KANJI TRONG TIẾNG NHẬT 180

Mai Thị Ngọc Anh

NÉT ĐẸP NGHỆ THUẬT TRÊN BÚP BÊ NHẬT BẢN 192

Đặng Thị Mỹ Ngọc

TRUYỀN TẢI KIẾN THỨC VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT

CHO SINH VIÊN..... 201

Tiết Thụy Tường Vy

KÍNH NGỮ TRONG VĂN HOÁ GIAO TIẾP NGÀNH DỊCH VỤ CỦA NGƯỜI NHẬT - NGHIÊN CỨU TRONG NGÀNH DỊCH VỤ NHÀ HÀNG -	210
Lê Nguyễn Minh Thanh	
GIẢNG DẠY HỘI THOẠI TIẾNG NHẬT SƠ TRUNG CẤP	224
GIÁO TRÌNH MARUGOTO NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ A2/B1	
Phạm Huỳnh Anh Việt	
YẾU TỐ THỜI TIẾT TRONG VĂN HOÁ GIAO TIẾP.....	231
CỦA NGƯỜI NHẬT- NGHIÊN CỨU TẬP TRUNG TRONG HAI MÙA: MÙA XUÂN VÀ MÙA HẠ -	
Đông Thị Ngọc Hạnh	
GIỚI THIỆU VĂN HOÁ TẶNG QUÀ CỦA	249
NGƯỜI NHẬT BẢN VÀO BÀI GIẢNG NGỮ PHÁP CHO – NHẬN BẰNG TIẾNG NHẬT	
Phan Thị Nga	
VỀ VIỆC TRUYỀN TẢI KIẾN THỨC VĂN HÓA	262
TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ: TRƯỜNG HỢP TỪ ĐỒNG ÂM LIÊN QUAN ĐẾN PHONG TỤC NGÀY TẾT CỦA NGƯỜI NHẬT	
Nguyễn Thị Thanh Tâm	
NGHI THỨC CHÀO HỎI.....	273
TRONG VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NHẬT	
Đỗ Xuân Hồng	
TẦM QUAN TRỌNG CỦA VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ	286
Phạm Thị Thanh Thắm	
KẾT HỢP GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT – HÀN – TRUNG.....	296
Nguyễn Thị Thanh Nhàn	
CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY	309
KẾT HỢP NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NĂM NHẤT VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT – ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	
Lê Châu Quý	

HIỆU TÍNH CÁCH ĐẶC TRUNG CỦA NGƯỜI NHẬT

TS. Võ Văn Thành Thân
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Tóm tắt

Thông qua cái nhìn khái quát về mối quan hệ cơ bản giữa người với người trong xã hội Nhật Bản bài viết đã rút ra được một số tính cách đặc trưng của người Nhật. Các mối quan hệ chủ yếu được đề cập ở đây là mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể; mối quan hệ theo chiều dọc và chiều ngang; mối quan hệ bên trong, bên ngoài; mối quan hệ giữa bản chất bên trong và biểu hiện bên ngoài. Các mối quan hệ này làm cơ sở cho việc lựa chọn hành vi giao tiếp thích hợp của người Nhật.

Từ khóa: tính cách, đặc trưng, người Nhật, mối quan hệ

1. Giới thiệu

Bài viết tìm hiểu và giới thiệu về tính cách của người Nhật. Người Nhật có tính cách khá đa dạng và phức tạp bởi sự trừu tượng và tối giản đan xen lẫn nhau. Có những tính cách tưởng như trái ngược nhưng kỳ thực lại bổ sung nâng đỡ cho nhau. Xin mượn nhan đề “Thanh gươm và hoa cúc” của R. Benedict đặt cho tác phẩm khảo cứu về bản sắc dân tộc Nhật Bản để đúc kết những đặc trưng chủ yếu trong tính cách người Nhật. Theo đó, “thanh gươm” tượng trưng cho các nguyên tắc cứng nhắc, tính kỷ luật sắt còn “hoa cúc” tượng trưng cho sự nhạy cảm, giàu tình yêu thương và cốt cách phong lưu của người Nhật.

2. Những tính cách đặc trưng của người Nhật

2.1 Khiêm Tốn

Khiêm tốn là một trong những tính cách đặc trưng của người Nhật. Họ tránh nói nhiều về bản thân và tuyệt đối không đề cao các phẩm chất của mình. Nguyên nhân hình thành tính cách khiêm tốn rất tự nhiên của người Nhật có lẽ là do ý thức về “cái tôi” rất nhỏ, thêm vào đó là “tâm lý coi trọng thể diện” theo kiểu “Biết

người biết ta”. Việc này chẳng những không thiệt mà còn lợi như tránh “múa riu qua mắt thợ”, “tôi kính anh một bước, anh kính lại tôi ba bước” và cao nhất là “trăm trận trăm thắng”. Thế nên, việc hai người Nhật tranh nhau nhận phần yếu thế về mình không có gì là lạ.

Bản thân khiêm tốn song người Nhật lại có tinh thần tự tôn dân tộc rất cao, Điều này xuất phát trước tiên là do quan niệm truyền thống về cội nguồn dân tộc Nhật. “Theo thần đạo, hệ thống tín ngưỡng Nhật thì dân tộc Nhật là hậu duệ của Nữ thần mặt trời Amaterasu, người sinh ra vị thiên hoàng huyền thoại Jimmu, lên ngôi năm 660 trước Công Nguyên và trị vì “Vương quốc Yamato”. Chính vị hoàng đế này là người mở đầu các triều đại Thiên Hoàng Nhật Bản, thay nhau trị vì xứ sở suốt từ đó đến tận bây giờ” [3,9]. Với quan niệm là hậu duệ của thần mà lại là vị thần tối cao cai quản các chư thần, người Nhật hoàn toàn có cơ sở để tự hào về dòng dõi dân tộc mình. Cách gọi tên nước là 日本 (ngày trước đọc là Nippon, giờ đọc là Nihon) có ý nghĩa là nơi mặt trời sinh ra đã bộ lộ rõ nét lòng tự hào đó .

2.2 Coi trọng thể diện

Theo các nhà nghiên cứu “tâm lý coi trọng thể diện” của người Nhật chịu ảnh hưởng trực tiếp mạnh mẽ từ tinh thần võ sĩ, Tầng lớp võ sĩ xuất hiện trong xã hội Nhật Bản từ thời Mạc phủ Kamakura (1192-1333). Cùng với sự xuất hiện tầng lớp này là sự ra đời một bộ luật mới hết sức độc đáo là Bushido (Võ sĩ đạo, nghĩa đen là con đường của người chiến binh) [3:11]. Bộ luật này vốn chỉ đề ra những nguyên tắc cho người võ sĩ nhưng lại có ảnh hưởng mạnh mẽ đến cả nếp sống, suy nghĩ của toàn thể cộng đồng Nhật Bản. Mãi về sau, khi mà tầng lớp võ sĩ “đã bị thủ tiêu trên danh nghĩa nhưng việc đó tuyệt nhiên không gạt bỏ được tận gốc các quy phạm đạo đức “Võ sĩ đạo” trong tâm thức người Nhật. Một trong những nguyên tắc lớn của võ sĩ là trọng danh dự. Điều này được phản ánh gần như đầy đủ trong tâm lý coi trọng thể diện của người Nhật ngày xưa, ngoài việc tự sát theo tôn chủ để thể hiện lòng tận trung của mình, người võ sĩ còn tự sát khi danh dự bị xúc phạm. Điều đáng nói nữa là vấn đề danh dự có bị xúc phạm hay không không

phải chỉ do tác động của đối tượng bên ngoài mà nhiều khi do chính nhận thức bên trong của bản thân.

Có một giai thoại về người võ sĩ rất được người Nhật ưa thích như sau:

“Tình cờ hai võ sĩ nọ có dịp quen nhau, hai người rất kính sợ chân thành và nhân cách cao cả của nhau. Rồi họ chia tay nhau, mỗi người một ngã không quên hẹn ngày gặp lại. Ngày hẹn là thượng tuần tháng chín, đúng vào lúc ở Nhật Bản hoa cúc nở rộ. Hai người mong chờ đến ngày đó để cùng nhau vừa ngắm hoa cúc nở, vừa uống rượu. Nhưng trước ngày hẹn đó, một võ sĩ đã gặp phải chuyện rắc rối do bọn người ác ý gây ra. Người võ sĩ nọ nóng lòng muốn lên đường để giữ lời hứa gặp lại bạn nhưng vụ rắc rối vẫn chưa giải quyết được. Thế rồi, ngày hẹn qua đi. Người võ sĩ bị đẩy vào tình cảnh không thực hiện được lời hứa, đã chọn giải pháp cuối cùng đó là cái chết. Người ta nói rằng con người khi chết đi biến thành linh hồn có thể bay ngay được đến nơi xa xôi. Để xin lỗi người bạn ở nơi xa về chuyện lỗi hẹn, người võ sĩ này cuối cùng đã tự mổ bụng. Ông biến thành linh hồn để đến ngay được chỗ bạn mình.

Trong khi đó, người võ sĩ kia bày biện hoa cúc, rượu chuẩn bị đón bạn, đã lấy làm lạ khi ngày hẹn đã qua rồi mà bạn chưa tới. Nhưng rồi khi người bạn từ phương xa tới, ông ngạc nhiên về hình thù kì dị của bạn, Ông lại càng ngạc nhiên hơn khi nghe tới chuyện bạn mình phải tự mổ bụng một cách thương tâm. Ông đã cảm ơn tấm lòng của bạn và hứa sẽ trả thù kẻ đã gây ra chuyện rắc rối. Cuối cùng ông đã trừng phạt được kẻ đó” [2, 120-121]

Chính việc tự cảm thấy có lỗi vì không giữ được chữ tín, người võ sĩ đã “tự trừng phạt” bản thân. Lúc này, tâm lý coi trọng thể diện đã chuyển sang tâm lý hổ thẹn.

Như vậy, cảm giác hổ thẹn tự phát sinh ngay trong tư tưởng của người Nhật khi họ ý thức được việc bản thân đã vi phạm những điều không nên làm như việc không giữ được chữ tín với người khác trong giai thoại trên. Từ đó, hình thành tâm lý mặc cảm thôi thúc ý chí phải giải quyết nỗi hổ thẹn đó. Đối với người võ sĩ xưa, cách thức duy nhất mà họ có thể thực hiện là “tự sát”. Ngày nay, việc này đã bị

ngăn cấm nhưng tâm lý coi trọng thể diện, tâm lý hổ thẹn vẫn còn nguyên giá trị đối với người khác, tránh gây mất lòng bằng các biểu hiện hạn chế bày tỏ cảm xúc thật, cách nói trực tiếp, lấy việc tôn trọng người khác để tôn trọng mình và yêu cầu sự tôn trọng ngược lại.

2.3 Tính kỷ luật cao

Người Nhật đặc biệt trọng kỷ luật. Tính kỷ luật cao của họ có nguồn gốc từ đức “tín” trong giáo lý đạo Khổng (Nhân, Lễ, Nghĩa, Trí, Tín) và nguyên tắc trọng danh dự, phục tùng tôn chỉ một cách vô điều kiện của người võ sĩ. Phạm việc gì đã là quy tắc cho dù có đi ngược lại sở nguyện của mình thì người Nhật cũng nhất mực tuân thủ. Một khi vi phạm qui tắc, việc giải thích lý do dù là chính đáng đối với người Nhật đều rất vô ích, thậm chí còn bị cho là biện hộ, không nhìn nhận sai trái của bản thân. Cách tốt nhất là tỏ thái độ thành tâm nhận lỗi và tìm kiếm cơ hội sửa chữa sai phạm.

Tính kỷ luật đảm bảo cho xã hội Nhật Bản được phát triển trong điều kiện ổn định, thống nhất xuyên suốt lãnh thổ (cho dù điều kiện địa lý, địa hình của Nhật Bản khiến đất nước này có dạng như hình cánh cung, trải dài từ Bắc chí Nam và bị chia cắt thành nhiều vùng, miền). Từ đó, chính quyền Nhật Bản huy động được tối đa sức mạnh tập thể. Đây là một trong những nguyên nhân giúp Nhật Bản đạt được những “bước tiến thần kỳ” trong lĩnh vực kinh tế từng gây sốt thế giới và tiếp tục đồng hành với họ trên chặng đường tìm lại thời hoàng kim đầy cam go trong thời đại ngày nay.

2.4 Tâm lý “甘え”=Amae (tâm lý mong mỏi sự thông cảm)

Khi mới giao tiếp với người Nhật, hầu như ai cũng ngạc nhiên không hiểu sao người Nhật lại nói cảm ơn và xin lỗi nhiều đến thế. Về sau, chúng ta có thể đã quen với hiện tượng thú vị này nhưng mấy ai biết được căn nguyên của nó chính là tâm lý “甘え”=Amae của người Nhật, “甘え”=Amae có nghĩa gốc là tâm lý hay nũng nịu, vòi vĩnh, nhõng nhẽo của con trẻ với bố mẹ của mình. Động cơ khiến đứa bé thực hiện những hành vi này là mong muốn được mẹ yêu thương dỗ dành,

được chiều chuộng. Từ đó suy rộng ra, người Nhật thể hiện tâm lý amae với các đối tượng khác để tìm kiếm, mong mỏi sự thông cảm, đồng tình, tha thứ của họ dành cho hành vi nào đó của mình.

2.5 Cốt cách phong lưu

“Cốt cách phong lưu là một trong những đặc trưng tiêu biểu cho toàn thể cộng đồng Nhật Bản. Phong lưu là từ diễn đạt tình cảm thẩm mỹ của người Nhật và nhà văn Tetsuzo Tanikawa đã cho rằng, tình cảm thẩm mỹ là nền tảng của bản sắc dân tộc Nhật, là nét chủ đạo, chi phối mọi đặc trưng còn lại của sắc dân Phù Tang” [3,30].

Cốt cách phong lưu của người Nhật được thể hiện trong đời sống thường nhật hết sức đa dạng. Đó là tình yêu thiên nhiên, yêu vẻ đẹp; nỗ lực phấn đấu để vươn tới những giá trị cao; những thú vui tao nhã... Như chúng ta đã biết, người Nhật vốn rất giỏi ở khả năng tiếp thu và “Nhật hóa” các giá trị có xuất xứ từ bên ngoài. Kết quả là nhiều giá trị cũ bỗng chốc trở nên mới mẻ và cuốn hút lạ kỳ; trà đạo, hoa đạo là những ví dụ tiêu biểu. Chúng không sinh ra trên đất Phù Tang nhưng phải đến khi đặt chân vào đất nước này chúng mới hóa thành những giá trị nghệ thuật thiêng liêng được con người suy tôn và có khả năng cứu rỗi tâm hồn con người (Chẳng hạn, khi bước vào trà thất, con người phải rũ bỏ mọi vui buồn thế tục, mọi phân biệt đẳng cấp... để nhập vào thế giới của hòa, kính, thanh, tịnh). Những nghệ thuật như thế chỉ có ở Nhật Bản.

Đối với nghệ thuật giao tiếp, ứng xử, cốt cách phong lưu cũng chi phối một cách sâu sắc. Một trong những nhận định chung của nhiều người sau khi tiếp xúc với người Nhật là từ cử chỉ, thái độ cách cư xử đến từng “lời ăn tiếng nói” của họ đều toát lên sự nhẹ nhàng, điềm đạm, ôn hòa.

3. Kết luận

Như vậy, bên cạnh những đặc trưng tính cách nặng tính khuôn phép, bị chế ngự chủ yếu bởi uy quyền thì cốt cách phong lưu như một đối trọng mang lại cảm giác cân bằng cho người Nhật trong cuộc sống.

Tóm lại: khiêm tốn, coi trọng thể diện, tính kỷ luật cao, tâm lý Amae, cốt cách phong lưu... những tính cách đặc trưng này của người Nhật đều có nguyên nhân và nguồn gốc tạo ra. Từ những phân tích ở trên ta thấy những tính cách này hết sức đặc biệt và không thể nhầm lẫn vào đâu được. Hiểu được những đặc trưng tính cách này của người Nhật giúp chúng ta có thể dễ dàng hơn trong việc học tập, nghiên cứu về văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhật Chiêu, 2022, Nhật Bản trong chiếc gương soi, NXB Hồng Đức.
2. United Publishers, 1998, Nhật Bản tăng cường hiểu biết và hợp tác 1997-1998, United Publishers Inc.
3. V. Pronikov, I. Ladanov, 1985, (Đức Dương chuyển sang tiếng Việt), Người Nhật, NXB Tổng hợp TP.HCM

DẪN NHẬP CÁC YẾU TỐ VĂN HÓA VÀO VIỆC DẠY VÀ HỌC CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH (UEF)

ThS. Lý Như Quỳnh
Trường Đại Học Kinh Tế - Tài Chính Tp.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Tóm tắt:

Kể từ khi chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao lần đầu tiên vào năm 1973 đến nay, quan hệ giữa Việt Nam và Nhật Bản không ngừng phát triển toàn diện và sâu rộng trên nhiều lĩnh vực. Chính vì thế, nhu cầu giao lưu văn hóa và học tập tiếng Nhật cũng tăng dần theo mối quan hệ tốt đẹp của hai nước cùng với sự rộng mở của thị trường lao động biết tiếng Nhật. Do đó, việc giảng dạy tiếng Nhật không chỉ dừng lại ở kiến thức ngôn ngữ, từ vựng hay ngữ pháp... mà còn phải chú trọng ở năng lực giao tiếp, đặc biệt là giữa các nền văn hóa khác nhau. Nói cách khác, việc lồng ghép, dẫn nhập các yếu tố văn hóa vào giảng dạy ngôn ngữ là vô cùng quan trọng. Bài viết tập trung đề cập đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa nói chung, tầm quan trọng của việc đưa các yếu tố văn hóa vào việc giảng dạy cũng như một số gợi ý dẫn nhập các yếu tố văn hóa vào giảng dạy ngữ pháp nhằm nâng cao hiệu quả dạy và học tiếng Nhật cho sinh viên trường đại học Kinh tế - Tài chính (UEF).

Từ khóa: giảng dạy, ngôn ngữ Nhật, sinh viên, văn hóa

1. Đặt vấn đề.

Mục đích của việc học ngoại ngữ là học cách giao tiếp bằng ngôn ngữ đích, để tìm hiểu phong tục và truyền thống của cộng đồng ngôn ngữ đó, thúc đẩy và đáp ứng nhu cầu học tập, làm việc và giao lưu của con người đối với thế giới bên ngoài trong bối cảnh xã hội hóa, toàn cầu hóa hiện nay.

Tuy nhiên, trong quá trình học ngoại ngữ, người học không chỉ gặp trở ngại trong việc khác biệt về ngữ âm, hệ thống chữ viết, từ vựng, ngữ pháp, v.v... giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ đích mà còn do những đặc trưng văn hóa ẩn chứa trong ngôn ngữ. Thực tế cho thấy, khó khăn của người học ngoại ngữ phần lớn đến từ

nguyên nhân người học thường có thói quen biểu đạt suy nghĩ và giao tiếp bằng việc chuyển tải một cách vô thức ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của văn hóa nguồn sang ngôn ngữ đích. Sự khác biệt về văn hóa giữa hai ngôn ngữ có thể gây ra nhiều hiểu lầm và mâu thuẫn trong quá trình giao tiếp, vì thế, việc học ngôn ngữ đòi hỏi người học phải có kiến thức và cảm nhận về ngôn ngữ đích. Sự hiểu biết về các yếu tố văn hóa có trong ngôn ngữ sẽ giúp cho người học không chỉ lý giải được ý nghĩa của từ vựng, ngữ pháp, v.v... mà còn nắm bắt được cách sử dụng sao cho phù hợp với từng tình huống, ngữ cảnh, khiến cho quá trình giao tiếp được thuận lợi, cũng như nâng cao khả năng giao tiếp bằng ngôn ngữ đích.

Bên cạnh ý thức tự học, tự tìm hiểu của người học, những nhà giáo dục ngôn ngữ, mà cụ thể ở đây là giảng viên cũng đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc phát triển năng lực giao tiếp của người học thông qua việc kết hợp và lồng ghép các yếu tố văn hóa vào quá trình giảng dạy.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Khái niệm văn hóa và khái niệm ngôn ngữ

2.1.1. Khái niệm văn hóa

Theo E.B.Taylor, trong cuốn “Văn hóa nguyên thủy”, xuất bản lần đầu năm 1871: “*Văn hóa là một tổng thể phức tạp, bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, năng lực, tập quán và những khả năng khác được con người chiếm lĩnh với tư cách là thành viên của xã hội.*” [3]

GS Trần Ngọc Thêm định nghĩa: “*Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội.*” [4, tr10]

Còn Chủ tịch Hồ Chí Minh lại quan niệm: “*Vì lẽ sinh tồn cũng như mục đích của cuộc sống, loài người mới sáng tạo và phát minh ra ngôn ngữ, chữ viết, đạo đức, pháp luật, khoa học, tôn giáo, văn học nghệ thuật, những công cụ cho sinh hoạt hàng ngày về mặc, ăn, ở và các phương thức sử dụng. Toàn bộ những sáng tạo và phát minh đó tức là văn hóa. Văn hóa là sự tổng hợp mọi phương thức sinh*

hoạt cùng với biểu hiện của nó mà loài người đã sản sinh ra nhằm thích ứng những nhu cầu đời sống và đòi hỏi của sự sinh tồn.” [1, tr431]

UNESCO đã định nghĩa về văn hóa vào năm 2001 như sau: “*Văn hoá được coi là hệ thống các đặc điểm về tinh thần, vật chất, trí tuệ và cảm xúc của xã hội hay một nhóm người trong xã hội và văn hóa bao gồm nghệ thuật, văn học, phong cách sống, cách thức chung sống, hệ thống giá trị, truyền thống và tín ngưỡng.*” [7]

Có rất nhiều khái niệm về văn hóa được định nghĩa theo nhiều khía cạnh khác nhau nhưng tóm lại, văn hóa có thể được hiểu theo 2 cách:

- Về nghĩa rộng: văn hóa là toàn bộ những giá trị cả về vật chất lẫn tinh thần, do con người sáng tạo ra, tiêu biểu cho những thành tựu mà nhân loại đã đạt được trong tiến trình lịch sử.

- Về nghĩa hẹp: văn hóa là sản phẩm và những hoạt động trong lĩnh vực tinh thần như văn học, nghệ thuật, v.v.

2.1.2. Khái niệm ngôn ngữ

Ngôn ngữ là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức tập thể, độc lập với ý tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, trừu tượng hóa khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó. [6]

Theo Mác và Ăngghen: “... *Ngôn ngữ là ý thức thực tại, thực tiễn... và cũng như ý thức, ngôn ngữ chỉ sinh ra là do nhu cầu, do cần thiết phải giao dịch với người khác.*” [2, tr8]

Từ những định nghĩa trên, có thể thấy, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người, có tính chất xã hội, là tài sản của chung của một cộng đồng, một quốc gia, một dân tộc, là sản phẩm của tư duy và trí tuệ của nhân loại.

2.2. Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ

Văn hóa và ngôn ngữ có một mối liên hệ chặt chẽ không thể tách rời. Khi học một ngôn ngữ mới, nó không chỉ liên quan đến chữ viết, cách sắp xếp từ, quy tắc

ngữ pháp, v.v.. mà còn là học về những phong tục, tập quán, hành vi xã hội của ngôn ngữ đích.

Như đã nói, ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp bằng âm thanh hay chữ viết có ý nghĩa của con người. Và ý nghĩa này không chỉ giới hạn qua sự diễn giải trong từ điển mà nó còn phụ thuộc vào ngữ cảnh, vào mối quan hệ xã hội, tình cảm và mục đích giao tiếp nhất định của người sử dụng. Ở một khía cạnh nào đó, ngôn ngữ là sự đại diện cho một nền văn hóa cụ thể. Mặt khác, văn hóa lại là cơ sở và có sự tác động, ảnh hưởng đáng kể đến cách sử dụng ngôn ngữ.

Ravi Zacharias – một nhà biện giáo người Mỹ đã từng phát biểu: *“Những thay đổi trong ngôn ngữ thường phản ánh những giá trị đang thay đổi của một nền văn hóa.”* Nói cách khác, ngôn ngữ là phương tiện để thể hiện văn hóa và văn hóa chứa đựng trong ngôn ngữ.

3. Dẫn nhập các yếu tố văn hóa vào việc giảng dạy ngôn ngữ.

3.1. Vai trò của văn hóa trong việc dạy và học ngoại ngữ

Ngôn ngữ là một sản phẩm cao cấp của ý thức con người, là công cụ để con người giao tiếp, trao đổi và thấu hiểu lẫn nhau. Mỗi một ngôn ngữ đều gắn liền với sự đặc trưng của nền văn hóa sản sinh ra nó. Văn hóa đóng một vai trò vô cùng quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ, như 2 mặt của một đồng xu, là sự tồn tại và hỗ trợ qua lại lẫn nhau. Vì thế, nếu không có sự nghiên cứu về văn hóa, thì việc giảng dạy ngoại ngữ sẽ không đầy đủ và thiếu tính chính xác. Tương tự, việc thiếu hiểu biết về văn hóa của ngôn ngữ đích, hay giảng dạy ngôn ngữ mà không lồng ghép văn hóa vào quá trình giảng dạy đó thì thứ mà người học tiếp thu được chỉ là những ký hiệu mơ hồ, vô nghĩa, thậm chí còn gây hiểu lầm, hiểu sai hoàn toàn.

Bên cạnh đó, mục đích của việc học ngoại ngữ là để người học có thể sử dụng, giao tiếp bằng ngôn ngữ mà mình đã học và nhiệm vụ của người giảng dạy là hướng dẫn, khuyến khích sự tò mò của người học về văn hóa mục tiêu, tạo động lực cho người học trên con đường chinh phục ngôn ngữ đó.

Như vậy, cốt lõi của việc giảng dạy chính là rèn luyện cho người học có năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hóa đối với ngôn ngữ đích. Người học phải biết cách chào hỏi, cách xưng hô, cách bày tỏ lòng cảm ơn, nhờ vả, yêu cầu, thể hiện thái độ... nghĩa là phải biết kết hợp giữa ngôn ngữ và hành vi văn hóa cho phù hợp.

3.2. Các phương pháp tiếp cận, tích hợp văn hóa trong giảng dạy ngoại ngữ

Có nhiều phương pháp để tích hợp văn hóa trong việc giảng dạy ngoại ngữ, một trong số đó có thể kể đến cách tiếp cận sau đây:

- Giảng dạy văn hóa một cách tường minh: giảng viên sẽ trang bị cho người học – sinh viên cơ sở, kiến thức để phát triển văn hóa của ngôn ngữ đích. Tuy nhiên, việc giảng dạy theo cách tiếp cận này có nhược điểm là nội dung văn hóa mà người học nắm bắt được chỉ ở mức tương đối, cách tích hợp và cách lồng ghép văn hóa vào ngôn ngữ như thế nào vẫn chưa được giải quyết phù hợp.

- Giảng dạy theo phương pháp giao tiếp: giảng viên có thể thông qua phương pháp này nhấn mạnh vào chức năng giao tiếp, tích hợp văn hóa với ngôn ngữ một cách tự nhiên, lồng ghép các nội dung văn hóa vào trong việc sử dụng ngôn ngữ, giúp sinh viên tiếp thu kiến thức bằng sự trải nghiệm theo hình thức “học đi đôi với hành”.

- Giảng dạy theo phương pháp giao tiếp liên văn hóa: là sự kết hợp của cả hai phương pháp trên, giúp người học không chỉ nắm bắt, học hỏi được kiến thức về ngôn ngữ đích mà còn có khả năng phát triển nhận thức: từ chưa biết đến biết, từ biết đến hiểu, có kinh nghiệm, kiến thức về một nền văn hóa mới.

3.3. Một số gợi ý dẫn nhập các yếu tố văn hóa vào việc giảng dạy tiếng Nhật

Mục đích chính của việc giảng dạy ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng là giúp cho người học có năng lực giao tiếp một cách hiệu quả trong công việc và cuộc sống bằng ngôn ngữ đích. Trong quá trình giao tiếp, con người truyền thông tin bằng cách sử dụng ngôn ngữ với nhiều ký hiệu khác nhau và đối phương – người nghe phải giải mã được những ký hiệu này để phân tích ra thông tin chính xác. Cả quá trình truyền thông tin và phân tích thông tin này đều có liên quan đến văn hóa, bởi vì nếu người nghe không hiểu được văn hóa của người nói thì sẽ giải

mã thông tin theo văn hóa nguồn mà không phải văn hóa đích, gây nên sự hiểu lầm và quá trình giao tiếp sẽ thất bại.

Như vậy, việc nắm bắt được văn hóa của ngôn ngữ đích là một điều hết sức cần thiết. Để có thể giúp người học đạt được mục tiêu giao tiếp bằng ngôn ngữ khác với tiếng mẹ đẻ, giảng viên cần phải lồng ghép các yếu tố văn hóa vào trong quá trình giảng dạy. Giáo sư Micheal Byram, năm 1994 đã đưa ra mô hình giảng dạy và văn hóa gồm 4 thành phần cơ bản, bao gồm: học ngôn ngữ, nhận thức ngôn ngữ, nhận thức văn hóa và trải nghiệm văn hóa. Từ mô hình này, có thể đưa ra một số gợi ý về cách lồng ghép yếu tố văn hóa vào việc giảng dạy tiếng Nhật như sau:

+ Hướng dẫn, giúp sinh viên nhận thức được nguồn gốc, bối cảnh và quan niệm văn hóa.

- *Dẫn nhập các quan niệm văn hóa trong giảng dạy từ vựng:* Trong quá trình học từ vựng, người học có thể hiểu nghĩa của từ nhưng đôi khi sẽ không hiểu trong tình huống nào sử dụng từ nào, đặc biệt là với các từ đồng nghĩa, do từ vựng có nhiều sắc thái và tầng nghĩa khác nhau. Do đó, khi giảng dạy, giảng viên không chỉ dịch nghĩa của từ mà còn phải kết hợp giữa giải thích và lồng ghép các quan niệm văn hóa vào trong quá trình giảng dạy đó.

Ví dụ: Phần lớn người học sẽ được dạy: “うちに帰る” khi nói “*về nhà*” mà không phải là “いえに帰る“, mặc dù cả “うち” và “いえ” trong tiếng Nhật đều có nghĩa là “*nhà*”, và ngữ pháp cả hai câu đều đúng. Vì trong tiếng Nhật, “うち” ngoài nghĩa đen là “*nhà*”, nó còn mang ý nghĩa “*gia đình*”, “*mái ấm*”, sắc thái của từ vựng này cho cảm giác gần gũi, thân thiết. Do đó, khi nói “*muốn về nhà*”, người Nhật sẽ thường dùng “うち” hơn là “いえ”.

Hay một ví dụ khác: tại sao người Nhật lại nói “お疲れさまでした” (dịch nghĩa là “*bạn mệt mỏi rồi*”) khi mọi người chào hỏi nhau lúc rời khỏi văn phòng vào giờ tan làm mà không phải là “大変でした” (*Bạn vất vả rồi*)? Bởi vì từ “お

疲れ” trong tiếng Nhật không chỉ là “mệt mỏi” mà nó còn mang hàm ý như một lời khen ngợi tới đối phương. Nhật Bản là một quốc gia nổi tiếng về sự chăm chỉ, cần cù, làm việc tới mức “mệt mỏi” chính là thể hiện người nhân viên rất tận tâm với công việc. Do đó, khi nói “お疲れさまでした” có thể xem là một lời cảm ơn, khen ngợi rằng “bạn làm tốt lắm”, “bạn vất vả nhiều rồi.”

- *Dẫn nhập nguồn gốc, bối cảnh lịch sử:* Nhật Bản có một hệ thống từ ngữ - ngữ pháp về cách nói và xưng hô theo cấp bậc rất đa dạng, từ cách nói thông thường đến lịch sự, từ khiêm nhường (tự hạ bản thân xuống) đến kính ngữ (tôn đối phương lên). So với tiếng Việt, kính ngữ trong tiếng Nhật rất phức tạp và là “nỗi ám ảnh” không nhỏ đối với người học.

Xã hội Nhật Bản được cho là một xã hội theo “chiều dọc.”. Từ xa xưa, cấu trúc ý thức “Thần → Hoàng → Dân” đã bén rễ trong thế giới ý thức của người Nhật. Thiên Hoàng theo đúng nghĩa đen là “trời”, là sự tồn tại “tự nhiên”. Theo suy nghĩ của người Nhật, con người phải phục tùng tự nhiên, và vì “tự nhiên” đứng đầu nên đương nhiên vị Thiên Hoàng đại diện cho tự nhiên cũng đứng đầu.

Nhìn vào lịch sử Nhật Bản, kể từ thời Thiên Hoàng đầu tiên, cho dù đã bước qua thời đại phong kiến, đến cách mạng hiện đại, thúc đẩy hiện đại hóa, v.v.. địa vị tối cao của Thiên hoàng vẫn không hề thay đổi. Trải qua tiến trình lịch sử lâu dài, người Nhật đã sống và quen với một trật cố định như vậy, do đó quan niệm về cấp bậc và tôn ti cũng ăn sâu vào trong tiềm thức của người Nhật.

+ Tạo tình huống giao tiếp (Role play):

Giảng viên chia nhóm, đưa các tình huống trong các bối cảnh khác nhau rồi yêu cầu sinh viên sử dụng kiến thức ngôn ngữ và văn hóa mà mình đã có, tạo nên một đoạn đối thoại tự nhiên, phù hợp với phong cách và lối nói của người Nhật.

Giảng viên có thể đưa ra đề tài là một buổi xin việc, thành viên trong nhóm sẽ phân vai làm một người Việt và một người Nhật vào thực hiện phỏng vấn với tác phong, cách nói... phù hợp với văn hóa của quốc gia mà mình đang đóng vai. Sau

khi role play kết thúc, các nhóm khác sẽ đánh giá về phát âm, từ vựng, ngữ pháp và cách sử dụng ngôn ngữ có phù hợp với bối cảnh văn hóa hay không.

+ Sử dụng thành ngữ, tục ngữ:

Tương tự như tiếng Việt, trong tiếng Nhật cũng có rất nhiều những câu tục ngữ do người xưa đúc kết từ kinh nghiệm của bản thân truyền lại cho thế hệ sau, gọi là “ことわざ” (Kotowaza) hay thành ngữ 4 chữ “四字熟語” (Yojijukugo) được ghép bởi 4 chữ Hán tự.

Giảng viên có thể khơi gợi sự hứng thú và tò mò học hỏi của sinh viên thông qua hình thức lồng ghép thành ngữ tục ngữ vào bài giảng, hoặc tạo thành trò chơi “đuôi hình bắt chữ”. Giảng viên sẽ thực hiện bằng cách cho sinh viên xem một bức tranh, vd như hình một chú chó và chú khỉ đang cãi nhau (犬猿の仲: như chó với mèo), rồi yêu cầu sinh viên đoán câu tục ngữ và giải thích nghĩa của nó là gì.

Việc sử dụng trò chơi thành ngữ sẽ giúp sinh viên cảm thấy vui vẻ, thú vị và bớt nhàm chán hơn trong quá trình học, ngoài ra còn hỗ trợ gia tăng vốn từ vựng, ngôn ngữ và năng lực phân tích hình ảnh, lý giải văn hóa thông qua những câu thành ngữ, tục ngữ đó.

+ Sử dụng hình ảnh, phương tiện truyền thông:

Theo ông Toshiki Ando – Giám đốc Trung tâm Giao lưu Văn hóa Nhật Bản (Japan Foundation): “Người học tiếng Nhật cần quan tâm nhiều hơn đến tính vận dụng thực tiễn và yếu tố văn hoá, thay vì chỉ chú trọng vào hiểu biết ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp) như trước đây.” [5]

Như vậy, để có thể vận dụng được ngôn ngữ vào thực tiễn, ngoại trừ giao tiếp với người bản xứ, không có phương pháp nào hiệu quả và có nguồn tài liệu đa dạng, phong phú hơn các phương tiện truyền thông như: phim ảnh, sách báo, v.v.

Nhật Bản là quốc gia nổi tiếng với nền công nghiệp phim hoạt hình và truyện tranh hàng đầu thế giới. Để có thể tiếp cận với tiếng Nhật và văn hóa Nhật, giảng viên có thể tạo ra những hoạt động vừa học vừa chơi, thú vị cho sinh viên như: lồng tiếng anime, làm phụ đề hoạt hình hoặc vẽ truyện tranh... Hoặc bằng cách gợi

mở tình huống, ví dụ: đề nghị sinh viên tự vẽ những câu chuyện ngắn, hài hước hoặc có ý nghĩa, sử dụng câu thoại tiếng Nhật và có lồng ghép những đặc điểm văn hóa của người Nhật, v.v...

Bên cạnh truyện tranh, phim ảnh, Nhật Bản còn được biết đến là một nơi sản sinh ra nhiều loại hình nghệ thuật truyền thống đặc sắc như Ikebana (cắm hoa), Trà đạo, v.v... Giảng viên có thể tổ chức những buổi hoạt động ngoại khóa như thực hành cắm hoa (Ikebana), viết thư pháp, pha trà, v.v... kết hợp thuyết trình về ý nghĩa của sản phẩm mà sinh viên đã làm ra để làm tăng khả năng ngôn ngữ cũng như hiểu biết về văn hóa Nhật Bản cho sinh viên.

4. Kết luận

Ngôn ngữ là trung tâm của văn hóa và là sự phản ánh của nền văn hóa sản sinh ra nó. Vì thế, văn hóa đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc dạy và học ngoại ngữ. Người học sẽ không thể làm chủ ngôn ngữ nếu như không hiểu, không nắm bắt được các đặc trưng về văn hóa của ngôn ngữ đó, đặc biệt là với tiếng Nhật – một loại ngôn ngữ mang tính hình ảnh, cảm nhận cao và thường được đánh giá là “mơ hồ”, “không rõ ràng”.

Nói cách khác, học một ngôn ngữ chính là học về một nền văn hóa và giảng viên ngoại ngữ cũng là giảng viên văn hóa. Đây cũng là mục tiêu mà cả người dạy lẫn người học cần hướng đến trong việc học tập ngoại ngữ, đặc biệt là trong xu thế hội nhập quốc tế như hiện nay.

Trong thời đại toàn cầu hóa, hiện đại hóa, thời đại công nghệ 4.0, sự giao lưu về ngôn ngữ và văn hóa giữa người với người, quốc gia với quốc gia đang ngày một mở rộng và diễn ra hết sức mạnh mẽ. Để có thể giúp cho sinh viên làm chủ và sử dụng được ngôn ngữ đích như một công cụ giao tiếp, mở mang kiến thức, hỗ trợ cho công việc, đời sống, giảng viên ngoại ngữ nói chung và tiếng Nhật nói riêng cần phải chú trọng đến việc truyền tải văn hóa vào trong quá trình giảng dạy, cập nhật, nâng cao kiến thức của bản thân, đồng thời đổi mới, sáng tạo phương pháp dạy sao cho hiệu quả, thú vị, khơi gợi được niềm đam mê và hứng thú của

sinh viên, giúp sinh viên không chỉ hiểu được – vận dụng được ngoại ngữ mà còn có tri thức, hiểu biết thêm về nền văn hóa của ngôn ngữ mà mình đang học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

+ SÁCH:

- 1) Hồ Chí Minh, *Toàn tập* (2002). NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.
- 2) Mác, Ăngghen (1962). *Lênin bàn về ngôn ngữ*. NXB Sự thật, Hà Nội.
- 3) E.B.Taylor, (2016). *Primitive Culture*. Dover Publications, New York.
- 4) Trần Ngọc Thêm, (1999). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. NXB Giáo Dục, TPHCM.

+ TÀI LIỆU INTERNET:

- 5) An Nhiên (14/11/2019). *Phương pháp dạy tiếng Nhật nay đã khác*. Tạp chí điện tử Giáo dục Việt Nam. Truy cập tại: <https://giaoduc.net.vn/giao-duc-24h/phuong-phap-day-tieng-nhat-nay-da-khac-post204377.gd>, vào ngày 12/05/2022.
- 6) Bùi Ánh Tuyết. *Ngôn ngữ học đại cương*. Đại học Tân Trào. Download tại: <https://daihoctantrao.edu.vn/media/files/nndc.pdf> vào ngày 10/05/2022.
- 7) UNESCO (2009). *Khung thống kê văn hóa UNESCO 2009 (FCS)*. Viện thống kê UNESCO. Canada. Download tại: <http://www.uis.unesco.org>, vào ngày 09/05/2022.
- 8) Trần Thủy Vịnh, (17/01/2019). *Về truyền tải kiến thức văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài*. Đại học KHXH&NV – ĐHQG TPHCM. Download tại: <http://vns.edu.vn/index.php/vi/nghien-cuu/viet-ngu-hoc/824-ve-truyen-tai-kien-thuc-van-hoa-trong-giang-day-tieng-viet-cho-hoc-vien-nuoc-ngoai> vào ngày 05/05/2022.
- 9) 森 光有子. *ことばの違いから文化を読む*. Download tại: [Error!](#)

[Hyperlink reference not valid.](#)

VĂN HÓA ĐỜI SỐNG CỦA NGƯỜI NHẬT BẢN

TỪ GÓC NHÌN GÓM SỨ

Nguyễn Thị Phong Nhã

Trường Đại Học Kinh Tế - Tài Chính Tp.HCM

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Tóm tắt:

Nhật Bản - một đất nước tuyệt vời với nhiều nét văn hóa nghệ thuật. Gốm sứ là một trong những nét văn hóa đặc trưng trong nghệ thuật của người Nhật Bản. Ngày nay, gốm sứ Nhật Bản đã được biết đến ở rất nhiều quốc gia trên thế giới, trở thành biểu tượng của cái đẹp và của tinh thần dân tộc. Giới trẻ Việt Nam gần đây cũng hình thành trào lưu sưu tầm gốm sứ Nhật Bản như một thú vui tao nhã. Bởi lẽ gốm Nhật không màu mè, kiểu cách mà quyến rũ bởi chính sự bình dị, mộc mạc. Nhiều dòng gốm Nhật không cần sử dụng đến lớp tráng men bóng bẩy, hào nhoáng bên ngoài nhưng vẫn thể hiện được cốt cách và giá trị riêng của nó, điển hình như là gốm Bizen không men, kiểu dáng gồ ghề thô sơ nhưng lại bao hàm trong từng sản phẩm một hồn gốm hết sức riêng biệt và đặc sắc. Có thể nói một sản phẩm gốm ra đời là sự kết tinh, hòa trộn, giao thoa giữa 3 yếu tố của trời đất: nước (thủy), đất (thổ), lửa (hỏa). Vì thế, trong mắt các nghệ nhân làm gốm và những người có con mắt thưởng thức nghệ thuật tinh tường, gốm là một tặng phẩm của vũ trụ.

Gốm Nhật đẹp không phải nhờ kỹ thuật tinh xảo mà cái chính là những tình cảm, cái tâm của người nghệ nhân được truyền tải trong từng sản phẩm. Kỹ thuật đa phần chỉ là phương tiện để cảm xúc được thăng hoa. Qua gốm Nhật, tâm hồn mỗi nghệ nhân được bộc lộ rõ Đó là một sự liên kết lâu bền và thắm đẫm tình đất và người. Chính vì vậy, gốm Nhật sở hữu một nét duyên ngầm, không lộ liễu, không cần những ngôn từ mỹ miều để miêu tả. Nó chứa đựng và toát lên tinh thần của một ẩn sĩ, không bon chen với đời. Những tác phẩm gốm được tạo thành lại càng đẹp, càng có giá trị. Hay nói cách khác gốm sứ là vật thể sống động để minh chứng về tư duy thẩm mỹ của xã hội mà nó thuộc về là minh chứng trung thực của lịch sử tồn tại qua mọi thời đại. Tìm hiểu về gốm sứ

Nhật Bản để hiểu rõ hơn về đời sống văn hóa của người Nhật Bản và để nhìn nhận rõ hơn những thay đổi trong tư duy thẩm mỹ của xã hội ngày này.

Từ khóa: *gốm sứ Nhật Bản, vai trò, giá trị tinh thần, văn hóa, trào lưu*

Abstract: *Japan - a wonderful country with many cultural and artistic features. Ceramics is one of the typical cultural features in Japanese art. Today, Japanese ceramics have been spread to many countries, becoming a symbol of beauty and national spirit. Vietnamese youth have also recently formed a trend to collect Japanese ceramics as an elegant hobby. Because Japanese ceramics are not colorful and stylish, they are captivated by the simplicity and simplicity. Many Japanese ceramic lines do not need to use a shiny, flashy glaze on the outside but still show its own character and value, typically unglazed Bizen ceramics, with a rough but rough design. includes in each product a very separate and unique ceramic soul. It can be said that a ceramic product is born as a crystallization, mixing and interference between the three elements of heaven and earth: water (water), earth (earth), fire (fire). Therefore, in the eyes of ceramicists and those with a keen eye for art, pottery is a gift of the universe.*

Keyword: *Japanese ceramics, roles, spiritual values, culture, trends*

1. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN GỐM SỨ NHẬT BẢN

Gốm sứ Nhật nói chung được gọi là tojiki (陶磁器) hay yakimono (焼き物), là các vật dụng thiết yếu trong đời sống hằng ngày. Tên gọi yakimono bắt nguồn từ thực tế sản xuất gốm sứ được nhào nặn bằng đất sét và các khoáng chất rồi đem nung (yaki 焼き) ở nhiệt độ cao. Gốm sứ là một nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản đã xuất hiện sớm từ thời kỳ Jomon (10.000 – 300 TCN). Hoa văn đồ gốm ở thời kỳ này chủ yếu là các vòng thừng cuộn, nên còn hay gọi là “Thừng văn”. Theo PGS.TS Trương Minh Hằng- Viện nghiên cứu văn hóa : “Hiện nay, nội hàm của khái niệm văn hóa ngày càng được triển nở, mở mang theo nghĩa rộng nhất của nó thì văn hóa gốm được hiểu là toàn bộ quá trình hình thành, sáng tạo ra đồ gốm của con người, cũng như quá trình tồn tại, phát triển của đồ gốm trong chiều dài lịch sử, trong các bối cảnh kinh tế, xã hội khác

nhau và những tác động trở lại của đồ gốm đối với đời sống tinh thần và vật chất của con người.”

Văn hóa gốm là những gì liên quan đến sự xuất hiện và tồn tại của đồ gốm, là đời sống sinh tồn của gốm. Nghiên cứu văn hóa gốm là nghiên cứu những diện mạo và khía cạnh văn hóa của đồ gốm. Đồ gốm là loại sản phẩm phổ biến, luôn gần gũi và phục vụ đắc lực cho cuộc sống, từ đồ dùng ăn uống, chứa đựng, đun nấu đến sản phẩm phục vụ đời sống tinh thần như tượng gốm, tranh gốm. Nó có mặt trong các công trình kiến trúc như gạch, ngói, gạch thông gió, gạch chạm nổi, cả trong các tác phẩm công nghiệp và công nghiệp điện tử. Ngoài ra, gốm còn được sử dụng dưới những dạng khá đặc biệt. Chẳng hạn người ta tìm được ở một thư viện của nhà vua Ashurbanipal cách đây 2500 năm của nền văn minh Babylon và Assyria cổ đại, 30.000 bản đất sét đã nung hoặc chưa nung. Qua bộ sách này, người ta hiểu được các vấn đề khác nhau về ngữ pháp, biên niên sử, hiệp ước, báo cáo, đơn kiện, y học, toán học, thiên văn... Từ thế kỷ XX, người ta đã làm loại gốm xốp dùng cho việc chọn lọc vi trùng, lọc nước, lọc bụi, lót đáy tầng sôi, làm lớp hút ẩm, màng bọc cực điện phân, vách ngăn trong các thiết bị điện. Ở Nhật Bản, gốm còn được thí nghiệm để làm xi lanh và pít tông ô tô, chế động cơ diesel. Người Nhật còn dự tính dùng gốm làm các loại tua bin khí và các hoạt động cơ có công suất lớn. Họ cũng sử dụng chất liệu gốm để làm các loại nhạc cụ như kèn Shakuhachi và đàn Shamisen, hoặc làm kéo chắc và bền gấp ba lần kéo làm bằng thép. Đồ gốm là loại chất liệu đã đi từ thời đại đồ đá, xuyên suốt thời gian lịch sử cho đến kỷ nguyên du hành vũ trụ.

Theo nghiên cứu của các nhà khảo cổ học đồ gốm được cho là lâu đời nhất trên thế giới đã được phát hiện khoảng 12.000 năm trước, và đồ gốm Nhật Bản cũng có có lịch sử lâu đời trên thế giới. Tuy nhiên, có thể nói lịch sử đồ gốm ở Nhật Bản sau đó chịu ảnh hưởng của Trung Quốc và Triều Tiên. Vào giữa thế kỷ IV và V sau Công Nguyên (*thời kỳ Asuka*), kỹ thuật làm lò nung của người thợ gốm Nhật Bản đã được du nhập từ kỹ thuật của Hàn Quốc. Để có thể tạo ra nhiều sản phẩm có hình dạng khác nhau người thợ gốm đã sử dụng kỹ thuật nung bằng cách truyền lò nung, và có thể nung ở nhiệt độ cao từ 1000 độ trở lên. Với nhiệt độ cao đồ gốm không rỉ và khó vỡ và cho ra nhiều sản phẩm độc

đáo, khởi đầu cho một sự hòa nhịp và thăng hoa trong việc phát triển cách nung với những ngọn lửa lớn bùng cháy.

Tiếp theo, là *thời kỳ gốm sứ Yayoi*. Điều đặc biệt ở thời kỳ này là các sản phẩm gốm sứ đều không tráng men và chỉ được nung ở nhiệt độ thấp. Công dụng chủ yếu của các loại gốm Yayoi là dùng để nấu nướng ăn uống và đựng đồ. Màu sắc chủ đạo của đồ gốm Yayoi là màu đỏ sẫm.

Đó là 2 thời kỳ làm gốm sơ khai của gốm sứ Nhật Bản và đặc điểm các đồ gốm sứ thời này rất thô sơ. Để nâng tầm giá trị, gốm sứ Nhật Bản đã tiếp cận được kỹ thuật của gốm Triều Tiên bấy giờ. Ở thời này, những sản phẩm gốm sứ Nhật Bản chịu ảnh hưởng lớn từ gốm sứ Trung Quốc, dẫn đến sự ra đời của những chiếc bàn xoay tạo hình gốm và thịnh vượng nhất là vào *thời Heian (794-1185)*. Kết quả sự ảnh hưởng lớn nhất lúc đó chính gốm sứ men xanh lam hay còn gọi là gốm sứ men Đại Thanh. Ở thời Heian này, gốm sứ Nhật Bản đã sản xuất rất nhiều đồ gốm sứ gia dụng, tăng thêm sự đa dạng trong các dòng gốm sứ Nhật Bản bấy giờ.

Khoảng giữa thế kỷ VIII, qua nhiều năm tích lũy kinh nghiệm và học hỏi, những người làm đồ gốm Nhật Bản bắt đầu biết cách tráng men, nung đất sét ở nhiệt độ tương đối thấp. Một số lớp men tráng bằng kỹ thuật này có màu xanh lục đậm. Trong quá trình áp dụng và cải tiến kỹ thuật làm đồ gốm, những người làm đồ gốm phát hiện ra kỹ thuật tráng men tro tự nhiên và áp dụng vào trong sản xuất.

Thời kỳ Kamakura và Muromachi (1192 đến 1573) khi Trà đạo thịnh hành đã kéo theo đồ gốm phục vụ cho các nghi lễ trà cũng rất phát triển. Đây là một bước ngoặt lớn trong lịch sử phát triển gốm sứ Nhật Bản. Điển hình là đồ gốm Shino ra đời và đã trở thành sản phẩm nổi tiếng cho vẻ đẹp giản dị với lớp men tráng dày, có vân rạn, hoa văn mộc mạc. Thời gian sau, nhiều loại gốm sứ mới ra đời như dòng gốm Raku, mang đậm ảnh hưởng của Trà đạo. Cùng với sự phát triển tốt bậc của kỹ thuật, bước tiến bộ vượt bậc của gốm sứ là đã chế tạo được sản phẩm nhiều màu sắc và nước men mới đạt đến độ tinh xảo rực rỡ tới mức người ta nói rằng những tiêu bản đẹp nhất về màu sắc của gốm chỉ có thể tìm thấy ở gốm sứ thời Edo của Nhật Bản.

Thời kỳ Châu Ân thuyền (1604-1635) và trong suốt thế kỉ XVII, việc buôn bán đồ sứ quan đã phát triển, cung cấp cho người Châu Âu giàu có những sản phẩm màu sắc và kì lạ để trang trí cho các lâu đài và cung điện của họ. Đồ sứ Nhật Bản lúc đầu được người Châu Âu tìm kiếm với mục đích để bù vào sự giảm sút về sản lượng đồ sứ Trung Quốc. Việc mở rộng thương hải giao lưu với các nước khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam cũng làm cho các sản phẩm gốm sứ Nhật Bản được lưu hành rộng rãi, tạo điều kiện giao thoa văn hóa với các nước sở tại và làm phong phú thêm những thiết kế, kiểu dáng, họa tiết của các sản phẩm, để lại một di sản về kiểu dáng có ý nghĩa lớn lao trong lịch sử thiết kế mẫu gốm sứ của người Châu Âu, thậm chí đã xuất hiện một trang trí nội thất kiểu Nhật Bản. Đồ sứ Nhật Bản đã hấp dẫn người Châu Âu lẫn các nước trong cùng khu vực bởi màu sắc, kĩ thuật gia công tỉ mỉ và công phu mà họ chưa từng thấy trước đây khi ngắm nhìn nó, đã để lại cho phương Tây một cảm nhận sâu sắc về nghệ thuật thủ công truyền thống Nhật Bản.

H1: Bảng biểu tóm tắt các niên đại hình thành và phát triển của gốm sứ Nhật

Niên Biểu

Niên đại	Thời kỳ	Các sự kiện lịch sử	Loại gốm sứ
145 TCN	Thời kỳ Jomon	Thời kỳ đồ đá mới hay thời kỳ đồ đá mới trong lịch sử thế giới.	Hầu hết đồ gốm của thời đại này về cơ bản là hình chiếc nồi nấu, lòng sâu.
250 trước Công nguyên	Thời kỳ Yayoi	Thời kỳ bắt đầu trồng lúa nước ở Nhật Bản do sự ra đời của công nghệ trồng lúa.	Không rõ
250 SCN-	Thời kỳ Nara	Một trong những phân chia lịch sử của Nhật Bản, thời điểm	

		đặt kinh đô ở Nara (Heijokyo). Nara Sansai, v.v. được thực hiện. -	
794	Thời kỳ Heian	-Thời kỳ Heian là một trong những sự phân chia lịch sử của Nhật Bản, đề cập đến khoảng 390 năm kể từ khi Thiên hoàng Kanmu chuyển đến Heiankyo (Kyoto) vào năm 794 cho đến khi thành lập Mạc phủ Kamakura.	Ở thời đại này, đồ gốm Sue chủ yếu bao gồm các đồ đựng như chum, vại, vại.
1192	Thời kỳ Kamakura	Thời kỳ mà chính phủ và samurai bắt đầu cai trị.	Chủ yếu là các vật dụng linh tinh sử dụng hàng ngày như chén bát, lọ và bát sushi và những vật dụng dùng để đốt cháy như đèn dầu..
1394 - 1573	Thời kỳ Muromachi	cai trị bởi Mạc phủ Muromachi	Giới thiệu sản phẩm men xanh, men

	Thời kỳ Azuchi- Momoyama	(Ashikaga Shogunate). Thời kỳ Nobunaga Oda và Hideyoshi Toyotomi nắm quyền trên toàn quốc.	vàng, men trắng.
1624	Thời kỳ Edo	Thời kỳ Nhật Bản bị cai trị bởi Mạc phủ Edo (Tokugawa Ieyasu).	Sản phẩm men ngọc, sứ trắng, nhuộm và vẽ màu đỏ.
1868	Thời đại Minh Tri	Thời đại sau Keio và trước thời đại Taisho. Yokkaichi Banko,	Thời kỳ suy thoải

Cho đến tận ngày nay, nhiều dòng gốm sứ Nhật Bản vẫn rất được nhiều người trong nước và trên toàn thế giới ưa chuộng, không chỉ bởi chất lượng và kỹ thuật tuyệt vời, mà còn là vì nó bao gồm trong từng sản phẩm là những đặc trưng văn hóa riêng biệt của từng vùng miền - một vẻ đẹp tinh hoa văn hóa Nhật Bản.

2. Những dòng gốm sứ nổi tiếng của nhật bản

2.1 Gốm Shigaraki:

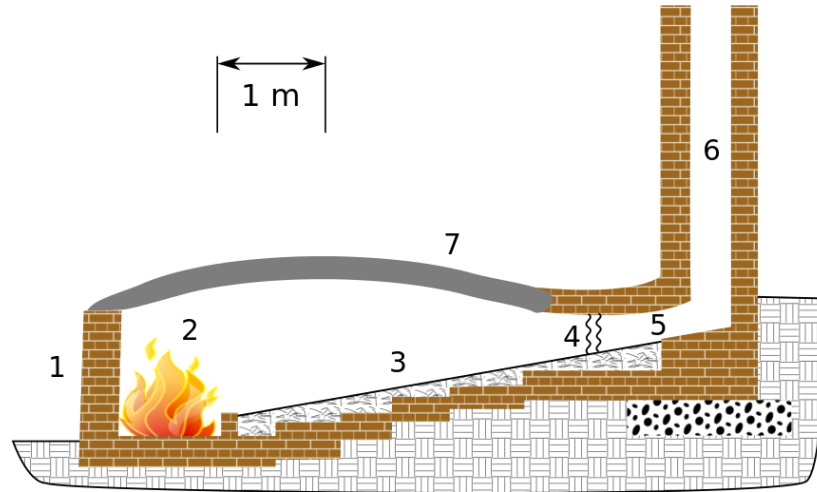
Từ những năm 1950, làng gốm Shigaraki, nằm ở tỉnh Shiga, trung tâm Shigaraki Seinenryo đặc biệt ngôi làng dành để những người hạn chế về năng lực nhận thức có thể học nghề làm gốm và tự mình làm chủ cuộc sống. Làng gốm Shigaraki (信楽町) nằm ở phía nam tỉnh Shiga, nổi tiếng với nghề làm gốm từ thời cổ đại, khi Hoàng đế Showa đến thăm Shigaraki và sáng tác một bài thơ về ấn tượng với những chú chồn Tanuki này, ngôi làng đã trở nên nổi

tiếng và được gọi là ngôi làng của những chú Tanuki, và kể từ đó, chúng nổi tiếng khắp nước Nhật, trở thành biểu tượng của làng.



H1: Chú chồn Tanuki ở Shiga

Đồ gốm ở đây được gọi là Shigaraki-yaki (信楽焼) là một loại đồ gốm bằng đá được làm ở vùng Shigaraki, Nhật Bản. Lò nung Shigaraki cũng là một trong 6 lò nung cổ ở Nhật Bản có truyền thống làm gốm địa phương và có lịch sử lâu đời. Gốm ở đây có màu cam rất bền đẹp, được làm từ đất sét pha cát địa phương từ lòng hồ Biwa. Đất sét này đặc trưng cho đồ gốm Shigaraki. Đồ gốm Shigaraki có đường nét không đều và mang phong cách cổ xưa. Kỹ thuật nung chuyển từ nung sang nung oxy hóa, cho phép tiếp nhận không khí tự do trong quá trình nung chứ không phải hạn chế không khí vào lò. Điều này cho phép các oxit sắt được sử dụng như một phần của quá trình tạo màu. Sự cho phép không khí tự do là do kỹ thuật được truyền lại từ các loại lò cổ, được gọi là lò anagama, được sử dụng để nung đồ Shigaraki. Thuật ngữ anagama (穴窯 / Hiragana: あながま) có nghĩa là "lò trong hang động", là một loại lò gốm cổ được đưa đến Nhật Bản từ Trung Quốc qua Hàn Quốc vào thế kỷ thứ V, bao gồm một buồng nung với một hộp lửa ở một đầu và một ống khói ở đầu kia. Thuật ngữ anagama mô tả các lò một buồng được xây dựng theo hình dạng đường hầm dốc. Trên thực tế, các lò nung cổ đôi khi được xây dựng bằng cách đào đường hầm vào các bờ đất sét.



H2: Mô hình lò gốm Angama

Lò Anagama được đốt bằng củi, trái ngược với lò đốt bằng điện hoặc khí đốt như những lò gốm hiện đại. Quá trình nung xảy ra liên tục cho đến khi đạt được nhiều yếu tố khác nhau bao gồm cách nhìn bên trong lò nung, nhiệt độ đạt được và duy trì, lượng tro được đổ vào, độ ẩm của thành và chậu, v.v. Nhiệt độ nung lên đến 1400 ° C (2.500 ° F), nó còn tạo ra tro bay và muối dễ bay hơi. Tro gỗ lắng đọng trên các mảnh trong quá trình nung, và sự tương tác phức tạp giữa ngọn lửa, tro và các khoáng chất của thân đất sét tạo thành lớp men tro tự nhiên. Lớp men này có thể cho thấy sự thay đổi lớn về màu sắc, kết cấu và độ dày, từ mịn và bóng đến thô và sặc sệt. Tùy thuộc vào vị trí của mảnh, lớp tro và khoáng chất tạo thành sẽ các sản phẩm gốm có hình dáng và tính chất khác nhau. Kết quả sản phẩm gốm Shiragaki thường có vẻ ngoài giống như bột yến mạch, với màu hơi xám đến nâu đỏ. Các tạp chất nhỏ nhô ra, nguyên nhân là do thạch anh nhúng bị nung một phần. Được phủ một lớp men mỏng từ nâu vàng đến đỏ như hoa đào, khi nung cũng là đặc điểm của đồ đá nung. Một số đồ gốm sứ Shigaraki cũng xuất hiện một loại men sáng, trong suốt hoặc gần giống như thủy tinh với màu xanh lục lam. Men được nhỏ giọt, phun hoặc rơi vãi trên bề mặt gốm. Trừ khi được phép tụ lại trong các vũng nhỏ, lớp men gần như không nhìn thấy được trong hầu hết các ánh sáng, chỉ có thể nhìn thấy khi mảnh được

cầm và xoay trên tay. Đồ dùng cũng phản ánh geta okoshi, dấu tắc nghẽn, nơi đất sét nằm trên các giá đỡ bên trong lò trước khi nung. Một đặc điểm khác của đồ gốm Shigaraki là dấu vân tay do thợ gốm để lại trong quá trình xây dựng. Người ta nói rằng tải lò nung anagama là phần khó nhất của quá trình nung. Người thợ gốm phải tưởng tượng ra đường đi của ngọn lửa khi nó lao qua lò và sử dụng cảm giác này để 'sơn các mảnh bằng lửa' và phải cung cấp nhiên liệu liên tục để nung, vì gỗ được đưa vào lò nung nóng được tiêu thụ rất nhanh. Thời gian nung phụ thuộc vào thể tích của lò nung và có thể mất từ 48 giờ đến 12 ngày hoặc hơn. Lò thường mất cùng một khoảng thời gian để làm nguội.

Ngày nay, ở làng gốm Shigaraki có rất nhiều tượng gốm hình chú chồn Tanuki đã được đặt dọc theo các tuyến đường để chào đón quan khách. Các tượng gốm chú chồn Tanuki thường đội mũ rơm và tay cầm một chai rượu sake, xuất hiện trước nhiều ngôi nhà và cửa hàng khắp ngôi làng đã trở thành một trong những đặc trưng độc đáo khi đến làng gốm.

2.2 Gốm Bizen

Gốm Bizen được sản xuất ở phía Tây Nhật Bản, gần với Okayama, đây là một trong những phong cách nổi tiếng của gốm sứ Nhật Bản.. Dòng gốm này tối màu, có bề mặt gồ ghề, khi các món ăn được để trong đó sẽ tạo cho chúng ta cảm giác ấm áp hơn, nhất là vào mùa thu và mùa đông. Cũng như các loại gốm khác, gốm bizen được chế tác thành những bình, ly tách và lọ đựng sake hoặc shochu...

Bizen (備前焼) cũng là thương hiệu của một trong sáu lò nung cổ xưa ở Nhật Bản, và đã trở thành một trung tâm sản xuất gốm hoạt động trong suốt hơn một nghìn năm. Bắt đầu khoảng thời kỳ Kamakura (1185 -1333) dòng gốm này đã phát triển để có được hình dạng giống như hiện tại của nó, một loại đồ gốm dày, bền và tiện dụng. Vẻ đẹp và sự độc đáo của gốm Bizen đến từ đất sét, màu sắc dao động từ màu đỏ của đất sét sang màu nâu đậm của đất nung. Đồ gốm Bizen không tráng men và chưa từng có trang trí, nó giữ lại cái đơn sơ và giản dị nhất từ đất như thể mặc cho trí tưởng tượng của người dùng để cùng bổ sung cho nó phần mỹ thuật tự trong tâm.

Trong suốt quá trình nung, người thợ gốm khéo léo điều chỉnh nhiệt độ bằng cách lần lượt xen kẽ việc nạp thêm nhiệt lượng rồi lại để cho mát đi. Phương pháp nung này sẽ mang tới cho sản phẩm những thay đổi về màu sắc hoặc là nguyên màu đất sét và được gọi là Higawari (火が破り) – sự thay đổi hay “sự biến đổi của lửa”. Đây là kỹ thuật khó và dần dần đã bị thất truyền.



H3 : Gốm Bizen dòng Hidasuki (火糺)

Tùy mỗi vùng và tay nghề người thợ gốm mà Những sản phẩm được sản xuất trong vùng lại có những đặc trưng riêng. Như vùng Edo gốm Bizen đều có màu đồng nhất và đặc điểm chung được coi trọng của chúng là sự ứng dụng thực tế hơn là yếu tố nghệ thuật. Đến thế kỷ XX, sau suốt thời gian dài một số ít các thợ gốm tài ba đã quyết tâm làm nhiều thử nghiệm cũng như có nhiều sai sót, thì kỹ thuật Higawari (火が破り) đã được phục hồi trở lại. Những người thợ gốm dùng loại gỗ mềm, như gỗ thông để nung gốm và gỗ này sẽ chế xuất ra loại tro mềm, mịn. Loại tro sáng này sẽ bị gió lò hút và bám vào đồ gốm trong quá trình nung và tạo ra một loại men sáng. Trong một số trường hợp, ngẫu nhiên tro bay và dính vào những điểm tối thì sẽ tạo ra những mẫu hình hấp dẫn trên bề mặt. Chúng cho kết quả mô hình giống như những hạt mè, những sản phẩm này được gọi là Bizen goma.

2.3 Gốm Echizen

Echizen ware (越前, Echizen-yaki) là một loại đồ gốm truyền thống của Nhật Bản, được sản xuất tại tỉnh Echizen, Odacho và Miyazaki Fukui.. Gốm có đặc điểm là cứng và rất bền, được sử dụng ở nhiều vùng xa như vùng ven biển Nhật Bản hay phía nam đảo Hokkaido để trữ gạo và ngũ cốc, để nhuộm vải hay làm hũ tiền. Lò đầu tiên được xây dựng ở Ozowara, thị trấn Echizen và lan rộng ra nhiều ngọn đồi khác nhau như Kumagaya và Equality trong cùng một thị trấn. Vào nửa sau của thời kỳ Muromachi, một cơ sở sản xuất lớn đã được xây dựng bằng cách thu thập những lò nung khổng lồ với tổng chiều dài từ 25 mét trở lên có thể nung khoảng 5 tấn như 60 bình và 1200 cối cùng một lúc ở Echizen. Cuối triều đại Minh trị, đầu Đại Chính (Khoảng 100 năm trước), nhiều lò gốm đóng cửa và lò gốm Echizen cũng là một trong số đó, gần đây mới được khôi phục lại.

Thành phần gốm Echizen chứa một lượng lớn sắt và có khả năng chịu lửa mạnh nên bề mặt có màu đỏ đen và nâu đỏ, là đất nung, chịu nóng tốt, giữ nước tốt nên được dùng sử dụng để chứa các chất lỏng nhuộm như nước, rượu sake và thuốc nhuộm chàm, cũng như để đựng và bảo quản ngũ cốc. Đồ gốm Echizen thường được sử dụng cho các mặt hàng linh tinh trong cuộc sống hàng ngày, tập trung vào các sản phẩm như bình, lọ, cối, và các sản phẩm phục vụ cho các mục đích tôn giáo như chum và bình.



H4 : Làng gốm Echizen

2.4 Gốm Tokoname

Tokoname đã nổi tiếng là một thị trấn gốm vào cuối thế kỷ thứ 12. Gốm Tokoname có một lịch sử và truyền thống lâu đời và là một trong sáu thị

trần gốm sứ nổi tiếng trong lịch sử gốm sứ của Nhật Bản. Trong 6 lò nung cổ xưa ở Nhật Bản là: Bizen, Shigaraki, Tamba, Seto và Echizen thì các lò Tokoname được cho là lớn nhất và lâu đời nhất.

Đến thời Edo (1603-1867) Tokoname đã là một trung tâm gốm nổi tiếng về đồ gốm nghệ thuật chất lượng cao. Có rất nhiều nghệ nhân Tokoname trở thành bảo vật sống quốc gia của Nhật Bản, để biết rằng ở đây thực sự đã rèn luyện đào tạo ra rất nhiều bậc thầy trong làng Gốm Sứ Nhật Bản nói riêng và thế giới nói chung.

Tokoname đã tận dụng và mở rộng thị trường biên để phân phối sản phẩm trên khắp Nhật Bản. Một lượng lớn gốm Tokoname cũ đã được tìm thấy ở nhiều nơi tại Nhật Bản.



H5: Dòng gốm đỏ Tokoname

Dòng gốm Tokoname Redware (đồ gốm đỏ) được phát minh vào đầu những năm 1800. Nó được phát triển với việc sản xuất các dụng cụ pha trà như ấm trà và chén cho trà xanh. Đất sét Tokoname có độ mỏng, bề mặt mịn và độ cứng, tạo nên sản phẩm gốm nhìn rất vững chắc và dày dặn. Ngày nay, một số nghệ nhân trộn đất sét hoặc thêm một số các chất liệu theo sở thích và phong cách cá nhân vào đất sét để đạt được một diện mạo khác trong ấm trà của họ. Chính sự sáng tạo đó đã gây tiếng vang cho dòng gốm Tokoname. Không giống như những ấm trà vô hồn được sản xuất hàng loạt từ các dây chuyền nhà máy hiện đại, những chiếc ấm nhỏ làm bằng tay Tokoname là những tác phẩm nghệ thuật có cá tính. Mỗi ấm trà phản ánh tầm nhìn của nghệ nhân đã làm ra nó và mỗi chiếc đều có vẻ đẹp riêng biệt và độc nhất. Bất kì một ấm trà nào trong số

đó cũng đều sẽ khiến bạn thăng hoa trong việc thưởng thức nghệ thuật gốm Nhật cũng như thưởng thức trọn vẹn hơn hương vị của loại trà đang sử dụng.

Những nhà nghiên cứu gốm sứ Nhật Bản cho rằng tất cả các sản phẩm gốm phục vụ cho tiệc trà đến từ các lò gốm có lịch sử lâu đời đều có bản sắc riêng và không thể nhầm lẫn. Ấm trà Tokoname không giống với Shino, Iga hay Shigaraki - mỗi loại ấm trà nói riêng và gốm Nhật nói chung là một sự độc đáo riêng biệt đến mức đặc biệt. Hầu hết các ấm trà Tokoname là ấm trà kiểu kyusu, có nghĩa là chúng được tạo nên với một tay cầm ở bên cạnh ấm trà. Đôi khi các tay cầm kiểu phương Tây được đặt trên những ấm trà này, và chúng được gọi là kiểu ushirode-kyusu.

3. Gốm sứ trong đời sống văn hóa của người Nhật Bản

3.1 Giá trị tinh thần của gốm sứ trong nghệ thuật chadou trà đạo

Trong nghệ thuật trà đạo, những nét lễ nghi đặc trưng của trà đạo: “Hoà-kính- thanh- tịnh”. Trà đạo là hoạt động uống trà đặc thù mang tính nghệ thuật, mang phong cách tình cảm riêng của người Nhật Bản, mà đặc điểm chính là pha trà và thưởng thức trà. Nghệ thuật này đã có hơn 500 năm lịch sử ở Nhật. Các dụng cụ sử dụng trong trà đạo không thể thiếu gốm. Chén trà được làm bằng gốm. Chất liệu được ưa thích không phải là những chiếc chén tròn vẹn bóng bẩy kiểu Trung Quốc, mà là những chiếc chén thô sơ giản dị, và hơn nữa, phải được làm bằng tay. Chiếc chén trà thậm chí lại không tròn, phù hợp với lý tưởng của trà đạo là “tìm kiếm sự toàn vẹn trong cái bất toàn”.

Ở Nhật Bản có rất nhiều dòng gốm nổi tiếng theo từng vùng, nhưng với các trà nhân Nhật Bản thì : “Nhất Karu, nhì Hagi, ba Karatsu”.

- **Karu:** Do dòng họ Karu tại Kyoto sản xuất, bằng tay và không dùng bàn xoay. Đặc trưng là được phủ men đậm hoặc nâu đỏ, xương gốm mềm và thô.
- **Hagiyaki:** Lò gốm tại huyện Yamaguchi của Nhật. Chén của Hagi có đặc trưng là màu hồng nhạt, chân
- **Karatsu:** Sản xuất tại Saga và Nagasaki trong đảo Kyushu. đặc trưng là xương gốm phủ áo trắng, trang trí hoa văn đơn giản bằng sắc màu nâu.

Các nghệ nhân làm chén cũng đưa chủ đề thiên nhiên, thời tiết vào trong tác phẩm của mình, vậy nên có thể dùng chén phù hợp cho 4 mùa: xuân, hạ, thu, đông.

- **Mùa xuân:** Chén có những hoa văn mùa xuân như hoa anh đào.
- **Mùa hạ:** Là mùa nóng nên chén trà có độ cao thấp hơn, miệng rộng hơn chén trà mùa xuân để dễ thoát hơi nóng.
- **Mùa thu:** Chén có hình dạng giống chén mùa xuân, có hoa văn đặc trưng cho mùa thu như lá phong, lá momizi.
- **Mùa đông:** Là mùa lạnh nên chén có độ dày và cao hơn các chén mùa khác để giữ nóng lâu hơn. Màu sắc của men cũng mang gam màu lạnh.

Như vậy, chúng ta thấy người Nhật Bản coi trọng trà đạo và trong đó cũng quy định rất nghiêm ngặt về các trà cụ, đặc biệt là bát trà, ly uống trà cũng thấm đẫm tinh thần Nhật Bản: Dùng bát (gốm sứ) của Nhật sản xuất. Ngoài ra có rất nhiều loại chén khác nhau, mang những đặc trưng riêng đã được đặt tên như: Mishima, Kohiki, Hakeme, Tenmokuyu...

3.1. Gốm sứ trong bài trí ẩm thực Nhật Bản

Người Nhật đặc biệt thích những đồ vật được hình thành từ đất sét. Cái cảm giác gần gũi và được giao hòa với thiên nhiên ấy khiến biết bao nghệ nhân say mê nghề làm gốm. Cảm giác được sống cùng gốm, được sờ tận tay, được tạo hình cho những vật thể giàu sinh khí ấy khiến mỗi công đoạn đều được nâng niu, trau chuốt. Một sản phẩm gốm được ra lò cũng được ví như một đứa trẻ được chào đời, cần lắm sự nâng niu, trân trọng, chăm sóc để chúng phát huy được hết toàn bộ giá trị trong suốt chiều dài đời sống của mình. Người nghệ nhân làm gốm, đặc biệt là những nghệ nhân lâu năm, không chỉ coi gốm là một tác phẩm nghệ thuật mà đối với họ, nhiều khi gốm còn là một sinh mệnh. Từ một tạo vật thô sơ là đất sét, trải qua nhiều công đoạn, được tạo hình bởi đôi bàn tay tài hoa của người nghệ nhân, tôi luyện bởi lửa, kết tinh thành một tác phẩm nghệ thuật thấm đượm tình người và giàu giá trị văn hóa. Ngắm nhìn một sản phẩm gốm Nhật được làm thủ công, ta dường như cảm thấu được sự tinh xảo, tỉ mỉ, từng thao tác chính xác, kỹ càng mà người nghệ nhân đặt trọn lên đứa con tinh thần của chính mình.

Trong nghệ thuật ẩm thực, việc sử dụng gốm sứ để trang trí và trình bày món ăn chính để tỏ lòng hiếu khách. Đây cũng là một trong những đức tính quý giá của người Nhật thể hiện sự chính chu, cầu toàn và duy mỹ trong ẩm thực. Nghệ thuật gốm sứ đã được sử dụng từ lâu đời làm đồ trang trí và đồ dùng cho bàn ăn, và là một trong những thứ mà chúng ta có thể tự hào là một nét văn hóa truyền thống của Nhật Bản. Nhờ những bộ đồ gốm thân thiện với môi trường làm từ đất và men tự nhiên, những bộ chén đĩa gốm giản dị gần gũi với những hoa văn màu sắc tinh tế đẹp mắt, góp phần tôn tạo món ăn cho thực khách và thỏa mãn sự thưởng lãm tinh tế đối với từng sản phẩm gốm được bày biện trên bàn ăn đã làm cho người Nhật lẫn các thực khách nước ngoài rất ấn tượng và thích thú.

Những bộ chén đĩa gốm sứ được xếp cạnh nhau, trình bày một bữa ăn bắt mắt và phục vụ theo mùa, giúp các món ăn tăng thêm phần ngon miệng. Những thực khách Tây phương trước đây thường dùng những bộ chén đĩa trắng đơn điệu nhưng thông qua ẩm thực họ đã có cách nhìn mới về sự kết hợp bát đĩa với các món ăn, kích thích nhu cầu sử dụng chén đĩa Nhật Bản tại các nước Tây Phương, góp phần kích cầu và tạo điều kiện cho gốm sứ Nhật Bản tiếp cận với thị trường nước ngoài một cách mạnh mẽ hơn. Có nhiều cách kết hợp bát đĩa với món ăn, nhờ sự khéo léo ấy, những bữa cơm sẽ có phần sang trọng hơn rất nhiều.

4. Kết luận

Ngày nay, do cuộc sống khá hối hả người ta ít sử dụng đồ gốm. Việt Nam cũng là một trong 3 quốc gia có truyền thống sản xuất gốm sứ từ lâu đời. Trải qua chiều dài lịch sử với những mối quan hệ giao thương trên biển từ đầu thế kỷ XVII với Nhật Bản, gốm sứ Việt Nam – Nhật Bản cũng có nhiều cơ hội để giao lưu và tương tác lẫn nhau. Nhiều gốm sứ Việt Nam được tìm thấy ở Nhật Bản như ở Okinawa, Nagasaki, Osaka, Tokyo..vv... Có tổng số tập hợp lần 467 sản phẩm gốm Việt được tìm thấy ở hơn 101 nơi ở rải rác khắp nước Nhật có niên đại là của thế kỷ XIV- XVII.

Ở Việt Nam nhiều lò gốm nung điện cũng đã đóng cửa và ngừng hoạt động. Nhưng gốm sứ Nhật Bản thì ngược lại, dù trải qua nhiều thăng trầm biến động

của xã hội và sự vận hành chung của thế giới, gốm sứ Nhật Bản vẫn cố gắng giữ vững giá trị của nó trong từng lĩnh vực phục vụ của nó, như một cách giữ gìn và tôn tạo nên nét văn hóa Nhật Bản đầy bản sắc. Trong tình hình khó khăn chung của thế giới sau đại dịch Covid, gốm sứ Nhật Bản cũng khá chật vật để chuyển mình phát triển và tìm lại thời kỳ hoàng kim của nó như trước đây. Nhưng nhờ sự độc đáo và tinh tế từ những bàn tay tài hoa của những nghệ nhân, gốm sứ Nhật Bản vẫn có một sức hút mạnh mẽ với thị trường trong và ngoài nước. Có thể nói, gốm sứ là tiếng nói linh thiêng từ hồn đất. Nó chứa đựng những thông tin của thế giới quan quanh ta thông qua các loại thổ nhưỡng, tư duy con người và nhận định về Mỹ thuật của thời đại... Hơn thế, gốm còn là minh chứng sống động của thời kỳ của nó, bao bọc nét văn hoá thời đại nó tồn tại mà trường tồn qua nhiều thế hệ và thời gian.

5. Tài liệu tham khảo

1. Đại học nữ sinh Showa, 2003, *Nghiên cứu khảo cổ học tại khu vực Hội An* vol.5, Viện nghiên cứu văn hoá quốc tế đại học nữ sinh Showa
2. Hội khảo cổ học Đông Nam Á (2004) *Giao lưu gốm sứ - Gốm sứ sản xuất tại Đông Nam Á được phát hiện từ Kyushu, Okinawa*
3. Kikuchi Seiichi (1998) “*Nơi sản xuất đồ sành sứ Việt Nam được phát hiện ở Hội An*”, Điều tra khảo cổ học phố Nhật Bản tại Hội An Việt Nam 1997 Vol 4, Viện nghiên cứu văn hoá quốc tế đại học nữ sinh Showa.
4. Kikuchi Seiichi, Abe Yuriko (1998) “*Phương pháp kỹ thuật phân loại và chế tác đồ sành sứ Việt Nam*” .
5. Nagaszumi Youko (1987) *Bản kê số lượng các sản phẩm xuất nhập khẩu của tàu thuyền Trung Quốc năm 1637 – 1833* - Nhà xuất bản Soubun Tìm hiểu ngoại thương Việt Nam qua "Con đường gốm sứ trên biển" / Bùi Minh Trí// Khảo cổ học. - 2003. - Số 5. - Tr. 49 - 74. - 26.
6. Sakurai Kiyohiko, Kikuchi Seiichi, 2002, *Gốm sứ - Phố Nhật Bản - lịch sử giao lưu Nhật Bản Việt Nam cận đại* - Nhà xuất bản Kashiwa shobo

7. Trương Minh Hằng (2005) ,*Gốm thương mại Việt Nam trong hành trình mậu dịch gốm sứ châu Á* - Nghiên cứu Đông Nam Á - Số 1. - Tr.41 - 47. - 7.
8. Viện nghiên cứu văn hoá quốc tế đại học nữ sinh Showa (1997), *Điều tra khảo cổ học phố Nhật Bản tại Hội An Việt Nam 1997* Vol 4.
9. <http://www.inas.gov.vn/688-gom-su-nhat-ban-va-gom-su-viet-nam.html>
10. <https://wikitra.com/nghe-thuat-kintsugi-nhat-ban-dung-vang-rong-han-gan-gom-vo/>

GIỚI THIỆU PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY KẾT HỢP NGÔN NGỮ - VĂN HÓA CỦA GIÁO TRÌNH MARUGOTO: TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH TP.HCM (UEF)

Cao Đỗ Quyên

Trường Đại Học Kinh Tế - Tài Chính Tp.HCM

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế

TÓM TẮT:

Ngày nay, với sự hội nhập quốc tế và làn sóng đầu tư mạnh mẽ của Nhật Bản vào Việt Nam, ngoài tiếng Anh là ngôn ngữ phổ biến thì tiếng Nhật cũng dần trở nên được yêu thích và có lượng học viên theo học rất đông đảo. Chính vì thế, việc dạy tiếng Nhật về kiến thức ngữ pháp, từ vựng hay các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết không đáp ứng đủ nhu cầu thị hiếu, các giảng viên dạy ngoại ngữ cần phải tìm ra phương pháp và nội dung lồng ghép các yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa phù hợp. Điều đó vừa là yếu tố kích thích sự hứng khởi trong quá trình học ngoại ngữ, vừa tạo cơ hội cho sinh viên hiểu biết về văn hóa của Nhật Bản. Trong bài viết này, tác giả sẽ đưa ra những đề xuất, gợi ý về việc lồng ghép yếu tố văn hóa trong các giờ dạy tiếng Nhật thông qua việc giảng dạy giáo trình Marugoto cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM (UEF).

Từ khóa: tiếng Nhật, học tiếng Nhật, Marugoto, văn hóa Nhật, ngôn ngữ Nhật

I. Đặt vấn đề

Ngôn ngữ là một sản phẩm cao cấp của ý thức con người, là phương tiện để con người giao tiếp, trao đổi và đi đến hiểu nhau. Trên thế giới hiện nay có khoảng hơn 2.500 ngôn ngữ khác nhau và mỗi ngôn ngữ lại gắn liền với nền văn hóa của quốc gia đó. Có đôi khi văn hóa có thể còn khó nhận biết hơn ngôn ngữ. Một quốc gia bao gồm nhiều vùng miền, dân tộc và kèm theo đó văn hóa cũng sẽ có vô số biến thể. Học một ngôn ngữ đòi hỏi người học phải cảm nhận về văn hóa nơi mà nó xuất phát. Ngay cả với sự toàn cầu hóa đang ảnh hưởng đến hầu hết mọi ngóc ngách của hành tinh thì vẫn có những nền văn hóa đặc trưng cho từng quốc gia và khu vực. Do đó, học cách tiếp thu các nền văn hóa và dân tộc khác chắc chắn có

thể giúp bất kỳ người học ngôn ngữ nào trong nỗ lực cải thiện việc học ngôn ngữ của mình.

Sự cảm nhận ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở chỗ biết nghĩa, biết nội dung chứa đựng trong các từ ngữ mà quan trọng hơn là nắm được ý nghĩa sâu xa của những nội dung thông tin ấy. Thế nên, việc hiểu biết những yếu tố văn hóa này giúp người giao tiếp cũng như người dạy và người học sẽ tiếp thu được ngoại ngữ một cách có hiệu quả. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của loài người nhưng sự giao tiếp chỉ có hiệu quả khi cả người phát lẫn người nhận thông tin phải có sự hiểu biết chung. Một người dù có nắm vững ngữ pháp và có vốn từ phong phú đến đâu, nhưng nếu thiếu hiểu biết về văn hóa bản ngữ thì khi giao tiếp họ chỉ có thể diễn đạt một cách vụng về bằng ý tứ văn hóa của người Việt chứ chưa đủ để có thể thông thạo được ngôn ngữ đó.

II. PHẦN NỘI DUNG

1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa

Trong việc học ngoại ngữ, điều cần lưu ý là phải xem xét đúng từ ngữ để phù hợp cho từng ngữ cảnh. Ngữ cảnh ở đây được hiểu theo nghĩa rộng chính là văn hóa, mà văn hóa hiểu theo nghĩa rộng là bao gồm toàn bộ những sản phẩm vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong suốt quá trình hình thành, tồn tại và phát triển. Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Ngôn ngữ là sự thể hiện sâu sắc nhất một nền văn hóa mà yếu tố văn hóa lại hiện diện trong mọi bình diện của ngôn ngữ. Mối quan hệ này có thể được biểu hiện ra bên ngoài thành những phương tiện vật chất cụ thể, nhưng cũng có thể biểu hiện qua mối quan hệ bên trong. Mối quan hệ bên trong này được hình thành từ một trong những chức năng quan trọng nhất của ngôn ngữ, đó là chức năng tư duy. Không có ngôn ngữ, con người không thể tư duy. Nói một cách khác, mọi hoạt động tư duy của con người đều thực hiện trên chất liệu của ngôn ngữ.

Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) cũng từng đề cập: *“Trong lĩnh vực giáo dục tiếng Nhật, chúng tôi nhận thấy rằng việc phát triển những hoạt động đẩy mạnh hiểu biết giữa con người với nhau trong môi trường*

giao lưu văn hóa quốc tế là vô cùng quan trọng.” [1]. Từ đó chúng ta có thể thấy, sự hòa hợp và nhất quán giữa ngôn ngữ và văn hóa cũng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển không chỉ cho bản thân mà còn cho quốc gia.

2. Tại sao yếu tố văn hóa lại đóng vai trò quan trọng trong việc dạy và học ngôn ngữ tiếng Nhật?

Theo Giáo sư Eiichi Aoki: *“Tiếng Nhật cũng vay mượn từ nước ngoài một cách thoải mái từ các ngôn ngữ khác, nhất là tiếng Hoa và tiếng Anh”* [2], cho nên đôi khi ngôn ngữ sẽ làm ta nhầm lẫn và việc sử dụng chúng cũng làm ta e ngại. Phải hiểu rõ về văn hóa Nhật, chúng ta mới có thể thoải mái sử dụng ngôn ngữ. Do đó, việc học ngôn ngữ thực chất chính là học văn hóa. Nếu chúng ta chỉ dạy ngôn ngữ mà không dạy văn hóa thì chỉ là đang dạy những ký hiệu hoặc là vô nghĩa hoặc là mơ hồ đến độ học sinh sẽ hiểu hoàn toàn sai. Bởi ngôn ngữ chỉ là phần nổi của tảng băng trôi còn phần ẩn sâu phía dưới lại chính là văn hóa. Đó cũng là lý do tại sao gần đây khái niệm *“dạy ngôn ngữ”* thường được gọi là *“dạy ngôn ngữ liên văn hóa”*. Giao tiếp không còn là một hành động sử dụng ngôn ngữ thuần túy mà biến thành một nỗ lực tiếp cận với cái khác.

Phần lớn việc lồng ghép văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ trước đây chỉ đơn giản là học đến đâu, khía cạnh nào thì sẽ giới thiệu một chút về những vấn đề liên quan. Chính vì vậy, người học ngôn ngữ không hiểu biết rõ về văn hóa, làm giảm khả năng ứng xử đúng cách của đất nước mà mình đang học ngôn ngữ. Việc thiếu hiểu biết về văn hóa sẽ gây ra nhiều bất tiện, hiểu lầm trong giao tiếp, nghiêm trọng hơn sẽ dẫn đến những trường hợp mà ngày nay người ta thường gọi là *“sốc văn hóa”* hay *“xung đột văn hóa”*, bởi vì chúng ta thường áp đặt văn hóa mẹ đẻ trong việc học ngoại ngữ của mình.

Nhật Bản khá nổi tiếng với những quy định *“luật bất thành văn”* về những phong tục tập quán, lễ nghi. Thế nên không hiếm người Việt Nam học tiếng Nhật ở mức độ tương đối khá nhưng lại không thể giao tiếp với người bản xứ được chỉ vì một tật: gặp ai cũng hỏi tuổi tác, lương bổng, hoặc cân nặng và bình phẩm về hình thể của những người đang nói chuyện với mình. Có lẽ đó chỉ là hình thức

quan tâm trong văn hóa của người Việt nhưng nó lại là những điều cấm kỵ trong nghi thức giao tiếp của người Nhật.

Ngược lại, cũng không hiếm người Nhật Bản khi học tiếng Việt cũng than thở rất nhiều điều, chẳng hạn, người Việt rất ít chào hỏi nhưng lại hay hỏi chuyện tuổi tác và gia đình. Điều đó sẽ tạo cho họ cảm giác bị xâm phạm riêng tư cá nhân và có ấn tượng là người Việt Nam thiếu lịch sự. Câu chuyện cũng vì vậy mà trở nên bị ngắc ngứ ngay tức khắc.

Không chỉ thế, ở tiếng Nhật có tồn tại những từ vựng rất khó dịch đối với người nước ngoài, bởi vì không có từ tiếng Anh hay tiếng nước ngoài nào có thể diễn tả rõ ý nghĩa của chúng [4]. Và để hiểu nghĩa nó, bạn phải thực sự hiểu rõ về văn hóa của xứ sở Phù Tang. Ví dụ:

- 勿体無い (もったいない) : cảm giác tiếc nuối vì lãng phí, hay vì những thứ không phát huy hết tiềm năng. [5]
- わびさび: là “đạt tới ngưỡng trân trọng những điều thực sự quan trọng trong cuộc sống bằng cách loại bỏ hết những điều không cần thiết”. [6]
- 金継ぎ (きんつぎ) : là kỹ thuật lâu đời của Nhật Bản để sửa chữa những đồ vật bị vỡ. [7]
- 生き甲斐 (いきがい) : mô tả niềm vui và ý nghĩa của cuộc sống. [8]
- 森林浴 (しんりんよく) : bỏ lại nhịp sống hối hả và gấp gáp để dành thời gian tận hưởng khung cảnh, âm thanh, và sự tĩnh lặng bằng mọi giác quan không chỉ nuôi dưỡng sự tôn trọng với tự nhiên trong bạn, mà còn khuyến khích bạn ngắt kết nối và thực hiện hoạt động mà người Nhật miêu tả là “*liệu pháp chữa lành của rừng cây*”. [9]

Vừa có thể học ngoại ngữ, vừa có thể khám phá những điều thú vị của văn hóa của một đất nước, đó chính là sự hấp dẫn, thu hút người học của tiếng Nhật.

3. Một vài gợi ý lồng ghép các yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa trong việc dạy và học tiếng Nhật

Có thể nói trong quá trình dạy và học ngoại ngữ (trong đó có tiếng Nhật) thì văn hóa đóng vai trò cực kì quan trọng. Với xu thế toàn cầu hóa mạnh mẽ, các giảng viên dạy ngoại ngữ cần phải tìm ra phương pháp và nội dung lồng ghép các yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa phù hợp, để có thể vừa kích thích sự hứng khởi việc học ngoại ngữ, vừa tạo cho sinh viên cơ hội tìm hiểu và sâu sắc thêm về văn hóa các nước trên thế giới.

Dựa vào đó, tác giả sẽ đưa ra những đề xuất về việc lồng ghép các yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa trong việc dạy và học tiếng Nhật:

- *Nhận thức về sự khác biệt giữa 2 nền văn hóa:* Điều đầu tiên mà giáo viên nên làm rõ ngay từ những buổi đầu cho các bạn học sinh, sinh viên đó chính là làm rõ sự khác biệt giữa hai nền văn hóa của hai ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Nhật thông qua những ví dụ hoặc các tình huống giao tiếp cụ thể.

- *Sử dụng các câu chuyện cười, thành ngữ, tục ngữ:* Có thể nói những câu thành ngữ, tục ngữ hay những câu chuyện cười là một cách biểu hiện nền văn hóa của một quốc gia. Bởi ẩn sâu bên trong đó là những kinh nghiệm, những bài học, lối sống, triết lý, đời sống được truyền từ xưa đến nay, là tinh hoa của văn hóa. Việc đưa ra những câu chuyện ngụ ngôn, thành ngữ, tục ngữ vào mỗi đầu hoặc cuối buổi học không chỉ làm cho giờ học sinh động, mà còn giúp sinh viên củng cố thêm vốn từ vựng, hiểu rõ hơn về văn hóa của Nhật Bản và so sánh, đối chiếu với văn hóa Việt.

- *Tạo tình huống giao tiếp và xem những video về cách giao tiếp do người Nhật thực hiện:* Và một phần không thể thiếu đó là tạo ra những tình huống giao tiếp để sinh viên có thể tự phân vai, tự đặt mình vào tình huống cụ thể. Điều đó tạo cho sinh viên những phản xạ để có thể giao tiếp tốt hơn. Ngoài ra, giáo viên có thể cho sinh viên xem những video về cách giao tiếp do người Nhật thực hiện (tập trung những video làm về nội dung văn hóa, lễ hội,...) để sinh viên vừa học cách ứng xử vừa biết nhiều điều hơn về văn hóa Nhật Bản.

- *Góc giao thoa văn hóa:* Bên cạnh việc giảng dạy tiếng Nhật lồng ghép những yếu tố văn hóa, thì giáo viên có thể để sinh viên tự tìm hiểu về văn hóa của Nhật

Bản qua những khía cạnh khác nhau (như âm thực, giao thông, giải trí, lễ hội,...). Từ việc tự tìm kiếm thông tin, các bạn sẽ dần hiểu rõ hơn về văn hóa Nhật Bản, cũng từ đó tạo sự hứng khởi trong học tập thông qua những giờ làm việc nhóm hoặc ngoại khóa. Hoặc thậm chí giới thiệu những bộ anime, những bài hát,... bằng tiếng Nhật để sinh viên có thể thư giãn nhưng vẫn tiếp nhận thông tin tiếng Nhật một cách thoải mái hơn, vì theo tác giả Abe Masayuki: *“Không cần phải sau nửa năm, mà ngay trong thời gian học tiếng Nhật của một ngày, cũng có khi bạn cảm thấy hơi “chán”. Nếu bạn mệt mỏi vì học tập thì hãy nghỉ ngơi một chút. Hãy tạm dừng việc học lại và hãy tìm ra những cách thức để thưởng thức tiếng Nhật”*. [3]

4. Mô hình dạy và học tiếng Nhật lồng ghép yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa hiệu quả

Một ví dụ điển hình cho việc lồng ghép yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa hiệu quả mà tác giả muốn giới thiệu trong phần này đó chính là giáo trình Marugoto – Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản được triển khai dựa trên Chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF. Tựa đề Marugoto, có nghĩa là “trộn vụn” chứa đựng thông điệp: sự kết hợp hài hòa giữa ngôn ngữ và văn hóa. Cuốn giáo trình này đã được trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM đưa vào giảng dạy học phần Nói cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật khóa 2021.

Vào ngày 07/05/2021, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa quốc tế, trường Đại học Kinh tế Tài chính TP.HCM (UEF) đã tổ chức buổi Tập huấn kỹ năng giảng dạy giáo trình Marugoto, do ông Arai Jun – Chuyên gia Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam làm diễn giả chính. Các giảng viên ngành Ngôn ngữ Nhật của Khoa tham gia tập huấn có cơ hội được trải nghiệm giờ học mẫu, cùng nhau chia sẻ kinh nghiệm, đề xuất và trao đổi ý kiến về phương pháp giảng dạy dựa trên giáo trình này, từ đó hướng đến mục tiêu chung là tạo ra những giờ học đa sắc màu, mang tính ứng dụng thực tế cao và đặc biệt phát triển kỹ năng giao tiếp của sinh viên UEF trong quá trình học ngoại ngữ. [10]



Giảng viên ngành Ngôn ngữ Nhật (UEF) được tập huấn kỹ năng giảng dạy giáo trình mới Marugoto bởi ông Arai Jun – Chuyên gia Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản tại Việt Nam – Nguồn: Website trường Đại học Kinh tế Tài chính TP HCM. [10]

Lấy mục tiêu giao tiếp tiếng Nhật, Marugoto tập trung vào các tình huống giao tiếp thực tế bằng tiếng Nhật. Tuy nhiên, giáo trình không hướng đến mục tiêu gia tăng lượng kiến thức về các mẫu câu, ngữ pháp. Người học lấy các “Can-do” (những mục tiêu cần đạt được trong ngữ cảnh bài học đưa ra) làm mục tiêu, theo đó học kiến thức liên quan đến tiếng Nhật để ứng dụng trong hoàn cảnh thực tế.

Những ưu điểm của giáo trình Marugoto – Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản:

- Giáo trình được chia làm hai quyển: “Kaitsudoo” (Hoạt động giao tiếp) – lấy việc thực hành từ những tình huống thực tế làm trọng tâm; “Rikai” (Hiểu biết ngôn ngữ) – lấy việc học kiến thức ngôn ngữ làm trọng tâm. Dựa trên cơ sở này, người học có thể lựa chọn phương pháp sử dụng giáo trình tùy theo nhu cầu và cách học của mình.
- Xây dựng tình huống gồm những nhân vật thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau dựa trên tinh thần hiểu biết và tôn trọng sự khác biệt về văn hóa để giao tiếp với nhau bằng tiếng Nhật.

- Thiết kế những bài thực hành giúp người học làm quen với những đoạn hội thoại mang ngữ cảnh tự nhiên nhằm trao đổi ngôn ngữ thông qua nghe hiểu.

- Áp dụng phương pháp sử dụng sơ đồ năng lực các nhân để quản lý việc tự học.

Marugoto kết hợp vừa giảng dạy tiếng Nhật và nâng cao hiểu biết về văn hóa Nhật bản. Mỗi cấp độ trong giáo trình Marugoto, người học có thể học văn hóa Nhật bản thông qua việc tiếp cận với 18 chủ đề như: du lịch, ẩm thực, lễ hội, truyện tranh, công việc.... Kiến thức trong giáo trình Marugoto giúp các học viên “*Học đi đôi với hành*”. Ngay sau khi học kiến thức mới thì ngay lập tức có thể đưa kiến thức ra sử dụng ngay trong cuộc sống thông qua hội thoại, các bài luyện viết và phản xạ, tránh việc học lý thuyết nhưng lại không thể ứng dụng nghe nói vào thực tế.

Giáo trình Marugoto sử dụng nhiều tranh ảnh, hình minh họa với màu sắc sống động giúp người học tiếp thu kiến thức qua nhiều giác quan, hiểu thêm về văn hóa Nhật Bản. Hơn nữa, người học sẽ được nghe nhiều đoạn hội thoại khác nhau và được luyện tập hội thoại theo từng ngữ cảnh thông qua các hoạt động gia tiếp như: thông tin cá nhân, gia đình, mua sắm, hàng xóm, công việc, những tình huống trao đổi thông tin về các sự việc gần gũi thường ngày trong phạm vi đơn giản và thường gặp nhất.

Ngoài ra, một điểm cộng nữa mà làm Marugoto khác biệt với Minna No Nihongo – bộ giáo trình kinh điển được sử dụng ở hầu hết các trung tâm Nhật ngữ ở Việt Nam cũng như Nhật Bản, đó là hướng học sinh chú trọng về vấn đề 『異文化の理解』, tức là thấu hiểu và cảm thông mọi sự khác biệt về văn hóa, tập quán, suy nghĩ... để hướng đến mục tiêu khiến người học sau này có thể thích ứng được với môi trường đa văn hóa, đa sắc tộc kể cả khi học tập và sinh sống ở Việt Nam hay Nhật Bản hoặc các quốc gia khác.

Bên cạnh đó, bộ giáo trình này cũng khuyến khích người học nên sử dụng tiếng Nhật và trải nghiệm văn hóa Nhật Bản cả ở bên ngoài lớp học như là:

- Xem các trang web tiếng Nhật.

- Xem phim/kịch bằng tiếng Nhật.
- Thử đến một nhà hàng Nhật Bản.
- Thử tham gia sự kiện liên quan tới Nhật Bản.
- Thử giao tiếp với bạn hoặc người quen nói tiếng Nhật.

Và sau đợt tập huấn lần hai qua nền tảng Zoom vào tháng 9/2021 của các chuyên gia giáo dục tiếng Nhật, Quỹ giao lưu quốc tế - The Japan Foundation dành cho các giảng viên ngành Ngôn ngữ Nhật, khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, từ đầu năm học 2021 - 2022, UEF đã bắt đầu đưa vào sử dụng giáo trình Marugoto cho học phần Nói của sinh viên khóa 2021 của ngành.[10]



Thầy Kamata Masashi phụ trách giờ giảng học phần Tiếng Nhật - Nói 2 sử dụng bộ giáo trình mới Marugoto. – Nguồn: trang website của trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM.[10]

Đặc biệt, trong buổi học vào ngày 07/04/2022 của thầy Kamata Masashi còn có sự tham gia của bà Emiko Kurita - Đại diện The Japan Foundation. Buổi học diễn ra sôi nổi, sinh viên tích cực tương tác cùng bạn bè và giảng viên. Lấy người học làm trung tâm và chú trọng kỹ năng hội thoại, giao tiếp thông qua các đề tài về văn hóa là đặc điểm nổi trội của giờ học. Trong buổi học, UEFers đã có cơ hội luyện tập thực hành tiếng, các bạn đều thể hiện sự hào hứng, mạnh dạn chia sẻ, xây dựng bài. Từ đó, cho thấy rõ hiệu quả mà giáo trình này đang mang lại tại UEF. [10]



Bà Emiko Kurita đã tham dự giờ giảng học phần Tiếng Nhật - Nói 2 do thầy Kamata Masashi phụ trách, giờ học có sử dụng giáo trình Marugoto – trình độ Sơ cấp 1 (A2). – Nguồn: trang website trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM.[10]



Các UEFers đã rất hào hứng trong những giờ học với cuốn giáo trình Marugoto. – Nguồn: trang website trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM. [10]

Có thể nói giáo trình Marugoto đã tạo ra một bước đột phá cho các bạn sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật của trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM khóa 2021. Các bạn sinh viên đã cải thiện tiếng Nhật một cách đáng kể, trở nên tự tin

hơn khi giao tiếp, am hiểu về văn hóa Nhật Bản. Không chỉ thế, các bạn luôn cảm thấy hứng thú với giờ học, nó không còn khô khan, nhàm chán mà trở nên sinh động, phong phú hơn. Chính điều đó sẽ tạo nên sự say mê trong việc học ngoại ngữ.

III. PHẦN KẾT

Nhìn chung lại, việc học ngoại ngữ là việc lâu dài, đặc biệt là một ngoại ngữ khó như Nhật Bản mà nó còn ngày càng biến đổi theo thời gian, không gian. Với mối quan hệ khăng khít giữa ngôn ngữ và văn hóa, việc hiểu biết sâu sắc nền văn hóa của Nhật Bản sẽ làm tiền đề để người học có thể gắn bó say mê và nâng cao hiệu quả học tập. Vì thế, để giúp cho quá trình giao tiếp liên văn hóa dễ dàng hơn, công tác giảng dạy tiếng Nhật là sẽ những vấn đề cần được quan tâm hàng đầu. Xuất phát từ thực trạng đó, tác giả đã đưa ra những đề xuất nhằm lồng ghép yếu tố văn hóa và giao thoa văn hóa vào việc dạy và học tiếng Nhật. Và đặc biệt, với sự thành công của giáo trình Marugoto, tôi hy vọng trong tương lai nó sẽ được áp dụng nhiều hơn, việc học tiếng Nhật sẽ hiệu quả hơn, không còn là nỗi ám ảnh của nhiều học viên nữa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] “まるごと” – 入門 A1, Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation).
- [2] Eiichi Aoki , “Nhật Bản – Đất nước và con người”, tr.487, Nhà xuất bản Hồng Đức.
- [3] Abe Masayuki, 「日本語を学んでサムライになろう！」
- [4] Trang website giáo dục tiếng Nhật: haa.athuman.com. Thời gian truy cập 20h50 ngày 2/5/2022.
- [5] Erin Niimi Longhurst, “Omoiyari – Nghệ thuật đối nhân xử thế của người Nhật”, tr.220, Nhà xuất bản Thế Giới.
- [6] Oliver Luke Delorie, “WABI SABI – Vẻ đẹp trong sự không hoàn hảo”, tr.6, Nhà xuất bản Kim Đồng.

[7] Tomás Navarro, “KINTSUGI – Tái sinh vụn vỡ”, tr.10, Nhà xuất bản Thế Giới.

[8] Ken Mogi, “IKIGAI – Bí mật sống trường thọ và hạnh phúc của người Nhật”, tr.11, Nhà xuất bản Thế Giới.

[9] Oliver Luke Delorie, “SHINRINYOKU – Nghệ thuật chữa lành của tắm rừng”, tr.6, Nhà xuất bản Kim Đồng.

[10] Trang website trường Đại học Kinh tế Tài chính TP. HCM (UEF). Thời gian truy cập 9h00 ngày 3/5/2022.

YẾU TỐ VĂN HÓA DOANH NGHIỆP TRONG GIẢNG DẠY CÁC HỌC PHẦN THUỘC CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ - THƯƠNG MẠI - NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TP.HCM (UEF)

*Ths. Nguyễn Trần Vũ Thu
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế*

Tóm tắt

Bài viết nghiên cứu về việc kết hợp yếu tố văn hóa, cụ thể hơn là văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản trong việc giảng dạy các học phần thuộc chuyên Ngành Kinh tế - Thương mại - Ngành Ngôn ngữ Nhật tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh (UEF) qua các môn học Văn hóa kinh doanh Nhật Bản, Nghiệp vụ ngoại thương và Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật. Từ đó cho thấy tính hiệu quả của việc lồng ghép văn hóa vào việc giảng dạy ngôn ngữ cho sinh viên chuyên ngành. Nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội.

Từ khóa: *sinh viên, ngôn ngữ Nhật, kinh tế - thương mại, văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản*

Abstract

The article researches the combination of cultural factors, more specifically Japanese corporate culture in the teaching of modules under the major of Economics - Commerce - Japanese Language at the University of Economics. - Finance in Ho Chi Minh City (UEF) through the subjects of Japanese Business Culture, Foreign Trade and Business Conversation in Japanese. From there, it shows the effectiveness of cultural integration into language teaching for major students. In order to improve the quality of teaching and learning, to meet the increasing demands of society.

Keywords: *students, Japanese language, economy - trade, Japanese business culture*

1. Đặt vấn đề

Văn hoá đã được bàn luận từ xa xưa nhưng có lẽ chưa bao giờ vấn đề văn hoá lại được quan tâm rộng rãi và sâu sắc như hiện nay khi mà quá trình toàn cầu hoá và quốc tế hoá đang diễn ra mạnh mẽ, khi mà sự đòi hỏi về giữ gìn bản sắc văn hoá như một vấn đề vô cùng bức thiết.

Cách tiếp cận ngôn ngữ từ góc độ văn hoá làm cho việc học tập ngôn ngữ trở nên đa dạng hơn bao giờ hết. Giá trị văn hóa như là nội dung ý nghĩa ẩn làm cơ sở cho sự hoạt động của ngôn ngữ và những sự khác biệt về văn hóa có ảnh hưởng tới quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ. Phương thức kết hợp đưa đào tạo về văn hoá vào chương trình giảng dạy ngoại ngữ một cách có hệ thống không ngoài mục đích hướng người học về vấn đề giao thoa văn hoá, lĩnh hội được những kiến thức cơ bản về giao tiếp liên văn hoá, nhận thức được sự khác biệt ở các cách cư xử trong giao tiếp ở những nền văn hoá khác nhau, ý thức được tính khác biệt để hiểu và tôn trọng hơn nền văn hoá của chính mình cũng như của người khác.

Đất nước Nhật Bản luôn được biết đến là một đất nước có nền văn hóa lâu đời, đậm đà bản sắc dân tộc, kết hợp hài hòa cái mới và cái cũ tạo nên những nét văn hóa đặc trưng của Nhật Bản. Văn hóa Nhật Bản cũng được đánh giá là một yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của xứ hoa anh đào như ngày hôm nay, là động lực thúc đẩy sự thay đổi của đất nước. Chính vì vậy, văn hóa doanh nghiệp người Nhật cũng bị ảnh hưởng từ nền văn hóa chung và tạo ra nét khác biệt trong kinh doanh của người Nhật so với các nước khác trên thế giới.

Trước nhu cầu của thực tế như vậy, việc trang bị cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật nói chung và sinh viên chuyên ngành Kinh tế - Thương mại tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh là một hoạt động đào tạo vô cùng quan trọng và không thể bỏ qua. Việc kết hợp văn hóa doanh nghiệp vào giảng dạy bên cạnh việc đào tạo ngôn ngữ cho sinh viên năm thứ ba, thứ tư sẽ giúp cho các em tự tin hơn trong giao tiếp, nhanh chóng làm quen được với môi trường doanh nghiệp Nhật Bản sau khi tốt nghiệp. Vậy thì làm thế nào để sinh viên có thể vận dụng được các kiến thức kỹ năng vào lĩnh vực nghề nghiệp sau này, tạo ra đội

ngữ nhân sự làm cầu nối cho sự phát triển mối quan hệ giữa hai nước Việt Nam - Nhật Bản.

2. Kết hợp văn hóa trong giảng dạy các học phần chuyên ngành Kinh tế - Thương mại

2.1. Học phần Văn hóa kinh doanh Nhật Bản

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản cung cấp kiến thức, kinh nghiệm làm việc tại doanh nghiệp Nhật Bản cho sinh viên chuyên ngành Nhật Bản. Văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản cũng sẽ gợi mở nhiều đề tài về ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản để sinh viên bước đầu tìm hiểu và làm quen với phương pháp học đại học, phương pháp viết tiểu luận...

Mục tiêu học phần

Giới thiệu cho sinh viên kiến thức, kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp Nhật Bản và đời sống xã hội Nhật Bản

Chuẩn đầu ra học phần

Kiến Thức: Cung cấp kiến thức về những quy tắc ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản; bên cạnh đó cung cấp kiến thức những quy tắc cơ bản trong đời sống xã hội Nhật: tham gia giao thông, ăn uống, các ngày lễ lớn...

Kỹ năng

- Trang bị kỹ năng làm việc tại doanh nghiệp Nhật Bản
- Thêm vốn kiến thức và thêm yêu thích tiếng Nhật
- Tự học, nghiên cứu, và nâng cao trình độ tiếng Nhật.

Thái độ

- Ý thức được cơ hội khi hiểu thêm Văn hóa Nhật Bản
- Yêu thích môn học.
- Chủ động và tự tin trong giao tiếp tiếng Nhật.

- Hiểu và học hỏi những văn hóa kỹ luật tốt trong công việc của người Nhật.

Nội dung giảng dạy chính

Chương 1: 第1章：日本人と日本社会を 理解する。

0 1 日本人の特徴： この節では、日本人の特徴について説明します。

0 2 日本人が大切にしていること： この節では、日本人が大切にしていることを 説明します。

0 3 日本の社会： この節では、日本の人口やインフラ、治安などの基礎知識について 説明します。

0 4 日本の行事： この節では、日本の行事について説明します。

Chương 2: 第2章： 日本でくらす

0 1 すまい： この節では、日本のすまいと日本の生活について説明します。

0 2 食事： この節では、日本の食事と食事のマナーについて説明します。

0 3 公共マナー： この節では、日本で生活する上で必要な公共マナーについて説明します。

0 4 交通ルール： この節では、日本の交通ルールについて説明します。

0 5 トラブルや犯罪： 日本は治安の良い国と言われていますが、毎日、さまざまな事故や犯罪が起こっています。この節では、どんなどころに気を付ければ良いのか説明します。

Chương 3: 第3章： 日本で働く

0 1 心がけ： この節では、社会人としての心がけについて説明します。

0 2 身だしなみ： この節では、会社では仕事をする時の服装や髪形、アクセサリなどについて説明します。

0 3 商習慣（ビジネスマナー）： この節では、日本の商習慣について説明します。

0 4 コミュニケーション： この節では、お客さまや会社の人とコミュニケーションについて説明します。

0 5 移動： この節では、電車やバス、タクシーなどでの移動について説明します。

0 6 情報セキュリティ： この節では、情報セキュリティの意味と重要性および、仕事や日常生活を送る上で注意すべきことを説明します。

0 7 ハラスメント： この節では、日本の職場で増えているハラスメントについて説明します。

0 8 アフターファイブ： この節では、仕事が終わったあとの過ごし方について説明します。

Từ nội dung giảng dạy chính trên giảng viên sẽ bổ sung một số kiến thức về thường thức chung và những thông tin trong sinh hoạt hàng ngày bằng cách xây dựng các tình huống thực tế, cho xem video minh họa. Thông qua các nội dung thực hành và các tình huống giả định sinh viên sẽ nắm vững các kiến thức về văn hóa trong công sở cũng như ngoài đời sống của người Nhật và có thể vận dụng một cách dễ dàng.

2.2. Học phần Nghiệp vụ ngoại thương

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Nghiệp vụ ngoại thương: nhằm mục đích trang bị cho sinh viên các kiến thức về việc trao đổi và giao dịch với đối tác là công ty, khách hàng bằng tiếng Nhật, nội dung môn học được thiết kế dựa trên những chủ đề trao đổi hay giao dịch trong nội bộ hay bên ngoài công ty, xí nghiệp. Cụ thể như giới thiệu mặt hàng với khách hàng, xin lịch hẹn làm việc hay xin xác nhận lịch đến làm việc với công ty đối tác, báo cáo nội dung làm việc v.v...).

Mục tiêu của học phần

Cung cấp kiến thức về cách biểu đạt ngôn ngữ trong nghiệp vụ ngoại thương bằng tiếng Nhật

Chuẩn đầu ra của học phần

Kiến thức: Cung cấp kiến thức về cách biểu đạt ngôn ngữ trong nghiệp vụ ngoại thương bằng tiếng Nhật.

Kỹ năng: Thực hành kỹ năng soạn thảo một văn bản thư tín thương mại thông thường hay thư tín thương mại điện tử.

Thái độ: Sinh viên làm quen và yêu thích việc đọc và viết các văn bản giao dịch thương mại bằng tiếng Nhật.

Nội dung giảng dạy chính

Chương 1: 第1章：日本の会社：この章では日本の会社の雇用制度や会社の規則、日本企業の特徴などについて説明します。

- 0 1 日本人の雇用制度
- 0 2 雇用形態
- 0 3 就業規則
- 0 4 会社の組織と役職

0 5 日本の企業文化

0 6 電話対応

Chương 2: 第2章：就職活動： この章では、日本の就職活動について説明します。

0 1 就職活動（新卒採用）

0 2 就職活動におけるマナー

Chương 3: 第3章：メールの書き方： この章では、メールの書き方について案内します。

0 1 メールの基本 履歴書を担当者に送る

0 2 依頼する

0 3 お礼をする

0 4 謝る

0 5 案内をする

Ở học phần Nghiệp vụ ngoại thương, sinh viên sẽ tiếp cận được các kỹ năng và kiến thức chi tiết và cụ thể hơn để thực hành các ứng xử trong công việc như chào hỏi, nghe điện thoại, gửi email... từ đó rèn luyện và thực hành được các kỹ năng cơ bản và cốt lõi thông qua sự hướng dẫn của các giáo viên người bản xứ. Ngoài ra, trong bài giảng giảng viên còn hướng dẫn sinh viên thiết kế kế hoạch tương lai cho mỗi cá nhân thông qua Yume Map This is ME 自分の強み・好き・興味・得意の 4 つの視点から自己分析し、自分・他者・社会・地球 (SDG s) の 4 方よしである将来の夢を視覚化する. Yume Map 将来の夢発表. Từ nội dung mới mẻ này các em có thể học hỏi cách người Nhật suy nghĩ như thế nào về việc tìm ra những ưu nhược điểm cá nhân và phát triển bản thân.

2.3. Học phần Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật

Mô tả tóm tắt nội dung học phần

Học phần *Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật* được thiết kế dựa trên những tình huống giao tiếp và đàm phán trong các tình huống giao dịch thương mại bằng tiếng Nhật chú trọng việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp và ứng xử trong kinh tế, thương mại bằng tiếng Nhật của người học.

Mục tiêu của học phần

Sinh viên nắm vững kiến thức chuyên ngành, giao tiếp thương mại

Chuẩn đầu ra của học phần

Kiến thức: cung cấp kiến thức chuyên ngành, giao tiếp thương mại

Kỹ năng: Sinh viên thực hành các kỹ năng nghe, nói, đọc viết theo từng mẫu cấu trúc ngữ pháp cơ bản của bài học

Thái độ: Sinh viên yêu thích môn giao tiếp tiếng Nhật văn phòng và tích cực tham gia thực hành tiếng, tìm hiểu ngôn ngữ và văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản

Nội dung giảng dạy chính

第1課 紹介する

仕事では、第一印象はとても大切です。自己紹介の仕方や、ほかの人に紹介してもらった時の受け答えで第一印象が決まります。この課では、自社の人や他社の人に初めて会ったときにどんな紹介をしたらいいかを勉強します。

ビジネスコラム：名刺交換

第2課 あいさつをする

場面に合ったあいさつは、会話の基本です。この課では、日本人のコミュニケーションを深めるためにいろいろな場面でのあいさつを勉強します。あいさつに合った動作もあわせて練習しましょう。

ビジネスコラム：おじぎ／ていねいな気持ちはなんで？

第3課 電話をかける・受ける

外国語で電話をかけるのは、顔が見えないので難しいものです。この課では、相手の失礼にならないように、電話でよく使う言い方や話す順番を勉強します。

ビジネスコラム：電話のルール／いつもお世話になっております

第4課 注意をする・注意を受ける

日本で仕事をする場合、自分の国と習慣ややり方が違って上司から注意を受けることもあります。その時、どんな態度でどのように受け答えをしたらいいかを勉強します。

ビジネスコラム：ハウレンソウ

第5課 頼む・断る

人にいろいろなことを頼む時には、他社の人、上司、同僚など、それぞれに適した言い方があります。また、頼まれた時に断る言い方も重要です。この課では、相手に嫌な思いをさせたり怒らせたりしない頼み方、断り方を勉強します。

ビジネスコラム：新入社員のタイプ／今年は何型？

第6課 許可をもらう

仕事では、上司や同僚、時には他社の先にも許可をもらわなければならないことがたくさんあります。どのように言ったら許可をもらい

やすいでしょうか。この課では、許可をもらうのにふさわしい言い方を勉強します。

ビジネスコラム：日本人の労働時間

第7課 アポイントをする

仕事で初対面の人に会ったり、ほかの会社を訪問したりする時には、必ず先に電話などでアポイントをとります。この課では、自社の人や他社の人にアポイントをとる方法を勉強します。

ビジネスコラム：飛び込み

第8課 訪問する

他社を訪問した時には、受付でのあいさつや、相手に会った時、帰る時のあいさつが大切です。この課では、相手にいい印象を与えるための訪問のしかたを勉強します。

ビジネスコラム：訪問のマナー

Học phần Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật được giảng dạy dựa trên giáo trình *にほんごで働く！ビジネス日本語* 30時間 vào học kỳ cuối tại trường cho các em sinh viên trước khi đi thực tập tốt nghiệp. Học phần này không những rèn luyện kỹ năng đàm thoại bằng tiếng Nhật trong môi trường công sở mà còn có vai trò như một học phần tổng kết những kiến thức về văn hóa kinh doanh Nhật Bản thông qua các tình huống được xây dựng cụ thể và có tính ứng dụng cao trong công việc, các em nhớ bài ngay tại lớp và thực hành đóng các vai như giám đốc, trưởng phòng, nhân viên, đối tác công ty... Từ đó, các em được trang bị các kiến thức về văn hóa và ngôn ngữ một cách thực tế nhất bằng các tình huống giả định.

3. Kết luận

Văn hóa trong doanh nghiệp ở Nhật Bản là sự kết hợp hài hòa giữa văn hóa hiện đại và văn hóa truyền thống tạo nên nét đặc trưng riêng trong lĩnh vực kinh doanh. Tuy nhiên để tạo điểm nhấn trong nét đặc trưng này, con người và tính cách quyết định một phần lớn đến văn hóa kinh doanh nói chung cũng như cách ứng xử, phong cách làm việc của họ trong lĩnh vực này nói riêng. Vì vậy, để sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật sau khi tốt nghiệp có thể nhanh chóng gia nhập và làm quen được môi trường làm việc trong doanh nghiệp Nhật Bản; doanh nghiệp có đối tác Nhật Bản hoặc sang Nhật Bản làm việc bên cạnh việc đào tạo ngôn ngữ thì việc đào tạo văn hóa Nhật Bản nói riêng và văn hóa doanh nghiệp Nhật Bản nói chung là việc cực kỳ quan trọng trong nhiệm vụ đào tạo để trang bị các kiến thức và kỹ năng cho sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật có thể làm việc một cách tự tin nhất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 周 鳴 (2015年)、『文化教育と言語教育の融合を目指して』、大分県立芸術文化短期大学研究紀要 第52巻 (2015年)
2. Dương Quốc Cường (2018), *Giao thoa văn hoá và dạy – học ngoại ngữ trong xu thế đối thoại văn hoá giữa các dân tộc*. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia 2018
3. Nguyễn Đình Cường (2018), *Giao tiếp liên văn hóa trong xu thế toàn cầu hóa*. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia 2018
4. Giáo trình thi chứng nhận năng lực ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản cấp độ 4, JBAA, Năm XB 2019, NXB Trẻ
5. Giáo trình thi chứng nhận năng lực ứng xử trong doanh nghiệp Nhật Bản cấp độ 3, JBAA, Năm XB 2019, NXB Trẻ
6. Giáo trình 『にほんごで働く！ビジネス日本語 30時間』、宮崎道子・郷司幸子 著、スリーエーネットワーク
7. Đề cương học phần Văn hóa kinh doanh Nhật Bản *JPN1129J*, 2018, *UEF*
8. Đề cương học phần Nghiệp vụ ngoại thương, *BUS107J*, 2018, *UEF*
9. Đề cương học phần Đàm thoại thương mại bằng tiếng Nhật *JPN1133J*, 2018, *UEF*
10. <https://kosei.vn/van-hoa-kinh-doanh-nhat-ban-co-gi-n3094.html> <truy cập ngày 13/05/2022>

TRUYỀN TẢI VĂN HÓA VÀO GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT VÀ CÁC LƯU Ý

Hoàng Vũ Đức

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP. Hồ Chí Minh (UEF)

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Tóm tắt

Bài viết thảo luận về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá; cách tiếp cận và mục tiêu chuyển tải văn hoá trong dạy tiếng nhằm nâng cao năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học. Bài viết cũng trình bày một số cách thức và nội dung chuyển tải văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài; làm rõ những thông tin giao tiếp văn hoá-xã hội, những mẫu phát ngôn hoặc mẫu hành vi tiêu biểu được sử dụng trong giao tiếp, cũng như những đặc tính văn hoá được phản ánh trong từ vựng tiếng Việt; và ở bước cao hơn là giúp học viên diễn đạt kiến thức văn hoá-xã hội này vào trong tiếng Việt một cách tự nhiên.

Khi học ngoại ngữ, người học không chỉ gặp trở ngại do sự khác biệt giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích (liên quan đến ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp) mà còn do đặc trưng văn hoá đa dạng, khác biệt nhau nằm ẩn trong ngôn ngữ. Sự khác biệt giữa nền văn hoá riêng của người học/văn hoá nguồn (home culture) và nền văn hoá mà trong đó ngôn ngữ đích đang hoạt động/văn hoá đích (target culture) có thể gây mâu thuẫn và hiểu lầm khi giao tiếp. Do giá trị văn hoá được thể hiện qua ngôn ngữ nên không thể tránh khỏi cách suy nghĩ và biểu đạt ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của văn hoá nguồn và chuyển tải một cách vô thức sang ngôn ngữ đích trong giao tiếp liên văn hoá. Thực tế cho thấy, điều khó khăn đối với người học ngoại ngữ không chỉ là do khác biệt về ngôn ngữ, mà là khác biệt văn hoá. Byram (1994) nhận xét “(đối với người học ngoại ngữ) kiến thức về hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ - thẩm năng ngữ pháp (grammatical competence) phải được bổ sung bằng sự hiểu biết về ý nghĩa văn hoá cụ thể - năng lực giao tiếp (communicative competence), hay đúng hơn là thẩm năng/năng lực văn hoá (cultural competence)”. Nhận định này được thể hiện rõ qua chính sách giáo dục

ngôn ngữ ở nhiều nơi trên thế giới như ở Anh, ở Mỹ từ năm 2002, đó là khuyến khích GV (giáo viên) trang bị thêm kiến thức văn hoá và cách tiếp cận liên văn hoá trong dạy tiếng.

Từ khóa (Keywords): ngôn ngữ, văn hóa, kết hợp, ngoại ngữ

1. Đặt vấn đề

Ở Việt Nam, yếu tố văn hoá trong việc dạy tiếng Nhật cho HV (học viên) chưa được chú trọng đúng mức, thể hiện qua giáo trình và cách dạy của một số GV. Bài viết thảo luận về cách tiếp cận và mục tiêu chuyển tải văn hoá trong dạy tiếng nhằm nâng cao năng lực giao tiếp liên văn hoá cho người học. Bài viết cũng trình bày một số cách thức và nội dung chuyển tải văn hoá trong giảng dạy tiếng Việt cho HV nước ngoài; làm rõ những thông tin giao tiếp văn hoá-xã hội, và ở bước cao hơn là giúp HV diễn đạt kiến thức văn hoá-xã hội này vào trong tiếng Việt một cách tự nhiên.

2. Nội dung

2.1. Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá

Nhằm mục đích giảng dạy ngoại ngữ, có thể phân định văn hoá thành hai loại: Loại thứ nhất được gọi là văn hoá tiên tiến/cao cấp (high culture), có liên quan thành tựu về văn học, nghệ thuật, giáo dục, triết học,... và được xem như tinh hoa của dân tộc. Loại thứ hai gọi là văn hoá đại chúng/bình dân (popular culture), liên quan đến cuộc sống hàng ngày bao gồm lối sống, kiểu mẫu ứng xử, tín ngưỡng, tập quán,... Loại này được nhiều người xem như là nội dung văn hoá cơ bản trong giảng dạy ngoại ngữ.

Về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá, Humboldt đã viết: “Những đặc điểm tinh thần và cấu trúc ngôn ngữ của một người hoà quyện nhau rất mật thiết,... Ngôn ngữ là biểu hiện bên ngoài của tinh thần dân tộc: ngôn ngữ là linh hồn dân tộc, và linh hồn của họ cũng chính là ngôn ngữ của họ, khó mà tưởng tượng có bất kỳ hai cái nào giống hệt nhau như là tinh thần và ngôn ngữ”.

Ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu để chuyển tải và phản ánh các giá trị, niềm tin, phong tục,... của một nền văn hoá. Có thể nói ngôn ngữ, ở một khía cạnh nào đó,

đại diện cho một nền văn hoá cụ thể: “Trong một ý nghĩa nào đó, nó là chìa khoá để trở về quá khứ văn hoá của một xã hội, là tài liệu hướng dẫn cho thực tiễn xã hội”. Mặt khác, văn hoá là cơ sở và có ảnh hưởng đáng kể đến cách sử dụng ngôn ngữ: “Nếu không có văn hoá, ngôn ngữ sẽ như nước mà không có một nguồn, như cây không có rễ”.

Ngôn ngữ và văn hoá hoà quyện vào nhau, ranh giới giữa chúng, nếu có, là rất mờ và rất khó nhận diện. Rõ ràng, ngôn ngữ hàng ngày luôn được “nhuộm” bởi những mảng màu văn hoá. Vai trò xã hội và văn hoá ăn sâu vào cách suy nghĩ của chúng ta nhưng không được chú ý, ở dạng tiềm thức: “Thật thú vị, văn hoá được nhận diện không chỉ là những gì mà thành viên của nó suy nghĩ hoặc hiểu biết mà còn là những gì mà họ bỏ qua hoặc xem như là không có liên quan”. Đây cũng chính là một trong những trở ngại cho việc giảng dạy song hành văn hoá và ngôn ngữ.

2.2. Quá trình phát triển của việc truyền tải văn hoá trong dạy tiếng

Vào thập niên 1960 - thời hoàng kim của phương pháp thính thị, nhiều nhà giáo dục đã quan tâm đến tầm quan trọng văn hoá trong học ngoại ngữ. N. Brooks (1968) nhấn mạnh: “tầm quan trọng của văn hoá không chỉ dành cho việc học văn học mà còn cho ngôn ngữ”. Bằng sự phân biệt giữa “big C” culture (văn hoá “chữ C in hoa”) - nghệ thuật, âm nhạc, văn học,... và “little C” culture “văn hoá chữ c thường” - các kiểu mẫu hành vi và lối sống hàng ngày, Brooks cho thấy văn hoá nằm trong “cấu trúc” của cuộc sống và tương tác giữa chúng ta với nó diễn ra ở mức độ “tiềm thức”.

Trong thập niên 1970, vai trò xã hội của ngôn ngữ được nhấn mạnh, nội dung văn hoá trong giảng dạy ngoại ngữ được chú trọng, phương pháp thính thị được thay bằng phương pháp giao tiếp, như D. Thanasoulas phát biểu: Học ngoại ngữ “là sự tích hợp tự nhiên giữa ngôn ngữ và văn hoá thông qua phương pháp giao tiếp chứ không phải là một phương pháp nào đó dựa trên ngữ pháp”. Dạy ngôn ngữ là dạy văn hoá, một GV “dạy ngôn ngữ... thì chắc chắn cũng dạy văn hoá một cách ngầm ẩn”.

Trong thập niên 1980 và 1990, những tiến bộ trong dụng học và ngôn ngữ học xã hội đã chỉ rõ bản chất của ngôn ngữ - nó không còn chỉ là để miêu tả hoặc trao đổi thông tin...; và các nhà nghiên cứu cho rằng giảng dạy ngoại ngữ nên nuôi dưỡng “nhận thức quan yếu” về đời sống xã hội, đồng thời đưa ra lược đồ văn hoá “làm cầu nối cho khoảng cách giữa văn hoá và ngôn ngữ trong giảng dạy” (Levinson, 1983; Byram, 1994). Ngoài ra, Byram (1994) khẳng định việc tích hợp các giá trị và ý nghĩa của văn hoá đích với văn hoá nguồn có thể làm HV thay đổi hoặc “công nhận sự khác biệt (hay đối lập) về mặt nhận thức”, khoan dung và đồng cảm với nền văn hoá đích. Kramersch (1993) cũng tin rằng văn hoá nên được dạy như một quá trình liên nhân, chứ không phải chỉ là trình bày những sự kiện/hiện tượng văn hoá.

Như vậy, cốt lõi vấn đề ở đây là cần rèn luyện cho người học có được năng lực giao tiếp, nghĩa là có khả năng đạt được mục đích giao tiếp nhất định bằng phương tiện ngôn ngữ hay phi ngôn ngữ. Người học phải biết cách thích hợp để xưng hô, tỏ lòng biết ơn, đưa ra yêu cầu, bày tỏ thái độ...; nghĩa là phải biết kết hợp ngôn ngữ với các hành vi phù hợp với văn hoá. Học ngoại ngữ là học cách giao tiếp bằng ngôn ngữ đích và năng lực giao tiếp được thụ đắc thông qua quá trình xã hội hoá của người nói. Một người, từ một cá nhân thơ ngây đến một thành viên xã hội, phải học kiến thức, kỹ năng hội thoại để điều chỉnh và hoàn thiện mình như là một thành viên xã hội. Đây là quá trình xã hội hoá của một con người và nó theo suốt cuộc đời của người này. Điều này không chỉ đúng với việc học ngôn ngữ mẹ đẻ mà còn đúng với việc học ngoại ngữ.

2.3. Mục tiêu, cách tiếp cận, và mô hình tích hợp văn hoá trong dạy tiếng

2.3.1. Mục tiêu

Mục đích của giảng dạy văn hoá là để HV “gia tăng nhận thức và phát triển sự tò mò học tập đối với nền văn hoá đích và nguồn, giúp HV so sánh giữa các nền văn hoá”. Bằng cách so sánh các nền văn hoá khác nhau, HV hiểu biết sâu hơn về văn hoá đích, nâng cao năng lực giao tiếp và có được sự “nhạy cảm” về đa dạng văn hoá: “Sự đa dạng này sau đó phải được hiểu và tôn trọng, và không bao giờ... đánh giá quá cao hoặc quá thấp nó”. Straub (1999), cho rằng mục tiêu quan trọng cần

được thẩm nhuần trong giảng dạy là "thúc đẩy hiểu biết về nền văn hoá đích từ quan điểm của người bên trong - một cái nhìn đồng cảm cho phép HV giải thích chính xác đặc trưng văn hoá nước ngoài". Theo Tomalin (1993), có các mục tiêu trong giảng dạy văn hoá như sau: giúp HV thông hiểu các yếu tố xã hội như tuổi tác, giới tính, tầng lớp xã hội, nơi cư trú ảnh hưởng đến cách thức nói năng và ứng xử; giúp HV ý thức hơn về khuôn mẫu hành vi ở các tình huống phổ biến trong văn hoá đích; giúp HV nâng cao nhận thức về ý nghĩa văn hoá của các từ/cụm từ trong ngôn ngữ đích; giúp HV phát triển khả năng để xác định và đánh giá thông tin về văn hoá đích; kích thích sự tò mò học hỏi và khuyến khích sự đồng cảm của HV đối với văn hoá đích.

2.3.2. Cách tiếp cận

Trong dạy tiếng, để tích hợp văn hoá, có ba cách tiếp cận chính như sau:

- Giảng dạy văn hoá một cách tường minh: trang bị cho HV cơ sở phát triển kiến thức văn hoá đích. Nhược điểm của nó là nội dung văn hoá đích chỉ biểu hiện ở mức độ tương đối, cách tích hợp cũng như cách dạy văn hoá như thế nào thì vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng;
- Giảng dạy văn hoá theo phương pháp giao tiếp: Thông qua phương pháp này, GV có thể dạy văn hoá cho HV theo phương châm "học đi đôi với hành". Qua việc nhấn mạnh vào chức năng giao tiếp, văn hoá được tích hợp một cách tự nhiên với ngôn ngữ, không gán kết một cách "giả tạo" như cách thức giảng dạy tường minh trên. Thông qua thực hành, GV lồng ghép nội dung văn hoá vào việc sử dụng ngôn ngữ, giúp người học tiếp thu kiến thức văn hoá bằng trải nghiệm sử dụng ngôn ngữ của chính mình;
- Giảng dạy văn hoá theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá:

Phương pháp này vận dụng ưu điểm của hai phương pháp nêu trên. HV không chỉ học hỏi các kiến thức về ngôn ngữ đích, mà còn phải quan tâm đến việc phát triển nhận thức và thẩm năng văn hoá ở các nền văn hoá khác nhau. Quá trình phát triển của HV liên tục và năng động, từ chưa biết đến biết, từ kinh nghiệm hiện có đến

kiến thức mới; đồng thời tương tác giao tiếp gồm nhiều HV ở các nền văn hoá khác nhau.

2.3.3. Mô hình

Byram (1994) đưa ra mô hình giảng dạy ngoại ngữ và văn hoá gồm bốn thành phần cơ bản: việc học ngôn ngữ, nhận thức ngôn ngữ, nhận thức văn hoá và trải nghiệm văn hoá. Đầu tiên, HV được học kiến thức ngôn ngữ. Sau đó, qua thông tin văn hoá được cung cấp, HV thấy được sự khác biệt giữa ngôn ngữ - văn hoá nguồn với ngôn ngữ - văn hoá đích. Tiếp theo, qua thực hành, HV sẽ có được năng lực giao tiếp ở nền văn hoá đích. Theo mô hình này, HV được khuyến khích nhận biết những gì liên quan đến nền văn hoá đích, trở nên khoan dung và chấp nhận tính đa dạng, khác biệt của nó. HV hiểu biết về văn hoá đích “sẽ có cái nhìn tích cực hơn về nền văn hoá đó và trở nên khoan dung với văn hoá của người khác”. Bằng cách kết hợp việc sử dụng ngôn ngữ với những so sánh và trải nghiệm văn hoá, cũng như được học tập và thực tập trên sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ - văn hoá nguồn và đích, HV sẽ có được năng lực giao tiếp liên văn hoá. Năng lực này giúp HV ngày càng hiểu sâu hơn tính phổ quát lẫn tính đặc thù của văn hoá, biết rõ hơn những ảnh hưởng của văn hoá đến ngôn ngữ, đồng thời có được các kỹ năng diễn dịch và liên hệ, khám phá và tương tác với cái khác biệt, mới lạ; cũng như biết tôn trọng nền văn hoá khác, dễ dàng hoà nhập với thế giới đa văn hoá ngày nay.

2.4. Cách thức và nội dung truyền tải văn hoá trong giảng dạy tiếng Nhật

2.4.1. Các yếu tố quan trọng trong việc hình thành năng lực giao tiếp

- Thông tin về ngôn ngữ - văn hoá được cộng đồng chia sẻ: thông tin này được tiếp thụ tự nhiên trong quá trình “trưởng thành” của người bản ngữ, còn đối với người nước ngoài thì phải qua một quá trình tích lũy lâu dài, qua trường lớp và thực tiễn. Thông tin ngôn ngữ - văn hoá “lan tỏa” trong hầu hết các cuộc giao tiếp hàng ngày. Loại thông tin này ngầm ẩn và biểu hiện trong hành vi ngôn ngữ như chào hỏi, xin lỗi, khen ngợi, hẹn hò, mời mọc...; hoặc trong từ vựng chuyên tải đặc tính văn hoá như từ chỉ màu sắc, từ thân tộc, từ cấm kỵ...; hoặc trong lối nói giảm, lối nói lịch sự, khiêm tốn, lối xưng hô tôn kính ...; từ/biểu đạt có khuynh hướng chính trị, phân

biệt giới tính, tôn giáo...; hoặc quan niệm về sự riêng tư, về không gian, thời gian v.v.. Những biểu hiện này tạo nên sự khác biệt/đa dạng về văn hoá, có thể khác nhau rất nhiều giữa nền văn hoá này với nền văn hoá khác. Việc sử dụng chúng có những điều kiện về ngữ dụng và văn hoá – xã hội nhất định.

Trong tiếng Nhật, cần chú đến mối quan hệ liên nhân và nguyên tắc lịch sự/lễ phép: Trên bình diện ngôn ngữ, mối quan hệ liên nhân thể hiện qua cách xưng hô theo tuổi tác, tôn ty (trong gia đình, ngoài xã hội). Minh hoạ cho điều này, có thể lấy ví dụ sau:

Xưng hô ngôi thứ 1

- わたし (watashi): tôi .Dùng trong hoàn cảnh thông thường, lịch sự hoặc trang trọng.
- わたくし (watakushi): tôi .Lịch sự hơn わたし, cách xưng hô khiêm tốn đượcdùng trong các buổi lễ hay không khí trang trọng
- わたしたち : watashitachi: chúng tôi
- われわれ (ware ware): chúng ta. Bao gồm cả người nghe. わたし たち là “chúng tôi”, không bao gồm người nghe.
- あたし atashi: tôi, đây là cách xưng hô của con gái, mang tính nhẹ nhàng.
- ぼく boku: tôi, dùng cho nam giới trong các tình huống thân mật nhưng không hề suồng sã. Tránh dùng trong các tình huống trang trọng hay lễ nghi.
- あたし (atashi): tôi, là cách xưng “tôi” mà phụ nữ hay dùng. Giống わたし nhưng điệu đà hơn.
- おれ : ore: tao, dùng cho trường hợp thân mật giữa bạn bè, với người thân thiết ít tuổi hơn hay dùng như “tao” là cách xưng hô ngoài đường phố.

Ngôi thứ hai

- あなた (anata): bạn .Đây là cách gọi lịch sự người mà bạn không thân thiết lắm, số nhiều dạng lịch sự của từ này đó là 貴方がた (あなたがた、anatagata)

Quý vị, quý anh chị, đây là dạng hết sức lịch sự hay số nhiều dạng thân mật suồng sã của nó là あなたたち (anatatachi) : Các bạn, các người.

- しょくん = shokun (Các bạn) .Xung hô lịch sự dùng với người ít tuổi hơn.

Dạng lịch sự hơn sẽ là あなたがた

- おまえ : omae: Mày

- てまえ hay てめえ (temae, temee): Mày.Ở dạng mạnh hơn hơn おまえ.

Không nên dùng từ này trừ trong tình huống chửi bới. Đây là cách xưng hô bất lịch sự nhất đối với nhân xưng thứ hai.

- きみ : kimi: em. Cách gọi thân ái với người nghe ít tuổi hơn.

Ngôi thứ ba

- かれ (kare): anh ấy.

- かのじょう (kanojou): cô ấy.

- かれ (karera) họ.

- あのひと (ano hito)/ あのかた (ano kata): vị ấy, ngài ấy.

- Chuẩn xã hội - ngôn ngữ: là tập hợp các quy tắc sử dụng ngôn ngữ/phi ngôn ngữ trong một tình huống nhất định. Tiêu biểu là những mẫu câu/phát ngôn hoặc mẫu hành vi được cộng đồng sử dụng trong giao tiếp. Chẳng hạn như chào hỏi, trên bình diện phi ngôn ngữ, người Mỹ thường bắt tay hoặc ôm hôn, người Nhật thường cúi đầu, người Thái thường chắp tay và cúi đầu,... Còn trên bình diện ngôn ngữ, người Việt thì không, người Nhật thường dùng lời chào có khuôn mẫu cố định. Người Nhật hay nói “cám ơn” hay “xin lỗi”.

- Hình ảnh văn hoá: hình ảnh được hình thành từ cách nhìn sự vật khác nhau của mỗi dân tộc.

Nhìn chung, các yếu tố trên góp phần hình thành năng lực giao tiếp và cần được chú trọng trong quá trình xây dựng giáo trình và giảng dạy tiếng Nhật.

2.4.2. Những lưu ý về nội dung văn hoá trong giảng dạy tiếng Nhật

Như đã nói, nội dung giảng dạy ngôn ngữ phải gắn liền với nội dung văn hoá. Để HV nhận thức được những nét văn hoá thể hiện trong ngôn ngữ, GV có thể đưa ra chủ đề thảo luận về đặc tính văn hoá có liên quan đến hình thức ngôn ngữ đích. Nội dung ngôn ngữ và nội dung văn hoá phải được chọn lọc, được kết hợp để phục vụ cho việc thực hiện một hành vi giao tiếp. Bài học trong giáo trình cần tạo cho HV thực hiện các hành vi giao tiếp theo chủ đề như chào hỏi, hỏi đường, ăn uống, mua bán,... Tất cả các yêu cầu của bài học phải được thể hiện bằng chuẩn kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp. Nội dung văn hoá liên quan đến ngôn ngữ thường được coi là quan trọng trong giảng dạy tiếng Việt như sau:

- Chào hỏi: Khi gặp người quen, người Nhật thường đưa ra câu hỏi: どこに行くの?; お久しぶりですね? ...Đối với người Nhật, các phát ngôn trên là lời chào rất đổi bình thường. Tuy vậy, nhiều người nước ngoài thấy bối rối và khó xử trước kiểu “chào hỏi” như vậy. GV cần giải thích và cho HV biết nên trả lời thế nào trong tình huống này.

- Lời khen: Trước một lời khen, người phương Tây, chẳng hạn người Mỹ, đáp lại một cách lịch sự “Thank you”. Còn người Nhật thường đáp lại bằng một lời từ chối “そんなことはありません、まだまだです、そんなことないです”. Khi lời khen bị “phủ nhận”, nhiều người cảm thấy bối rối vì đã có một nhận định sai, hoặc có thể cho rằng từ chối là “chiến lược” để nhận nhiều lời khen hơn. GV cần giải thích trong văn hoá Nhật, từ chối lời khen được xem như là biểu hiện của tính khiêm tốn.

- Thể hiện sự quan tâm: Khi gặp người nước ngoài, người Việt có thể đặt câu hỏi Em đã có gia đình chưa? Lương cô bao nhiêu một tháng?... Trước những câu hỏi như vậy, người Nhật sẽ cảm thấy khó chịu, thậm chí bị sốc vì những câu hỏi trên có vẻ “săm soi” vào “đời tư” của mình. Với tình huống này, GV cần giải thích cho HV hiểu rằng các câu hỏi trên chỉ là lời hỏi thăm, hành vi ngôn ngữ gián tiếp là bày tỏ sự quan tâm chứ không muốn biết thông tin về người đối thoại.

- Ý nghĩa ngôn ngữ và văn hoá của từ: có nhiều từ tiếng Việt có ý nghĩa gắn liền với văn hoá, chuyển tải thông tin văn hoá. Cụ thể như sau:

Từ xưng hô: Tiếng Nhật có nhiều từ phân biệt mối quan hệ họ hàng: 義理の兄 ぎりのあに Anh rể, 義理の弟 ぎりのおとうと Em rể, 義理の息子 ぎりのむすこ. Cần chú ý là khi dạy từ xưng hô, GV nên cho biết khi nào sử dụng đại từ tao khi nào thì tôi, khi nào chúng ta khi nào thì chúng tôi - một sự phân biệt mà nhiều thứ tiếng khác không có. Cách xưng hô trong tiếng Nhật là một trong những khó khăn đối với HV nước ngoài.

Từ chỉ vị trí: Trong tiếng Việt, các từ trên, dưới, trong, ngoài... có thể được dùng vừa theo cái nhìn khách quan vừa theo cái nhìn chủ quan của người nói. So sánh cách nói giữa người Việt và người Nhật:

Chim bay trên trời/鳥が空を飛んでいる; Cá sống dưới nước/魚が海で生きる. Người Nhật xác định vị trí theo tiêu chí khách quan: xung quanh chim là trời, xung quanh cá là nước nên dùng を、で; còn người Việt theo tiêu chí chủ quan (vị trí/góc nhìn của người nói) nên dùng trên, dưới.

Từ thuần Nhật và từ Hán Nhật: Liên quan đến tính biểu cảm, cần lưu ý đến lớp từ thuần Nhật(mang tính bình dân, cụ thể, sinh động,...) và lớp từ Hán Nhật (mang tính trang trọng, trừu tượng, tĩnh tại,...). Chẳng hạn như : (柔らかいー柔軟) 、 (お手洗いー弁所) 、 (難しいー大変)

Về tính bình dân/trang trọng, cần giải thích cho HV sự khác biệt về sắc thái nghĩa của các cặp từ như: 女の人/女性, 死ぬ/なくなる, 老人/高齢者, v.v.

Tính biểu cảm của từ: Tiếng Việt có nhiều từ đồng nghĩa nhưng khác nhau ở tính biểu cảm mang đặc trưng văn hoá. Để HV lựa chọn được từ chính xác trên cả hai bình diện biểu ý và biểu cảm là cả một vấn đề. Chẳng hạn như từ chỉ màu sắc, trong cùng một màu, tiếng Việt có một lượng từ phong phú diễn tả tính biểu cảm của từng sắc độ.

Ví dụ, liên quan đến màu đỏ, chúng ta có: 真っ赤 đỏ bùng、ルージュ đỏ cam、かっかと đỏ rực、深紅色 đỏ thẫm, 濃い赤 đỏ đậm, 待つ赤な đỏ chót, v.v.. Các từ này khác nhau ở sắc độ và ở sự cảm nhận của người nói: Cũng là màu đỏ còn đỏ cam, đỏ bùng thì đẹp; đỏ rực, đỏ thẫm thì gợi cảm giác mạnh mẽ v.v..

Một ví dụ nữa là khi nói về cái chết của ai đó, GV cần cho HV biết việc chọn lựa từ phù hợp phải theo tiêu chí: cách chết/ý nghĩa: 物故(ぶつこ): chết, qua đời, 亡くなる(なくなる): mất, chết; địa vị/giai cấp của người chết: 臨終(りんじゅう): lâm chung, 逝去(せいきよ): qua đời, 昇天(しょうてん): thăng thiên, 身罷る(みまかる): băng hà, お隠れ(おかくれ)になる: khuất đi (giống khuất núi), 皇族(こうぞく)や三位(さんみ)以上(いじょう)の公家(くげ)の死(し).....; thái độ, tình cảm với người chết: 永眠(えいみん): qua đời (giác ngủ vĩnh hằng), 逝く(いく): đi xa, 世(よ)を去る(さる): qua đời, sang thế giới bên kia.... [10: 26].

Qua những ví dụ trên, ta thấy ý nghĩa ngôn ngữ và văn hoá của từ rất quan trọng: GV phải “trang bị” cho HV cả ý nghĩa văn hoá lẫn ý nghĩa từ vựng của từ.

- Thông tin ngôn ngữ - văn hoá: GV cần làm rõ nội dung thông tin này, đồng thời giúp HV hiểu và diễn đạt chúng qua ngôn ngữ. Cụ thể hơn, GV giúp HV hiểu được cách giao tiếp xã hội thích hợp, ý nghĩa hành động của ngôn từ, hành vi phù hợp hoặc không phù hợp,...

Nhìn chung, khi gặp phát ngôn có chứa đựng thông tin về văn hoá, GV nên giải thích, cung cấp kiến thức văn hoá có liên quan, giúp HV hiểu được những gì tác giả thực sự muốn bày tỏ. Theo cách này, HV có cơ sở để hiểu được toàn bộ văn bản.

2.4.3. Cách thức truyền tải văn hoá

GV nên sử dụng nguồn tài liệu có thực để giúp HV có được những trải nghiệm văn hoá đích thực; phải chọn lọc và điều chỉnh tài liệu phù hợp với độ tuổi và trình độ của HV; đồng thời sử dụng các loại hoạt động học tập khác nhau như bài tập, thảo luận - giải quyết vấn đề, trò chơi, câu đố, đóng vai v.v..

Có một cách học rất tốt là “nhúng” (immersion) HV vào nền văn hoá đích: “HV thực sự muốn cảm nhận, nhìn thấy, sờ chạm và ngửi được người nước ngoài chứ không phải chỉ nghe ngôn ngữ của họ”. Ở mức nào đó, lớp học phải “trở thành một “ốc đảo văn hoá”, trong đó HV sẽ “trải nghiệm văn hoá” trong môi trường gần như bản ngữ”. Nghĩa là, phải tạo một “nền văn hoá thứ ba” - một “môi trường trung

gian” - mà ở đó HV vừa là người quan sát vừa là người tham dự, tạo điều kiện cho HV khám phá và phản ánh vào đó văn hoá- ngôn ngữ nguồn cũng như văn hoá- ngôn ngữ đích.

Sau đây là một số cách thức tích hợp nội dung văn hoá vào bài học:

1. Giải thích và đối chiếu: GV giới thiệu các chủ điểm văn hoá đích, cho thấy sự tương đồng và khác biệt giữa văn hoá đích với văn hoá của HV.

2. Thảo luận - giải quyết vấn đề:

2.1. GV đưa ra tình huống có liên quan đến văn hoá và yêu cầu HV giải quyết. Mỗi HV tự đưa ra quyết định, sau đó họp lại thành nhóm để cùng trao đổi ý kiến.

2.2. HV trình bày ngắn gọn một chủ đề hoặc ý tưởng cụ thể về khác biệt giữa văn hoá nguồn và văn hoá đích, thường kèm tranh minh hoạ; sau đó đưa ra câu hỏi cho lớp thảo luận.

3. Đóng vai: Hoạt động này có thể sử dụng sau khi học một bài hội thoại. HV tưởng tượng mình ở trong một tình huống giao tiếp liên quan đến văn hoá. Ví dụ sau khi học từ xưng hô, HV đóng vai trong cuộc thoại có cách xưng hô không thích hợp. HV khác quan sát, phát hiện chỗ sai; sau đó đóng vai trong tình huống tương tự nhưng sử dụng hình thức xưng hô phù hợp.

4. Đồng hoá văn hoá (culture assimilators): GV đưa ra một tình huống văn hoá có thể gây hiểu lầm, HV sẽ chọn 1 trong 4 tùy chọn, rồi giải thích lý do. Cũng có một cách thức tương tự là đồng hoá văn hoá qua tranh ảnh/qua thị giác (Cultoons): HV được cung cấp một loạt bốn bức ảnh nêu điểm hiểu nhầm hay cú sốc văn hoá ở nền văn hoá đích. HV đánh giá phản ứng của nhân vật (có sự phù hợp với văn hoá đích hay không), và giải thích tại sao lại có sự hiểu lầm như vậy.

5. Chia sẻ “tài nguyên” văn hoá: HV thường xuất thân từ các nền văn hoá khác nhau nên có thể chia sẻ những hiểu biết thực tiễn ở đất nước mình cũng như đời sống văn hoá của người Việt.

6. Tham gia nghiên cứu dân tộc học (Ethnographic Studies): HV phỏng vấn, ghi chép, thu âm, ghi hình người bản ngữ; có thể bao gồm câu chuyện về lịch sử gia đình được kể trực tiếp, cuộc phỏng vấn các nghệ nhân làng nghề,... Ở đây, HV hoạt động như nhà dân tộc học, quan sát và khám phá văn hoá đích từ quan điểm riêng của mình. Theo cách này, HV có được sự đồng cảm và thông hiểu văn hoá đích. Cần lưu ý là hoạt động này đòi hỏi nhiều thời gian của GV vì phải hỗ trợ và giám sát HV liên tục.

7. Văn bản văn học: Loại văn bản này thường mang đậm thông tin văn hoá và gợi lên cảm xúc đáng nhớ cho người đọc. Văn bản được lựa chọn cẩn thận cho nhóm HV cụ thể sẽ giúp HV có được kiến thức ngôn ngữ-văn hoá sâu sắc.

8. Phương tiện nghe nhìn: Phim, video, truyền hình,... trình bày các chủ điểm văn hoá trực tiếp và ấn tượng; giúp HV nhận thức các hành vi văn hoá một cách sống động: “Phim là một trong những cách hiện đại và toàn diện để nắm bắt cái nhìn, sự cảm nhận và nhịp điệu của một nền văn hoá... Phim cũng kết nối HV đến với vấn đề ngôn ngữ và văn hoá cùng một lúc” [16 : 22]; đồng thời phương tiện này cũng rất hữu ích trong việc dạy văn hoá liên quan đến hình thức giao tiếp không lời như cử chỉ, thái độ, nét mặt,... trong văn hoá đích.

3. Kết luận

Học ngoại ngữ là học cách giao tiếp phù hợp văn hoá nước ngoài: “nếu dạy ngôn ngữ mà không dạy văn hoá cùng lúc thì chúng ta đang dạy các ký hiệu vô nghĩa hoặc được gán sai ý nghĩa...” [14:100]. Tuy nhiên, cái gây tranh cãi là văn hoá được tích hợp vào giảng dạy như thế nào; ở đây, cần chú ý đến nhận định của Kramsch: “Văn hoá trong việc học ngôn ngữ không phải là một kỹ năng thứ năm không cần thiết, gắn tạm vào việc dạy nói, nghe, đọc và viết. Nó luôn luôn nằm trong nền tảng, ngay từ những ngày đầu, sẵn sàng gây bối rối người giỏi ngôn ngữ vào lúc bất ngờ nhất, cho thấy hạn chế về năng lực giao tiếp của họ, thách thức khả năng hiểu thế giới xung quanh của họ [5:1], và “...Trên hết, giao tiếp đòi hỏi sự hiểu biết và “chọn lọc” văn hoá đích, trong khi luôn đặt văn hoá đích trong mối

quan hệ của văn hoá chính mình” [5: 205]. Cách tiếp cận theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá trong dạy ngoại ngữ được cho là phù hợp nhất hiện nay. Nó cho thấy ngôn ngữ được tạo lập như thế nào để truyền đạt nội dung văn hoá, cũng như văn hoá tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ ra sao.

Phương pháp này đòi hỏi nhiều nỗ lực về phía GV: thứ nhất, GV phải nắm vững kiến thức chuyên môn tiếng Nhật và văn hoá Nhật ẩn sau yếu tố ngôn ngữ; thứ hai, khi giải thích chủ điểm ngôn ngữ GV nên cung cấp kiến thức văn hoá có liên quan cùng một lúc; thứ ba, để giúp HV hiểu sâu hơn về văn hoá, có thể so sánh những tương đồng và dị biệt giữa văn hoá Việt và văn hoá của HV. Đặc biệt, GV không nên định kiến, không phán xét sự khác biệt giữa hai nền văn hoá, đồng thời phải nhớ rằng mục tiêu giảng dạy là nâng cao kiến thức ngôn ngữ lẫn năng lực giao tiếp. Như vậy, GV phải có hiểu biết về các đặc trưng, sự tương đồng và dị biệt giữa văn hoá của HV và văn hoá Việt. Văn hoá là một lĩnh vực rộng lớn và đa dạng, GV cần phân biệt cái nào là chính để giới thiệu cho HV, cung cấp HV cách tiếp cận phù hợp để tự khám phá theo quan điểm lấy người học làm trung tâm. Thật ra, việc kết hợp yếu tố văn hoá vào giảng dạy tiếng Việt là rất phức tạp, cho đến nay chưa có cách thức nào được cho là thích hợp nhất.

Tài liệu tham khảo (References)

1. Byram M., Morgan C. and Colleagues, *Teaching and Learning Language and Culture*, Great Britain: WBC (1994).
2. Brooks N., *Teaching Culture in The Foreign Language Classroom*, *Foreign Language Annals*, 1, 204-217 (1968).
3. Dimitrios Thanasoulas, *The Importance of Teaching Culture in The Foreign Language Classroom*, *Radical Pedagogy* (2001).
4. Fleet Marilyn, *The Role of Culture in Second or Foreign Language Teaching: Moving Beyond the Classroom Experience*, Memorial University of Newfoundland (2006).
5. Kramsch C., *Context and Culture in Language Teaching*, Oxford: Oxford University Press (1993).
6. Levinson S., *Pragmatics*, Cambridge: Cambridge University Press (1983).

ĐẢM BẢO NGUYÊN LÝ TƯƠNG TÍCH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO: MỘT VÍ DỤ VỀ MÔN LỊCH SỬ NHẬT BẢN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - TÀI CHÍNH TPHCM (UEF)

CONSTRUCTIVE ALIGNMENT: AN EXAMPLE OF JAPANESE HISTORY COURSE AT THE UNIVERSITY OF ECONOMY - FINANCE HCMC (UEF)

*Phan Châu Phương Anh
Trường đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế*

Tóm tắt

Một trong những phương pháp được áp dụng để xây dựng và phát triển chương trình đào tạo một cách hiệu quả là Outcome Based Education (OBE). Tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TPHCM, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, ngành ngôn ngữ Nhật đã đưa môn Lịch sử Nhật bản vào chương trình đào tạo. Thông qua bài nghiên cứu này, tác giả muốn làm rõ về sự cần thiết của môn Lịch sử Nhật Bản khi đặt vào chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng của môn học này cho sinh viên năm 4.

Từ khóa: Chương trình đào tạo, Chuẩn đầu ra, OBE, Lịch sử Nhật Bản.

1. Đặt vấn đề

Một trong mối quan hệ được nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm đó chính là mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. “Ngôn ngữ là sự thể hiện sâu sắc nhất một nền văn hóa, hệ thống giá trị bao gồm cả những giá trị thừa hưởng từ cộng đồng và có một vai trò lớn tác động đến cách thức sử dụng không chỉ ngôn ngữ thứ nhất mà cả những ngôn ngữ được tiếp thụ sau đó” [Clyne (1994)]. “Là một thành tố của nền văn hóa tinh thần, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt trong nó. Bởi ngôn ngữ là phương tiện tất yếu, là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của những thành tố khác trong văn hóa. Ngôn ngữ là một trong những đặc trưng nhất của bất cứ nền văn hóa - dân tộc nào. Chính trong ngôn ngữ, đặc điểm của nền văn hóa dân tộc được lưu giữ rõ ràng nhất” [Nguyễn Đức Tồn (2002)]. Cùng với nhận định của tác giả Biggs trong bài nghiên cứu *Teaching for quality learning at university* “Chương trình dạy học cần được thiết kế sao cho các phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá người học góp phần hỗ trợ việc đạt được các chuẩn đầu

ra.”. Tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM, Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế, ngành ngôn ngữ Nhật đã lồng ghép hai yếu tố văn hóa – ngôn ngữ thông qua môn lịch sử Nhật Bản. Thông qua bài nghiên cứu này, với mong muốn đóng góp ý kiến nhằm phát triển Chương trình đào tạo, tác giả đặt ra vấn đề như sau: Sự cần thiết của môn Lịch sử Nhật Bản khi đặt vào chương trình đào tạo và mức độ đáp ứng của môn học này cho nhu cầu công việc của sinh viên năm 4 khóa 2018 thuộc ngành ngôn ngữ Nhật tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM (UEF)

2. Nội dung

Bảng 1 (So sánh CĐR chương trình đào tạo và CĐR môn học)

CĐR CTDĐT	CĐR MH
Đào tạo những cử nhân của ngành ngôn ngữ Nhật có đủ kiến thức cần thiết về đất nước học Nhật Bản; có khả năng sử dụng thành thạo ngoại ngữ chuyên ngành để làm việc hiệu quả trong các lĩnh vực chuyên môn có sử dụng tiếng Nhật, đáp ứng được yêu cầu của xã hội và của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.	<p>CLO1.1. Sinh viên phải nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, các thời kì chính của lịch sử Nhật Bản, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu.</p> <p>CLO1.2. Sau khi hoàn thành môn học, sinh viên nên bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề lịch sử.</p> <p>CLO1.3. Sinh viên có thể lý giải được những vấn đề của Nhật Bản trong quá khứ và hiện tại.</p>

Dựa vào Bảng 1 (So sánh CĐR chương trình đào tạo và CĐR môn học), môn lịch sử Nhật Bản có chuẩn đầu ra môn học đáp ứng yêu cầu của chương trình đào tạo là môn học sẽ cung cấp kiến thức cần thiết về đất nước học Nhật Bản.

Hiện nay có hai Trường đại học nằm ở khu vực phía Nam cũng có chương trình đào tạo cử nhân Ngôn ngữ Nhật đó là Trường đại học Sư phạm và đại học

Mở TPHCM. Trường đại học Mở TPHCM, môn lịch sử Nhật Bản được đặt trong danh mục môn tự chọn 2 tín chỉ thuộc nhóm kiến thức ngành của kiến thức giáo dục chuyên nghiệp. Môn này sẽ được học vào học kỳ 7 của năm học sau khi học xong các môn bắt buộc của khối *Kiến thức ngành* trước khi học khối *Kiến thức chuyên ngành*. Trường đại học Sư Phạm TPHCM, Môn lịch sử Nhật Bản 2 tín chỉ sẽ được học ở học kỳ 4 trước khi học *học phần nghề nghiệp*. Môn lịch sử Nhật Bản 2 tín chỉ có học phần tiên quyết là các môn thuộc nhóm ngành kỹ năng Nghe 2, Đọc 2, Nói 2, Viết 2 và là môn tiên quyết của môn Lịch sử văn học Nhật Bản.

Tại trường Đại học Kinh tế - Tài chính TPHCM, thời gian đào tạo của cử nhân ngành Ngôn ngữ Nhật khóa 2018 là 4 năm, với kiến thức toàn khóa học: 130 tín chỉ, gồm: 127 tín chỉ tích lũy, 03 tín chỉ không tích lũy Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (165 tiết). Khung chương trình đào tạo gồm: Kiến thức cơ bản/nền tảng của ngành, kiến thức cơ sở ngành cốt lõi, kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ, kiến thức nền tảng rộng, kiến thức đại cương khác. Môn lịch sử Nhật Bản được giảng dạy ở học kỳ 7A với 3 tín chỉ thuộc khối Kiến thức cơ sở ngành nâng cao, phương pháp và công cụ. Sau khi học xong các môn thuộc khối kiến thức đại cương và nền tảng mở rộng, trước khi học môn thuộc khối kiến thức ngành và chuyên ngành.

Như vậy, việc đặt môn lịch sử Nhật Bản trước môn chuyên ngành là đặc điểm chung của 3 Trường. Cho thấy tầm quan trọng của việc cung cấp kiến thức môn về lịch sử vào việc giảng dạy kiến thức cho ngành ngôn ngữ. Tuy nhiên điểm khác biệt ở đây là đối với Trường Đại học Mở và Trường Đại học Sư Phạm môn lịch sử Nhật Bản sẽ mang tính tự chọn và số tín chỉ là 2. Đối với trường Đại học Kinh tế - Tài chính thì sẽ là môn học mang tính bắt buộc và có số tín chỉ là 3.

3. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp phân tích, tổng hợp trên nền tảng dữ liệu, đầu tiên, tác giả sẽ nghiên cứu các tài liệu, sách, tham khảo các công trình nghiên cứu có liên quan để hình thành cơ sở lý luận cho nghiên cứu này, từ đó xây dựng nội dung phiếu khảo sát và phỏng vấn.

3.1 Thông tin bảng hỏi

Khảo sát có 5 phần gồm thông tin cá nhân người học tham gia khảo sát (A1, A2 và A3), tần suất (B1 và B2), thiết kế môn học đạt CDR (C1 và C2), Chuẩn đầu ra (D1, D2 và D3). Thang đo sẽ là thang từ 1 đến 5, trong đó 1 tương ứng với ý nghĩa “Hoàn toàn không đồng ý”, 2 là “Không đồng ý”, 3 là “Không đồng ý cũng không phản đối”, 4 là “Đồng ý” và 5 là “Hoàn toàn đồng ý”.

3.1.1 Đối tượng nghiên cứu

Kết quả khảo sát từ người học thuộc trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP HCM (UEF), Khoa Ngôn ngữ văn hóa Quốc tế. Tổng cộng có 44 người học, gồm 84,1% là nữ và 15,9% là nam đang trong quá trình thực tập tại các doanh nghiệp theo quy định tổ chức học phần thực tập tốt nghiệp và khóa luận tốt nghiệp trình độ đại học số 155/QĐ-UEF. Với 4 sinh viên (9,1%) thuộc chuyên ngành Giảng dạy tiếng Nhật, 8 sinh viên (18,2%) thuộc chuyên ngành Biên phiên dịch tiếng Nhật và 32 sinh viên (72,7%) thuộc chuyên ngành Kinh tế - thương mại. 100% sinh viên đều tham gia vào bảng khảo sát. Số liệu của bảng khảo sát sau khi thu thập được thống kê bằng SPSS và mô tả bằng bảng biểu và sơ đồ để phân tích.

3.2.2 Phân tích kết quả

Bảng 2 (Đánh giá của sinh viên về môn Lịch sử Nhật Bản)

Phương diện khảo sát	Mã	Câu mệnh đề		Thang đo Likert					Tổng	TB (Mean)
				1	2	3	4	5		
Tần suất	B1	Bạn thường xuyên sử dụng kiến thức môn lịch sử Nhật Bản trong quá trình học tập	SL	4	14	14	8	4	44	2.86
			%	9.1	31.8	31.8	18.2	9.1	100	
	B2	Bạn thường xuyên sử dụng kiến thức môn lịch sử Nhật Bản trong quá trình làm việc	SL	9	11	16	5	3	44	2.59
			%	20.5	25	36.4	11.4	6.8	100	
Thiết kế môn học đạt CDR	C1	Phương pháp giảng dạy giúp bạn đạt được Chuẩn đầu ra trên	SL	4	6	16	13	5	44	3.20
			%	9.1	13.6	36.4	29.5	11.4	100	
	C2	Thời lượng 45 tiết (15 buổi học) giúp bạn đạt được Chuẩn đầu ra trên	SL	0	4	12	19	9	44	3.75
			%	0	9.1	27.3	43.2	20.5	100	
Chuẩn đầu ra	D1	Bạn đã nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, các thời kì chính của lịch sử Nhật Bản, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu.	SL	4	5	14	15	6	44	3.31
			%	9.1	11.4	31.8	34.1	13.6	100	
	D2	Bạn đã bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề lịch sử.	SL	5	5	15	10	9	44	3.29
			%	11.4	11.4	34.1	22.7	20.5	100	
	D3	Bạn đã có thể lý giải được những vấn đề của Nhật Bản trong quá khứ và hiện tại.	SL	6	6	12	12	8	44	3.22
			%	13.6	13.6	27.3	27.3	18.2	100	

Bảng 2, kết quả khảo sát từ 44 người học (N=44) gồm 3 phương diện khảo sát là tần suất (B) thiết kế môn học đạt CĐR (C) và Chuẩn đầu ra (D). Tương ứng với câu mệnh đề B1 là Bạn thường xuyên sử dụng kiến thức môn lịch sử Nhật Bản trong quá trình học tập và B2 là Bạn thường xuyên sử dụng kiến thức môn lịch sử Nhật Bản trong quá trình làm việc. C1 là Phương pháp giảng dạy giúp bạn đạt được Chuẩn đầu ra trên và C2 là Thời lượng 45 tiết (15 buổi học) giúp bạn đạt được Chuẩn đầu ra trên. D1 là Bạn đã nhớ được các khái niệm cơ bản trong nghiên cứu lịch sử Nhật Bản, các thời kì chính của lịch sử Nhật Bản, đặc điểm của từng thời kì, các sự kiện và nhân vật tiêu biểu. D2 là Bạn đã bước đầu có những cách nhìn nhận riêng đối với một số vấn đề lịch sử. D3 là Bạn đã có thể lý giải được những vấn đề của Nhật Bản trong quá khứ và hiện tại.

Đối với phương diện khảo sát là Tần suất gồm phần B1 có giá trị trung bình là 2.86, thang đo 2 và 3 chiếm giá trị cao nhất là 31.8% với tổng số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 28, thang đo 1 và 4 chiếm giá trị thấp nhất là 9.1% với tổng số lượng sinh viên tham gia là 8. Tuy nhiên, tổng giá trị của thang đo 1 và 2 chiếm giá trị khá cao là 40,9% so với giá trị của thang đo 4 và 5 là 27,3%. Phần B2 có giá trị trung bình là 2.59, thang đo 3 chiếm giá trị cao nhất là 36.4% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 16 và thang đo 5 chiếm giá trị thấp nhất là 6.8% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 3. Tuy nhiên, tổng giá trị của thang đo 1 và 2 chiếm giá trị khá cao là 45.5% so với giá trị của thang đo 4 và 5 là 18.2%. Từ đó, cho thấy tần suất sử dụng kiến thức của môn Lịch sử Nhật Bản của sinh viên vào quá trình học tập và làm việc là chưa cao.

Đối với phương diện khảo sát là thiết kế môn học đạt CĐR gồm Phần C1 thang đo 3 có giá trị trung bình là 3.20, chiếm giá trị cao nhất là 36.4% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 16 và thang đo 1 chiếm giá trị thấp nhất là 9.1% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 4. Tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 22,7% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 40.9%. Phần C2 có giá trị trung bình là 3.75, thang đo 4 chiếm giá trị cao nhất là 43.2% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 19 và thang đo 1 chiếm giá trị thấp nhất là 0% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 0. Tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 9.1% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 63.7%. Từ đó, cho thấy Lịch sử Nhật Bản với phương

pháp giảng dạy hiện tại và thời lượng 45 tiết (15 buổi học) là đáp ứng thiết kế CDR của môn học.

Đối với phương diện khảo sát là Chuẩn đầu ra gồm phần D1 có giá trị trung bình là 3.31, thang đo 4 chiếm giá trị cao nhất là 34.1% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 15 và thang đo 1 chiếm giá trị thấp nhất là 9.1% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 4. Tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 20.5% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 47.7%. Phần D2 có giá trị trung bình là 3.29, thang đo 3 chiếm giá trị cao nhất là 34.1% với số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 15 và thang và thang đo 1 và 2 chiếm giá trị thấp nhất là 11.4% với tổng số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 10. Tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 22.8% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 43.2%. Phần D3 có giá trị trung bình là 3.22, thang đo 3 và 4 chiếm giá trị cao nhất là 27.3% với tổng số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 24 và thang đo 1 và 2 chiếm giá trị thấp nhất là 13.6 % với tổng số lượng sinh viên tham gia đánh giá là 12. Tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 27.2% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 45.5%. Từ đó, cho thấy sinh viên tương đối đạt được nội dung của Chuẩn đầu ra môn Lịch sử Nhật Bản.

3.2 Thông tin phỏng vấn

Gồm các câu hỏi “Về phương pháp giảng dạy có phù hợp với em hay không?” “Thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản có phù hợp với nội dung giảng dạy không?”, “Trong quá trình học có gặp khó khăn gì không?”, “Môn lịch sử Nhật Bản này hỗ trợ những gì cho em trong công việc mà em đang thực tập?”.

3.2.1 Đối tượng nghiên cứu

4 bạn sinh viên ngành Ngôn ngữ Nhật, thuộc Khóa 2018 đang trong quá trình thực tập. Với 3 bạn thuộc chuyên ngành Kinh tế - thương mại, 1 bạn thuộc chuyên ngành Biên phiên dịch. Với các vị trí công việc là tư vấn du học, giáo viên – trợ giảng và marketing.

3.2.2 Phân tích kết quả

Cả 4 bạn sinh viên đều có câu trả lời đồng ý đối với câu hỏi “Về phương pháp giảng dạy có phù hợp với em hay không?”. Đối với câu hỏi “Thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản có phù hợp với nội dung giảng dạy không?” có 2 sinh viên trả lời thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản chưa phù hợp với nội dung giảng dạy

và có 2 sinh viên trả lời thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản phù hợp với nội dung giảng dạy. Đối với câu hỏi “Trong quá trình học có gặp khó khăn gì không?” thì khó khăn sinh viên gặp hầu hết đến từ phần tìm kiếm tài liệu để phục vụ cho thuyết trình. Vì phần này chủ yếu sinh viên sẽ tìm kiếm bằng tiếng Nhật nên sẽ có Kanji hoặc từ vựng liên quan đến lịch sử chưa được học. Sau khi tìm kiếm thông tin sẽ đối chiếu với số liệu trong sách. Và đối với câu hỏi “Môn lịch sử Nhật Bản này hỗ trợ những gì cho em trong công việc mà em đang thực tập?” có 2 sinh viên trả lời là không hỗ trợ hoặc chưa áp dụng kiến thức lịch sử Nhật Bản. 2 sinh viên trả lời kiến thức môn Lịch sử Nhật Bản sẽ hỗ trợ vào những việc như tao chủ đề để nói chuyện với người Nhật hoặc đưa thông tin lên poster để quảng bá.

4. Kết luận và khuyến nghị

Dựa vào nội dung bảng khảo sát, phần B1 với tổng giá trị của thang đo 1 và 2 chiếm giá trị khá cao là 40,9% so với giá trị của thang đo 4 và 5 là 27,3%. Phần B2 có tổng giá trị của thang đo 1 và 2 chiếm giá trị khá cao là 45.5% so với giá trị của thang đo 4 và 5 là 18.2%. Cho thấy tần suất sử dụng kiến thức của môn Lịch sử Nhật Bản của sinh viên vào quá trình học tập cũng như làm việc là chưa cao.

Phương pháp giảng dạy hiện tại và thời lượng 45 tiết (15 buổi học) là đáp ứng thiết kế CDR của môn học. Thông qua kết quả là Phần C1 có tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 22,7% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 40.9%. Phần C2 có tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 9.1% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 63.7%.

Với Phần D1 có tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 20.5% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 47.7%. Phần D2 có tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 22.8% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 43.2. Phần D3 có tổng giá trị của thang đo 1 và 2 là 27.2% thấp hơn tổng giá trị của thang đo 4 và 5 là 45.5%. Từ đó, cho thấy sinh viên tương đối đạt được nội dung của Chuẩn đầu ra môn Lịch sử Nhật Bản.

Dựa vào thông tin phỏng vấn, sinh viên có nhận định là môn Lịch sử Nhật Bản có thời lượng và phương pháp giảng dạy phù hợp với Chuẩn đầu ra của môn học. Tuy nhiên trong quá trình học sẽ có khó khăn trong việc tìm kiếm tài liệu. Cũng

như trong quá trình thực tập hiện tại kiến thức môn Lịch sử Nhật Bản chưa có sự hỗ trợ rõ ràng.

Từ những thông tin trên, môn Lịch sử Nhật Bản có Chuẩn đầu ra môn học phù hợp với Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Theo nhận định từ sinh viên thông qua bảng khảo sát và nội dung phỏng vấn, phương pháp giảng dạy và thời lượng môn học tương đối phù hợp với chuẩn đầu ra môn học. Sinh viên cũng tương đối đạt được nội dung của Chuẩn đầu ra môn Lịch sử Nhật Bản. Tuy nhiên, tần suất sử dụng cho mục đích học tập và nhu cầu công việc là không cao. Như vậy, sự cần thiết đặt môn Lịch sử Nhật Bản với mục đích giảng dạy kết hợp giữa văn hóa và ngôn ngữ vào Chương trình đào tạo là có. Nhưng với lượng kiến thức được cung cấp thông qua môn học này chưa đáp ứng được nhu cầu khi làm việc của sinh viên thuộc chuyên ngành Kinh tế - thương mại, biên phiên dịch tiếng Nhật và giảng dạy tiếng Nhật. Yếu điểm này khá là quan trọng, vì nó chứng minh cho hiệu quả trong quá trình đánh giá chương trình đào tạo.

Khuyến nghị của tác giả là để khắc phục yếu điểm trên, với Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo là đào tạo những cử nhân của ngành ngôn ngữ Nhật có đủ kiến thức cần thiết về đất nước học Nhật Bản. Môn lịch sử Nhật Bản vẫn sẽ đặt trước nhóm môn chuyên ngành, tuy nhiên thay vì là môn bắt buộc thì sẽ chuyển sang hình thức tự chọn. Với mục đích sinh viên chọn học môn có kiến thức phù hợp với chuyên ngành mình đã chọn. Từ đó, vận dụng kiến thức đã được học vào công việc của bản thân.

Tài liệu tham khảo

1. Michael Clyne. (1994). *Intercultural communication at work: Cultural values in discourse*. Cambridge: Cambridge University Press.
2. Nguyễn Đức Tồn (2002). *Tìm hiểu đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. John Biggs & Catherine Tang. (2003). *Teaching for quality learning at university*. Buckingham: Open University Press/Society for Research into Higher Education, 2nd edition.
4. Trường Đại học Kinh tế - Tài chính. (2018). *Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Nhật khóa 2019*.

5. Trường Đại học Sư Phạm Thành phố Hồ Chí Minh. (2018). *Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Nhật hệ đại học.*
6. Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh. (2019). *Chương trình đào tạo ngành ngôn ngữ Nhật hệ đại học.*
7. Mai Anh Thơ, Võ Ngân Thơ & Bùi Văn Hồng. (2021). Phát triển chương trình đào tạo đại học theo định hướng đáp ứng chuẩn đầu ra: nghiên cứu trường hợp tại trường đại học Nông Lâm Tp. Hồ Chí Minh. *Journal of Technical Education Science*, (63), 105-114.

PHỤ LỤC

Sinh viên thuộc chuyên ngành Kinh tế - Thương mại, vị trí công việc là tư vấn du học

“Về phương pháp giảng dạy có phù hợp với em hay không?”

Đối với em thì nó là bình thường, kiểu mà mình ở mình tìm hiểu và mình thuyết trình thì đó là cũng ổn nhưng mà cái vấn đề là cái về cái cách chia bài. Thì thay vì mình chia theo một nội dung chính luôn. Để cho dễ mình phát triển giống như là về cái thời kỳ đó thì nó sẽ có những cái gì? Nó có đặc điểm gì mỗi nhóm một hẳn một cái thời kì luôn. Thì lúc đó tụi em sẽ dễ làm việc hơn là mỗi nhóm một cái sự kiện trong một thời kỳ nó khó. Cũng không phải là một sự kiện mà nó chia theo từng trang thì lại có những trang và cái sự kiện mình đang nói tới đó tự nhiên mình phải cắt để cho các nhóm sau nói nữa dẫn đến không liền mạch cho một bài.

“Thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản có phù hợp với nội dung giảng dạy không?”

Khó với em, mười lăm buổi chưa chắc đã đủ tại thường em học lịch sử 12 năm em vẫn chưa còn hiểu hết được lịch sử Việt.

“Trong quá trình học có gặp khó khăn gì không?”

Em học thì kiểu là đi kiếm tài liệu trong lịch sử Nhật Bản có những cái mà em kiếm nó không ra. Và khi mà kiếm ra rồi thì nó không đúng. Nó kiểu là nó ngược hoàn toàn với lại cái cái cuốn cái tài liệu đó luôn mà có những cái mà em kiếm là coi trên YouTube - kênh YouTube của người Nhật nói về môn lịch sử luôn. Thì những cái sự kiện nhiều khi người ta sẽ không đề cập đến, giống như là nó quá nhỏ để mà bên người ta sẽ đề cập tới. Nhưng mà có những cái sự kiện lớn hơn nữa quan trọng hơn nữa thì là trong sách lại không đề cập.

“Môn lịch sử Nhật Bản này hỗ trợ những gì cho em trong công việc mà em đang thực tập?”

Em thực tập không hỗ trợ gì cho em hết. Tại vì công việc của em hiện tại là làm banner tuyển sinh, đọc về Tokutei, tư vấn du học...

Sinh viên thuộc chuyên ngành Biên phiên dịch, vị trí công việc là giáo viên – trợ giảng.

“Về phương pháp giảng dạy có phù hợp với em hay không?”

Em thấy phù hợp.

“Thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản có phù hợp với nội dung giảng dạy không?”

Em cảm thấy nó có hơi nhiều. Có nghĩa là dù học hết 15 buổi rồi nhưng mà số lượng bài nó vẫn không đủ.

“Trong quá trình học có gặp khó khăn gì không?”

Tìm kiếm tài liệu thì nó sẽ bị sai số liệu.

“Môn lịch sử Nhật Bản này hỗ trợ những gì cho em trong công việc mà em đang thực tập?”

Em cảm thấy là bây giờ thì chưa áp dụng gì tại vì tụi em chỉ mới soạn có mấy bài đầu tiên nên là cái về phần lịch sử thì nó chưa có áp dụng. Nếu như mà về mặt giảng viên thì em có thể áp dụng mấy cái mà mình đã học trong lịch sử Nhật Bản để em giảng lại cho học sinh để học sinh biết thêm về cái văn hóa Nhật Bản cũng được. Về biên phiên dịch thì lúc mà em học cái môn này thì em dịch tài liệu suốt nên là có một chút kinh nghiệm.

Sinh viên thuộc chuyên ngành Kinh tế - Thương mại, vị trí công việc là marketing.

“Về phương pháp giảng dạy có phù hợp với em hay không?”

Dạ, em nghĩ là nó phù hợp.

“Thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản có phù hợp với nội dung giảng dạy không?”

Dạ, em nghĩ là nó đủ.

“Trong quá trình học có gặp khó khăn gì không?”

Dạ, có mấy trang tài liệu em phải kiếm bằng tiếng Nhật và Kanji hơi nhiều.

“Môn lịch sử Nhật Bản này hỗ trợ những gì cho em trong công việc mà em đang thực tập?”

Dạ, kiểu như lịch sử có em có chủ đề để nói chuyện với người Nhật. Với lại có thể hỏi người ta những môn lịch sử mà mình chưa biết.

Sinh viên thuộc chuyên ngành Kinh tế - Thương mại, vị trí công việc là marketing.

“Về phương pháp giảng dạy có phù hợp với em hay không?”

Dạ, em nghĩ là nó phù hợp.

“Thời lượng của môn Lịch sử Nhật Bản có phù hợp với nội dung giảng dạy không?”

Dạ, Nội dung vừa đủ

“Trong quá trình học có gặp khó khăn gì không?”

Theo em cái việc khó khăn nhất là nhớ cái tên nhân vật lịch sử tại vì mấy ông này đọc rất là khó luôn. Áp lực nhất là những lúc mà ngồi thuyết trình cho cả lớp nghe thôi tại vì đa số là ngồi trên máy.

“Môn lịch sử Nhật Bản này hỗ trợ những gì cho em trong công việc mà em đang thực tập?”

Nó sẽ hỗ trợ về các mảng mà kiểu như là quảng bá và đưa lên những cái dẫn chứng thí dụ là mình có thể đưa cái dẫn chứng về những cái nhân vật lịch sử đã từng có rồi đưa vào các bài học và các poster để cho người ta cảm giác okay hơn.

THIẾT KẾ MÔN VĂN HÓA DOANH NGHIỆP HÀN QUỐC GIẢNG DẠY CHO SINH VIÊN NGÀNH HÀN

DESIGNING OF KOREAN BUSINESS CULTURE SUBJECT FOR TEACHING STUDENTS MAJORING IN KOREAN LANGUAGES

*ThS. Phạm Thị Thùy Linh
Trường đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế*

Tóm tắt

Ngày nay người tìm học ngoại ngữ không chỉ với mong muốn được thông thạo một thứ tiếng nước ngoài mà còn đặt mục tiêu vào việc sử dụng ngoại ngữ đó như một công cụ để phát triển bản thân và hỗ trợ cho công việc tương lai. Với hơn 200 nghìn người Hàn đang sinh sống và làm việc; gần 5000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam thì ta có thể thấy rằng thị trường lao động vẫn đang cần một lượng rất lớn nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Hàn trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là nhóm ngành thương mại – kinh doanh để làm việc ở các cơ quan và doanh nghiệp Hàn Quốc. Hiểu được nhu cầu chung của xã hội, đặc biệt là nguyện vọng nghề nghiệp của sinh viên theo học ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc, nghiên cứu này thiết kế môn “Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc” với nội dung và kiến thức về văn hóa doanh nghiệp Hàn, những kỹ năng cần thiết khi làm việc, đồng thời lồng ghép nội dung liên quan đến từ vựng và kiến thức văn hóa kinh doanh - thương mại tiếng Hàn.

Từ khóa (Keywords): tiếng Hàn, văn hóa kinh doanh, doanh nghiệp Hàn Quốc, giảng dạy tiếng Hàn

1. Đặt vấn đề

Đại đa số người tìm học ngoại ngữ không chỉ với mong muốn được thông thạo một thứ tiếng nước ngoài mà còn đặt mục tiêu vào việc sử dụng ngoại ngữ đó như một công cụ để phát triển bản thân và hỗ trợ cho công việc tương lai. Theo đó, chúng ta có thể thấy được nhu cầu học ngoại ngữ nói chung và tiếng Hàn nói riêng ngày càng trở nên cấp thiết. Với hơn 130 nghìn người Hàn đang sinh sống và làm

việc; gần 5000 doanh nghiệp Hàn Quốc đang hoạt động tại Việt Nam thì có thể nói rằng thị trường lao động vẫn đang cần một lượng rất lớn nguồn nhân lực có khả năng sử dụng tiếng Hàn trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là nhóm ngành thương mại – kinh doanh để làm việc ở các cơ quan và doanh nghiệp Hàn Quốc.

Nắm bắt được tình hình chung của xã hội, hiện nay nhiều cơ quan đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học đã thiết kế và đưa vào chương trình giảng dạy những nội dung, học phần liên quan đến kỹ năng, nghiệp vụ gắn với ngôn ngữ Hàn nhằm đáp ứng nhu cầu cung ứng nguồn nhân lực cho xã hội. Tuy nhiên để cung cấp được khối kiến thức thật sự hữu ích và có tính ứng dụng cao trong thời gian giảng dạy hạn hẹp (từ 1 đến 2 học phần) thì quả thật là một điều không hề dễ dàng. Trong quá trình giảng dạy tiếng Hàn cho sinh viên năm 3 tại UEF, bản thân tác giả đã nhận được khá nhiều câu hỏi từ sinh viên (SV) liên quan đến tiếng Hàn thương mại và các cách sử dụng tiếng Hàn trong môi trường làm việc. Trong đó phần nhiều là những câu hỏi về cách ứng xử, giao tế trong kinh doanh và tác phong làm việc tại các doanh nghiệp Hàn. Những điều trên đã khiến tác giả nhận ra rằng, vấn đề lớn mà SV gặp phải không hẳn là lượng từ vựng, kiến thức liên quan đến nhóm ngành thương mại hay kinh doanh, mà chính là những lo lắng là làm thế nào thể hiện tốt nhất khả năng sử dụng ngôn ngữ kết hợp với năng lực và tác phong làm việc của bản thân trong môi trường kinh doanh hay thương mại này. Hiểu được những nguyện vọng trên của SV, đặc biệt là những SV chuẩn bị ra trường, tác giả đã thiết kế môn “Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc” với nội dung và kiến thức thiên về kỹ năng làm việc nhưng vẫn đồng thời lồng ghép nội dung liên quan đến từ vựng và kiến thức kinh doanh - thương mại tiếng Hàn. Các nội dung mà tác giả chọn để SV bước đầu tiếp cận với tiếng Hàn trong doanh nghiệp Hàn Quốc bao gồm những phần như: kỹ năng trong giao tiếp khi phỏng vấn xin việc, trao đổi với khách hàng, kỹ năng phân tích, kỹ năng tổng hợp các tài liệu chuyên môn, kỹ năng báo cáo, thuyết trình và làm quen với một số mẫu giấy tờ cơ bản, hiểu về các cấp bậc trong doanh nghiệp và một số tổ chức của Hàn Quốc, tiếng Hàn với các chiến lược kinh doanh của người Hàn. Với phương pháp này, tác giả hy vọng GV và SV sẽ có được những giờ học hứng thú, thoát khỏi áp lực không khí lớp học chuyên môn khá “nặng” về thương mại khi mà đối tượng học lại chỉ là sinh viên học các

môn kỹ năng tiếng Hàn. Đồng thời, với việc áp dụng phương pháp và nội dung giảng dạy này, cả GV và SV đã có được khoảng thời gian cùng học, cùng tìm hiểu về tiếng Hàn và văn hóa doanh nghiệp Hàn, nâng cao khả năng giao tiếp và tạo thêm động lực giúp SV tự tin ứng tuyển vào các doanh nghiệp Hàn Quốc khi ra trường.

2. Giải quyết vấn đề

2.1 Tình hình giảng dạy khối kiến thức liên quan đến kinh tế - thương mại – văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc ở TPHCM

Hiện nay, nhiều cơ quan giáo dục có đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc và Hàn Quốc học ở TPHCM đã đưa một số môn học như Kinh tế Hàn Quốc, Văn hóa doanh nghiệp Hàn, Tiếng Hàn thương mại, v.v.. vào giảng dạy như những khối kiến thức bổ trợ trong chương trình đào tạo chính quy. Các môn học này được áp dụng giảng dạy cho SV năm 3 và năm 4 khi các em đã đạt được một trình độ tiếng Hàn nhất định đủ để làm quen với khối kiến thức nâng cao. Hiện nay các môn học liên quan đến văn hóa doanh nghiệp - kinh tế - thương mại tiếng Hàn đã được đưa vào giảng dạy ở hầu hết các trường có đào tạo Ngôn ngữ Hàn Quốc hay ngành Hàn Quốc học. Số tín chỉ cho các môn học này dao động từ 2 đến 4 tín chỉ, GV phụ trách bao gồm cả người Việt và người Hàn. Tại UEF, chuyên ngành Kinh tế - Thương mại được thiết kế riêng gồm 12 tín chỉ với các học phần Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc, Nghiệp vụ ngoại thương, Đàm thoại thương mại tiếng Hàn, Kỹ năng viết Email. Trong đó học phần Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc được áp dụng cho cả 4 chuyên ngành: Kinh tế - thương mại, Văn hóa du lịch Hàn Quốc, Biên phiên dịch tiếng Hàn và Giảng dạy tiếng Hàn. Tuy nhiên, không chỉ riêng ở UEF mà ở các trường khác, phần lớn đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy tiếng Hàn đều được đào tạo các chuyên ngành như văn hóa, giáo dục hay văn học Hàn Quốc. Cụ thể như tại ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc UEF có 11 GV cơ hữu, trong đó có 07 GV chuyên ngành Sư phạm tiếng Hàn, 02 GV chuyên ngành Hàn Quốc học, 02 GV chuyên ngành Quản trị kinh doanh (đào tạo tại Hàn Quốc). Là một người “trái ngành” kinh tế, bản thân tác giả cũng phần nào cảm nhận được những khó khăn chung của GV Việt Nam khi đứng lớp giảng dạy các môn học này. “Làm thế nào để sinh viên có

hứng thú với tiếng Hàn thương mại?”, “Bằng cách nào để sinh viên có được những kiến thức sát với thực tế khi đi xin việc?”, “Giảng dạy môn tiếng Hàn thương mại này như thế nào để sinh viên có thể học một cách hiệu quả nhất?”, v.v..là những trăn trở không chỉ riêng của tác giả mà cũng là suy nghĩ của nhiều GV ở một số đơn vị khác.

Các giáo trình hiện đang áp dụng ở nhiều trường là những tài liệu được xuất bản ở Hàn Quốc dành cho đối tượng học là SV chuyên ngành hay SV nước ngoài đang du học ở các khoa kinh tế, quản trị kinh doanh hay thương mại Hàn Quốc. Như vậy có thể thấy được rằng, cả GV và SV Việt Nam đều gặp khó khăn với các tài liệu nghiên cứu và giảng dạy vì cả người dạy và người học đều không được đào tạo chuyên môn, đặc biệt SV cũng chỉ được học từ 2 đến 3 năm các kỹ năng tiếng Hàn mà hoàn toàn không theo học đúng chuyên ngành kinh tế thương mại Hàn. Riêng ở UEF, SV khóa 2019, 2020, 2021 sẽ được học môn Văn hóa kinh doanh Hàn Quốc, SV khóa 2022 sẽ được học môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn. Các môn học này được đưa vào giảng dạy cho SV năm 4 ở học kỳ 2B theo hệ số K (môn học giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Hàn). Những kiến thức SV được học ở hai môn học trên phần lớn là kiến thức tổng quát, cái nhìn tổng quan về kinh tế cũng như văn hóa doanh nghiệp Hàn. Khối kiến thức chung này rất bổ ích cho SV khi xin việc, cung cấp cho SV những thông tin căn bản về tình hình kinh tế xã hội Hàn hiện nay, giúp SV không phải lung túng, bỡ ngỡ khi ra trường và đi làm ở các môi trường có yếu tố Hàn Quốc.

Tuy nhiên, làm thế nào để SV áp dụng những kiến thức chung đó và kết hợp với các kỹ năng giao tiếp tương tương ứng (bằng ngôn ngữ Hàn) lại là điều không kém phần quan trọng. Thực tế, từ kinh nghiệm trong những lần tham gia cùng với các doanh nghiệp – cơ quan Hàn Quốc tổ chức các buổi phỏng vấn xin việc cho sinh viên năm 4 ở nhiều trường đại học khác, tác giả nhận thấy SV hoàn toàn bị áp lực khi đối diện với hội đồng phỏng vấn và lung túng trước những câu hỏi liên quan đến kiến thức kinh tế vĩ mô mà không phải là kiến thức vĩ mô. Các câu hỏi trong phỏng vấn đều liên quan đến các vị trí, bộ phận SV có nguyện vọng ứng tuyển như nhân sự, marketing, chăm sóc khách hàng, phát triển sản phẩm, v.v.. , và đây là

những kiến thức SV hoàn toàn không được học ở trường lớp. Từ đó, ta có thể thấy được rằng, nếu kết hợp giảng dạy kỹ năng sử dụng tiếng Hàn với kiến thức văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc có chọn lọc theo nguyện vọng nghề nghiệp tương lai của SV sẽ hỗ trợ tốt cho các em khi ra trường và thử sức ở các công ty Hàn Quốc.

a. Thiết kế giáo án giảng dạy môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc hiệu quả

Văn hóa doanh nghiệp là một khái niệm rộng lớn trải dài trên nhiều lĩnh vực như kinh tế, kinh doanh, du lịch, nhà hàng khách sạn, v.v... Trên thực tế, sau khi tốt nghiệp ra trường, SV có thể chọn nhiều lĩnh vực bản thân yêu thích để trải nghiệm mà không hẳn là chỉ xin vào làm ở công ty Hàn Quốc với các việc liên quan đến văn phòng. Ngoài các vị trí như thư ký hay thông dịch thì nhiều bộ phận khác trong các công ty cũng không ngừng tuyển dụng người biết tiếng Hàn. Từ những kinh nghiệm thực tế trong quá trình công tác và giảng dạy ở nhiều đơn vị, kết hợp với lắng nghe những ý kiến thực tế của SV về nguyện vọng được học những kiến thức bổ trợ, sau khi tổng hợp các nguồn tài liệu từ sách chuyên môn và trên các trang mạng điện tử, tôi đã thiết kế môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn gồm 20 bài với những nội dung cụ thể trải dài trong 8 chương như: Lựa chọn nghề nghiệp và phỏng vấn, Đời sống sinh hoạt và nguyên tắc trong công ty Hàn, Nguyên lý kinh tế, Nguyên lý Marketing, Quản lý nhân sự, Chiến lược kinh doanh, Kinh doanh du lịch – khách sạn, Phụ lục (các mẫu văn bản, phương pháp báo cáo, phát biểu, thảo luận). Nội dung giảng dạy được tác giả thiết kế bao gồm các phần cụ thể như sau.

Nội dung		Tài liệu bổ trợ
Chương 1: 직업/ Nghề nghiệp		
<p>1. 취업을 준비합니다</p> <p>2. 면접은 언제예요?</p>	<p>1. Chuẩn bị xin việc</p> <p>2. Khi nào phỏng vấn?</p>	<p>Phim ngắn về quá trình phỏng vấn và cách ứng phó trong phỏng vấn.</p> <p>Các mẫu Lý lịch cơ bản</p>
Chương 2: 직장 예절 – 생활/ Đời sống sinh hoạt và nguyên tắc trong công ty Hàn		
<p>3. 회사내 생활간 인사법</p> <p>4. 수고하셨습니다”와 “수고하세요”</p> <p>5. 직장생활의 이메일예절과 전화예절을 익히자</p> <p>6. 직장에서의 대인관계</p> <p>7. 성공적인 직장 생활을 위하여</p>	<p>3. Xung hô trong công ty</p> <p>4. Phân biệt cách nói “수고하셨습니다” và “수고하세요”</p> <p>5. Làm quen với nguyên tắc gửi email và gọi điện thoại</p> <p>6. Quan hệ đồng nghiệp cơ quan</p> <p>7. Để có một đời sống làm việc công sở thành công</p>	<p>Phim ngắn về hoạt động trong một số công ty Hàn Quốc (những lỗi hay thường gặp của người mới vào làm, cách chào</p>

		hỏi cấp trên, giao tiếp khách hàng, thảo luận trong công ty, v.v..)
Chương 3: 경제 원론/ Nguyên lý kinh tế		
8. 일상생활 속의 경제 생활 9. 수요와 공급의 관계	8. Hoạt động kinh tế trong đời sống hằng ngày 9. Mối quan hệ giữa cung và cầu	Thực hiện bài tập trong giáo trình Nghe tài liệu bổ trợ
Chương 4: 마케팅 원론/ Nguyên lý Marketing		
10. 마케팅이란 11. 마케팅의 기술, 시장을 이해하고 공략하자	10. Marketing là gì? 11. Hiểu về các chiến lược Marketing	Thực hiện bài tập trong giáo trình Tìm hiểu về chiến lược Marketing của thương hiệu BBQ Chicken của Hàn Quốc
Chương 5: 인사 관리/ Quản lý nhân sự		

12. 인사관리의 중요성	12. Tầm quan trọng của Quản lý nhân sự	Thực hiện bài tập trong giáo trình
13. 직장 내에서 올바른 호칭	13. Chức vị, chức vụ trong công ty	
Chương 6: 경영 전략/ Chiến lược kinh doanh		
14. 소비자가 진정 원하는 것	14. Nguyện vọng của người tiêu dùng	Thực hiện bài tập trong giáo trình
15. 재미있는 경영 이야기	15. Câu chuyện kinh doanh thú vị	Đọc các truyện tranh về kinh doanh
16. 큰 사람 작은 사람	16. Bài viết “Người vĩ đại, người bé nhỏ”	Tham khảo bài viết của Cố chủ tịch tập đoàn Samsung
Chương 7: 호텔 관광 경영학/ Kinh doanh du lịch – khách sạn		
17. 관광 경영학	17. Kinh doanh du lịch	Thực hiện bài tập trong giáo trình
18. 호텔 경영학	18. Kinh doanh khách sạn	
Chương 8: 부록/ Phụ lục		
19. 발표하기,	19. Kỹ năng phát biểu, báo	

보고하기, 토론하기	cáo, thảo luận trong công ty	
20. 문서·서식 작성	20. Thực hành các mẫu văn bản	

Với mong muốn giúp SV không phải bỏ ngỡ khi “đột ngột” tiếp xúc với khối kiến thức chuyên ngành thương mại chỉ sau 3 năm học các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết tiếng Hàn, ngay từ đầu học phần tôi đã đưa ra những bài giảng “khởi động” để SV làm quen với lượng từ vựng và kiến thức liên quan đến hoạt động trong công ty Hàn Quốc. Với suy nghĩ “Phải đặt chân vào môi trường kinh doanh thì mới làm được kinh doanh”, tác giả đặc biệt thiết kế nhiều nội dung phong phú ở chương 1 và 2. Đây là hai chương liên quan đến phỏng vấn xin việc, nguyên tắc và quy cách viết hồ sơ xin việc, thông tin căn bản về các bộ phận, vị trí trong một số doanh nghiệp Hàn Quốc hiện nay. Mức độ các bài được sắp xếp từ dễ đến khó, hệ thống từ vựng và kiến thức chuyên ngành có sự liên kết với nhau để SV dễ dàng nắm bắt và nhớ bài lâu hơn. Từ chương 3 trở đi, SV bắt đầu làm quen với những kiến thức cao cấp bao gồm nội dung liên quan đến kinh tế, kinh doanh, marketing, kinh doanh du lịch – khách sạn, v.v.. Ở các nội dung này, tôi chủ yếu giới thiệu những thông tin cơ bản căn bản nhất mà không đi vào phân tích chuyên sâu vì những điều này SV có thể được học khi tham gia các khóa huấn luyện do nhà tuyển dụng tổ chức. Để buổi học trở nên nhẹ nhàng và hiệu quả, tác giả không đặt nặng việc SV phải hiểu và nắm vững chuyên môn mà lớp học diễn ra trong không khí thoải mái, cả người dạy và người học đều cùng nhau tìm hiểu và khám phá các vấn đề được nêu ra trong bài giảng.

Việc học tiếng Hàn - đặc biệt là khối kiến thức mang tính chuyên môn - không chỉ là việc tiếp nhận những kiến thức tiếng Hàn đã học mà SV phải biết cách sử dụng khối kiến thức ngôn ngữ đó, tiếp nhận thêm những nguồn kiến thức chuyên sâu mới để ứng dụng và hoạt động giao tiếp và công việc trong tương lai. Vì vậy việc sử dụng những hoạt động trên lớp như hỏi đáp tương tác giữa GV và SV, làm việc nhóm, thuyết trình, v.v... SV sẽ biết cách tiếp cận nguồn kiến thức mới bằng

chính sự tự giác tìm tòi, nghiên cứu của chính bản thân mình. Từ đó các em sẽ cảm thấy lôi cuốn vào bài học vì tự mình có thể khám phá ra những thông tin mới.

b. Tài liệu giảng dạy, tài liệu bổ trợ phục vụ môn học

Như đã trình bày ở trên, tài liệu giảng dạy các môn liên quan đến kinh tế -thương mại Hàn Quốc (do GV người Việt phụ trách) thường là các tài liệu chuyên sâu dành cho sinh viên học chuyên ngành này sử dụng. Do đó, việc áp dụng hoàn toàn các tài liệu này vào việc giảng dạy cho SV ở ngay tại Việt Nam là một điều khó khăn và đôi khi còn “phản tác dụng” khiến SV không còn hứng thú với môn học này. Nắm bắt tình hình thực tế, năng lực tiếng Hàn và nguyện vọng nghề nghiệp tương lai của SV, tác giả đã chọn lọc một số bài đọc trong các giáo trình chuyên môn như “Bí mật văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc” của tác giả Kim Jin Su (김진수(2012), 한국 기업문화의 비밀, 에세이퍼블리싱), sách giáo khoa “Kinh Tế” dành cho học sinh cấp 3 của nhóm 7 tác giả do Jo Do Geun chủ biên (조도근 외 6명, 고등학교 경제, 주득산출판사), “Tiếng Hàn thương mại dành cho du học sinh” của tác giả Gang Hyeon Hwa và Min Jae Hun (강현화, 민재훈(2007), 외국인 유학생을 위한 경영한국어, 다락원출판사), v.v... để đưa vào giáo án của môn học để đảm bảo tính chính xác của bài giảng. Bên cạnh đó, để SV có được cảm nhận thực tế hơn và tiết học thêm sinh động, tôi đã đưa vào bài giảng những tài liệu nghe nhìn bổ trợ như các đoạn phim ngắn gắn với nội dung từng bài, các bài báo chính thống chuyên trang kinh tế của Hàn Quốc như Nhật báo Joseon, Báo Donga, Nhật báo Busan, v.v.. Ngoài ra, giáo án còn được thiết kế các bài tập từ vựng để SV thực hành song song với các bài học. Các tài liệu, bài học được tôi chọn lọc và đưa vào tài liệu giảng dạy là các giáo trình về tiếng Hàn thương mại được xuất bản ở Hàn Quốc, giáo trình giảng dạy tiếng Hàn trình độ cao cấp, từ điển và một số bài báo trên mạng. Dưới đây là những tài liệu tôi sử dụng để tham khảo thiết kế nội dung giảng dạy.

+ Kim Jin Su (2012), “Bí mật văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc”, 2012, Nxb Essay (김진수(2012), 한국 기업문화의 비밀, 에세이퍼블리싱)

+ Gang Hyeon Hwa, Min Jae Hun (2007), “Tiếng Hàn thương mại dành cho du học sinh nước ngoài”, Nxb Darakwon (강현화, 민재훈(2007), 외국인 유학생을 위한 경영한국어, 다락원출판사)

+ Lý Kính Hiền (CB) (2011), “Từ điển thuật ngữ thương mại, Hàn – Việt, Việt – Hàn”, Mxb M&BP (이경현 외 3 명(2011), 한국어-베트남어, 베트남어-한국어 비즈니스 용어사전, M&BP 출판사)

Lee Gwan Sik (CB) (2012), “Tiếng Hàn kinh doanh – thương mại dành cho du học sinh nước ngoài”, Nxb Bak I Jung (이관식 외 4 명(2012), 유학생을 위한 경영 – 무역 한국어, 박이정출판사)

+ Lee Jin Yeong (2008), “Từ điển thuật ngữ thông – biên dịch căn bản của Lee Jin Yeong, Nxb ĐH Nữ Ehwa (이진영(2008), 이진영의 통역번역 기초사전, 이화여자대학교출판부)

+ Giáo trình Tiếng Hàn 5, Nxb ĐHQG Seoul (서울대학교 언어교육원, 한국어 5 급, 서울대학교출판사)

+ Jo Do Geun (CB), giáo trình Kinh tế (cấp 3), Nxb Ju Deuk (조도근 외 6 명, 고등학교 경제, 주득산출판사)

Tài liệu giảng dạy môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc được in và lưu hành nội bộ với 128 trang nội dung chính, 10 trang phụ lục và bảng từ tiếng Hàn thương mại kèm theo để sinh viên có thể tự học và bổ sung vốn từ vựng cho bản thân. Cuối mỗi bài học đều được thể để hiện đầy đủ, rõ ràng nguồn trích dẫn và tài liệu tham

khảo. Có thể nói, đây chưa hẳn là một giáo án hoàn chỉnh nhất và tác giả không ngừng cập nhật và bổ sung thêm các kiến thức mới, các bài báo gắn liền với tình hình thực tế, nhằm hạn chế những kiến thức cũ và giúp SV nắm bắt được những thông tin mới nhất liên quan đến lĩnh vực văn hóa doanh nghiệp Hàn.

c. Phương pháp đánh giá kết quả dạy và học môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc

Giáo án lưu hành nội bộ được thiết kế đi từ lý thuyết đến thực hành nên hầu hết các giờ học được tiến hành theo trình tự: GV đưa ra vấn đề chính của buổi học, SV trả lời, tìm hiểu bài đọc song song với bài tập thực hành, từ kiến thức đã học tiến hành phân tích một số tài liệu chuyên môn (ở một số nội dung như quản lý nhân sự, marketing, v.v..). Do vậy yêu cầu của GV đối với SV là phải tìm hiểu từ vựng và bài mới trước khi đến lớp. Để đánh giá khả năng hiểu bài và lượng từ vựng tiếp thu được của SV, tôi đã tiến hành cho SV kiểm tra từ vựng bài học buổi trước vào mỗi đầu giờ của ngày hôm sau

Hình thức thi cuối học phần của môn này là viết tiểu luận và phát biểu theo nhóm. Với các nội dung đã học trong suốt 15 tuần, SV tự chọn chủ đề phát biểu theo nhóm. Chủ đề được hạn định là tìm hiểu về các doanh nghiệp Hàn Quốc ở Việt Nam hay ở Hàn Quốc. Yêu cầu của GV đối với SV là tìm tòi và nghiên cứu về các doanh nghiệp Hàn Quốc, trình bày suy nghĩ và ý kiến của bản thân với cách nhìn của SV ngành Ngôn ngữ Hàn Quốc mà không phải là SV chuyên ngành kinh tế thương mại.

3. Kết luận

Khi nhu cầu của xã hội về nguồn nhân lực biết sử dụng tiếng Hàn ngày càng trở nên cấp thiết thì việc đào tạo và cung cấp những khối kiến thức liên quan đến nhiều lĩnh vực đa dạng đã trở thành mục tiêu hàng đầu của các cơ quan giáo dục tiếng Hàn ở Việt Nam. Theo đó, việc đưa vào giảng dạy những môn học mang tính chất chuyên môn như Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc là một điều cần thiết. Tuy nhiên để áp dụng giảng dạy cho SV chuyên ngành tiếng Hàn những kiến thức liên quan đến chuyên môn mà không khiến SV cảm thấy nhàm chán, mệt mỏi là một điều

mà các GV luôn phải suy ngẫm. Việc kết hợp giữa việc giảng dạy các kỹ năng tiếng Hàn song song với kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ là một điều không dễ dàng. Đó là một quá trình dài trong đó có sự đầu tư về bài giảng của GV, phương pháp giảng dạy sinh động lôi cuốn sự hứng thú của SV trong mỗi tiết học và đồng thời cũng cần có sự tư duy và tương tác của SV với GV để có được những giờ dạy và học đạt hiệu quả.

Với giáo án đã thiết kế áp dụng cho SV chuẩn bị ra trường, để khơi gợi được sự hứng thú đó, người GV không chỉ giúp SV hiểu được những lợi ích của việc chọn theo học môn này, mà còn cần có phương pháp giảng dạy hiệu quả làm cho các buổi học trở nên vui vẻ và có ích đối với các em. Sự có ích mà tôi nêu ở đây chính là giúp SV có thể ứng dụng ngay các kiến thức đã học vào cuộc sống – chính là thời điểm SV chuẩn bị tốt nghiệp ra trường và bắt đầu đi tìm việc. Tuy là môn học mang tính chất chuyên môn khác hẳn với các môn dạy kỹ năng tiếng, nhưng GV cũng cần hướng sinh viên làm trung tâm và tạo mọi điều kiện để sinh viên có thể phát huy hết khả năng của mình trong việc theo học môn Văn hóa doanh nghiệp Hàn Quốc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ThS. Nguyễn Ngọc Trâm Oanh (2014), Khảo sát tình hình giảng dạy môn kinh tế Hàn Quốc ở các trường đại học, Hội thảo KF (ĐH KHXH & NV TPHCM).
2. <http://kinhdoanh.vnexpress.net/tin-tuc/ebank/ngan-hang/gan-50-doanh-nghiep-han-quoc-muon-dau-tu-tai-viet-nam-3277146.html>
3. http://ahaconomy.com/News.aha?method=newsView&cid=19&pid=87¤tPage=4&n_id=8876
4. <http://blog.naver.com/ojh7243/100125215374>
5. <http://job.lotte.co.kr/LotteRecruit/lotte2.aspx>

KHAI THÁC YẾU TỐ LỊCH SỬ, VĂN HÓA TRONG VIỆC ĐỊNH HƯỚNG TƯ DUY HỌC NGOẠI NGỮ CHO SINH VIÊN NGÀNH NGÔN NGỮ HÀN TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TÀI CHÍNH TP HCM

*ThS. Phạm Phương Thảo
Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP HCM
Khoa Ngôn ngữ Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Trước thực tiễn đổi mới của sự nghiệp giáo dục và đào tạo, cùng sự phát triển không ngừng của nền kinh tế quốc gia trong xu thế hội nhập quốc tế, nhu cầu học tiếng Hàn trong xã hội ngày càng tăng cao mà phần lớn là để có thể đáp ứng xu thế hội nhập của nước nhà. Đồng thời, sự tương đồng ít nhiều giữa tiếng Việt và tiếng Hàn cũng là nguyên nhân cốt lõi khiến ngày càng nhiều bạn trẻ Việt Nam chọn tiếng Hàn làm ngôn ngữ để theo đuổi. Tuy nhiên bên cạnh đó, người học cũng gặp không ít vấn đề khó khăn mà trong đó không thể không đề cập đến lối tư duy ngôn ngữ bất đồng, cụ thể là trật tự từ giữa tiếng Việt và tiếng Hàn. Bằng phương pháp nghiên cứu thu thập tư liệu và so sánh đối chiếu, phân tích, tôi đã rút ra được kết quả về những tương đồng và khác biệt trong trật tự từ mà phần lớn học viên thường khó tiếp thu. Từ đó, đề tài này sẽ nghiên cứu làm rõ bản chất, nguyên nhân khiến phần lớn người học tiếng Hàn nói chung cũng các bạn sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn tại UEF nói riêng thường mắc phải. Đồng thời, đề tài nghiên cứu này sẽ cung cấp tư liệu về kiến thức và cách rèn luyện tư duy trật tự từ để phục vụ cho việc học tập và ứng dụng trong đời sống giao tiếp hằng ngày.

Từ khóa

Viết tắt	Từ khóa
UEF	Trường Đại học Kinh tế Tài chính TPHCM
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Ngữ hệ

TTT	Trật tự từ
CP	Cú pháp

1. Giới thiệu/ Đặt vấn đề (Introduction)

Đà phát triển và hội nhập của thế giới ngày càng mở rộng kéo theo đó là sự gia tăng trong nhu cầu học tiếng Hàn của rất nhiều đối tượng, trong nước Việt Nam nói riêng cũng như toàn thế giới nói chung. Trong quá trình dạy và học tiếng Hàn, trật tự từ cũng như cú pháp tiếng Hàn trái ngược với tiếng Việt đã gây nhiều khó khăn, giáo viên vất vả tìm cách giải thích, giảng dạy, còn học sinh lại lúng túng trong việc sử dụng. Về kinh nghiệm của bản thân, khi bắt đầu học tiếng Hàn, tác giả cũng gặp nhiều rắc rối trong việc rèn giũa và phân tích lối tư duy ngôn ngữ khác biệt này, đặc biệt là trong giao tiếp. Cho đến khi học cao học ngành Giáo dục tiếng Hàn, dưới sự chỉ dạy và hướng dẫn của giáo sư Hàn Quốc, tác giả mới lĩnh hội được đầy đủ nguồn gốc và phương pháp tư duy của tiếng Hàn.

Sau khi tổng hợp tài liệu về nguồn gốc hình thành và lối tư duy của hai ngôn ngữ Việt, Hàn từ nhiều nguồn khác nhau, tác giả đã bắt đầu kiểm chứng tính đúng đắn của tư liệu. Đồng thời, từ những tư liệu đã chọn lọc và thống kê, tác giả đã tiến hành phân tích, đối chiếu trật tự từ (TTT) của hai ngôn ngữ, cũng như nêu một số dẫn chứng là những lỗi sai thường gặp của học viên.

Theo ý kiến cá nhân, bên cạnh tác giả sẽ còn rất nhiều bạn học viên tiếng Hàn đang gặp khó khăn trong việc hiểu và tư duy theo trật tự từ và cú pháp (CP) này. Chính vì thế tác giả chọn đây làm đề tài NCKH cho mình. Thứ nhất là để góp phần giúp đỡ các bạn học viên còn chưa nắm rõ được trật tự từ và cú pháp. Thứ hai, đây cũng sẽ góp phần giúp đỡ cho công tác giảng dạy của tác giả.

2. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

Bài NCKH này được ra đời dựa trên phương pháp thu thập tư liệu về nguồn gốc của hai ngôn ngữ Hàn, Việt cũng như tác động của chúng tới trật tự từ, từ đó so sánh trật tự từ, tác giả cố gắng làm nổi bật sự tương đồng và khác biệt về trật tự từ trong cú pháp tiếng Việt và tiếng Hàn.

Để tiến hành so sánh, cần xác định ngôn ngữ được dùng làm cơ sở, do những yêu cầu cụ thể của vấn đề đang được khảo sát đặt ra, dựa vào những thành tựu nghiên cứu về trật tự từ trong hai thứ tiếng.

Qua đó, bài nghiên cứu sử dụng phối hợp phương pháp miêu tả và phương pháp so sánh - đối chiếu để người đọc hiểu rõ hơn trật tự từ của hai ngôn ngữ Việt - Hàn. Từ đó, góp phần vào định hướng tư duy trong quá trình học ngoại ngữ của sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn tại Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP HCM (UEF) nói riêng và người học tiếng Hàn nói chung.

3. Kết quả và thảo luận

a. Tìm hiểu về nguồn gốc lịch sử của tiếng Hàn và Tiếng Việt, cùng những ảnh hưởng đến từ vựng của ngôn ngữ

i. Khái quát về các ngữ hệ Đông Á

Ngữ hệ (NH) Nam Á bao gồm Tiếng Việt và Tiếng Khmer, cùng với nhiều ngôn ngữ khác được nói tại những khu vực rải rác vươn xa đến Mã Lai và Đông Ấn, thường là trong những khu vực bị cô lập bởi vùng nói các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ khác. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học tin rằng ngữ hệ Nam Á từng trải rộng khắp Đông Nam Á và rằng sự phân bố rải rác ngày nay của chúng là kết quả của sự di xuất hiện của các ngữ hệ khác từ nơi khác đến.

Một trong số đó là các ngôn ngữ thuộc Ngữ hệ Tai-Kadai như Tiếng Thái, Tiếng Lào và Tiếng Shan. Những ngôn ngữ này ban đầu được nói ở miền Nam Trung Quốc, nơi mà ngày nay người ta vẫn thấy sự phân hóa rộng nhất trong ngữ hệ, và thậm chí có thể xa về phía Bắc đến thung lũng sông Dương Tử. Khi nền văn minh Trung Hoa từ bình nguyên Hoa Bắc bành trướng xuống hướng Nam, nhiều người nói tiếng Tai-Kadai đã bị Hán hóa, tuy nhiên một số đã di cư xuống Đông Nam Á. Ngoại trừ Tiếng Tráng, hầu hết các thứ tiếng Tai-Kadai còn lại ở Trung Quốc đều được nói ở những vùng núi cao bị cô lập.

Các thứ tiếng Mèo-Đao và H'Mông-Miền cũng bắt nguồn từ miền Nam Trung Quốc, nơi mà giờ đây chúng chỉ còn được sử dụng trong những vùng đồi

hẻo lánh. Sự đàn áp đối với một loạt cuộc nổi dậy ở [Quý Châu](#) đã làm nhiều người nói tiếng H'Mông-Miền di cư xuống Đông Nam Á vào thế kỉ 18 và 19.

[Ngữ hệ Nam Đảo](#) được cho là đã lan từ [Đài Loan](#) sang các hòn đảo trên [An Độ Dương](#) và [Thái Bình Dương](#) cũng như một số khu vực ở Đông Nam Á Lục địa.

Các phương ngữ Trung Quốc thường bao gồm [Ngữ hệ Hán-Tạng](#), ngữ hệ này lại bao gồm [Ngữ tộc Tạng-Miền](#) được nói tại Tây Tạng, Tây Nam Trung Quốc, Đông Bắc Ấn Độ, Miền Điện và các quốc gia lân cận.

Về phía bắc, có các ngữ hệ [Turk](#), [Mông Cổ](#) và [Tungus](#), được một số nhà ngôn ngữ học xếp vào [Ngữ hệ Altai](#), đôi khi bao gồm cả [Tiếng Hàn](#) và [Ngữ hệ Nhật Bản](#), nhưng giả thuyết này hiện đã bị xem là không đáng tin cậy và không còn được ủng hộ bởi các chuyên gia về các ngôn ngữ đó. Các ngôn ngữ này thường không có thanh điệu, đa âm tiết và là ngôn ngữ chấp dính, với trật tự từ Chủ ngữ-Bổ ngữ-Động từ và sự hài hòa nguyên âm ở một mức độ nhất định. Những người phê phán thuyết Altai cho rằng những điểm tương đồng này là do tiếp xúc ngôn ngữ mạnh mẽ tại một số thời điểm vào thời tiền sử. Do vậy, tiếng Hàn vẫn được xem là ngôn ngữ biệt lập (isolate language), không có quan hệ với bất kỳ một ngôn ngữ nào khác hiện có trên Trái Đất và được đặt tên riêng là hệ ngữ Triều Tiên (Koreanic). Tuy nhiên, do có nhiều sự tương đồng nên tác giả giới thiệu tiếng Hàn cùng với ngữ hệ Altai.

Các học giả Trung Quốc thường phân loại Tai-Kadai và H'Mông-Miền chung với Hán-Tạng, nhưng giới học giả phương Tây kể từ sau Thế chiến thứ 2 đã xem chúng là những ngữ hệ riêng biệt. Một vài nhóm lớn hơn đã được đề xuất, nhưng không được ủng hộ rộng rãi. Thuyết Nam phương đại ngữ hệ, dựa vào [Hình thái học](#) và các sự tương đồng khác, là các nhóm Nam Á, Nam Đảo, một số Tai-Kadai và vài H'Mông-Miền tạo thành một họ di truyền. Các nhóm giả thuyết khác bao gồm ngữ hệ Hán-Nam Đảo và ngữ hệ Úc-Tai. Các nhà ngôn ngữ học trải qua các so sánh tầm xa đã đưa ra giả thuyết về những siêu ngữ hệ như Dené-Caucasian, bao gồm Hán-Tạng và tiếng Ket.

ii. *Khái quát về ngữ hệ Altai*

Ngữ hệ Altai (**Altaic** /æɪl'teɪ.ɪk/, được đặt theo tên của [dãy núi Altai](#) ở trung tâm châu Á; có khi còn được gọi là **Transeurasian**, tức là **hệ Liên Á-Âu**) là một [Sprachbund](#) (tức một vùng địa lý trong đó các ngôn ngữ ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không có quan hệ họ hàng), từng được khẳng định là một [ngữ hệ](#) bao gồm các ngữ hệ con Turk, Mông Cổ và Tungus, đôi khi gộp cả hệ Nhật Bản lẫn Triều Tiên. Hệ này phân bố rải rác khắp Châu Á về phía bắc 35°N và một số vùng phía đông của Châu Âu, kéo dài theo kinh độ từ Thổ Nhĩ Kỳ đến Nhật Bản. Giả thuyết này đã và đang bị hầu hết các nhà ngôn học so sánh (comparative linguists) bác bỏ, nhưng vẫn còn một số ít cố bám níu lấy.

Hệ Altai lần đầu tiên được đề xuất vào thế kỷ 18. Nó được chấp nhận rộng rãi cho đến những năm 1960 và vẫn được liệt kê như một ngữ hệ chính thức trong nhiều bách khoa toàn thư lẫn sách chuyên ngành. Kể từ những năm 1950, nhiều nhà ngôn học so sánh bác bỏ ý tưởng này sau khi nhận thấy nhiều [từ cùng gốc](#) (cognate) không ăn khớp, các thay đổi ngữ âm lệch lạc so với dự đoán và hai ngữ hệ Turk-Mông Cổ dường như hội tụ thay vì phân kì qua nhiều thế kỷ. Phe phản đối học thuyết Altai cho rằng những điểm tương đồng giữa các ngôn ngữ này là do ảnh hưởng lẫn nhau chứ không có quan hệ họ hàng. Phe ủng hộ giả thuyết Altai hiện nay cũng đã phải thừa nhận rằng nhiều đặc điểm tương đồng trong các ngôn ngữ Altai là kết quả của sự tiếp xúc và hội tụ ngôn ngữ, chính vì lẽ đó nên không thể coi Altai là một ngữ hệ trên lý thuyết; nhưng họ vẫn cho rằng cốt lõi các tương đồng hiện tại đó bắt nguồn từ một tổ tiên chung.

Giả thuyết Altai ban đầu chỉ thống nhất [ngữ hệ Turk](#), [ngữ hệ Mông Cổ](#) và [ngữ hệ Tungus](#), đôi khi được gọi là "Tiểu-Altai". Các đề xuất quá trớn sau này gộp cả [hệ Triều Tiên](#) và [hệ Nhật Bản](#) vào họ "Đại-Altai" (Macro-Altaic) gây rất nhiều tranh cãi. Hầu hết người ủng hộ hệ Altai tiếp tục gộp hệ Triều Tiên vào. [Tiếng Proto-Altai](#) là thứ tiếng tổ tiên chung của họ "Macro", đã được nhà ngôn học [Sergei Starostin](#) và các cộng sự đổ công sức vào phục nguyên. Một số đề xuất cũng bao gồm cả [tiếng Ainu](#) nhưng giả thuyết này không được chấp nhận rộng rãi, ngay cả trong chính những người theo thuyết Altai.

iii. *Khái quát về ngữ hệ Nam Á*

Ngữ hệ Nam Á, còn gọi là **ngữ hệ Môn–Khmer** (khi không bao gồm nhóm Munda), là một **ngữ hệ** lớn ở **Đông Nam Á** lục địa, và cũng phân bố rải rác ở **Ấn Độ**, **Bangladesh**, **Nepal** và miền nam **Trung Quốc**, với chừng 117 triệu người nói. Trong những ngôn ngữ này, chỉ **tiếng Việt**, **tiếng Khmer**, và **tiếng Môn** có lịch sử ghi chép dài, và chỉ có tiếng Việt và tiếng Khmer hiện có địa vị **chính thức** cấp quốc gia (ở **Việt Nam** và **Campuchia**). Tại **Myanmar**, **tiếng Wa** là ngôn ngữ chính thức của **Ngõa Bang** (một nhà nước li khai). **Tiếng Khasi**, **tiếng Santal** và **tiếng Ho** là ngôn ngữ chính thức cấp bang tại Ấn Độ. Những ngôn ngữ còn lại đều là tiếng nói của các dân tộc thiểu số, không có địa vị chính thức.

Phân loại trong bài này dựa trên bài viết của **Gérard Diffloth** năm 1974 trên *Encyclopedia Britannica* được nhiều người trích dẫn. Theo đó, ngữ tộc này được chia ra làm các nhánh sau đây:

Đông

- **Ba Na**: bao gồm vào khoảng 30 ngôn ngữ tại Campuchia, Lào và Việt Nam với khoảng 700.000 người sử dụng.
- **Cơ Tu** (Ka Tu): bao gồm vào khoảng 14 ngôn ngữ tại miền trung Lào và Việt Nam, đông bắc Thái Lan. Có khoảng 1,3 triệu người sử dụng, điển hình là **tiếng Cơ Tu**.
- **Khmer** tại Campuchia và đông bắc Thái Lan. Khoảng 15 triệu người sử dụng.
- **Pacoh** tại miền trung **Lào** và có lẽ cả ở Tây Nguyên của **Việt Nam**
- **Nhánh Pear**: bao gồm vài ngôn ngữ tại miền nam **Campuchia**, mặc dù một số nhà ngôn ngữ nghi ngờ việc đưa các ngôn ngữ Pear vào gần với tiếng Khmer.
- **Việt** (hay Việt-Mường): bao gồm khoảng 15 ngôn ngữ tại Lào và Việt Nam, trong đó **tiếng Việt** là tiếng nói phổ biến nhất trong hệ Nam Á vì có khoảng hơn 90 triệu người dùng. Ngoài ra còn có các tiếng Mường, Thổ (Cuối), Arem...

Bắc

- **Khasi**: bao gồm khoảng 3 ngôn ngữ tại **Meghalaya**, **Ấn Độ**.

- [Khor Mú](#): bao gồm khoảng 15 ngôn ngữ tại [Lào](#), [Thái Lan](#) và [Việt Nam](#).
- [Tiếng Mảng](#) tại Việt Nam và Trung Quốc.
- [Nhánh Palaung](#): bao gồm khoảng 20 ngôn ngữ tại khu vực thượng lưu [sông Salween](#), biên giới [Miền Điện](#) và [Trung Quốc](#), miền bắc [Thái Lan](#).
- [Palyu](#) tại miền nam Trung Quốc,
- [T'in](#) tại tỉnh [Nan](#), miền bắc [Thái Lan](#)

Nam

- [Aslian](#): bao gồm vào khoảng 20 ngôn ngữ tại [bán đảo Mã Lai](#), được tách ra thành 3 nhóm, Jahaic, Senoic và Semelaic.
- [Môn](#): bao gồm 2 ngôn ngữ, một tại Thái Lan và một ([tiếng Môn](#)) tại Miền Điện. Khoảng 1 triệu người sử dụng.
- [Nicobar](#): bao gồm các ngôn ngữ của [quần đảo Nicobar](#) nằm trong [vịnh Bengal](#) của Ấn Độ.



Hình 1 - Phân bố các nhánh ngữ hệ Nam Á

[Ethnologue](#) xác định 168 ngôn ngữ Nam Á. Ngữ hệ Nam Á có 13 phân nhóm (cùng nhắc chùng cả [tiếng Shompen](#), một ngôn ngữ mà hiểu biết về nó còn ít ỏi), mà về truyền thống được gộp vào hai nhóm lớn, Môn–Khmer và [Munda](#). Tuy vậy, phân loại Diffloth (2005) đặt ra ba nhóm (Munda, Môn-Khmer hạt nhân và [Khasi–Khor Mú](#)) trong khi vài phân loại khác loại bỏ hoàn toàn thuật ngữ "Môn-Khmer", đồng nhất nó với thuật ngữ "Nam Á".

Ngữ hệ Nam Á thường có phân bố đứt đoạn, bị chia tách bởi những ngữ hệ khác. Đây có vẻ là ngữ hệ bản địa của Đông Nam Á, sự hiện diện của ngôn ngữ [Ấn-Arya](#), [Tai-Kadai](#), [Dravida](#), [Nam Đảo](#), và [Hán-Tạng](#) là kết quả của những đợt di cư về sau.

iv. Sự tương đồng và khác biệt của hai ngôn ngữ Hàn - Việt

Từ vựng chịu ảnh hưởng lớn từ Trung Quốc

Tiếng Hàn là một ngôn ngữ biệt lập và có ngữ pháp hoàn toàn khác với tiếng Trung. Nhưng do mối quan hệ lịch sử lâu dài và bị ảnh hưởng bởi văn hóa Hán, có tới 60% từ vựng tiếng Hàn có nguồn gốc từ tiếng Trung. Còn lại, khoảng 35% hoàn toàn là từ vựng thuần Hàn và 5% là vay mượn từ nhiều ngôn ngữ khác như Anh, Nhật,...

Chẳng hạn:

- 생일 (saeng-il) ~ 生日 (shēngrì): sinh nhật;
- 준비하다 (junbihada) ~ 准备 (zhǔnbèi): chuẩn bị;
- 산 (san) ~ 山 (shān): núi;
- 도서관 (doseogwan) ~ 图书馆 (túshū guǎn): thư viện;
- 주 (ju) ~ 周 (zhōu): tuần;
- ...
- 요리하다 (yorihada) ~ 料理する (ryōri suru): nấu ăn;
- 사진 (sajin) ~ 写真 (shashin): bức ảnh;
- 가방 (gabang) ~ かばん (kaban): cái cặp;
- ...
- 컴퓨터 (keompyuteo) ~ computer (kəm'pjʊ:tə): máy tính;
- 텔레비전 (tellebijeon) ~ television ('tel.ɪ.vɪʒ.ən): tivi;
- ...

Còn đối với tiếng Việt, có ý kiến cho rằng người Việt từ Hồ Động Đình xuống nên 70% tiếng Hán đó chính là Việt cốt lõi rồi các tộc người khác mới hòa nhập tạo nên tiếng Việt bây giờ. Luận điểm này thoát nghĩ thấy đúng nhưng trong câu

trúc ngôn ngữ thì lại thấy tiếng Hán chỉ chiếm phần thượng tầng (những từ thể hiện trình độ phát triển của xã hội), tức những vốn từ có tính trừu tượng cao thuộc về chính trị, văn hóa, tôn giáo, triết học; còn những từ thuộc sinh hoạt đời sống hằng ngày thì lại thuộc về Môn - Khmer và Tày - Thái... Lẽ nào tiếng Hán không có những từ cơ bản như mắt, tai, mũi, lưỡi, ruộng, đồng, gò, bãi, lúa, gạo, chó, mèo...? Các nhà ngôn ngữ đã thống nhất từ lâu rằng chính lượng vốn từ cơ bản này mới quyết định một ngôn ngữ thuộc về ngữ hệ nào, dân tộc nào; những từ thượng tầng thường là vay mượn. Như trường hợp Thái Lan, Lào, Campuchia cũng vậy, những vốn từ thượng tầng đều vay mượn từ Ấn Độ khi họ du nhập chữ viết và tôn giáo. Cả châu Âu cũng vậy, vốn từ thượng tầng cũng đều vay mượn từ tiếng Latinh cổ.

Chính vì lý do này mà ban đầu, vào đầu thế kỷ XX, Henry Maspero đề xuất xếp tiếng Việt vào ngữ hệ Tày - Thái. Sau đó, năm 1953, qua hai bài báo, A. G. Hadricourt khẳng định lại và được công nhận cho đến nay là tiếng Việt thuộc về ngữ hệ Môn - Khmer.

Kết luận của Hadricourt xuất phát từ việc so sánh những từ cơ bản và ông thấy nó hoàn toàn thuộc vào ngữ hệ Môn - Khmer. Hơn nữa, những đặc điểm Tày - Thái trong tiếng Việt như thanh điệu, ông cũng chứng minh được nó là sự biến đổi từ nguyên gốc Môn - Khmer.

b. Khái quát về trật tự từ trong hai ngôn ngữ Hàn - Việt

i. Khái niệm “trật tự từ”

Trật tự từ hiểu một cách đơn giản là trật tự sắp xếp của các đơn vị lớn hơn từ và nó là hệ quả của nguyên lý tuyến tính của ngôn ngữ. F.de Saussure trong Giáo trình ngôn ngữ học đại cương đã nói: “Vốn là vật nghe được, cái biểu hiện diễn ra trong thời gian và có những đặc điểm vốn là của thời gian...”, những yếu tố của nó hiện ra lần lượt cái này tiếp theo cái kia, làm thành một chuỗi”. Đó cũng là nguyên do vì sao trật tự từ lại có vai trò quan trọng trong việc diễn đạt “cái được biểu hiện” (ở đây là những ý nghĩa ngữ pháp); và vì sao trật tự từ lại được các nhà ngôn ngữ học - trước hết là các nhà ngữ pháp học - chú trọng nghiên cứu.

Ở cấp độ cụm từ có thể phân biệt được vai trò cú pháp của thành tố bên trong một thành phần câu.

Ví dụ:

- Sách in - in sách (cụm danh từ - cụm động từ)

- Gan to - to gan (cụm danh từ - cụm tính từ)

Ở cấp độ câu, khi các từ được sắp xếp theo trật tự trước, sau khác nhau thì sẽ tạo ra những ý nghĩa khác nhau. Trong câu “Anh yêu em”, “anh” là chủ ngữ còn “em” là bổ ngữ. Trái lại, khi trật tự trên bị thay đổi, ví dụ như “Em yêu anh” thì ý nghĩa của câu sẽ khác đi và quan hệ ngữ pháp giữa anh và em cũng thay đổi.

Tiếng Việt dùng trật tự từ làm phương thức cơ bản để biểu thị ngữ pháp, tuy nhiên tiếng Hàn lại sử dụng các cặp trợ từ để hỗ trợ biểu thị ngữ pháp, cùng trật tự các cụm từ hoàn toàn khác biệt và trái ngược với tiếng Việt.

Động từ luôn đặt cuối cùng trong một câu tiếng Hàn:

Tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Việt là ngôn ngữ tuân theo trật tự SVO (subject – verb – object) với thứ tự trong câu luôn là chủ ngữ, động từ, tân ngữ (bổ ngữ). Trong khi đó, tiếng Hàn là ngôn ngữ SOV (subject – object – verb), chủ ngữ – tân ngữ – động từ, tức động từ luôn là thành phần cuối cùng trong câu, đứng sau tân ngữ. Tiếng Nhật cũng là ngôn ngữ SOV.



Hình 2 - Trật tự từ trong tiếng Hàn

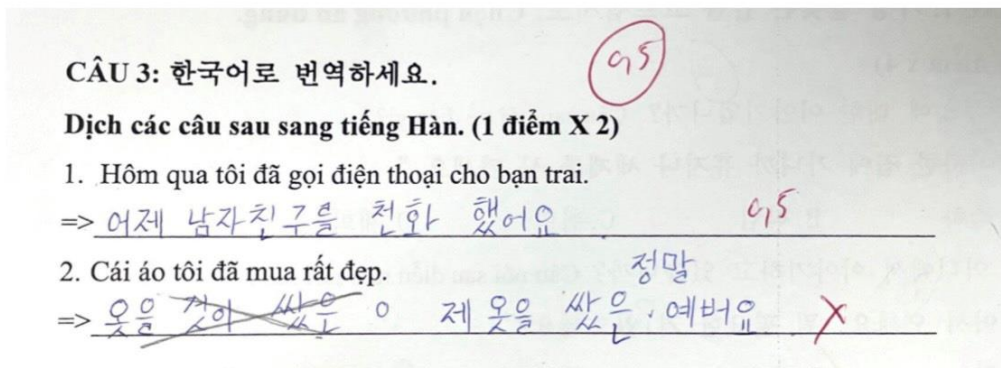
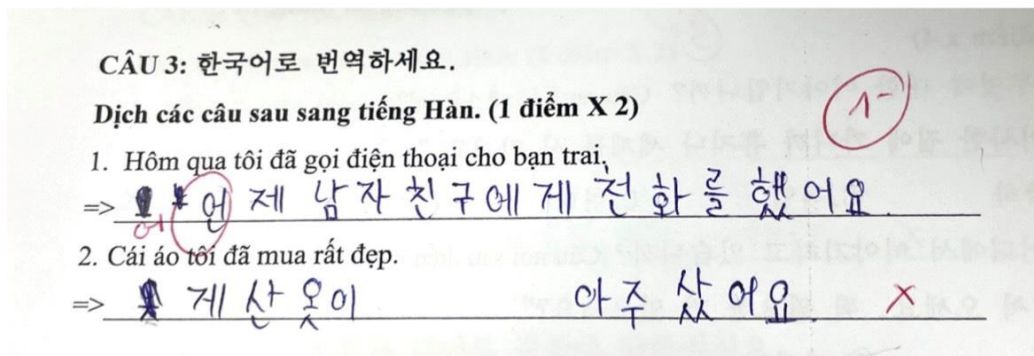
Trong tiếng Hàn, tồn tại các cặp trợ từ đóng vai trò rất quan trọng. Đó là cặp trợ từ chủ ngữ

이/가 và cặp trợ từ tân ngữ 을/를. Trật tự của chủ ngữ và bổ ngữ vẫn có thể đảo qua đảo lại, miễn là các cặp trợ từ được ghép đôi đúng với thành phần câu mà nó đang bổ trợ, và động từ vẫn nằm ở cuối câu.

Đối với tiếng Việt, trật tự các thành phần chủ, vị là : chủ ngữ - vị ngữ và trong vị ngữ bổ tố luôn đứng sau động từ ngoại động. Tuy nhiên, trong đoản ngữ (cụm từ) trật tự giữa thành tố chính và thành tố phụ trong hai ngôn ngữ này lại khác nhau. Ví dụ, người Việt nói: “Tôi **có** ba trái táo”, người Hàn lại nói: “Tôi táo ba trái **có**”(나는 사과 세 개가 있어요).

Chính vì sự khác biệt to lớn này mà người Việt Nam nói chung và các bạn sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn tại UEF nói riêng đã gặp phải nhiều khó khăn trong quá trình tiếp thu lối tư duy ngôn ngữ mới lạ và trái ngược.

ii. Một số lỗi sai về trật tự từ thường mắc phải của sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn



Hình 3,4 - Một số hình ảnh về lỗi sai trật tự từ trong bài thi của sinh viên tiếng Hàn tại UEF

Từ những dẫn chứng trên, có thể thấy rằng các bạn sinh viên đã gặp khó khăn trong việc định hình trật tự từ thế nào cho đúng với những câu trong đề thi.

Ví dụ như câu “Cái áo tôi đã mua rất đẹp”, để viết đúng trình tự trong tiếng Hàn, ta cần viết: “**Tôi đã mua cái áo** rất đẹp”. Trong đó, chủ ngữ chính của câu là “Cái áo”, và “tôi đã mua” là định ngữ bổ trợ cho chủ ngữ “cái áo”, cụm từ “tôi đã mua” cần đứng trước chủ ngữ “cái áo”. Tuy nhiên, các bạn sinh viên chưa định hình được chủ ngữ của câu và thành phần bổ trợ nên dẫn đến viết sai trật tự từ, cho ra kết quả: “Tôi cái áo đã mua rất đẹp”, hoặc “Tôi mua đã cái áo rất đẹp”.

4. Kết luận và Khuyến nghị giải pháp

a. Đề xuất phương thức rèn luyện về trật tự từ trong cú pháp cho sinh viên

Với người học mới làm quen với tiếng Hàn ở những bước đầu tiên, việc giáo viên định hướng và rèn giũa tư duy về trật tự từ khác biệt cho học viên là rất quan trọng, tạo nền móng cho hành trình dài với tiếng Hàn cho người học đến suốt về sau. Và với kinh nghiệm sau một số năm đứng lớp, tác giả rút ra một số bước quan trọng cần thiết trong việc định hướng trật tự từ trong câu cú cho học viên như sau:

1. Xác định (cụm) chủ ngữ/bổ ngữ/thành phần bổ trợ và cần phân loại ra làm danh từ, động từ, tính từ, vân vân.

2. Xác định câu văn có mấy vế câu và chia vế ra để giải quyết từng bước nhỏ.

➤ Nếu câu văn là câu đơn (câu một vế) thì tiến hành theo bước 1 rồi ráp các thành phần câu theo trình tự SOV như đã nêu ở mục (3.2.1).

➤ Nếu như câu văn đó là câu phức (nhiều hơn một vế), thì cần tìm mắt xích nối giữa các vế câu đó (chính là những liên từ nối câu - 연결어미, ví dụ như: nên, nhưng, và, mà, thì,...). Sau khi đã tìm được mắt xích, ta có thể chia câu thành từng câu đơn như trên rồi tiến hành ráp câu như câu đơn, rồi ghép các vế câu đơn đó bằng các liên từ nối câu vào thành một câu phức hoàn chỉnh.

b. Kết luận

Tiếng Việt và tiếng Hàn cùng vay mượn nhiều từ vựng từ tiếng Trung Quốc, đồng thời cùng là hai nền văn hóa chịu nhiều ảnh hưởng từ văn hóa Nho giáo Trung Hoa, nên có nhiều tương đồng ở những từ vựng thượng tầng. Tuy nhiên, qua nội dung trong những tư liệu cùng sự phân tích trên, người đọc có thể hình dung phần nào rằng xuất thân của hai hệ ngôn ngữ hoàn toàn khác biệt, nên người Việt Nam học tiếng Hàn hoặc người Hàn học tiếng Việt đều gặp phải nhiều khó khăn để thích nghi với lối tư duy bất đồng với ngôn ngữ mẹ đẻ.

Bài viết nhằm mục đích giúp người học tiếng Hàn nói chung và sinh viên ngành Ngôn ngữ Hàn UEF nói riêng có thể có cái nhìn tổng quan về hai ngôn ngữ, rồi từ đó rèn luyện và phát triển lối tư duy mới, không đi theo lối mòn tư duy theo tiếng mẹ đẻ để dẫn đến viết hoặc nói câu cú tiếng Hàn lủng củng. Qua đây, tác giả mong muốn bài viết sẽ đóng góp thành tư liệu tham khảo trong giảng dạy tiếng Hàn, giúp giáo viên dễ dàng truyền tải đến học viên về nguyên nhân và lối tư duy mới cần hình thành, cũng như giúp người học định hình sự khác biệt tư duy ngay từ những bước đầu tiên đến với tiếng Hàn. Giáo viên cần truyền tải cho học viên về trật tự từ, cách chia các thành phần câu, ngay từ những buổi học căn bản, để học viên rèn luyện dần dần, làm quen với trật tự từ mới.

Tài liệu tham khảo (References)

1. Hồ Trung Tú (14/01/2017). “Tìm gốc gác người Việt qua ngôn ngữ”. Báo Người lao động. Truy cập đường link : <https://nld.com.vn/van-hoa-van-nghe/tim-goc-gac-nguoi-viet-qua-ngon-ngu-20170114215834616.htm>
2. “Đặc điểm của tiếng Hàn – Những điều bạn cần biết trước khi theo học ngôn ngữ này” (13/01/2020). Truy cập đường link: <https://itim.edu.vn/dac-diem-tieng-han-nhung-dieu-ban-can-biet-truoc-khi-theo-hoc-ngon-ngu-nay/>
3. “Các ngữ hệ Các ngôn ngữ Đông Á”. Truy cập link: https://tieng.wiki/content/C%C3%A1c_ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF_%C4%90%C3%B4ng_%C3%81/C%C3%A1c%20ng%E1%BB%AF%20h%E1%BB%87.html
4. “Ngữ hệ Altai”. Truy cập link: https://vi.wikipedia.org/wiki/Ng%E1%BB%AF_h%E1%BB%87_Altai
5. “Nhóm ngôn ngữ Nam Á”. Truy cập link : https://vi.wikipedia.org/wiki/Nh%C3%B3m_ng%C3%B4n_ng%E1%BB%AF_M%C3%B4n-Khmer

KHAI THÁC YẾU TỐ VĂN HÓA TRONG VIỆC GIẢNG DẠY HÁN HÀN (HÁN TỰ THÀNH NGỮ)

*Dương Văn Thành
Trường Đại học Kinh tế Tài chính TP HCM
Khoa Ngôn ngữ Văn hóa Quốc tế*

Tóm tắt

Bài báo nghiên cứu khai thác yếu tố văn hóa trong việc giảng dạy Hán Hàn, cụ thể là việc giảng dạy Hán tự thành ngữ. Một trong những cách thức giảng dạy Hán Hàn hay Hán tự tiếng Hàn là thông qua Hán tự thành ngữ, bởi trên thực tế những thành ngữ đều được hình thành dựa trên cơ sở văn hóa – văn minh. Yếu tố văn hóa được phản ánh rất rõ ràng qua ngôn ngữ, cụ thể là qua đặc trưng cũng như nguồn gốc xuất hiện của nó.

Từ khóa: *Hán Hàn, Hán tự thành ngữ, Yếu tố văn hóa trong Hán Hàn, Giảng dạy Hán Hàn.*

Đặt vấn đề

Việt Nam, ngày càng có nhiều sinh viên muốn học tiếng Hàn do sự quan tâm đến Hàn Quốc ngày càng tăng. Ngoài ra, ngày càng có nhiều sinh viên học tiếng Hàn từ Việt Nam học lên cao học hoặc đến Hàn Quốc để học nâng cao. Vì lý do đó, đặc biệt cần phải có nhiều nghiên cứu để giảng dạy tiếng Hàn và phát triển các phương án giảng dạy mới và giáo trình.

Sự giao lưu văn hóa giữa hai nước luôn luôn được thể hiện trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ. Việc dạy học, nghiên cứu, so sánh tiếng Hàn và tiếng Việt cùng đó cũng ngày càng nhận được sự quan tâm của nhiều học giả.

Trong quá trình học tập và giảng dạy, tôi đã được tiếp cận với một lượng từ Hán Hàn và nhận thấy lượng từ này chiếm hơn 70% từ vựng tiếng Hàn, đồng thời có nhiều điểm tương đồng với từ Hán Việt trong ngôn ngữ của chúng ta như phát

âm, ý nghĩa. Từ đó có thể nói đây chính là một thuận lợi cho người Việt khi học tiếng Hàn.

Những sinh viên Việt Nam quen thuộc với bảng chữ cái rất quan tâm và hứng thú với chữ Hán và từ vựng Hán Hàn, nhưng rất khó để hiểu, học và sử dụng nó. Nghiên cứu này đặc biệt nhằm mục đích tìm cách dạy và học chữ Hán cũng như từ vựng Hán Hàn một cách thú vị cho sinh viên Việt Nam thông qua các yếu tố văn hóa. Tôi sẽ giới thiệu các ví dụ dựa trên kinh nghiệm đào tạo chữ Hán và Hán Hàn tại khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM và xem xét suy nghĩ của người học để tìm ra phương án đào tạo chữ Hán và từ vựng Hán Hàn phù hợp.

I. Cơ sở lý luận

1. Khái quát về Hán tự tiếng Hàn và Hán Hàn

1.1. Khái niệm.

Hán tự tiếng Hàn là gì? Chúng ta gọi người Trung Quốc là người Hán (漢族). Hán tự có nghĩa là 'văn bản được sử dụng bởi người Trung Quốc gốc Hán'. Nó được tạo ra bằng cách kết hợp chữ Hán ‘한(漢)’ và chữ cái ‘글자 자(字)’ của người Hán. Ngoài ra, Hán tự cũng có nghĩa là chữ Hán thời Hán ‘한(漢)’ vì nó phát triển gần giống với chữ mà chúng ta đang sử dụng bây giờ ở Trung Quốc. Cuối cùng, nó có nghĩa là chữ viết của người Trung Quốc.

Cũng giống như khái niệm từ Hán Việt của Việt Nam hay khái niệm Kanji của Nhật Bản, trong tiếng Hàn, những từ vựng có nguồn gốc Hán được gọi là Hanja, dùng để chỉ những từ vay mượn gốc Hán và được phiên âm theo tiếng Hàn.

1.2. Đặc điểm của chữ Hán từ vựng Hán Hàn

Khác với trật tự từ tiếng Hàn, từ Hán Hàn cũng có đặc trưng như tiếng Trung Quốc, việc từ Hán Hàn kết hợp với từ Thuần Hàn và được đọc như âm Hán – Hàn tạo nên từ phức cũng chính là đặc trưng mang tính vay mượn.

Trước khi Hangul được tạo ra, Hàn Quốc không có chữ viết. Vì vậy, họ mượn chữ Hán mà người Trung Quốc viết và thể hiện suy nghĩ của họ. Thế nên, ngay cả sau khi Hangul được tạo ra, hơn 70% trong số những từ chúng ta sử dụng vẫn còn lại những từ tiếng Hán.

Ví dụ: Bố mẹ 부모(父母), anh em 형제(兄弟), trường học 학교(學校), lớp học 교실(教室), ô tô 자동차(自動車),

Như vậy, hầu hết những từ mà chúng ta không biết đều là những từ được tạo ra từ Hán tự. Vì vậy, để hiểu rõ về Hán Hàn, cần phải biết nhiều chữ Hán.

Nếu chúng ta biết từ "cha" và "mẹ" là từ kết hợp giữa ‘아버지 부(父)’ và ‘어머니 모(母)’, "anh trai" và "em trai" là từ kết hợp giữa ‘형(兄)’ và ‘동생제(弟)’ thì có thể dễ dàng biết được ý nghĩa của từ "cha và mẹ", "anh trai và em trai". Nếu bạn tìm hiểu về Hán tự hay Hán Hàn, bạn có thể hiểu chính xác ý nghĩa của những câu văn có yếu tố tiếng Hán trong tiếng Hàn.

1.3. Nguồn gốc chữ Hán trong tiếng Hàn Quốc

Tiếng Hàn là ngôn ngữ thuộc loại hình chấp dính với kho tàng lớn là từ vay mượn từ nhiều thứ tiếng, và điều đáng chú ý là số lượng từ ngoại lai này lại chiếm tỷ lệ lớn hơn cả và thậm chí còn áp đảo từ bản ngữ (thuần Hàn) về mặt số lượng. Theo thống kê tỉ lệ từ Hán Hàn chiếm trong khoảng 50% - 70% vốn từ vựng tiếng Hàn. Điều này cho thấy tầm quan trọng của lớp từ vựng vay mượn này. Thêm vào đó, niên đại vay mượn của lớp từ vựng này cũng vào loại lâu đời bậc nhất, tính đến nay đã được khoảng hơn 2000 năm.

Xét trên góc độ cội nguồn, có thể chia lớp từ vựng vay mượn từ tiếng Hán ra thành 3 loại như sau: từ Hán Hàn được du nhập từ Trung Quốc, từ Hán Hàn được du nhập từ Nhật Bản và từ Hán Hàn tự tạo tại Hàn Quốc. Vì được du nhập vào bán đảo Hàn từ thời kì đầu cho đến thời cận đại nên lớp từ Hán Hàn bắt nguồn từ Trung Quốc có lịch sử lâu đời nhất; lớp từ Hán Hàn gốc Nhật được du nhập trong suốt giai đoạn Nhật Bản đô hộ bán đảo Hàn từ năm 1910 đến 1945. Bên cạnh đó,

từ Hán Hàn tự tạo tại Hàn Quốc được xem là một sản phẩm mang tính sáng tạo khá độc đáo của dân tộc Hàn thông qua quá trình sử dụng và lĩnh hội chữ Hán.

2. Yếu tố văn hóa được biểu hiện qua Hán Hàn (Hán tự thành ngữ)

Đặc trưng của Hán tự thành ngữ

Đại đa số Hán tự thành ngữ được cấu tạo đều có nguồn gốc từ một điển xưa tích cũ

trong lịch sử, những truyện ngụ ngôn, những bài học cuộc sống. Chúng giữ nguyên được giá trị hoặc chỉ thay đổi nhỏ khi vận dụng vào nhiều trường hợp khác nhau trong cuộc sống.

능자승당 (Năng giả thắng đương 能者昇當): người có tài năng đương nhiên sẽ thắng tiên, thành công. Mặc dù đã trải qua thời gian dài nhưng ý nghĩa vốn có của câu thành ngữ này vẫn không thay đổi (Lê Huy Khoa, 2008).

Thông thường, Hán tự thành ngữ có hai, bốn hay tám chữ thì cũng được giải thích qua tiếng thuần Hàn bằng một cụm từ, một câu, thậm chí để hiểu căn nguyên sâu xa cần đến cả một đoạn, một bài giải thích rất dài. Điều đó chứng minh rằng Hán tự thành ngữ dù mang ý nghĩa rất thâm sâu nhưng cũng rất ngắn gọn và súc tích.

일석이조 (Nhất thạch nhị điều 一石二鳥): câu này có ý nghĩa tương đương với câu “Nhất cử lưỡng tiện”, tức một công đôi việc trong tiếng Việt (Lê Huy Khoa, 2008).

Dù là điển xưa tích cũ, từ thời Tam quốc hay thời Joseon, nhiều thành ngữ vẫn được liên tục được sử dụng cho đến tận ngày nay với những ý nghĩa mà nó vốn mang.

사고무친 (Tứ cố vô thân 四顧無親): câu này có ý chỉ sự cô độc, đơn độc, không nơi nương tựa. Câu thành ngữ này rất súc tích, chỉ đơn giản bốn chữ nhưng nội dung rất hàm ý (Lê Huy Khoa, 2008).

Cũng giống như tục ngữ, thành ngữ nói chung và Hán tự thành ngữ nói riêng luôn chứa đựng những điều răn dạy của người xưa về lòng hiếu thảo, tình cảm anh

em vợ chồng, ơn huệ, giáo dục, thậm chí là cả những tư tưởng triết học, chính trị, ... từ ngàn xưa tới nay.

인사수심 (Nhân sự tùy tâm 人事隨心): mọi việc đều tùy theo tâm tính con người (Lim Jong Tae, 2015).

선인선과 (Thiện nhân thiện quả 善因善果): câu này có ý nghĩa tương đương với câu “Ở hiền gặp lành” hoặc câu “Gieo nhân nào gặt quả ấy” trong tiếng Việt. Dù rất ngắn gọn nhưng tính giáo huấn vô cùng sâu sắc (Lê Huy Khoa, 2008).

Không chỉ ngày xưa mà ngay cả trong thời đại ngày nay, trên các phương tiện thông tin đại chúng như tivi, báo đài, tạp chí, ... vẫn sử dụng rất nhiều Hán tự thành ngữ. Những thành ngữ này phổ biến và quen thuộc đến nỗi trong sinh hoạt hàng ngày, từ gia đình cho đến cơ quan công sở đều vận dụng nó một cách rất hiệu quả và linh hoạt.

이심전심 (Dĩ tâm truyền tâm 以心傳心) truyền từ tâm tới tâm. Đặc biệt làm việc tốt thì sự việc sẽ được truyền đi từ tấm lòng người này đến tấm lòng người khác (Lim Jong Tae, 2015).

각인각색(các nhân các sắc 各人各색): câu này có nghĩa là mỗi người một kiêu, một vẻ, hay có ý kiến riêng của mình (Lê Huy Khoa, 2008).

Nguồn gốc của Hán tự thành ngữ

Tục ngữ là một kho tàng văn hóa, văn học của nhân loại không chỉ riêng với Hàn Quốc mà còn ở nhiều nơi trên thế giới. Tục ngữ cũng hàm chứa những điều giáo huấn, trào phúng, phê phán với những hình ảnh ẩn dụ, so sánh rất gần gũi với cuộc sống thường nhật. Từ những câu tục ngữ vốn có đó, người Hàn Quốc đã sử dụng Hán tự đúc kết lại thành những thành ngữ cũng mang ý nghĩa súc tích và ngắn gọn hơn. Ví dụ như sau:

감탄고토 (Cam thôn khổ thổ 甘呑苦吐): thành ngữ này có nguồn gốc từ câu tục ngữ “달면 삼키고 쓰면 뱉는다”, nghĩa là “Ngọt thì nuốt vào, đắng thì nhả ra”

nhằm phê phán những người chỉ người chỉ nghĩ tới lợi ích của mình mà không quan tâm tới lý lẽ hay chính nghĩa (Han Moo Hee, 2011).

사문난적 (Tur văn loạn tặc 斯文亂賊): chỉ kẻ loạn tặc làm hỏng, bóp méo chữ Nho

học. Câu thành ngữ này phê phán những kẻ chống lại Nho giáo, coi những kẻ thời hậu trung kỳ Joseon không chịu làm theo phương pháp phân tích giáo lý của Chu Tử (朱子) (Từ điển Bách khoa Doosan).

산상수훈 (Son thượng thùy huấn 山上垂訓): giáo huấn từ đỉnh núi. Chúa Jesu thuyết giáo những điều răn dạy về đạo đức luân lý từ trên đỉnh núi (Từ điển bách khoa Doosan).

사인여천 (Sự nhân như thiên 事人如天): coi người cũng như trời, đây là một tư tưởng của Donghakkyo, khuyên nhủ con người hãy tôn trọng nhân cách và lễ nghĩa với nhau như tôn kính trời đất (Han Moo Hee, 2011).

Do có tính ngắn gọn và súc tích nên Hán tự thành ngữ vẫn được sử dụng rộng rãi trong cuộc sống hàng ngày. Nhiều thành ngữ không phù hợp được thay thế bởi những thành ngữ mới phù hợp hơn. Ví dụ:

갑을관계 (Giáp Ất quan hệ 甲乙關係): chỉ mối quan hệ giữa bên ký kết và bên được ký kết trong hợp đồng. Trong mối quan hệ xã hội, thành ngữ này còn dùng để chỉ mối quan hệ của kẻ mạnh và kẻ yếu (Từ điển bách khoa tri thức Naver).

이부망천 (Ly Phú vong Xuyên 離富亡川): sông ở Seoul một thời gian, nếu ly hôn thì về Bucheon (Phú Xuyên), nếu không suôn sẻ lại tiếp tục về Incheon (Nhân Xuyên). Đây là một thành ngữ mới xuất hiện vào năm 2018, ám chỉ những người gặp tình huống khó khăn nên nên biết linh động theo tình hình thế sự (Từ điển bách khoa Wikipedia Hàn Quốc).

II. Thực trạng giảng dạy Hán Hàn ở các trường đại học

1. Thực trạng giảng dạy Hán Hàn ở các trường đại học

Hiện nay có ba trường đại học đang đào tạo Hán Hàn tiêu biểu tại Việt Nam là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Sư phạm TP.HCM và Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn TP.HCM. Hiện nay tất cả học phần về Hán tự tiếng Hàn hay Hán Hàn đều là học phần tự chọn, chưa mang tính bắt buộc trong việc đào tạo tiếng Hàn tại Việt Nam.

Tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ở cả ngành ngôn ngữ Hàn hay ngành Hàn Quốc học, những môn liên quan đến Hán Hàn, Hán tự như: Hán Hàn cơ sở, Hán tự tiếng Hàn là môn học tự chọn gồm 30 hoặc 45 tín chỉ. Giảng viên phụ trách môn học sẽ trực tiếp chuẩn bị bài giảng phù hợp với tiêu chuẩn của người học. Hiện tại, chưa có quá nhiều tài liệu cũng như giáo trình để nghiên cứu chuyên sâu về Hán tự tiếng Hàn hay Hán Hàn.

Tại Đại học Sư phạm TP.HCM, các môn học Hán tự được chỉ định là các môn học tự chọn phân theo khối chuyên(nhóm) ngành, về chuyên ngành ngữ văn Hàn Quốc có môn: nhập môn Hán Tự 30 tín chỉ và Ngôn ngữ so sánh Hán Hàn – Hán Việt 30 tín chỉ, về nhóm ngành Khoa học Xã hội Nhân Văn có Hán văn cơ bản 45 tín chỉ.

Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn TP.HCM lần đầu tiên có sinh viên được tiếp xúc với Hán tự tiếng Hàn là môn tự chọn gồm 45 tín chỉ, vì vậy các môn Hán Hàn đã được mở nhưng vẫn chưa có nhiều sinh viên nào tham gia.

Các học phần tự chọn tiêu biểu ở Việt Nam như sau.

Trường Đại học	Học phần (tự chọn)	Tín chỉ
Đại học Quốc gia Hà Nội	Hán Hàn cơ sở	30
	Hán tự tiếng Hàn	45
Đại học Sư phạm TP.HCM	nhập môn Hán Tự	30
	Ngôn ngữ so sánh Hán Hàn – Hán Việt	30
	Hán văn cơ bản	45
Đại học Khoa học Xã hội Nhân văn TP.HCM	Hán tự tiếng Hàn	45

Ở tại trường Đại học Kinh tế tài chính (UEF), hiện nay việc giảng dạy Hán Hàn hay Hán tự tiếng Hàn vẫn chưa được áp dụng vào chương trình đào tạo, chỉ có những hoạt động đơn lẻ do giáo viên hoặc các môn học thuật từ câu lạc bộ tổ chức đơn lẻ. Mỗi năm học câu lạc bộ sẽ tạo từ hai đến ba lớp Hán Hàn cũng như lớp Hán tự tiếng Hàn như một môn học trên lớp do giáo viên của khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Quốc tế đảm nhiệm. Thông qua quá trình công tác và trực tiếp đứng lớp, tôi nhận thấy rằng việc đưa văn hóa liên quan từ các Hán tự thành ngữ cũng như sự hình thành từ vựng, câu văn Hán Hàn giúp nâng cao khả năng tiếp thu cũng như thu hút sự tập trung và hứng thú của sinh viên trong quá trình giảng dạy tiếng Hàn.

Như đã đề cập ở trên, những sinh viên Việt Nam lần đầu tiên tiếp xúc với chữ Hán nghĩ rằng chữ Hán rất khó và sợ học chữ Hán. Mặc dù sinh viên biết tầm quan trọng của Hán tự khi học tiếng Hàn nhưng họ vẫn có định kiến về Hán tự. Bởi vì sinh viên nghĩ rằng việc học Hán tự không phải là học tiếng Hàn mà là học ngôn ngữ mới.

Vậy làm thế nào để có thể giảng dạy tiếng Hán một cách thú vị và hiệu quả? Mục đích của nghiên cứu này là tìm cách để có thể giảng dạy Hán tự một cách thú vị và có ý nghĩa thông qua yếu tố văn hóa trong nó.

Theo Yoo Hong Joo (2010) đã sắp xếp các yếu tố cần thiết để giảng dạy Hán tự như sau.

1. Hiểu nguyên lý cấu tạo chữ Hán
2. Hiểu biết về phân đi kèm
3. Hướng dẫn về phương pháp tìm kiếm từ điển chữ Hán
4. Hướng dẫn viết Hán tự đúng với thứ tự nét chữ
5. Hướng dẫn Thành ngữ tứ tự
6. Giao bài luận và thi cử

Mặt khác, Jo Eun Sook (2014) đã đưa ra các vấn đề liên quan đến giảng dạy Hán tự và chuẩn bị phương án phát triển giáo trình Hán tự thông qua điều tra nhu cầu của người học và phân tích giáo trình. Các nhà nghiên cứu đã đưa ra vấn đề giảng dạy Hán tự như sau.

1. Vấn đề đảm bảo giáo viên phù hợp với việc giảng dạy Hán tự
2. Giáo trình Hán tự
3. Thời gian giảng dạy Hán tự (theo học kỳ)

2. Tính cần thiết của việc giảng dạy Hán tự và Hán Hàn

Trong nghiên cứu này, tôi đưa ra tính cần thiết của việc giảng dạy Hán tự tiếng Hàn, đặc biệt là mở rộng giảng dạy từ vựng tiếng Hàn. Hệ thống từ vựng của tiếng Hàn bao gồm từ vựng vốn có, từ ngoại lai và từ Hán Hàn, trong đó từ Hán Hàn chiếm khoảng 70% từ vựng tiếng Hàn. Việc học tiếng Hán chiếm vị trí lớn và quan trọng đặc biệt cần thiết cho việc giảng dạy từ vựng tiếng Hàn. Trường hợp không hiểu ý nghĩa của từ vựng được cấu thành từ Hán tự và tiếng Hàn thì rất khó để nói tiếng Hàn trôi chảy. Thông qua giảng dạy Hán tự, có thể hiểu được ý nghĩa của nhiều từ vựng Hán Hàn bao gồm cùng một chữ Hán, giúp nâng cao khả năng từ vựng tiếng Hàn. Ngoài ra, nếu có một lượng lớn kiến thức từ Hán tự thì sẽ giúp ích rất nhiều trong việc học từ mới và ghi nhớ ý nghĩa của từ.

Jo Mi Sun (2012) đã đưa ra ý kiến như sau, nói rằng sự cần thiết của tiếng Hán đối với những sinh viên không chuyên tiếng Hán là cấp bách hơn.

Lee Young Hee (2016) đã thảo luận về tính cần thiết của giảng dạy tiếng Hán ở bốn khía cạnh sau.

Thứ nhất, tỷ trọng của từ Hán tự là trên 50% trong tần suất sử dụng, cấu tạo từ điển và văn bản khẩu ngữ nên cần đào tạo từ vựng Hán Hàn để nâng cao khả năng từ vựng tiếng Hàn.

Thứ hai, giảng dạy tiếng Hán là cần thiết để chuẩn bị đánh giá từ vựng cho bài kiểm tra năng lực tiếng Hàn. Kết quả của bài kiểm tra năng lực tiếng Hàn có

ảnh hưởng lớn đến việc xin việc và học tập của sinh viên, ít nhất phải vượt quá 4 cấp, cần có từ vựng Hán Hàn để đạt được điểm cao trong lĩnh vực từ vựng. Liên quan đến Hán tự, cần đào tạo Hán tự có hệ thống vì nó được đánh giá đa dạng như từ ngữ ý nghĩa, từ ngữ phản nghĩa, từ thành ngữ Hán tự, từ đồng âm, từ tiếp xúc tiếng Hán.

Thứ ba, trường hợp hướng tới người học tiếng Hàn cao cấp để phục vụ mục đích học tập hoặc nghề nghiệp chuyên môn thì cần phải hiểu về ý nghĩa từ vựng chuyên môn tiếng Hán một cách chi tiết.

Thứ tư, cần giảng dạy Hán Hàn trên cơ sở giảng dạy chữ Hán. Đặc biệt, việc học Hán tự để nâng cao khả năng từ vựng của tiếng Hán đối với những sinh viên không dùng tiếng Hán giúp phân tích hình thái của tiếng Hán và nhận thức được ý nghĩa theo nguyên lý hình thành của tiếng Hán.

III. Phương án giảng dạy Hán Hàn cho sinh viên

Trong giảng dạy tiếng Hàn, nghiên cứu về giảng dạy Hán tự chủ yếu bắt đầu bằng việc đề xuất tính cần thiết của việc giảng dạy Hán tự.

Về tính cần thiết của việc giảng dạy Hán tự cho người nước ngoài lần đầu tiên được đề xuất tại Jang Seok Jin (1974) và sau đó chủ yếu thảo luận về tính cần thiết của giảng dạy Hán tự và vấn đề giảng dạy Hán tự.

(Moon Geum Hyun, 2003:14) Đặc biệt, khi dạy tiếng Hàn cho người nước ngoài, cần phải giảng dạy Hán tự một cách chuyên sâu.

Theo Yoo Hong Joo (2010:185), kết quả nghiên cứu về giảng dạy Hán tự hiện tại tập trung vào sinh viên văn hóa phi Hán tự có thể được phân loại thành 4 loại lớn.

- Nghiên cứu lựa chọn chữ Hán cơ bản cho giảng dạy Hán tự
- Phát triển và phân tích giáo trình Hán tự
- Nghiên cứu về phương pháp giảng dạy Hán tự
- Nghiên cứu về thực trạng giảng dạy Hán tự

Để dạy tiếng Hàn một cách hiệu quả cho sinh viên nước ngoài trong lĩnh vực văn hóa phi Hán tự, cần phải nâng cao năng lực từ vựng và phải đào tạo tiếng Hán.

Sinh viên không phải là người Hàn Quốc cũng bắt đầu từ việc đào tạo về vị thế của từ Hán tự trong hệ thống từ vựng tiếng Hàn, nguồn gốc và đặc trưng của từ Hán tự. Và nhận thức được tính cần thiết của việc giảng dạy chữ Hán và Hán tự tiếng Hàn. Vì không có kiến thức về Hán tự nên phải đào tạo đơn giản nguyên tắc hình thành Hán tự và cấu trúc Hán tự. Mục tiêu của giảng dạy tiếng Hán là nâng cao năng lực sử dụng và hiểu biết về tiếng Hán thông qua nguyên lý hình thành từ vựng và phân tích ý nghĩa của tiếng Hán, tập trung vào việc phát triển chiến lược học chữ Hán và giảng dạy mở rộng chữ Hán bằng tiếng Hàn. (Lee Young Hee, 2016:153)

IV. Kết luận

Nghiên cứu này nhấn mạnh tính cần thiết và tầm quan trọng của giảng dạy Hán tự tiếng Hàn và xem xét tình hình giảng dạy Hán tự tiếng Hàn ở Việt Nam. Ở Việt Nam không có nhiều nghiên cứu về giảng dạy Hán tự tiếng Hàn nên dựa trên nội dung nghiên cứu trên, đề xuất giảng dạy Hán tự hiệu quả như sau.

Thứ nhất, nghiên cứu về giảng dạy chữ Hán và Hán tự tiếng Hàn phải được thực hiện nhiều hơn trong tương lai. Đặc biệt, nên tiến hành nhiều nghiên cứu sâu hơn về các phương pháp giảng dạy chữ Hán đa dạng sử dụng trực tiếp Hán tự cho những sinh viên chưa học Hán tự. Bởi vì giảng dạy Hán tự làm cho từ vựng tiếng Hàn dễ hiểu và dễ sử dụng.

Thứ hai, trong quá trình giảng dạy Hán tự tiếng Hàn, nên sử dụng Hán tự thành ngữ vào bài học nhằm giúp sinh viên có hứng thú hơn trong việc học. Khi áp dụng Hán tự thành ngữ cần hỗ trợ sinh viên áp dụng thành ngữ vào lời nói cũng như bài viết nhằm ghi nhớ từ vựng sâu hơn.

Thứ ba, khi giảng dạy Hán tự ở Việt Nam, cần phải có thêm lời giải thích tiếng Việt liên quan đến Hán tự. Nếu được giải thích bằng tiếng Việt, sinh viên sẽ cảm thấy thoải mái và có thể tạo thêm động lực cho việc học Hán tự.

Thứ ba, xem xét nhu cầu của sinh viên muốn học Hán tự tiếng Hàn và giảng dạy thêm về Hán tự, việc tăng thời gian học Hán tự cũng là một điều cần lưu ý.

Cuối cùng, nghiên cứu này nhằm mục đích giúp sinh viên có nhận thức về tầm quan trọng của Hán tự và phát triển nhiều hoạt động trong lớp học để giảng dạy Hán tự thú vị hơn.

Tài liệu tham khảo

- 조운숙 (2014), 비한자권 한국어 학습자를 위한 한자 교육 연구 - 터키의 한국어 학습자를 중심으로-, <<CEESOK Journal of Korean Studies>>, Vol. 15, 2014.
- 조미선 (2012), 비한자권 한국어 학습자를 위한 한자어 교육 방안 연, 영남대학교 대학원, 석사학위 논문.
- 유홍주(2010), 외국인을 위한 한국어 한자교육 방안, - 터키 에르지예스대학교를 중심으로-, <<새국어교육>> 76, 한국국어교육학회
- 이영희(2008), 외국인을 위한 한자어 교육연구, 한국어교육 학술총서, 세종도서 학술부문, 소통.
- 문금현 (2003), 한국어 어휘를 위한 한자어 학습 방안, <<이중언어학>> 23, 이중언어학회
- Lý Kính Hiền (2019), TỪ HÁN HÀN XÉT TỪ GÓC ĐỘ CỘI NGUỒN, Inha University.

浅谈汉越语“水/ nước”族词语的文化内涵
—— The cultural connotation of the words "water" in
Chinese and Vietnamese

TS. Nguyễn Thị Lan

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế

摘要：语言与文化之间有着十分密切的关联。语言不仅是文化的一部分，而它本身也是一种特殊的文化，同时也是文化的主要载体和文化发展的基础；而文化是语言赖以生存的根基，也是语言意义和内涵的主要来源。世界上每个国家、每个民族的文化历史、风俗习惯、思维方式等都会体现在他们的语言之中。“水/ nước”是中国和越南两个国家传统文化中的一个十分重要组成部分，在两国的传统文化中以水做为中心载体构成的水文化，不但影响了汉越两民族的思想观念，而且还深入到两民族生产生活中的各个方面，成为两国民族精神与文化生活中不可缺少的一部分。本文主要对汉越民族在“水/ nước”族词语中所特有的文化制度、生活方式、思维特点等特征进行探讨、研究，旨在帮助我们加深理解汉越“水/ nước”族词语所蕴含的丰富文化意味，掌握两国人民在使用“水/ nước”族词语时的一些思维习惯，让我们能更好的了解中越两国民族的文化。

关键词： 汉越语 “水”族词语 “nước”族词语 语言 文化

Abstract:

There is a very close relationship between language and culture. Language is not only a part of culture, but it is also a special culture itself, and it is also the main carrier of culture and the foundation of cultural development. Culture is not only the foundation of language, but also the main source of language meaning and connotation. The cultural history, customs and ways of thinking of every

country and nation in the world are all reflected in their language. "Water" is a very important part of Chinese and Vietnamese traditional culture. In the traditional culture of these two countries, water is regarded as central carrier which formed water culture, it has not only influenced the ideology of the Chinese and Vietnamese people, but also penetrated into all aspects of production and life of these two nationalities, it has become an indispensable part of the national spirit and cultural life of these two countries. This article mainly discusses and researches the unique cultural system, way of life, thinking characteristics and psychological characteristics of the Chinese and Vietnamese people in the word "water", aiming to help us deepen our understanding of the rich cultural meaning contained in the word "water" in Chinese and Vietnamese. Mastering some thinking habits of the people of the two countries when using the word "water" will allow us to better understand the cultures of China and Vietnam.

Keywords: Chinese and Vietnamese; "water" the word; language; culture

1. 引言

语言是人类拥有的一种非常神奇的能力。它能使我们相互交流思想、抒发感情，能使我们更好地保存和学习前人积累起来的社会历史经验；能使我们分享丰富多彩的人类文化科学知识。

文化是一种社会现象，是人们长期创造形成的产物，同时又是一种历史现象，是社会历史的积淀物。它体现在地理、风土人情、生活方式、文学艺术、行为规范、传统习俗、思维方式、价值观念等。广义的文化可定义为物质文化和精神文化的总和。狭义的文化即精神文化，指人类精神财富的总和。

世界上各位学者都认为语言和文化之间有着非常密切的关联。每个民族和每个国家的语言里面都蕴含着文化，而每个国家和民族文化的丰富和发展也得益于他们语言。美国语言学家爱德华萨皮尔（Edward Sapir）在《语言论》中曾说过一句名言：“语言的背后是有东西的。并且，语言不

能脱离文化而独立存在。”¹ 语言与文化之间的关系，通俗地讲，语言就像一面色彩斑斓的镜子反应着一个民族的文化特征和不同民族之间的文化差异，又像一个窗口揭示着该文化的一切内容。通过一个民族的语言，我们可以了解到该民族的价值观念、心理特征、风俗习惯、宗教信仰、生活方式、思维特点、社会制度等各方面的特征。语言是文化的载体，文化是语言的反射，这已成为许多学者的共识。可见，语言和文化有着非常密切的关联，语言不仅是文化的一部分，而它本身也是一种特殊的文化，而且也是文化的主要载体和文化发展的基础。因此，为了避免文化差异导致误解，学习者在学习第二语言的过程中不仅要掌握好这个语言，还要正确认识该民族的文化特征。本文以汉越语“水/ nước”族词语的文化内涵来进行探讨、分析。主要从汉越语“水/ nước”族词语反映的自然环境、物质文化和社会文化背景三个方面来探讨汉越语“水/ nước”族词语所反映的文化内涵。

2. 汉越语“水/ nước”词语的文化内涵

水是万物的本源，是自然界重要的组成元素，是人类赖以生存的最基本物质之一，在人们的生产和生活中扮演着至关重要的角色。水是中国和越南两个国家传统文化中的一个十分重要组成部分，在两国的传统文化中以水做为中心载体构成的水文化，不但影响了汉越民族的思想观念，而且还深入到两国民族生产生活中的各个方面，成为中越两国民族精神与文化生活中不可缺少的部分。汉越语“水/ nước”族词语中所蕴含的观念价值、心理特征、生活方式、思维特点、风俗习惯等方面的特征，都是汉越民族特有的民族特征，呈现着特有的文化价值。下面我们进行探讨汉越语“水/ nước”族词语所反映的文化内涵。

2.1 反映自然环境

¹袁思源：《浅析汉英亲属称谓词所反映的民族文化》[J]，南昌高专学报，2011年第6期。

我们都知道，中国和越南山连山，水连水，两国同处于亚洲地区，并都以农业生产为主的国家。因此，在汉语和越南语里，带着不少“水/ nước”族词语反映出中国和越南的气候状况、自然景色、自然生态等的特征。

2.1.1 气候

中国面积广大，具有高低不同的地势，地形又复杂多样，从而形成了各种不同的气候类型。中国一年明显地分为春、夏、秋、冬等四个季节，其中冬季气温普遍偏低，天气寒冷，大部分地区经常下雪。在汉语“水”词语系统中，有一些词语描写和反映中国寒冷的天气，如：“滴水成冰”、“山寒水冷”、“冰清水冷”等。而越南属于热带季风地区，各地的天气气候状况差异，其具有气温高以及湿度大的特点。越南南方一年分为雨季和旱季两个季节，而北方春、夏、秋、冬四季分明，冬天比较寒冷，但一般不下雪。在越南语“nước”族词语中，反映和描写天气或有关天气的词语也相当丰富，如：“Cỏ gà mọc lang, cả làng được nước”、“Ếch kêu uôm uôm ao chuôm đầy nước”、“Mây kéo ngược, nước tràn bờ”、“Mồng hai, mười bảy, nước chảy lên bờ”、“Nước giếng lạnh thì nắng, nước giếng nóng thì mưa”、等等。

从以上的这些汉越语带着“水/ nước”族词语里我们可以知道中国大部分地区冬天经常下雪，所以汉语“水”族词语里跟天气有关的一般都带有“冰、雪”等，表示寒冷的天气。而越南语“nước”族词语里却没有这些“冰、雪”寒冷词语，这说明两国的气候天气存在这明显的差异。

2.1.2 自然景观

中国领土辽阔广大，山多水多，构成一种优美的山水环境。越南虽然面积不大，但山地、森林与河流也很多，风景靓丽优美。在汉越语“水/ nước”族词语系统中，反映两国风景优美、山多水多的地理面貌特征的词语也很常见。如：在汉语“水”词语中有：“流水桃花”、“绿水青山”、“模山范水”、“名山胜水”、“山光水色”、等等。

在越南语“nước”词语中有：“Non xanh nước biếc”、“Nước thăm non xa”、“Sơn thủy hữu tình”，等等。显然，汉越语“水/nước”族词语反映自然景观的词语都主要描写两国风景优美、山多水多意思相近的词语。

2.1.3 自然生态

- 植物

在汉语“水”词语中，跟植物有关的词语，有：“高山有好水，平地有好花”、“黄连水里泡苦瓜”、“水里的葫芦，两边摆”、“水米无交”，等等。

同样，在越南语“nước”词语系统中，我们也可以看到很多跟植物有关的词语，如：“**Cỏ gà** mọc lang, cả làng được nước”、“Nhật như nước lã ao **bèo**”、“Nước chảy **bèo** trôi”、“Nước trong ai chẳng rửa chân, **hoa** thơm ai chẳng tới gần gốc cây”、“Nước đổ **lá môn**”、“**Đậu nành** rang, cả làng khát nước”，等等。

- 动物

除了植物词语，在汉语“水”词语中，我们也可以看到不少跟动物有关的词语，如：“不见**鱼**出水，不下钓**鱼**竿”、“车干水捉**鱼**”、“趁浑水摸**鱼**”、“靠山好烧柴，近水好吃**鱼**”、“军民一家亲，**鱼**水不能分”、“鸟靠树，**鱼**靠水”、“**鱼**凭水，人凭土”、“如**鱼**饮水”、“虎不怕山高，**鱼**不怕水深”、“虎离山无威，**鱼**离水难活”、“水深难见底，**虎**死不倒威”、“**公鸡**下蛋，河水倒流”、“**鸡**寒上树，**鸭**寒下水”、“**龙**多不治水，**鸡**多不下蛋”、“救了落水狗，回头咬一口”，等等

同样，在越南语“nước”族词语系统中跟动物有关的词语也很丰富，有：**Cá** nước, **chim** trời、“**Cá** sống vì nước”、“**Ngựa** xe như nước”、“Nước đổ đầu **vịt**”、“Đục nước béo **cò**”、“**Ếch** kêu uôm uôm, ao chuôm đầy nước”、“Nhật như nước **ốc**”，等等。

由此可见，中国和越南的地形复杂多样，领土辽阔广大有利于动植物的生存与繁衍。因此，动植物在汉越语“水/nước”词语中出现的频率也相当多。

2.2 反映物质文化背景

物质文化是指人类在改造客观世界过程中所创造的种种物质文明，如：生产工具、日用器具、交通工具、武器、服饰、饮食、建筑等多方面的内容。物质文化是一种可见的显性文化。在汉越两民族的语言所反映的物质文化里，有一部分也通过汉越两种语言中的“水/ nước”族词语来体现。下面，笔者分别通过生活中的生产环境、交通工具、日常用品和饮食等四个方面进行探讨汉越语“水/ nước”族词语中所体现的物质文化。

2.2.1 生活生产环境

对于一个民族的性格和文化的影晌来说，生活生产环境是最为基础，同时也是最为深刻和重要的因素。一个民族所处的生活环境，决定了该民族具有的观念思想、思维特征、生产生活方式或经济发展水平等特征。比如，居住在平原地带的民族一般会有较为稳定的生活，他们性格比较温和，经济是以农业生产为主等特征；而居住在草原的民族一般是以游牧为主，并有善骑射、性格豪放以及勇猛善战等特征；居住在山地的民族的经济主要是以林业和农业生产为主；而居住在海边或临海的民族，他们的经济是以渔业为主，靠打鱼为生。汉越“水/ nước”词语也有不少跟中越两个民族的生活环境有关。如：

汉语“水”族词语有“绿水青山”、“水宿山行”、“登山涉水”、“山高水险”、“山重水复”、“山长水远”、“尺山寸水”、“山高水低”、“山崩水竭”、“靠山就打猎，靠水就捕鱼”、“靠山好烧柴，近水好吃鱼”、“靠山的不怕没柴烧，靠水的不怕缺鱼吃”

从上述的词语中我们可以看到，在汉语“水”词语中“山”和“水”出现的频率非常高，说明中国的地理环境以山地、河流为主，体现了中国地形复杂、山地、河流繁多的特点。通过这些词语，可以让我们知道在古代，中国的经济生产方式主要是农业生产，而古代中国人更多的就是靠近江河、山区进行农业生产和生活，在大江大河流域和山区发展农业经济。另外，在汉语“水”词语中存在大量的含有“鱼”的词语，如：“趁浑水摸鱼”、“打鱼奔深

水”、“水清无鱼”、“钓鱼不在急水滩”、“多深的水，养多大的鱼”、“靠山好烧柴，近水好吃鱼”、“急行无好步，急水难捉鱼”、“近水知鱼性，近山知鸟音”、“水宽养得鱼活，水浅藏不住鱼”，等等。这更加说明中国的渔业一直以来都是相当发达，居住在海边或临海的中国渔民一般都以打鱼为生，同时也说明了渔业自古以来都是中国经济的一个主要部分之一。

“Nước biển không đo bằng **đầu** đực”、“**Gạo** chợ nước sông”、“Nước khe tre núi” “Non xanh nước biếc”、“Nước thăm non xa”、“Son thủy hữu tình”，等等。这些越南语“nước”族词语中，“海”、“河”与“山”等与生活环境有关的词语出现的频率相当高，从这个特点可以看出越南的地理环境与中国的有所相同，汉越“水/ nước”族词语有关生产生活中，主要都以河流和山地的词语为主，说明越南主要的经济生产方式自古以来也是以农业生产为主。越南领土的河流和山地众多，人的生活也靠近海域、江河、山区而进行农业生产生活谋生。另外，和汉语一样，在越南语“nước”族词语中也存在着大量含有“鱼”的词语，如：“**Cá** nước, chim trời”、“**Cá** gặp nước, rồng gặp mây”、“**Cá** dưới nước biết đâu mà mò”、“**Cá** khô về nước, chim chết về môi”、“**Có** nước có **cá**”、“**Con** thì **mạ**, **cá** thì nước”、“**Con** phải có **mạ**, **cá** phải có nước”、“chim trời **cá** nước, ai được thì ăn”、“**Hết** nước thấy **cá**”、“nước cả **cá** to”、“nước cạn **cá** khô”、“nước lên **cá** đuổi ăn theo, lái buôn hết gạo bỏ neo cầm chừng”、“như **cá** với nước”等等。可见，中越两国人民的渔业一直以来繁荣昌盛，居住在海边或临海的越南渔民也都是以打鱼为生，而且渔业自古以来也是越南经济的一个主要部分之一。

（二）交通工具

中国领土辽阔广大，多地势平坦的平原地带，是游牧民族文化根源的国家，因此马和马车就成为了古代中国人最主要的交通工具。这个特点也反映在汉语“水”族词语的一些词语中，如：汉语“水”族词语中有“车如流水，马如龙”、“车水马龙”、“马如流水”等等。在越南，人们也

用马或马车来作为交通工具之一，所以在越南语有“**Ngựa xe như nước**”，这里的“**nước**”族词语也有跟“马/Ngựa”出现。

可见，汉越语“水/nước”族词语中含有“马、车”的词语，以此说明中国与越南，马和马车曾经被作为普遍的代步工具。中国和越南两国都是用马和马车作为日常生产生活中所使用的代步工具，但是越南是一个江河密布的国家，马和马车不是很适于作为普遍的代步工具，所以在越南用马和马车没有中国用的多，而中国领土辽阔广大，虽然山区、江河按比例占领土总面积的大比例，但平原的面积比较广阔，特别是经济发达的地区大多处于平原地带，所以以前在中国，马和马车用的很多，并成为了古代中国人最主要的交通工具。

中国河流众多，所以水路也是普遍的交通方式。越南也是一个江河密布的国家，全国都处于沿海地区，有着很长的海岸线，因此，水运也占了交通运输的主要地位。

汉语“水”族词语有“逆水行舟”、“水涨船高”、“水可载舟，亦可覆舟”、“水则载舟，水则覆舟”、“水流船行岸不移”、“顺水推舟”、“推顺水船”

越南语“nước”族词语有“**Chống thuyền ngược nước**”、“**Nước chảy bè trôi**”、“**Nước lớn đò đầy**”、“**Nước dâng thì thuyền lên**”、“**Nước chảy xuôi, bè kéo ngược**”、“**Theo nước lượn thuyền**”，等等。

从上面可以看到中国和越南的水上交通都一样比较发达，船、舟都是两国普遍的交通工具之一。同时我们也可以看到“舟”和“船”在汉越语“水”族词语中的出现频率都比较多，此点说明中国人和越南人对水上的这种交通工具都是很重视的。这是因为中、越两国境内的河流都比较多，两国的水上交通也就比较发达。中国人在很久以前就使用上了舟船，它们就成为中国人的重要交通工具。

2.2.3 日常用品

在汉语“水”族词语中，有一些涉及的事物是中国民族在生活日常中使用的日常用品。如：“杯水车薪”、“竹篮打水两头空”、“一杯水解不了百人渴”、“十五个吊桶打水，七上八下”、“水过千网鱼不尽，铁经百炼必成钢”。越南语有“Giọt nước làm tràn ly”、“Nước đầy đồ đĩa khôn bung”、“Ăn cơm vào miệng, uống nước vào mồm”、“Nước đổ bốc chẳng đầy thùng”、“Nước lợ, cơm niêu”、“Nước nóng đổ lợ bình vôi”、“Ăn ở như bát nước đầy”、“Bát cơm đi trước, bát nước đi sau”、“Bát nước đổ đi không lấy lại được”、“Bát nước giải bằng vại thuốc”、“Nước bể không thể đo bằng đấu được”

从上面我们可以看到，在汉越“水/nước”族词语的熟语中，涉及到“杯、碗、桶、蓝”的日常用品出现的频率也不少，人们用来装水的器具非常丰富，他们从各种简单的东西制造出来各种器具，这说明两国人民比较善于适应各种生活环境，自供自给是比较特点的一种生活方式。

2.2.4 饮食

饮食是一种文化，它与中国和越南“水”文化有着十分密切的关系，也可以说中越两国的“水”文化中包含了跟“水/nước”有关的饮食文化特征。中越两国民族的饮食文化与习惯或多或少都受到了地理环境，生活条件、自然环境或宗教信仰等不同因素的影响，两国的饮食文化特征也反映出两民族的文化色彩。在汉越语“水/nước”族词语中，我们可以看到有一些词语里面涉及到饮食的词语，反映出两国的饮食文化特征。如：汉语里有“山肤水豢”（本指山上水中出产的美味食物，后泛称美味）、“水陆毕陈”（各种山珍海味全都陈列出来，形容菜肴丰富）、“清汤寡水”（形容菜肴汤水很少，粗糙没有味道）、黄汤辣水，等等。

以上词语都反映着中国饮食的丰富多彩，构成中国的博大精深、源远流长的饮食文化历史。另外，中国领土辽阔广大，地形复杂多样，山多水多，所以地区特产也比越南的多。在汉语“水”族词语系统中，我们发现

也有一些反映地方特产的词语。如：“水泔司的茶，白鹤井的水”、“好喝不过长江水，好吃不过清江鱼”、“泰安三桩美，白菜豆腐水”，等等。

越南是水稻民族文化根源的农业国，同时也是个江河密布的国家，全国都处于沿海地区，有着很长的海岸线，人们一般是靠打鱼为生，所以越南人的饮食习惯一直以来是以米饭、蔬菜和鱼类为主²。所以在越南语“nước”族词语中，有很多词语都包含着“大米”和“鱼”这两个越南人的主要食物，如：**Bắc nước chờ gạo người**、**Cơm ăn nước uống**、**Gạo chợ nước sông**、**Người sống vì gạo, cá bạo vì nước**，等等。

上面的词语里面都有提到越南人的主食“gạo”（大米），越南人不管是北部、中部还是南部地区都是以大米为主食，在越南人日常的饭菜上都少不了米饭，体现了越南人对大米这种主食的重视。关于越语“nước”族词语反应的饮食文化，经过对大量的越南语“nước”族词语进行收集和归纳，笔者还发现在汉、越语“水”族词语系统中有很多反映中国和越南各地方特产的词语。越南分为北部、中部和南部的三个主要地区，每个地区都有自己的饮食习惯和特产。这些特产和饮食习惯也经常出现在许多越南语“nước”族词语中，如：“Nước giếng Dạ, mạ đồng Chan, lúa đồng Vàng, cá rô Cầu Cại, tép mại Ao Đề”、“Nước giếng Đồng Gia, cơm trắm Bãi Hà, cá rô Ao Ấu”、“Nước giếng Giang, khoai lang Đồng Bường”、“Nước giếng Me, chè Ba Trại”、“Nước giếng Nghè, chè Kỳ Viên”……

由于中国和越南具有不同的自然环境和不同的物产种类，所以中国的饮食文化比越南的饮食文化发达，中国食品的种类和数量都比越南多。越南的饮食文化虽然不是很发达，但也有自己的特征，在对主食的料理方面或海鲜的食用方面都有其独特之处。

²Trần Ngọc Thêm: Tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt Nam[M], TPHCM: Nhà xuất bản Thanh niên thành phố Hồ Chí Minh, 2001.

以上是笔者从中越两国在生活生产环境、交通工具、日常用品和饮食四个方面，对越语“水”族词语的词语中所蕴含的文化特征进行分析、讨论。显然，汉越语“水”族词语里也能体现出中越两国民族的物质文化。

2.3. 反映社会文化背景

下面笔者将从中越两国的历史、社会制度和人际关系等三个方面来探讨，分析汉越语“水/ nước”族词语所反映社会文化内涵。

2.3.1 人际关系

中国文化和越南文化都注重维护群体和谐的人际交流环境，在中国人和越南人的思想中，家庭、社会和国家的利益最为重要，其次才到个人的利益，在必要时刻，个人的利益可以忽略，甚至可以牺牲。中越两国文化都强调彼此的相互依赖以及个人与集体、社会的紧密联系。中国人和越南人常以水比喻个人与集体的密切关系，如：“大河有水小河满，大河无水小河干”、“Nước lên thì thuyền lên”、“Nước nổi thì bè nổi”、“Nước dâng bè cũng dâng”等。在中国和越南文化中都有集体主义精神，如汉语和越南语都有“血浓于水”和“một giọt máu đào hơn ao nước lã”的说法，意思是亲情不可分割，强调家庭氏族成员间的关系。在汉越语“水”族词语中有一些词语能反映出中越两国民族的文化在人际关系方面的相同，如：“鱼水和谐”、“水乳交融”、“鱼水深情”、“như bát nước đầy”、“như cá với nước”等成语，都表示彼此关系密切、感情融洽或结合十分紧密，体现了中国文化与越南文化都提倡的人与人相互相爱、融洽、紧密结合的集体主义精神。

2.3.2 婚姻观念

汉越语“水”族词语里也体现在中越两国人民的婚姻观念上。我们都知道，在古代中国和越南的封建社会，女子出嫁后，不论遇到何种情况，都要与丈夫和谐共处，朴朴实实，恪守妇道。中越传统文化，千百年来都在讲“嫁出去的女儿泼出去的水”/“Con gái lấy chồng như hạt nước bỏ đi”，意思就是说“女儿长大以后要嫁出去，出嫁的女儿就像和娘家脱离了关系，

不能留在家里赡养父母”。女儿出嫁了，就像泼出去的水，永远不能再继续留在自己父母身边了。汉语和越南语中“嫁出去的女儿泼出去的水”这个俗语体现了中国和越南封建社会强烈的男权意识，封建社会的妇女在社会中的地位非常低下，这是一种非常愚昧落后顽固的陈旧意识。

2.3.3 社会伦理道德

在中国和越南的传统文化中，“知恩图报”是中越两民族共有的一个重要的传统道德观念，这个观念贯穿于中越两国几千年来文化。“知恩图报”是指受到别人的帮助时，我们应该要懂得感恩报答。这种美好的社会伦理道德，在汉语“水”族词语和越南语“*nước*”族词语中也有所体现。如，汉语里有：

滴水之恩，涌泉相报——用来喻指即使只受人一点小恩惠也应当加倍报答。

饮水思源——喝水的时候想起水是从哪儿来的。比喻不忘本。

喝水不忘挖井人——喝水的时候要想起水的来源。意为要记得恩情，做人不要忘根源。

越南语里有“*Cây có cội, nước có nguồn*”（水有源，木有本），意为做人不能忘本，而要懂得感恩；“*Uống nước nhớ nguồn*”（饮水思源）的意思为表达对祖先功德的感激；“*Uống nước nhớ kẻ đào giếng*”（喝水不忘挖井人）意为要记得恩情，做人不要忘根源。等等。

总的来说，笔者将汉语“水”族词语和越南语“*nước*”族词语作为语料，对汉越语“水/*nước*”族词语所反映的自然环境、物质文化和社会文化内涵进行了探讨，分析。最终可见，中国和越南都是以农业经济为主的 国家，两者同处于不同的地域，导致两国历史的发展过程也呈现出不同的特点。但中越两国民族都受到儒家思想的深刻影响，并且越南在历史上也接受了中国文化的影响，因此，在人际关系、婚姻制度、社会伦理道德中两国民族还是有着诸多的共同特点。

3. 结语

越南文化和中国文化有很多相同的地方。越南社会的主流文化也是儒家文化，和中国一样，这使得汉越语“水/nước”族词语的文化内涵都深深的烙上了“儒家文化”的印记，这也使得汉越语“水/nước”族词语有着共同的文化内涵特征。在中国和越南的传统文化中，“知恩图报”是中越两个民族共有的一个重要和传统道德观念，这个观念贯穿于中越两国民族几千来的文化。同时，汉越语“水/nước”族词语中也存在着不同的文化内涵，这主要是由于汉越两民族有着不同的文化。文化的不同必然反映在语言里，导致同一类词族词语在不同的语言里具有不同的文化内涵。由于长时间受中国文化的影响，越南文化自然有很多与中国相同的地方，但越南毕竟还有自己的文化渊源，有自己的文化特色，这使得汉语和越南语中同一类词族词语有不同的文化内涵。除了文化不同，不同的社会生活环境和不同的具体认知方式也是汉越语“水/nước”族词语有不同的文化内涵的原因。学习汉语和越南语的学者要把握好两者所蕴含的文化内涵，让我们能更好的了解中越两国民族的文化，这样才能真正的学好中越两国的语言。

参考文献

- [1] 谭志词 (2003), 《中越语言文化关系》[M], 北京: 军事谊文出版社。
- [2] 赵艳芳 (2001), 《认知语言学概论》[M], 上海: 上海外语教育出版社。
- [3] 孙洪德 (2011), 《汉语俗语词典》[Z], 北京: 商务印书馆。
- [4] 梁远 (2008), 《越南水文化研究》[J], 广西民族大学学报 (哲学社会科学版), 第 4 期。
- [5] 袁思源 (2011), 《浅析汉英亲属称谓词所反映的民族文化》[J], 南昌高专学报, 第 6 期。
- [6] Nguyễn Như Ý (1997), Từ điển giải thích thành ngữ và tục ngữ Việt Nam [Z], Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục。
- [7] Trần Ngọc Thêm (2001), Tìm hiểu về bản sắc văn hóa Việt Nam[M], TPHCM: Nhà xuất bản Thanh niên thành phố Hồ Chí Minh。
- [8] Vũ Ngọc Phan (2007), Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam[Z], Hà Nội: Nhà xuất bản văn học。

ẢNH HƯỞNG CỦA NGÔN NGỮ MẠNG ĐỐI VỚI NĂNG LỰC NGÔN NGỮ CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG

ThS. Trương Ngọc Quỳnh
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế

TÓM TẮT

Sự bùng nổ của internet đã hình thành nên hệ thống văn hóa của chính nó, trở thành mảnh đất màu mỡ để ngôn ngữ mạng sinh sôi nảy nở. Nhìn chung, ngôn ngữ mạng không phải là một hệ thống ngôn ngữ chính quy nhưng lại xu hướng định hình lại ngôn ngữ của chúng ta. Ngôn ngữ mạng đang tạo ra những thay đổi lớn lao trong thói quen sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày của con người trên cả môi trường giao tiếp trực tiếp và giao tiếp trên mạng. Những ảnh hưởng này thể hiện rõ rệt hơn ở đối tượng thanh thiếu niên nói chung và đối tượng người Việt Nam học ngôn ngữ Trung Quốc nói riêng. Bài viết này sẽ so sánh ngôn ngữ mạng trong tiếng Hán và tiếng Việt, trên cơ sở đó phân tích những ảnh hưởng đối với sự phát triển năng lực ngôn ngữ của sinh viên Việt Nam ngành ngôn ngữ Trung hiện nay.

Từ khóa: *Ngôn ngữ mạng, ảnh hưởng, năng lực ngôn ngữ, sinh viên, ngành Ngôn ngữ Trung*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ là sản phẩm của xã hội, là công cụ quan trọng trong giao tiếp của con người. Cùng với sự phát triển của xã hội, ngôn ngữ cũng có sự biến đổi theo. Trong thời đại hiện nay, khi máy tính và mạng internet đã được phổ cập trên phạm vi toàn cầu, ngôn ngữ mạng đã trở thành công cụ giao tiếp thường gặp trong đời sống con người. Là một phần trong hệ thống ngôn ngữ, ngôn ngữ mạng và những ảnh hưởng của nó đang dần trở thành đối tượng nghiên cứu của học giả trên nhiều lĩnh vực. Trong quá trình phát triển của ngôn ngữ mạng, làm thế nào để ưu việt hóa môi trường ngôn ngữ mạng, hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của nó đối với việc sử dụng ngôn ngữ của người sử dụng internet đang là một vấn đề cấp thiết

được đặt ra. Điều này đặc biệt quan trọng hơn đối với việc giảng dạy ngoại ngữ trong bối cảnh phát triển bùng nổ của các loại ngôn ngữ mạng.

Tại Việt Nam, các nghiên cứu về ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng đối với thanh thiếu niên nhìn chung còn tương đối ít, chủ yếu là các bài xã luận.

Về đặc điểm ngôn ngữ mạng của giới trẻ có thể kể tới luận văn “*Ngôn ngữ giới trẻ qua phương tiện truyền thông*” (2018) của tác giả Đỗ Thùy Trang, Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế. Luận văn nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ giới trẻ từ bình diện cấu trúc và bình diện giao tiếp xã hội, đồng thời cho thấy thái độ ngôn ngữ của xã hội đối với việc lựa chọn ngôn ngữ của giới trẻ. Bài “*Bàn về việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp của sinh viên hiện nay*” của tác giả Nguyễn Thị Ngân, Trịnh Thị Ngọc Anh (Học viện Nông nghiệp Việt Nam) giới thiệu về thực trạng sử dụng ngôn ngữ của giới trẻ hiện nay, cũng đồng thời nêu ra các nguyên nhân và biện pháp cải thiện.

Tại Trung Quốc, các nghiên cứu về ngôn ngữ mạng của giới trẻ nhìn chung được tiến hành rộng rãi hơn, chủ yếu dưới dạng các bài báo khoa học. Nội dung nghiên cứu chủ yếu tập trung vào hai nội dung: Ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng đối với thanh thiếu niên và so sánh đối chiếu giữa ngôn ngữ mạng tiếng Hán với một số ngôn ngữ lớn như tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Nga. Có thể kể tới một số bài báo như:

- Đường Ngọc Trân (2015). *Bàn về chiến lược sử dụng ngôn ngữ mạng trong các khóa học chính trị và tư tưởng ở trường đại học*. Học viện Công thương Vân Nam.

- Lý Thanh Viên (2018). *Những ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng đối với khả năng biểu đạt và giao tiếp tiếng Hán đối với sinh viên đại học*. Tạp chí văn hóa chữ Hán.

- Trần Lâm (2015). *Nghiên cứu về ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng đối với hành vi sử dụng ngôn ngữ của thanh thiếu niên*. Học viện Tài chính Kinh tế Thành Công Trịnh Châu, Tạp chí xây dựng ngữ văn.

- Triệu Tuấn Nam (2015). *So sánh ngôn ngữ mạng trong tiếng Tây Ban Nha và tiếng Hán*. Tạp chí Ngữ văn – Giảng dạy giáo dục ngoại ngữ.

- Vương Hiểu Thần (2013). *Phân tích đối chiếu ngôn ngữ mạng tiếng Anh và tiếng Hán dưới góc độ Ngôn ngữ học tri nhận*. Tạp chí trường Đại học Thảm Dương.

Một mặt, so với các thứ tiếng khác trên thế giới, tiếng Việt là loại ngôn ngữ ít phổ biến, ít người sử dụng, các nghiên cứu so sánh giữa tiếng Việt và tiếng Hán về chủ đề ngôn ngữ mạng hiện là đề tài tương đối mới mẻ. Mặt khác, sự du nhập ngày của ngôn ngữ mạng trong tiếng Hán vào tiếng Việt thông qua các phim ảnh, ca nhạc, mạng xã hội đang ngày càng trở nên mạnh mẽ, được giới trẻ tiếp nhận và sử dụng rộng rãi.

Do đó, bài nghiên cứu tiến hành so sánh ngôn ngữ mạng trong hai ngôn ngữ, với mục tiêu hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của việc sử dụng ngôn ngữ không chính quy trong quá trình học tập ngoại ngữ của sinh viên Việt Nam đang học tập bộ môn tiếng Hán, góp phần vào việc chuẩn hóa và giáo dục ngoại ngữ trong thời đại mới.

2. SO SÁNH NGÔN NGỮ MẠNG TRONG TIẾNG HÁN VÀ TIẾNG VIỆT

2.1. Giới hạn khái niệm và đặc điểm của ngôn ngữ mạng

a. Giới hạn khái niệm

Ngôn ngữ mạng từ khi ra đời đã trở thành tiêu điểm của nhiều cuộc tranh luận. Ở từng giai đoạn, người ta lại có những ý kiến khác nhau về ngôn ngữ mạng, và đến nay vẫn còn tồn tại rất nhiều điểm bất đồng.

Cùng với sự phát triển của mạng internet, ngôn ngữ mạng ra đời vào khoảng thập niên 90 của thế kỷ XX và được coi là “sản phẩm phụ” của internet. Ở giai đoạn này, ngôn ngữ mạng chỉ hạn chế trong phạm vi các thuật ngữ máy tính.

Bước vào thế kỷ XXI, ngôn ngữ mạng không còn bị hạn chế trong phạm vi ngữ nghĩa được nêu ra trên đây, mà nó được mở rộng ra thành loại ngôn ngữ giao tiếp thường ngày được tùy ý sáng tạo, sử dụng và lan truyền trên mạng internet. Ở bình diện này, ngôn ngữ mạng là một tổ hợp các đơn vị ngôn ngữ như: chữ cái, dấu câu, hình ảnh, văn tự, số....

Trong phạm vi bài này sẽ trình bày về ngôn ngữ mạng trong phạm vi ý nghĩa được mở rộng, và những ảnh hưởng của nó trên phương diện xã hội.

b. Đặc điểm của ngôn ngữ mạng

Có thể nói rằng, ngôn ngữ mạng là một phần trong hệ thống ngôn ngữ, là sự tiếp nối và phát triển dựa trên ngôn ngữ chuẩn mực. Tuy nhiên, ngôn ngữ mạng lại mang những đặc điểm khác biệt với ngôn ngữ chuẩn mực, thu hút giới trẻ bởi những đặc điểm sau:

Thứ nhất, ngôn ngữ mạng mang tính giải trí cao. Ngôn ngữ mạng được ra đời do nhu cầu đa dạng hóa các cách biểu đạt nhằm mang lại sự thú vị trong thông tin được biểu đạt, làm cho ngôn ngữ trở nên sinh động.

Thứ hai, ngôn ngữ mạng mang tính phá cách. Ngôn ngữ mạng được giới trẻ ưa dùng và lan truyền rộng rãi là do nó phá vỡ các quy tắc ngôn ngữ chuẩn mực. Môi trường mạng là một không gian tự do cho phép giới trẻ tùy ý vận dụng sức tưởng tượng của mình. Ở đó, họ có thể sáng tạo ra bất kỳ hình thức và nội dung ngôn ngữ nào họ ưa thích để thể hiện cá tính mà không cần phải e dè trước những khuôn phép của xã hội truyền thống.

Thứ ba, ngôn ngữ mạng mang tính nhanh gọn, kịp thời. Sống trong xã hội hiện đại với nhịp sống vội vã, con người muốn biểu đạt ý tưởng của mình bằng số ít đơn vị ngôn ngữ trong khoảng thời gian nhanh nhất. Do đó, họ tiến hành giản lược hóa nhiều thành phần trong ngôn ngữ chuẩn mực, tạo ra một cách biểu đạt mới.

2.2. So sánh các dạng ngôn ngữ mạng trong tiếng Hán và tiếng Việt

Ngôn ngữ mạng có sự khác biệt hoàn toàn với các quy tắc trong ngôn ngữ chuẩn mực, tuy nhiên nó được tạo ra theo một số quy tắc nhất định. Đứng từ góc độ phương pháp cấu tạo từ, có thể nói, từ vựng trong ngôn ngữ mạng hiện nay

được cấu tạo dựa trên cơ sở của ngôn ngữ chuẩn mực và biến đổi trên ba phương diện: Ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp.

a. Cấu tạo từ dựa trên sự tương đồng về ngữ âm

- Thứ nhất, sử dụng từ có mặt chữ khác nhau nhưng âm đọc tương đồng hoặc tương cận với nhau. Ví dụ, trong tiếng Hán, 稀饭 (cách đọc là “xīfàn”, nghĩa là “cháo”) được giới trẻ sử dụng để thay thế cho 喜欢 (cách đọc là “xǐhuān”, nghĩa là “thích”) do hai từ có cách đọc tương tự nhau. Trong tiếng Việt, giới trẻ cũng có cách tạo từ tương tự như vậy, ví dụ: Thứ high (thứ hai), thứ bar (thứ ba), kao (tao) v.v.

- Thứ hai, sử dụng con số biểu thị cho các từ có âm đọc tương đồng hoặc tương cận. Có thể lấy một vài ví dụ trong tiếng Hán như sau: 886 (cách đọc là “bā bā liù”), gần giống với 拜拜啦 (cách đọc “bài bài la”, nghĩa là “tạm biệt nhé”).

Hay 9494 (cách đọc “jiǔ sì jiǔ sì”), gần âm với “就是就是” (cách đọc “jiùshì jiùshì”, nghĩa là “chính thế chính thế”). Trong tiếng Việt cũng có thể tìm thấy một vài ví dụ với con số được vận dụng trên mạng xã hội như: 1105 (một đời một kiếp không phai), 5508 (năm năm không tắt) v.v.

- Thứ ba, kết hợp số và chữ để thay thế cho các từ có âm đọc tương đồng hoặc tương cận. Ví dụ, trong tiếng Hán, 3Q có cách đọc là “sān Q”, gần âm với “thank you”, nên thường được dùng để biểu thị “cảm ơn”. Trong ngôn ngữ mạng tiếng Việt, 3D đồng âm với “bê dê”, chỉ người thuộc giới tính thứ ba. Giới trẻ cũng kết hợp số và chữ để biểu thị một số từ tiếng Anh phổ biến như “5ting” (fighting - cố lên), “g9” (good night – chúc ngủ ngon), v.v.

b. Cấu tạo từ dựa trên sự biến đổi về ngữ nghĩa

Những từ vựng mới trong ngôn ngữ mạng có thể được giữ nguyên mặt chữ như trong ngôn ngữ chuẩn mực, nhưng được sử dụng với ý nghĩa hoàn toàn khác trong bối cảnh giao tiếp trên mạng.

Lấy một số ví dụ trong tiếng Hán:

- “恐龙” (khủng long): chỉ bạn nữ có ngoại hình xấu.

- “青蛙” (Ếch): chỉ bạn nam có ngoại hình xấu.
- “唐僧” (Đường Tăng): chỉ “bạn trai”
- “小妖精” (Tiểu yêu tinh) chỉ “bạn gái”.

Trong tiếng Việt, giới trẻ cũng đã “sáng tạo” ra nghĩa mới cho từ để “lạ hóa” các từ vựng quen thuộc. Ví dụ:

- “Gấu”: chỉ bạn trai hoặc bạn gái.
- “Bánh bèo”: chỉ bạn nữ điệu đà.
- “Thả thính”: chỉ ai đó có hành động nào đó nhằm thu hút sự chú ý của người khác.

c. Cấu tạo từ dựa trên sự thay đổi về ngữ pháp

Thay đổi các quy tắc ngữ pháp của ngôn ngữ chuẩn mực là một cách tạo từ khác trong ngôn ngữ mạng hiện nay. Ví dụ:

Giới trẻ Trung Quốc có cách nói “幸福 ing” để biểu thị trạng thái “đang hạnh phúc”, do từ “幸福” nghĩa là hạnh phúc, đuôi “ing” trong tiếng Anh biểu thị hành động đang xảy ra.

Trong tiếng Việt, một số từ vựng trong ngôn ngữ mạng được tạo ra bằng cách chen thêm các thành phần khác vào giữa một từ, ví dụ, “thoải mái” được viết thành “thoải con gà mái”. Ngoài ra, việc sử dụng từ vựng tiếng Anh ghép lại theo ngữ pháp tiếng Việt cũng khá phổ biến trong giới trẻ Việt Nam, ví dụ: “Like is afternoon” (thích thì chiều), “know die now” (biết chết liền), “lemon question” (chanh + hỏi = chảnh) v.v.

2.3. Ảnh hưởng của ngôn ngữ mạng đối với năng lực ngôn ngữ của người học

a. Ảnh hưởng tích cực

Cùng với sự phổ cập của mạng internet, ngôn ngữ mạng ngày càng có những ảnh hưởng lớn tới cuộc sống của chúng ta. Ngôn ngữ mạng hiện nay đã bước ra khỏi phạm vi giao tiếp trên mạng internet và du nhập dần vào ngôn ngữ trong đời sống thường ngày.

Ảnh hưởng tích cực của ngôn ngữ mạng đối với năng lực ngôn ngữ của người học thể hiện ở việc kích thích sự linh hoạt và sáng tạo trong quá trình người học vận dụng các đơn vị ngôn ngữ. Các đơn vị ngôn ngữ thuộc hệ thống ngôn ngữ chuẩn mực được lắp ghép, được biến đổi và hình thành các đơn vị ngôn ngữ mới. Nhà văn Văn Giá, chủ nhiệm khoa Viết văn, Đại học Văn hóa Hà Nội khẳng định: “Phải thừa nhận rằng cách sử dụng ngôn ngữ thông minh, linh hoạt, và năng động của sinh viên làm cho ngôn ngữ không bị đóng băng cằn cỗi mà trở nên sinh động hơn.”³ Một minh chứng cho sự du nhập của từ vựng thuộc phạm trù ngôn ngữ mạng của giới trẻ vào hệ thống ngôn ngữ chuẩn mực là từ “给力” (dùng để khen ngợi ai làm giỏi cái gì). Năm 2010, tờ “Nhân Dân Nhật Báo” của Trung Quốc đăng trên trang nhất bài viết với tiêu đề “江苏给力 ‘文化强省’”⁴ (“Giang Tô đã làm rất tốt trong công cuộc xây dựng thành tỉnh đi đầu về văn hóa”). Tiêu đề này đã sử dụng từ “给力” trong ngôn ngữ mạng, vốn bắt nguồn từ bộ phim hoạt hình hài hước “Tây Du Ký – Điểm cuối của hành trình” do Nhật Bản sản xuất. Ở Việt Nam, từ “thả thính” cũng được sử dụng rộng rãi trong nhiều bài báo, phóng sự của các trang báo mạng báo chính thống như Thanh Niên, Tuổi Trẻ: “Độc giả trẻ đội mưa đến nghe ‘nhà văn triệu bản’ dạy cách thả thính”⁵, “Bộ ảnh thả thính bằng trái cây của cô gái Sài Gòn”⁶ v.v.

b. Ảnh hưởng tiêu cực

Bên cạnh ảnh hưởng tích cực nêu trên, ngôn ngữ mạng cũng gây khó khăn cho công tác giảng dạy tiếng Trung do những ảnh hưởng tiêu cực của loại ngôn ngữ này đối với đối tượng sinh viên đang học tiếng Trung, bởi vì sinh viên là những người tiếp xúc với cả ngôn ngữ mạng tiếng Trung và tiếng Việt. Những lo ngại này không phải là không có cơ sở.

3 Báo giaoduc.net.vn ngày 17/11/2011

4 “Nhân dân nhật báo” Trung Quốc ngày 10/11/2010

5 Báo Thanh Niên online, ngày 07/01/2020

6 Báo Tuổi Trẻ online, ngày 24/05/2018

Thứ nhất, ngôn ngữ mạng ảnh hưởng tới năng lực nhận biết và phân biệt ngôn ngữ chuẩn mực của sinh viên. Như trên đã phân tích, từ vựng trong ngôn ngữ mạng được tạo ra bằng cách phá vỡ chuẩn mực của ngôn ngữ chính thống, chính vì vậy chúng thiếu tính hợp lý, thiếu logic, xa rời với ngôn ngữ quy phạm. Nhiều từ vựng bị viết sai chính tả, sai về ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa được sử dụng rộng rãi khiến giới trẻ khó phân biệt được đâu là ngôn ngữ mạng, đâu là ngôn ngữ chuẩn. Sự góp mặt rộng rãi của ngôn ngữ mạng trên các phương tiện thông tin đại chúng hiện nay lại càng đẩy lên sự lo ngại rằng ranh giới giữa ngôn ngữ mạng và ngôn ngữ chuẩn mực đang dần trở nên mờ nhạt.

Thứ hai, ngôn ngữ mạng gây ảnh hưởng đến năng lực biểu đạt của sinh viên. Ngôn ngữ mạng được viết tùy tiện, phá cách, mang đặc trưng rõ rệt của ngôn ngữ nói, thường dùng câu ngắn, ít dùng câu dài và câu phức tạp, cấu trúc từ và câu lỏng lẻo, không có sự chải chuốt trong việc chọn lựa từ vựng. Do đó, khả năng biểu đạt của thanh thiếu niên cũng có xu hướng khẩu ngữ hóa, thiếu tính mạch lạc thống nhất, câu văn thiếu sự liên kết chặt chẽ.

Thứ ba, việc sử dụng ngôn ngữ mạng thường xuyên cũng làm giảm khả năng đọc hiểu của sinh viên. Ngôn ngữ mạng đơn giản, dễ hiểu, trong khi ngôn ngữ chuẩn mực lại hàm súc, thâm thúy. Do đó, giới trẻ khó thích nghi được với các đặc tính ngôn ngữ viết, trong tiềm thức đã xa rời các tác phẩm mang tính quy phạm và lại gần với ngôn ngữ suông sã, tùy tiện. Sinh viên có xu hướng bỏ chọn các tác phẩm mang hàm nghĩa sâu xa, mà ưa chuộng “đọc nông”, hay thậm chí tùy tiện giải thích ý nghĩa của văn bản gốc. Về lâu dài, thói quen này ảnh hưởng tới việc hình thành nhân cách, sự trưởng thành về mặt tinh thần cũng như sự hình thành nhân sinh quan, thế giới quan của giới trẻ.

Thứ tư, ngôn ngữ mạng ảnh hưởng tới khả năng cảm thụ ngôn ngữ của sinh viên. Phải khẳng định rằng, rất nhiều đơn vị ngôn ngữ trong ngôn ngữ mạng nhằm nhí, thô tục, nông cạn. Tuy nhiên, do sinh viên có tâm lý hiếu kỳ mạnh mà năng lực tư duy lý tính lại yếu, cộng thêm việc giao tiếp trong môi trường mạng internet lại không chịu bất kỳ sự quản chế nào, nên việc sử dụng ngôn ngữ một cách tùy tiện lại càng có cơ hội phát triển. Thói quen sử dụng ngôn từ thiếu nội hàm, thiếu tính thẩm mỹ là nhân tố khiến thanh thiếu niên giảm sút năng lực thưởng thức, cảm

nhận vẻ đẹp của ngôn ngữ. Đây là những điểm tiêu cực gây ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự phát triển lành mạnh của sinh viên.

3. KẾT LUẬN

Sự phát triển của internet đã tạo ra một không gian văn hoá mới, nơi mà các loại ngôn ngữ có nhiều cơ hội để biến tướng một cách đa dạng. So sánh ngôn ngữ mạng trong tiếng Hán và tiếng Việt cho thấy, ngôn ngữ mạng của Trung Quốc và Việt Nam có nhiều điểm tương đồng với nhau. Có thể nói, tất cả các quốc gia đều đang đứng trước những thách thức mà ngôn ngữ mạng đem lại. Đứng trước “cuộc đổ bộ” của loại “ngôn ngữ sao Hỏa” này, chúng ta không có cách nào ngăn chặn mà chỉ có thể nhìn nhận, đánh giá khách quan cả những ảnh hưởng tích cực và tiêu cực mà nó mang lại. Từ đây, chúng ta mới có thể có các biện pháp phù hợp giúp cho sinh viên điều chỉnh hành vi lệch chuẩn trong sử dụng ngôn ngữ, ý thức được sự cần thiết phải tuân thủ chuẩn mực ngôn ngữ, cũng như có định hướng học tập và rèn luyện để nâng cao hiệu quả giao tiếp ngôn ngữ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Hữu Chinh (2015). *Chuẩn mực ngôn ngữ, văn hóa ngôn từ và việc rèn luyện các kỹ năng giao tiếp bằng tiếng nước ngoài*. Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, 304 – 342.
2. Đỗ Thùy Trang (2018). *Ngôn ngữ giới trẻ qua phương tiện truyền thông*. Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế.
3. Nguyễn Thị Ngân, Trịnh Thị Ngọc Anh. *Bàn về việc sử dụng ngôn ngữ giao tiếp của sinh viên hiện nay*. Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
4. 唐玉珍 (2015年) :《浅议高校思政课对网络语言的运用策略》, 云南工商学院, 第3期期刊, 页24。
5. 李清园 (2018年) :《网络语言对高职学生汉语表达与沟通的影响》, 汉字文化期刊, 第14期, 页25-26。
6. 陈琳 (2015年) :《网络语言对青少年语言使用影响的研究》, 郑州成功财经学院, 语文建设期刊, 页58-59。
7. 李丹 (2016年) :《模因论视角下的英汉网络语言对比研究》, 文教资料第19期, 页39-40。
8. 王晓晨 (2013年) :《认知语言学视角下英汉网络语言的对比分析》, 沈阳大学学报 (社会科学版) 页857-859。
9. 傅轶飞 (2013年) :《英汉网络语言对比研究》, 国防工业出版社。

LÔNG GHÉP YẾU TỐ VĂN HÓA VÀO GIẢNG DẠY TỪ VỰNG CHỈ MÀU SẮC TRONG TIẾNG TRUNG

ThS. Hứa Phạm Cẩm Tú
Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế

Tóm tắt: *Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời nhau. Biểu hiện trực tiếp nhất trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đó là ngôn ngữ thể hiện suy nghĩ, thái độ, giá trị quan của con người đối với thế giới. Từ ngữ chỉ màu sắc, con vật, số từ... là những từ vựng phổ thông trong mỗi một ngôn ngữ, trong đó màu sắc là một thuộc tính của vật thể mà con người bằng tri giác của mình đã nhận thức được. Mỗi ngôn ngữ, mỗi dân tộc lại có một hệ thống biểu thị màu sắc khác nhau, thể hiện sự khác biệt trong tư duy, thế giới quan và văn hóa của dân tộc đó. Vì thế việc so sánh và lồng ghép yếu tố văn hóa vào trong giảng dạy tiếng Trung cho sinh viên Việt Nam là cần thiết để vừa tăng tính tò mò và thú vị trong quá trình tìm hiểu một ngôn ngữ mới, vừa giúp sinh viên được hoàn thiện không chỉ kỹ năng ngôn ngữ mà cả khả năng lý giải, biểu đạt một cách tinh tế, đạt hiệu quả cao trong giao tiếp nhất là giao tiếp liên văn hóa trong một thế giới phẳng như hiện nay.*

Từ khóa: *giảng dạy từ vựng tiếng Trung, giao tiếp liên văn hóa; từ vựng chỉ màu sắc, tiếng Trung; tiếng Việt*

1. Đặt vấn đề

Từ ngữ chỉ màu sắc, con vật, số từ... là những từ vựng phổ thông trong mỗi một ngôn ngữ. Tuy nhiên ý nghĩa tượng trưng và sắc thái tình cảm của những từ này lại tồn tại sự khác biệt văn hóa rất lớn. Sự khác biệt về nội hàm văn hóa của những từ ngữ này bắt nguồn từ sự khác biệt của hoàn cảnh địa lý, phương thức tư duy, tín ngưỡng tôn giáo, tâm lý dân tộc v.v... giữa các dân tộc. Sự khác biệt về nội hàm văn hóa của từ ngữ dễ dẫn đến hiểu lầm không hay trong giao tiếp liên văn hóa. Do đó, trong quá trình giảng dạy ngôn ngữ, ngoài việc truyền đạt các kiến

thức về ngôn ngữ, giáo viên tiếng Trung có thể đi sâu phân tích từ góc độ văn hóa để kích thích trí tò mò, tăng tính hấp dẫn của môn học và trang bị thêm kiến thức văn hóa xã hội để sinh viên hiểu sâu sắc hơn về phong tục, tập quán, điển cố lịch sử, nghệ thuật tôn giáo...giữa Trung Quốc và Việt Nam. Từ đó nâng cao khả năng lý giải và năng lực vận dụng cũng như biểu đạt ngôn ngữ. Bài viết này tiến hành phân tích yếu tố văn hóa của từ vựng chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời chỉ ra những đặc điểm giống nhau và khác nhau của các từ chỉ màu sắc đó, góp phần khẳng định mối quan hệ hữu cơ giữa ngôn ngữ và văn hóa nói chung, mối quan hệ giữa ngôn ngữ – văn hóa trong tiếng Trung và tiếng Việt nói riêng với một số ví dụ minh họa mà giáo viên tiếng Trung có thể áp dụng để lồng ghép vào bài giảng của mình.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Giả thuyết của Sapir và Whorf

Các nhà nhân chủng học từ lâu đã rất quan tâm đến mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. Nhà nhân chủng học người Đức Wilhelm von Humboldt đã từng nói sự khác biệt giữa ngôn ngữ hoàn toàn không nằm ở sự khác nhau về phát âm hay các ký tự mà nằm ở chỗ khác biệt về thế giới quan. Nhà nhân chủng học người Mỹ Sapir và Whorf tiến hành nghiên cứu sâu hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ với thế giới quan, tư duy và văn hóa; từ đó đưa ra giả thuyết nổi tiếng – Giả thuyết Sapir và Whorf hay còn được gọi là giả thuyết về tính tương đối của ngôn ngữ.

Giả thuyết Sapir và Whorf được hiểu là cuộc thẩm tra kỹ hơn của tri giác văn hóa quen; có thể tìm thấy nguyên gốc của cách giải thích này trong những tác phẩm của Franz Boas, người sáng lập nhân chủng học ở Hoa Kỳ. Ở Hoa Kỳ, Boas gặp những ngôn ngữ thổ dân Mỹ thuộc về nhiều ngữ hệ, tất cả các ngôn ngữ này khác hẳn các ngôn ngữ gốc Semit và Ấn-Âu lúc đó được nghiên cứu bởi phần nhiều học giả châu Âu. Boas thấy rõ cuộc sống và các phạm trù có thể thay đổi đến mức độ nào tùy theo địa phương, nên cuối cùng ông cho rằng văn hóa và cuộc sống của dân tộc được phản ánh trong ngôn ngữ của họ.

Còn về phần Sapir, Sapir là một trong những sinh viên giỏi nhất của Boas. Ông đẩy mạnh lý lẽ của Boas bằng cách chỉ ra rằng các ngôn ngữ là các hệ hình thức (formal system) hoàn toàn. Do vậy, cách suy nghĩ và hoạt động không được

bày tỏ bằng một từ dứt khoát, đúng hơn là bằng tính mạch lạc và tính hệ thống của ngôn ngữ, tác động qua lại trên phạm vi rộng hơn với suy nghĩ và cách hoạt động. Mặc dù những quan điểm của ông có lúc thay đổi, nhưng vào cuối đời sống, Sapir cho rằng ngôn ngữ không chỉ phản ánh văn hóa và thói quen, chứ ngôn ngữ và suy nghĩ có quan hệ tác động qua lại, dẫn đến điểm quyết định.

Whorf là học trò của Sapir. Ông từng làm giám định bồi thường viên các tai nạn về hỏa hoạn trong công ty bảo hiểm. Ông phát hiện các hành vi dẫn đến hỏa hoạn đều liên quan đến việc hiểu sai tên gọi đối với sự vật. Ví dụ như công nhân ở công trường thường ném đầu thuốc lá hoặc que diêm vào những thùng chứa xăng có ghi “empty” bên ngoài, bởi vì “empty” thông thường thể hiện việc “trống rỗng, không có đồ đạc, không có người (ở nhà)”; tuy nhiên trên thực tế, trong thùng xăng luôn còn sót lại một ít xăng dư. Ông dùng ví dụ này để nói rõ mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ, tư duy và hành vi. Sapir chỉ rõ “Con người không chỉ sống trong một thế giới của hoạt động xã hội mà còn bị điều khiển chặt chẽ bởi một ngôn ngữ cụ thể nào đó vốn là phương thức biểu đạt của xã hội đó”. Whorf cũng nhấn mạnh: “Thế giới biểu hiện là các cảm giác và ấn tượng kiểu ống kính vạn hoa. Những điều này phải được tổ chức bởi đầu óc của con người, có nghĩa là chúng được sắp xếp bởi hệ thống ngôn ngữ trong bộ não của con người”. Do quan điểm của Sapir - Whorf nhấn mạnh tác dụng mang tính quyết định của ngôn ngữ đối với tư duy, vì vậy giả thuyết được trình bày bằng cách mạnh này còn được gọi là “Thuyết quyết định”.

Về sau rất nhiều học giả thử chứng minh tính chính xác của giả thuyết mang tính mạnh này, nhưng đáng tiếc là đến nay vẫn chưa thể chứng thực cho giả thuyết ngôn ngữ quyết định tư duy của con người. Tuy nhiên cũng không xuất hiện luận chứng nào đi ngược lại giả thuyết này. Whorf sau đó đã chỉnh sửa quan điểm của “thuyết quyết định ngôn ngữ” này, chỉ ra ngôn ngữ ảnh hưởng đến tri nhận, thái độ và hành vi của con người đối với thế giới, chứ không quyết định tri nhận, thái độ và hành vi của con người. Giả thuyết được trình bày bằng cách yếu này sau khi được điều chỉnh đã đưa ra quan điểm về sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa ngôn ngữ và văn hóa. Vì vậy còn có tên gọi là “thuyết tương đối ngôn ngữ”.

Giả thuyết Sapir – Whorf chủ yếu bao gồm ba hàm ý: (1) Mỗi ngôn ngữ tri nhận và phân chia thế giới hiện thực bằng những phương thức khác nhau; (2) việc một người sử dụng kết cấu ngôn ngữ ảnh hưởng đến cách người đó tri nhận và hiểu thế giới; (3) những người nói những ngôn ngữ khác nhau sẽ tri nhận thế giới khác nhau. Lý luận của Sapir - Whorf đã khơi gợi niềm cảm hứng lớn cho việc nghiên cứu ngôn ngữ giao tiếp liên văn hóa. Rất nhiều học giả thuộc lĩnh vực giao tiếp liên văn hóa đã ứng dụng quan điểm của Sapir – Whorf về việc ảnh hưởng lẫn nhau giữa ngôn ngữ và văn hóa, tức là tin rằng ngôn ngữ và văn hóa tác động qua lại, mô típ ngôn ngữ khác nhau sẽ khiến cho con người có nhận thức khác nhau về thế giới.

2.2 Tầm quan trọng của việc lồng ghép yếu tố văn hóa vào giảng dạy ngoại ngữ cho sinh viên các ngành ngôn ngữ

Giao tiếp ngôn ngữ là phương thức chủ yếu trong giao tiếp liên văn hóa. Ngôn ngữ không chỉ là công cụ của giao tiếp mà còn để truyền tải văn hóa. Hàm nghĩa của ngôn ngữ thể hiện nội hàm văn hóa riêng, việc sử dụng ngôn ngữ cần tuân thủ quy tắc văn hóa nhất định. Mối quan hệ mật thiết giữa ngôn ngữ và văn hóa khiến giao tiếp ngôn ngữ trở thành một trong những nội dung chính trong nghiên cứu giao tiếp liên văn hóa. Đối với giảng viên đang giảng dạy ở khoa ngôn ngữ (với đặc thù có từ hai chuyên ngành ngôn ngữ trở lên) thì một trong các mục tiêu giảng dạy quan trọng là bồi dưỡng năng lực giao tiếp liên văn hóa cho sinh viên. Riêng đối với giảng viên ngành ngôn ngữ Trung, do mối quan hệ mật thiết về văn hóa giữa Việt Nam và Trung Quốc trong lịch sử và những nét tương đồng lớn về văn hóa giữa hai nước dễ gây ra những ngộ nhận về văn hóa hai nước cho sinh viên, vì vậy, ngoài việc lồng ghép nội dung văn hóa trong quá trình giảng dạy ngôn ngữ, cần làm rõ những điểm dễ gây hiểu lầm trong giao thoa văn hóa của hai nước, giúp sinh viên không chỉ sử dụng ngôn ngữ đúng và nhuần nhuyễn mà còn sử dụng hay và tinh tế, tạo được hiệu quả cao trong giao tiếp nhất là giao tiếp liên văn hóa.

3. Một số từ chỉ màu sắc cơ bản và yếu tố văn hóa đi kèm

3.1 Màu đỏ (红色)

Màu đỏ trong rất nhiều nền văn hóa tượng trưng cho sự nhiệt tình, nguy hiểm và bạo lực. Rudolf Arnheim - một nhà văn đồng thời cũng là nhà tâm lý học tri giác người Mỹ đã từng nói trong cuốn “Art and visual perception” (tạm dịch là “Nghệ thuật và sự cảm thụ bằng thị giác”) rằng: “Màu đỏ được cho rằng là màu sắc khiến cho con người bị kích động, bởi vì nó khiến người ta nghĩ đến ý nghĩa của lửa, máu và cách mạng”. Tuy nhiên, trong văn hóa Trung Quốc và Việt Nam, màu đỏ tượng trưng cho hạnh phúc, cát tường và niềm vui. Ở Trung Quốc, trong ngày Tết cổ truyền, mọi người thường thích dán câu đối đỏ, dán chữ Phúc màu đỏ ở hai bên cửa, treo đèn lồng đỏ ở cổng. Còn người Việt Nam mỗi lần Tết đến, “thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ” từ xưa đã là hình ảnh tượng trưng cho đời sống vật chất và tinh thần của người Việt Nam. Ngoài ra, ở Trung Quốc, người ta gọi việc kết hôn là “hồng hỷ sự” (红喜事), vì vậy trong ngày trọng đại này, cô dâu sẽ thường mặc váy áo màu đỏ, trên đầu đội tấm khăn lụa màu đỏ, còn chú rể khoác khăn màu đỏ, trước ngực cài bông hoa đỏ, ở cổng dán câu đối song hỷ màu đỏ, thiệp mời cũng được viết trên giấy đỏ, khi đưa tiền mừng hoặc tặng quà cưới cũng thường dùng giấy đỏ gói lại. Ở Việt Nam, người dân cũng thích dùng màu đỏ cho hôn lễ. Lễ vật sẽ được đặt lên mâm tráp và phủ vải nhung đỏ để nhà trai mang tới lễ ăn hỏi tại nhà gái. Tuy thiệp mời cưới ở Việt Nam hiện nay không nhất thiết dùng giấy màu đỏ để viết như trước đây mà có thể sử dụng giấy màu trắng, vàng kem thậm chí màu xanh dương v.v... nhưng từ “thiệp hồng” (“hồng” ở đây là một từ Hán Việt, chỉ màu đỏ) đã là danh từ được dùng để chỉ thiệp mời đám cưới.

Màu đỏ trong tiếng Trung và tiếng Việt đều tượng trưng cho sự hưng thịnh, thành công trong sự nghiệp, “được xã hội ca ngợi, được mọi người yêu quý”. Một số từ ngữ được tạo nên từ “đỏ”, ví dụ như: 大红人 (đại hồng nhân: người được mọi người yêu quý), 很红 (rất đỏ, may mắn), 走红 (gặp may mắn), 唱红了 (hát rất đắt sô), 红云 (vận may, số đỏ). Trong tiếng Việt, nếu ai đó gặp may mắn thì cũng nói là số đỏ, vận đỏ.

Ngoài ra, màu đỏ cũng mang nghĩa trung tính, ví dụ như “红脸” (mặt hồng hào) chỉ sự khỏe mạnh, tươi tắn như trong cụm từ tiếng Trung “红光满面” (khuôn

mặt hồng hào) ; còn “红脸”(“đỏ mặt”) là cách miêu tả sinh động cho sự xấu hổ hay tức giận.

3.2 Màu trắng (白色)

Màu trắng là một màu cơ bản và có ý nghĩa nội hàm khác nhau giữa một số nước. Trong văn hóa của phương Tây và Nhật Bản, màu trắng tượng trưng cho sự thuần khiết, sạch sẽ. Cho nên người phương Tây khi kết hôn, cô dâu sẽ mặc áo soiree màu trắng; người Nhật khi kết hôn, cô dâu sẽ mặc áo kimono trắng có đính hoa. Riêng ở Việt Nam, các bạn trẻ cũng thường chọn soiree màu trắng để mặc lúc đón khách và làm lễ trên sân khấu. Trong tiếng Việt cũng có những cách nói như “trẻ em như tờ giấy trắng” ý nói trẻ em rất ngây thơ, trong sáng, vô tư.

Nhìn từ đặc tính vật lý, màu trắng bản thân là vô sắc, nó giống như ở trạng thái nguyên sơ, đem lại cảm giác của sự bắt đầu, từ trước đến nay chưa từng có. Ví dụ trong tiếng Trung dùng từ “空白” để nói về một lĩnh vực nào đó chưa được khai thác. Ngoài ra “白” còn có nghĩa phái sinh được dùng như một phó từ đứng trước động từ có nghĩa là vô dụng, không mang lại hiệu quả, công cốc như “白走一趟” (“uổng công đi” tức là đã đi rồi mà không đạt được mục đích), “白说” (“uổng công nói” tức là đã nói mà không có tác dụng), “白费力气” (“tốn công tốn sức”) ý nói uổng công, tốn sức vô ích. Do từ “trắng” trong tiếng Việt không có cách sử dụng này nên khi chuyển dịch từ tiếng Trung sang tiếng Việt không thể tìm được sự tương đồng tuyệt đối về cả ngôn ngữ và văn hóa, chỉ có thể dịch ý như các ví dụ trên mà thôi.

Trong văn hóa Trung Quốc, màu trắng đại diện cho sự chết chóc, ma quỷ hay những chuyện xui xẻo. Trong tiếng Trung, có từ “白事” là một cách nói khác chỉ tang lễ. Trong tang lễ truyền thống của người Trung Quốc, họ phải mặc áo tang (孝服) màu trắng (tương tự văn hóa tang lễ ở Việt Nam); ma quỷ xuất hiện trong phim ảnh cũng mặc áo trắng; khi đi thăm bệnh thì tránh tặng hoa màu trắng...

Ngoài ra, màu trắng trong tiếng Trung và tiếng Việt đều mang ý nghĩa tiêu cực như hủ bại, thối nát, phản động, ngược hẳn với màu đỏ. Vì vậy, những sự việc

mang tính cách mạng, người ta sử dụng màu đỏ, còn những sự việc “phản cách mạng” hay còn gọi là “phản động”, người ta thường dùng màu trắng. Ví dụ: “白色恐怖” (“khủng bố trắng” là những hành động bạo động của phong trào đối nghịch để chống lại các cuộc cách mạng).

Trong tiếng Việt, còn có một số từ như “trắng tay” (không còn tài sản, của cải); “trắng án” (vô tội); “thức trắng” (cả đêm không ngủ) do màu trắng khiến người ta liên tưởng đến sự đơn thuần, không bị tiêm nhiễm hay có thể nói là “không có”.

3.3 Màu vàng (黄色)

Trong văn hóa truyền thống Trung Quốc, màu vàng là một màu sắc cao quý. Đó là bởi vì cao nguyên Hoàng Thổ (黄土高原) là khởi nguồn của nền văn minh Trung Hoa. Nền văn minh lúa nước truyền thống khiến cho người Trung Quốc có tư tưởng “kính thổ” (敬土), mà màu vàng chính là màu của đất. Thủy Tổ của dân tộc Trung Hoa được gọi là “Hoàng Đế” (黄帝). Thời cổ đại, màu vàng tượng trưng các vị thần thánh, quyền lực của nhà vua, sự sùng bái, trang nghiêm. Màu vàng là màu của đế vương, người dân không được tùy tiện sử dụng. Ví dụ như “黄袍” (hoàng bào) là long bào của Thiên Tử, có màu vàng hay như màu sắc chủ đạo của hoàng cung cũng là màu vàng. Ngoài ra bởi vì nói đến màu vàng, mọi người sẽ liên tưởng đến vàng bởi vì vàng cũng có màu vàng, cho nên màu vàng trong tiếng Trung hay tiếng Việt đều tượng trưng cho sự quý báu, chất lượng cao..., ví dụ như: “黄金周” (tuần lễ vàng), “黄金时代” (thời đại hoàng kim). Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có cách nói: cơ hội vàng (chỉ cơ hội hiếm có), tấm lòng vàng (chỉ những người làm từ thiện, có tấm lòng nhân ái)

Ngày nay, trong tiếng Trung, màu vàng có thêm một nghĩa mới mang sắc thái tiêu cực như “黄色书刊” (sách báo đồi trụy), “扫黄” (truy quét các hoạt động mại dâm, mua bán văn hóa phẩm đồi trụy...), “黄色小说” (tiểu thuyết đồi trụy/độc hại), “黄色录像” (băng đĩa đồi trụy/trụy lạc/độc hại), “黄色咖啡厅”(quán cà phê trá

hình/trụỵ lạc)... Có thể thấy với ý nghĩa sắc thái tiêu cực như đã nói ở trên, “黄色” không thể dịch trực tiếp sang tiếng Việt mà phải được diễn đạt lại bằng nhiều hình thức như: đôi trụỵ, độc hại, trụỵ lạc, trá hình, cấp 3 v.v... Trong đó cần đặc biệt lưu ý là “Trang Vàng” trong tiếng Việt không dịch thành “黄色书”. Cách nói này bắt nguồn từ một từ tiếng Anh là “Yellow Pages”. Đây là danh bạ điện thoại được in trên giấy màu vàng. Số điện thoại được phân loại theo cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính sự nghiệp, các tổ chức, công ty, doanh nghiệp, cửa hàng, nhà hàng..., căn cứ vào sự phân loại về cửa hàng thực phẩm, cửa hàng điện tử, nơi vui chơi giải trí và bệnh viện... để tìm ra số điện thoại và địa chỉ, là một quyển sách rất hữu ích. Toàn bộ quyển sách được in trên giấy màu vàng, cho nên gọi là “Trang Vàng”.

3.4 Màu đen (黑色)

Do màu đen giống màu của sắt nên trong thời cổ đại Trung Quốc, màu đen có ý nghĩa tích cực, tượng trưng cho sự “cương trực, kiên nghị, chính nghĩa, vô tư”. Trong các tác phẩm kịch nghệ, phim ảnh, người ta thường dùng màu đen tượng trưng cho phẩm chất cao quý, chính trực, thiết diện vô tư. Một trong những nhân vật đặc biệt nhất trong đó là Bao Chứng (Bao Thanh Thiên). Ông được lưu truyền trong dân gian với hình tượng mặt đen nên còn có tên gọi là Bao Hắc Tử (包黑子) hay Bao Hắc Than (包黑炭). Theo thuyết ngũ phương và ngũ hành của xã hội Trung Quốc cổ đại, trời đất được phân chia thành năm phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung; mỗi phương tương ứng với một trong ngũ hành: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Ngũ phương và ngũ hành lại được chia thành ngũ sắc là xanh, trắng, đỏ, đen, vàng. Phía Bắc thuộc Thủy, mang màu đen. Do vậy người ta lại dùng màu đen để chỉ bóng tối, bóng đêm tĩnh mịch. Từ đó màu đen còn có thêm ý nghĩa chỉ sự thâm sâu, huyền bí.

Ngoài ý nghĩa tích cực nêu trên thì màu đen còn có ý nghĩa tiêu cực, điều này có thể đến từ thành ngữ “颠倒黑白” (điên đảo hắc bạch – trắng đen lẫn lộn) trong tiếng Trung. Khuất Nguyên trong “Cửu Chương – Hoài Sa” (《九章·怀沙》) có viết “变白为黑兮，倒上为下” (Hán Việt: Biến bạch dĩ hắc hi, đảo thượng vi

hạ; dịch nghĩa là: biến trắng thành đen, đảo lộn trên thành dưới). Ở đây, Khuất Nguyên mượn “đen” để chỉ thế lực chính trị đen tối trong xã hội mà ông đang sống, thiệt ác bất phân. Ngoài ra, màu đen còn có ý nghĩa là tà ác và không may mắn. Điều này có thể ảnh hưởng của tư tưởng Phật Giáo, ví dụ như “hắc đạo” (黑道) là ngày không may mắn. Trong ngày hắc đạo, mọi người thường kiêng cử, tránh làm những công việc lớn hay quan trọng. Một ý nghĩa tiêu cực khác của màu đen là phạm pháp, lừa đảo... như 黑社会 – xã hội đen (chỉ băng đảng không tuân theo pháp luật), 黑车 – hắc xa (chỉ những ô tô mà người lái không có giấy phép lái xe), 黑货 – hàng đen (chỉ hàng hóa chưa nộp thuế hoặc buôn lậu), 黑市 – chợ đen (chỉ những chợ bán hàng giả hay thị trường mua bán ngoại hối, chứng khoán lậu), 黑名单 – danh sách đen (chỉ danh sách gồm những người không thể chấp nhận được đối với người hay tổ chức tạo ra danh sách đen), 黑钱 – đồng tiền đen tối (chỉ những đồng tiền có được từ hành vi phi pháp như tham ô, hối lộ v.v...). Trong tiếng Việt, màu đen cũng có những ý nghĩa tiêu cực tượng trưng cho tội ác, phi pháp. Không phải tất cả nhưng một vài từ đề cập ở trên có cách nói tương đồng trong tiếng Việt, điển hình là “xã hội đen”, “danh sách đen”, “chợ đen”. Ngoài ra trong tiếng Việt, màu đen còn có ý nghĩa đen đui, xui xẻo, ví dụ như: ngày đen đui, số đen/vận đen...

3.5 Màu xanh (绿色)

Màu xanh trong văn hóa truyền thống Trung Quốc có hai ý nghĩa. Màu xanh biểu thị sự nghĩa hiệp, như phẩm chỉ nhóm người tụ tập chốn núi rừng, cướp của người giàu chia cho người nghèo là “绿林好汉” (“hảo hán rừng xanh”). Ngoài ra, màu xanh còn biểu thị hung ác, hoang dã. Ví dụ như “rừng xanh” là nơi bọn thổ phỉ đã chiếm rừng để xưng vương, chặn đường, cướp bóc, gây khó dễ cho thường dân. Thời cổ đại Trung Quốc, màu xanh tượng trưng cho “đê tiện, nhỏ bé”. Điều này là do đặc trưng trang phục quan lại cấp thấp thời cổ đại, ví dụ như nô bộc thời Hán vấn khăn xanh. Từ triều Nguyên về sau, phàm là kỹ nữ phải vấn khăn xanh để thể hiện địa vị thấp kém. Ở thời đại ngày nay, đây là màu mà nam giới Trung Quốc không thích, bởi nó tượng trưng cho sự phản bội. Cụm từ “戴绿帽” (“đội

mũ xanh”) là cụm từ khá phổ biến trong giới trẻ Trung Quốc, chỉ việc bị cấm sùng, thường chỉ nam giới. Truyền thuyết kể rằng thời xưa, có một đôi vợ chồng, người chồng là thương gia thường xuyên phải ra ngoài nên thường để người vợ xinh đẹp ở nhà một mình. Thế rồi một ngày nàng quen với một người bán vải trên phố và hai người thường tình tự với nhau mỗi khi chồng nàng đi vắng. Một lần chồng nàng ra ngoài săn bắn, người bán vải thấy lại ngõ anh chồng đi công tác, khi anh chồng về nhà thì người bán vải đã kẹp núp dưới giường. Sau chuyện đó, người vợ xin anh bán vải một ít vải màu xanh lá, làm một chiếc mũ cho chồng mình. Nàng dặn chồng: “Bên ngoài gió bụi nhiều, chàng đội chiếc mũ này để khỏi làm bẩn tóc. Màu sắc này rất hợp với chàng, trông chàng càng tuấn tú hơn. Sau này mỗi lần ra ngoài, cứ coi như là thiếp luôn ở bên chàng, chàng không cần bận tâm cho thiếp”. Song song đó, người vợ bảo anh bán vải rằng: “Khi nào nhìn thấy người chồng ra ngoài mà đội một chiếc mũ màu xanh lá, tức là người chồng phải ra ngoài làm ăn buôn bán.”. Thế là từ đó cụm từ “đội mũ xanh lá” mang hàm nghĩa là bị cấm sùng, biểu trưng cho sự không chung thủy. Trong quá trình dạy từ vựng chỉ màu sắc trong tiếng Trung ví dụ như khi dạy đến màu xanh lá, giáo viên có thể giới thiệu cụm từ lóng này và lồng ghép câu chuyện truyền thuyết trên vào bài giảng. Việc này không chỉ làm tăng tính thú vị trong quá trình giảng dạy từ vựng mà còn giúp sinh viên có thêm hiểu biết trong quá trình giao tiếp liên văn hóa, tránh những hiểu lầm đáng tiếc.

Trong tiếng Trung và tiếng Việt hiện đại, màu xanh tượng trưng cho mùa xuân và sức sống. Khi mùa xuân đến, cây cối đâm chồi nảy lộc, màu xanh là màu sắc của mầm non, cây cỏ, thể hiện sự sống lại sinh sôi. Chính vì vậy, màu xanh đã trở thành sự tượng trưng cho niềm tin, hy vọng cũng như sức sống và sinh khí như: 青年 – thanh niên, tuổi trẻ, tuổi xanh; 青春 – thanh xuân, tuổi xuân (thời thanh xuân sức khỏe của mọi người như mùa xuân tràn trề nhựa sống).

Ngoài ra cũng giống như những quốc gia khác trên thế giới, ở Trung Quốc và Việt Nam dùng màu xanh trong đèn tín hiệu giao thông biểu thị được phép đi chuyển. Trong ngôn ngữ tiếng Trung và tiếng Việt đều có cách ví von “开绿灯” – “bật đèn xanh” để chỉ cấp trên tạo điều kiện hoặc nói lỏng quy định cho cấp dưới.

Trong tiếng Trung, màu xanh được dùng để ví von thực phẩm và môi trường tự nhiên chưa bị ô nhiễm. Hiện nay, cụm từ “绿色食品” – “Thực phẩm xanh” được sử dụng khá phổ biến trên thị trường thực phẩm các nước chứ không chỉ ở Trung Quốc. Đây là tên gọi dành cho những sản phẩm nông nghiệp hữu cơ, được xem là không sử dụng các chất có hại cho sức khỏe, an toàn, thân thiện với môi trường. Ở Việt Nam, ngoài tên gọi “thực phẩm xanh”, các sản phẩm này còn có tên gọi khác như “thực phẩm hữu cơ” hay “thực phẩm sạch” v.v... Cách dùng từ có thể khác một chút, nhưng “xanh” và “sạch” cũng có mối tương quan nhất định.

4. Kết luận

Ngôn ngữ và văn hóa có mối quan hệ mật thiết, không thể tách rời nhau. Biểu hiện trực tiếp nhất trong mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa đó là ngôn ngữ thể hiện suy nghĩ, thái độ, giá trị quan của con người đối với thế giới. Mỗi ngôn ngữ đều sở hữu rất nhiều câu thành ngữ, tục ngữ, châm ngôn, kính ngữ v.v... Đây chính là nơi để truyền tải giá trị của mỗi nền văn hóa. Nói riêng về từ ngữ chỉ màu sắc, có thể thấy các từ vựng này trong tiếng Việt và tiếng Trung có phạm vi sử dụng rộng rãi, ngữ nghĩa trực tiếp và nghĩa phái sinh được tạo ra trên cơ sở tính chung trong văn hóa và sinh lý của mỗi dân tộc, nhưng đồng thời cũng mang màu sắc độc đáo riêng của mỗi dân tộc đó. Trong quá trình giảng dạy ngôn ngữ, ngoài việc truyền đạt các kiến thức về ngôn ngữ, giáo viên tiếng Trung có thể đi sâu phân tích từ góc độ văn hóa để kích thích trí tò mò, tăng tính hấp dẫn của môn học cũng như trang bị thêm kiến thức văn hóa xã hội để sinh viên hiểu sâu sắc hơn về phong tục, tập quán, điển cố lịch sử, nghệ thuật tôn giáo... giữa Trung Quốc và Việt Nam, thậm chí có thể đối chiếu mở rộng với các nước lân cận trong khu vực như Hàn Quốc, Nhật Bản.... Từ đó nâng cao khả năng lý giải và năng lực vận dụng cũng như biểu đạt ngôn ngữ của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đào Thản (1993), *Hệ thống mã số từ chỉ màu sắc trong tiếng Việt*, Tạp chí ngôn ngữ, số 2.

Nguyễn Chi Lê (2009), *Hàm ý văn hóa của các từ chỉ màu sắc cơ bản trong tiếng Việt và tiếng Hán*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, số 6.

Nguyễn Như Ý (chủ biên) (1998). *Đại từ điển tiếng Việt*. Nhà xuất bản Văn hóa – Thông tin.

祖晓梅 (2015) 《跨文化交际》，外语教学与研究出版社。

张清常 (1991) 汉语的颜色词，《语言教学与研究》第 3 期。

带“妈”与“娘”的称谓词以及文化教学策略
——以胡志明市财经大学中文专业一年级大学生为例

**APPELLATIONS WITH "妈" AND "娘" AND CULTURAL TEACHING
STRATEGIES**

**TAKING THE CHINESE MAJORED FRESHMEN IN HO CHI MINH
CITY UNIVERSITY OF ECONOMICS AND FINANCE AS AN
EXAMPLE**

Lê Thanh Huy

*Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM
Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế*

【摘要】汉语称谓词是中国人民特有的语言文化现象。它体现了中国文化、家庭组织形式和婚姻状况。与其他语言的称谓词系统相比，汉语的称谓词系统颇为复杂。因此在学习汉语称谓词的过程中，外国学生遇到不少困难。加上，汉语的称谓词系统里有大量的带着“妈”和“娘”语素的称谓词，有的意义相同，但有的带“妈”和“娘”的称谓词意义却迥然相异。这让胡志明市财经大学中文专业的大学生在在使用称谓词时也难免犯上词语选用的混淆。因此，站在重点讲解常用称谓词的基础上，本文将对带“妈”与带“娘”这两个语素的称谓词进行对比，找出其之间的关系。然后，从文化的角度，给学生适当地讲解关于带“妈”与“娘”等称谓词的文化内涵，让学生掌握其构成的规律，避免使用上会产生的偏误。

Abstract:

Chinese appellation is a unique linguistic and cultural phenomenon of the Chinese people. It reflects Chinese culture, family organization and marital status. Compared with the appellation system of other languages, the Chinese appellation system is quite more complicated. Therefore, in the process of learning Chinese appellations, foreign students encounter many difficulties. In addition, in the Chinese appellation system, there are a large number of appellations accompanied by the morphemes "妈" and "娘", some of which have

the same meaning, but some appellations with the morphemes "妈" and "娘" have completely different meanings. This causes lots of confusedness to Chinese major students of Ho Chi Minh City University of Economics and Finance in using these words. Therefore, on the basis of focusing on the common appellation words, this article will compare the appellation words with the two morphemes "妈" and "娘", and find out the relationship between them. Then, from a cultural point of view, explain the cultural connotations of appellations which contain morphemes "妈" and "娘" to students, so that students can understand the rules of their composition and avoid errors in their use.

关键词：称谓词；语素；文化因素；教学对策

一、引言

2020年，网上流行一段视频，内容是一位非洲的汉语学习者收到记者的采访，他分享学习汉语时最尴尬的事情是有一次他跟一位中国的女生打交道，结果被对方鄙视了。问起原因来，记者才发现，原来这位非洲学习者把那位年轻的姑娘叫做“姑妈”。因为在这位非洲学习者的理解当中，“娘”和“妈”是有同样意义的。这个视频被播放后，饱受了来自世界各地的汉语学习者的同情，也称谓本人选择该研究主题的原因之一。

汉语的称谓词系统较为复杂，是外国人学习汉语的难点之一。在某些语言里，很多称谓的概念都只用一个词来形容。拿英语里的 *aunt* 来说，英语的 *aunt* 在汉语有很多不同的说法，如：“姑姑”、“姑妈”、“阿姨”、“姨妈”、“姨娘”等。而英语的 *uncle* 在汉语也可以翻译成“伯父”、“伯伯”、“叔叔”、“叔父”、“舅舅”等等。加上，在汉语称谓词里有着大量的带“娘”与“妈”这两个语素的称谓词，比如：姑妈、姑娘、妈妈、妈咪、舅妈、姨妈、叔妈、岳娘、丈母娘等。然而，“娘”与“妈”这两个语素虽然在很多使用的场合上是大有相同，但这不意味着这两个语素在任何场合都可以相互替换。因此，在学习汉语称谓词时，学生要懂得如何区分带“妈”和“娘”称谓词的语义与使用性，以免发生像那位非洲学习者一样的尴尬的情况。

汉语称谓词系统以及带“妈”与“娘”称谓词的研究并不先于人知，如崔希亮（1996）的《现代汉语称谓系统与对外汉语教学》、姚权贵（2016）的《亲属称谓的演变及其文化动因》、卫之强（1994）的《称呼的类型及其语用特点》、高艳（2016）的《汉语作为第二语言的亲属称谓词教学》都已经取得相当高的成就。

然而，对于专门针对带“妈”与“娘”称谓词之间的关系并对其进行分类，学术上的研究较为罕见。另外，对母语者来说，区分带“妈”与“娘”的称谓词并不是一件很难的事情。但是站在对外汉语的角度来讲，外国人学习汉语称谓词已经是一件很难的事情了。再加上“妈”与“娘”这两个词素在某些方面又有相同的意义。这使外国学习者在学习汉语称谓词时难免会产生词语选用的混淆。因此本文基于找出带着这两个语素的称谓词之间的关系，从而进一步对常用的带“妈”与“娘”的称谓词进行归类。然后，以文化导入、文化讲解的教学方法帮助学生避免产生词语选用上的混淆。

接下来，我们先初步了解带“妈”与“娘”之间的关系，发现学生容易出错的地方。然后，在已经掌握学生容易出错的地方的基础上，本文进一步提出文化运用的教学对策以解决这个问题。

二、带“妈”与带“娘”的称谓词之间的关系

经过考察《新华字典》，本文找出数个带“妈”和“娘”的称谓词并进行初步分析，认为带“妈”和“娘”语素的称谓词之间的关系可以分为“可互相代替”和“不可互相代替”两种：

1. “妈”与“娘”可相互代替的称谓词

在已经找出的称谓词里，有部分的带“娘”与带“妈”的称谓词可以互相代替，例如：干妈—干娘、奶妈—奶娘、舅妈—舅娘、姨妈—姨娘、后妈—后娘、小妈-小娘，伯妈-伯娘、叔妈-叔娘。例如：

固定语素	带“妈”的称谓词	带“娘”的称谓词	意义
干~	干妈	干娘	指义母
奶~	奶妈	奶娘	指被雇佣给别人家孩子喂奶的妇女
舅~	舅妈	舅娘	指母亲兄弟的妻子
姨~	姨妈	姨娘	指母亲的姐妹
后~	后妈	后娘	指父亲后来娶的妻子
小~	小妈	小娘	指父亲的妾
伯~	伯妈	伯娘	指父亲哥哥的妻子
叔~	叔妈	叔娘	指父亲弟弟的妻子

据上表所述，在常用的汉语称谓词系统里，我们已经找出八组带“妈”与带“娘”的称谓词可以替换使用，如：“干妈”与“干娘”都同样表示义母的意思；“奶妈”和“奶娘”都指被雇佣给别人家孩子喂奶的妇女；“舅妈”与“舅娘”都一样指母亲兄弟的妻子；“姨妈”和“姨娘”都是母亲的姐妹，又称为“姨母”；“后妈”与“后娘”都同样表示父亲后来娶的妻子；“小妈”同“小娘”一样都用来形容父亲的妾；“伯妈”与“伯娘”都表示伯父的妻子，而“叔妈”和“叔娘”都表示叔叔的妻子。在每一组称谓词里，它们都有一个固定的语素。这个语素分别与“妈”或“娘”相结合，形成偏正式的合成词。对这一类的称谓词，我们可以替换使用而不影响其在句子中的意义。

2. “妈”与“娘”不可相互代替的称谓词

除了上面所讲的两组能够相互代替的称谓词以外，在汉语的称谓词系统里，有的带“妈”与带“娘”的称谓词是不能相互代替的，其中包括两种现

象。第一种是两者有相同的构成形式，但语义方面却不同。第二种是带“妈”或者带“娘”的称谓词只有一个是存在的，另外一个换别的语素后就变成不存在的词。

2.1 “妈”和“娘”语素形成不同语义的词

首先，我们先了解人们在日常生活中天天所遇到的称谓词“妈妈”和与其相应的重叠式称谓词“娘娘”，然后找出两者之间的关系。

• 妈妈 – 娘娘

①“我的气度得于父亲影响的较少，得于妈妈的也似多。”——《从文自传·我的家庭》-沈从文。

②“人告何太后曰：『今大将军矫诏召外兵至京师，欲灭臣等，望娘娘垂怜赐救。』”——《三国演义·第三回》

③“正中七宝九龙床上，坐着那个娘娘。”——《水浒传·第四二回》

“妈妈”据《新华字典》的解释是用来称呼母亲的一种方式（例①），而“娘娘”却是古代人对女性的一种敬称，一般用于称呼皇后、妃嫔、公主等皇族、贵族女性（例②）或者用来称“女神”（例③）。除此之外，“娘娘”不能用于称呼自己的母亲。

第二组将拿出来作对比的是“姑妈”与“姑娘”，这也是很多外国学生在使用产生混淆最多的一组称谓词。

• 姑妈 – 姑娘

④“她上南苑去找姑妈，打听老头子的消息。”——《骆驼祥子》-老舍

“从此一面听得人回话：『林姑娘到了。』’...贾母又说：『请姑娘们来。今日远客才来，可以不必上学去了。』”——《红楼梦》

“姑妈”用来指父亲的姐妹（例4），而“姑娘”一般指未嫁的年轻女生，年龄范围一般从刚出生到结婚前（例5）。因为“姑妈”指父亲的姐妹，一般用于父亲已婚的姐妹，未婚的被称作“姑姑”。所以在中国人的想象中，“姑妈”的形象是一个比较年长的妇女，而“姑娘”是指比较年轻的女生。由此可见，在这一组的称谓词里，不同的语素就代表着不同人物的形象。在实际交际中，如果因不准确地理解词语的意义而称呼对方“姑妈”而不是“姑娘”的话，那可就闹出笑话了。

显然，这一类的称谓词是带给外国学生最多干扰的。他们在形式上是相同的，像“妈妈”和“娘娘”都是重叠式，“姑妈”与“姑娘”都是复合式结构。再加上，“娘”和“妈”在某些方面有同样的语义。如果不理解义和语用的话，在使用时，学生会很容易在两者之间产生混淆。因此，老师在教学的过程中，要适当地以不同方式，让学生明白两者之间虽然形式上是相同，但是其语义和用法是完全不一样。从而指导学生进行运用练习，避免使用上的偏误。

2.2 “妈”和“娘”词素形成的词不存在

在称谓词的系统里，还有一部分的带“妈”或者带“娘”的称谓词没有与其一一相应的格式。如果其本来是带“妈”语素，我们把“娘”换进来，它所形成的新词在汉语普通话里是不存在的。相反，如果其本来是带“娘”这个语素，我们又把“娘”换成“妈”，它形成的新词语也不存在。根据搜集的资料，本文统计出汉语普通话的称谓词系统里有以下的称谓词是不能替换词素的：

- 使妈（V）-使娘（X）
- 妈咪（V）-娘咪（X）
- 新娘（V）-新妈（X）
- 丈母娘（V）-丈母妈（X）

首先，我们先了解含有语素“妈”、不能用语素“娘”来代替之的合成词。在汉语普通话里，“使妈”是用来指“保姆”的，带有被雇照管儿童或从

事家务劳动的妇女的意思。然而，在汉语普通话里，没有找到“使娘”这个词。可见，“使妈”这个称谓词，只能用语素“妈”构成而不能用语素“娘”代替。与其相同，有“妈咪”这一词，它是一个对母亲的昵称，为英语的mummy的音译，在汉语普通话里，没有与其相应的“娘咪”。

另外，在汉语称谓词系统里，也有着一部分的称谓词是用语素“娘”来构成而不能以“妈”来代替。例如，对刚结婚的夫妻，人们把新出嫁的女孩叫做“新娘”，而不称之为“新妈”。汉语普通话里没有“新妈”这个说法。

例如：

“就如女儿嫁人的，嫁时称为『新娘』，后来称呼 『奶奶』、
『太太』。”——《儒林外史》

又如中国人对妻子的母亲的俗称是“丈母娘”。据记载，汉语原本指妻子父母的“岳父”“岳母”还有另外的说法是“丈父”、“丈母”。“丈”本来是古代对长辈男子的尊称，男人年满七十岁可以得到官府赏赐的拐杖。“拐杖”的“杖”最早写作“丈”，因此“丈人”是对老年男子的一种敬称，后来慢慢演变成对妻子父亲的称呼，妻子的母亲也就顺理成章地被称为“丈母娘”。然而，汉语普通话里却没有“丈母妈”的说法。所以，如果把语素“娘”换成“妈”后，新形成的词是汉语普通话里不存在的。

可见，汉语普通话称谓词系统里，带“娘”与“妈”的称谓词数量繁多，其之间的关系也有所不同，有的可以相互代替使用，有的替换使用后会产生偏误。所以，若不慎而对“娘”与“妈”这两个语素泛滥替换，学习者很容易犯上错误。带“妈”与“娘”的称谓词不仅体现于以上所列举的词语，在汉语里还存在着大量的带“妈”与“娘”的词，如：“娘子”-“妈子”、“娘亲”-“妈亲”等等。因这些词语有的现在只存在于中国的方言，有的是古代人使用的词语，在现代汉语里，他们的通用度已经不是很高，所以本文对此类的词语不再详谈。

三、带“妈”与“娘”亲属称谓词的文化教学对策

上面我们归纳了现代汉语的称谓系统，从此我们可以看出汉语称谓系统是非常丰富的，这一方面说明中国人在人际交往中是很重视称谓问题的，因为从某种意义上说，称谓是体现人与人之间各种关系的景象。如果一种语言有丰富的称谓词，就说明这种语言的社会一定是上下有序，进退有节的（崔希亮 1996）。同时，我们也看出汉语称谓词是一个很复杂的部分，对于母语者来说，称谓词选择相当容易，而对来自不同母语背景的人来讲，如何选择恰当得体的称谓就是一件不简单的事情。

在进行汉语称谓词教学时，为了让学生避免在词语选用上发生偏误，老师应该采取不同的教学方式让学生不但明白词语的意义，而且还要掌握词语的应用：用于什么场合、什么对方等等。外语交际能力与社会文化因素有着密切的关系，每个民族的语言都带有该民族持有的文化内涵，因而不同民族之间的文化差异也表现在语言和交际中。这就决定了人们在学习第二语言的过程中，必然会遇到一些不熟悉或难以理解的文化现象，从而形成学生使用语言上的障碍。

在现在全球化的背景下，外语的学习与教学的主要目标是交际，尤其是跨文化的交际。文化被视为外语教学中不可缺少的因素。少了对文化的了解，学习者不能只在掌握词语、语法、语义的基础上而顺利地交流。深入了解一个国家的文化帮助学生在交际过程避免可能发生文化冲突，从而提高其跨文化的交际能力以及交际效果。这就如同 Schuman（1978）曾认为：“第二语言学习者除了使文化内在化之内，它们没有更好的办法学好并完全掌握目的语”。掌握了以上的规律，从事对外汉语教学的老师要不断在讲课的内容里融合文化的因素，让教和学的工作均可达到更高的效果。

基于学生对带“妈”与“娘”称谓词的学习难点，本人在对胡志明市财经大学中文专业一年级的学生教学时，采用文化导入法，让学生理解带“妈”与带“娘”的称谓词之间各关系的缘由，从而减少词语混用的现象。这一教

学法涉及到汉语称谓词的演变历史及其文化的蕴含。要让学生明白带“妈”与“娘”称谓词之间有什么关系，首先要让学生明白这两个的字是如何演变而来，为何在某些场合中，两者拥有相同的意义，而在某些不同的场合，两者之间却要分开使用。

对于词语的演变过程，我们还要涉及到语言的基本性质。语言具有社会属性，是社会的载体。这让语言应当随着社会的发展而有所变化。称谓词是语言的一部分，自然也遵循这个规律。经过长时间的发展，汉语词汇经历了重大的变革，这对称谓词必然产生了巨大的影响。据载，历史上的“母亲”称谓曾有数十种之多（姚权贵 2016），但至今，绝大多数的都已经被淘汰。有一部分表示“母亲”的称谓词仅存在于方言里，没能列入通用的汉语系统。它们在方言里被苟延残喘地使用一段时间后也逐渐消亡。只有那些通用度和认可度很高的字才能够流传下来，那其中“母”、“娘”、“妈”也正是如此。它们的地位也非常有差异的。“娘”本来是形容“少女只貌”的，而当时用来表示“母亲”的意思是“孃”。因“娘”的通用度相当高，人们把它与“孃”相混使用，从而逐渐取代了“孃”的地位，成为“母亲”的称谓。而“妈”是直接源自“母”的转呼，创造后期的形声字。经过数千年的时间，现代汉语称谓词的系统里，“妈”已经处于绝对优势地位。理解这两个字在演变历史上的途径，学生可以更清楚地掌握带“妈”与“娘”的称谓词为何有时能相互替换使用，有时却不行。因为本来与“妈”相同的是“孃”，后来被“娘”取而代之。而“娘”本身是用来形容“少女的形状”，所以“姑娘”、“新娘”等词语都不能用“姑妈”、“新妈”来替换。本人采取了以上的文化讲解的教学对策，然后让学生做口头的练习。结果学生在选择带“妈”与“娘”称谓词上的错误有明显的改进。

可见，语言是文化的载体，语言反映文化，是文化的一种。不过在学习语言的过程中学生不是自然而然就能理解文化。因此，在教学中，老师不仅要让学生学习语言，还要让学生理解文化，通过语言而学文化，借助文化促进语言学习，让学生在习得语言上达到更好的效果。这才是汉语教

学的主要目的。有了对一个国家或民族文化的了解，学习者自然会更好地掌握这个国家的语言。同时，在使用该语言进行交际时，也减少文化差异产生的障碍。

四、 结论

汉语称谓词颇为复杂，而“妈”与“娘”这两个词在语义上含糊不清的区别只是其中的一个例子。因此外国学生使用该类称谓词时，免不得发生词语选用的混淆。本人通过对胡志明市财经大学中文专业一年级大学生进行文化导入及讲解的方式，让学生理解“妈”与“娘”这两个语素的发展过程、理解汉语称谓词的演变历史后发现学生理解了带“妈”与“娘”称谓词的关系，在使用上减少了很多偏误。因此，本文主要建议从事对外汉语教学的老师在区分带“妈”与“娘”的称谓词时，可以采取文化教学方式讲解该类称谓词的由来。这种教学对策让学生在习得带“妈”与“娘”的称谓词时更清楚地掌握其之间的关系，从而减少在词语选用上可发生的偏误。

[参考文献]

Joice M V, 1986, *Culture Bound Bridging the Cultural Gap in Language Teaching*, Cambridge University Press

Devinna Ardiansyah, 2012, 《文化与语言》, *Jurnal Bahasa dan Budaya China* Vol: 3, No. 1

崔希亮, 1996, 《现代汉语称谓词系统与对外汉语教学》, *语言教学与研究*, 第二期

高艳, 2006, 《汉语作为第二语言的亲属称谓词教学》, *黑龙江教育学院学报*, 第八期

姚权贵, 2016, 《亲属称谓词的演变及其文化动因》, *中华文化论坛*, 第三期

任杰慧, 2014, 《语言与文化: 对外汉语教学应该教什么》, 第20届 ACPSS会议研讨引发的思索

朱亚辉、刘汉武, 2017, 《现代汉语的语音、文字、词汇》, 胡志明市师范大学出版社

KẾT HỢP ĐƯA VĂN HÓA VÀO VIỆC GIẢNG DẠY KANJI TRONG TIẾNG NHẬT

Mai Thị Ngọc Anh
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Hiện nay do nhu cầu công việc, nghiên cứu, học tập hoặc muốn tìm hiểu văn hóa Nhật Bản theo sở thích v.v... nên số người học tiếng Nhật ở Việt Nam tương đối đông và vẫn nằm trong xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, không ít người học gặp rất nhiều khó khăn khi học ngôn ngữ này. Nguyên nhân không phải chỉ do sự phức tạp của ngữ pháp mà còn do khó nhớ được chữ Kanji. Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát một số sinh viên có trình độ tiếng Nhật sơ cấp, trung cấp về cách mà sinh viên tiếp cận khi học chữ Kanji. Từ đó tác giả đưa ra một số giải pháp kết hợp đưa văn hóa vào giảng dạy Kanji trong tiếng Nhật.

Từ khóa: Ngôn ngữ, phương pháp học Kanji, tiếng Nhật, văn hóa.

Đặt vấn đề

Hiện nay do nhu cầu công việc, nghiên cứu, học tập hoặc muốn tìm hiểu văn hóa Nhật Bản theo sở thích v.v... nên số người học tiếng Nhật ở Việt Nam tương đối đông và vẫn nằm trong xu hướng gia tăng. Đặc biệt, nhờ thành tựu của khoa học kỹ thuật nên khi viết bài văn hay tra từ mọi người đều dựa vào máy tính và từ điển điện tử. Điều này khiến cho việc nhớ chữ Kanji có vẻ càng khó khăn hơn. Việc giúp người học nắm vững chữ Hán sẽ giúp ích nhiều trong việc học tiếng Nhật. Ngược lại, nếu người học thấy chữ Kanji khó sẽ là rào cản lớn trong việc học tiếng Nhật. Vì vậy, nghiên cứu này được tiến hành với mục đích tìm ra các phương pháp học Kanji giúp cho người học chinh phục được chữ Hán một cách dễ dàng hơn, đặc biệt là đưa văn hóa Nhật Bản vào việc học Hán tự. Trước hết giúp người học tìm hiểu về nguồn gốc hình thành mỗi một chữ Hán, tạo sự liên tưởng cho người học để ghi nhớ. Từ những lý do đó, tác giả đã tiến hành khảo sát sinh viên đang học tiếng Nhật để làm rõ hơn các phương pháp học Kanji hiện nay và đưa giải pháp phù hợp.

1. Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

1.1. Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu muốn xác định các phương pháp học chữ Hán của người học tiếng Nhật hiện nay thông qua đó đưa văn hóa Nhật Bản vào việc giảng dạy chữ Kanji nhằm làm đa dạng phương pháp học tập và giúp người học dễ dàng ghi nhớ hơn.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu được áp dụng trong quá trình từ nghiên cứu định tính đến nghiên cứu định lượng với mục đích xác định được các phương pháp học chữ Kanji của người học tiếng Nhật hiện nay.

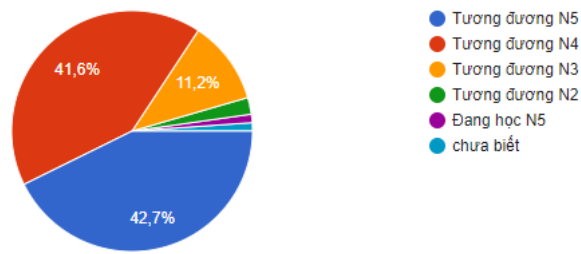
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. *Đối tượng nghiên cứu:* Sinh viên đang theo học tại Viện Công nghệ Việt – Nhật Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

1.3.2. *Phạm vi nghiên cứu:* Viện Công nghệ Việt – Nhật Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

2. Thực trạng học Kanji hiện nay của sinh viên Viện Công nghệ Việt – Nhật

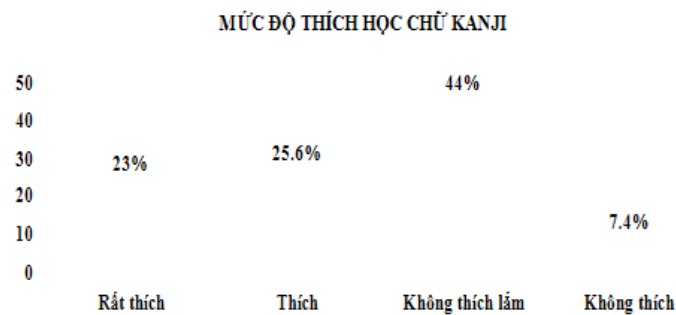
Hiện nay, Việt Nam là một trong các nước đang phát triển vì vậy việc thông thương, mua bán với các nước khác là điều tất yếu, vì vậy yếu tố ngoại ngữ luôn được chú trọng. Nắm được tinh thần đó, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh đã có tầm nhìn chiến lược trong việc thành lập Viện Công nghệ Việt – Nhật với hơn 16 chuyên ngành đào tạo theo chuẩn Nhật Bản. Ngoài việc học chuyên môn chương trình còn chú trọng việc học tiếng Nhật của các bạn sinh viên, tiếng Nhật là một ngôn ngữ tương đối khó bao gồm ba loại chữ xuất hiện cùng lúc gồm: Kanji, chữ Hiragana, chữ Katakana. Trong đó chữ Kanji được xem là loại chữ khó học và dễ quên nếu không có phương pháp học phù hợp, cũng như cách ôn luyện thường xuyên. Tác giả đã tiến hành khảo sát 89 sinh viên đang học tại Viện Công nghệ Việt – Nhật.



Hình 2.1. Trình độ tiếng Nhật của sinh viên tham gia khảo sát

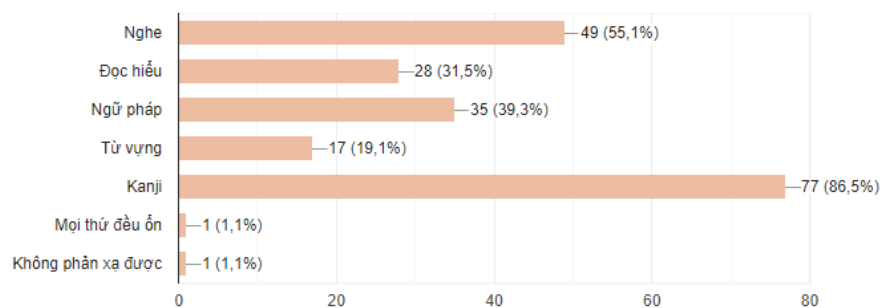
(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả)

Qua khảo sát, hầu hết sinh viên đều không thích học Kanji mấy và cảm thấy gặp khó khăn trong quá trình làm quen với tiếng Nhật, đặc biệt là Kanji.



Hình 2.2. Mức độ thích học chữ kanji của sinh viên

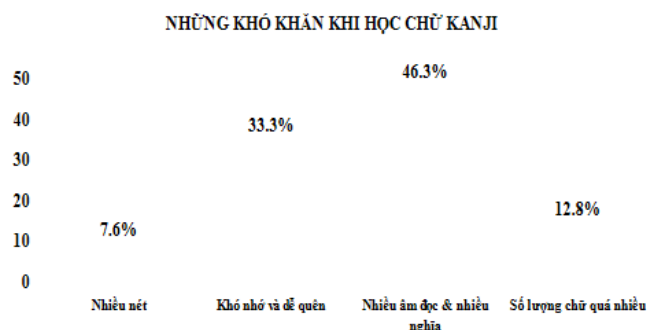
(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả)



Hình 2.3. Tỷ lệ sinh viên chọn phần cảm thấy khó nhất trong tiếng Nhật

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả)

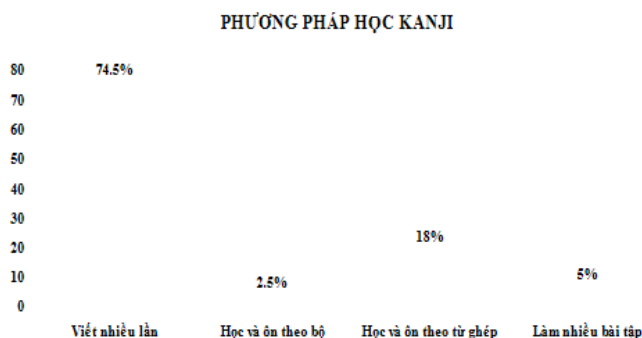
Để làm rõ vấn đề tác giả còn khảo sát cụ thể lý do tại sao chữ Kanji lại khó học, thu về kết quả có khoảng 46% cho rằng kanji có nhiều âm đọc và nhiều nghĩa, khoảng 33% cho rằng kanji khó nhớ và dễ quên khi học, hơn 12% cho rằng số lượng chữ Kanji quá nhiều và hơn 7% cho rằng Kanji có nhiều nét.



Hình 2.4. Những khó khăn khi học chữ kanji

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả)

Phương pháp học được xem là chìa khóa để có thể chinh phục được Kanji, theo khảo sát sinh viên dùng phương pháp viết đi viết lại nhiều lần chiếm số lượng đông nhất.

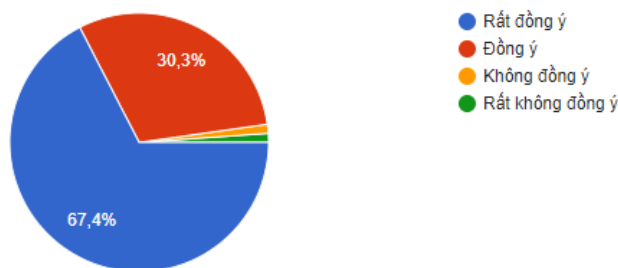


Hình 2.5. Phương pháp học kanji

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả)

Nhìn chung việc học chữ Kanji của sinh viên vẫn còn nhiều khó khăn và chưa có phương pháp mới, vì vậy tác giả đã đề xuất một số giải pháp kết hợp đưa văn hóa vào giảng dạy Kanji để sinh viên cảm thấy sự thoải mái, thích thú và gần gũi hơn. Qua khảo sát 89 bạn sinh viên có hơn 97% sinh viên rất đồng ý và đồng ý với

phương pháp này.



Hình 2.6. Thể hiện tỷ lệ đồng ý của sinh viên khi kết hợp đưa văn hóa vào việc giảng dạy chữ kanji

(Nguồn: Số liệu khảo sát của tác giả)

3. Các phương pháp học Kanji hiện nay

3.1. Sử dụng Flashcards

Flashcards gồm nhiều tấm card khổ nhỏ tập hợp thành 1 bộ, mỗi tấm card sử dụng cả 2 mặt trước và sau. Có thể tự làm Flashcards hoặc mua sẵn.

- Mặt trước: Thường được thiết kế để ghi chữ Kanji.
- Mặt sau: Thường dùng để ghi âm Hán Việt hoặc âm On-Kun và các từ liên quan.

Nhìn vào mặt có chứa chữ Kanji, đọc lên nghĩa, âm Hán Việt và các từ liên quan tới nó, cố gắng nhớ hết mức có thể để tìm ra đáp án trước khi lật mặt sau. Sau đó, luyện tập cách viết Kanji bằng cách nhìn mặt âm Hán Việt trước. Luyện tập xuôi và ngược luân phiên nhau để có kết quả ghi nhớ tốt nhất.

3.2. Học Kanji thông qua ứng dụng

Hiện nay cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, việc học tiếng Nhật online thông qua các ứng dụng, video, công cụ trực tuyến ngày càng trở nên phổ biến. Việc học sẽ linh hoạt, tiện lợi và dễ dàng hơn nếu bạn biết cách sử dụng đúng đắn. Tuy nhiên người học cần tự giác và quyết tâm cao, ngoài ra cần tập cho mình thói quen ghi chép.

3.3. Phương pháp học Kanji “Viết đi viết lại nhiều lần”

Đây là phương pháp đa số tất cả người học đều áp dụng được, luyện được cách viết cũng như ghi nhớ được mặt chữ và nghĩa của chữ. Khi cần viết một chữ Hán mà chúng ta có thể viết được luôn mà không cần suy nghĩ, thì đó là lúc chữ Hán đó đã nằm trong trí nhớ lâu dài. Người học cần dành nhiều thời gian và có không gian thích hợp để luyện viết. Những chữ học lúc đầu nhớ lâu và nhanh. Tuy nhiên về sau khi học nhiều Kanji hơn có thể bị nhầm lẫn giữa các chữ có nét tương tự. Cách học này cũng dễ gây cảm giác nhàm chán

4. Giải pháp kết hợp đưa văn hóa vào việc giảng dạy kanji trong tiếng Nhật

Văn hóa sinh ngôn ngữ, ngôn ngữ lại là cách để thể hiện văn hóa. Trong ngôn ngữ Nhật Bản, từng nét màu văn hóa đều được tô đậm và biểu đạt rõ nét. Tuy rằng nhiều người học tiếng Nhật hay thậm chí chính người Nhật cũng cho rằng tiếng Nhật Bản khá là khó học, với hệ thống từ vựng, ngữ pháp đồ sộ cùng sự phong phú với 3 bảng chữ cái đặc biệt là Kanji. Nhưng thực tế cho thấy, tiếng Nhật vẫn rất quyến rũ và thu hút nhiều người học và trở thành một trong những ngôn ngữ được sử dụng nhiều nhất trên thế giới. Chính vì vậy trong quá trình giảng dạy tiếng Nhật cần kết hợp văn hóa vào bài giảng, kích thích tư duy của người học và tăng tính sáng tạo cho bài giảng. Dưới đây là một số giải pháp tác giả đề xuất kết hợp đưa văn hóa vào việc giảng dạy Kanji trong tiếng Nhật.

4.1. Văn hóa viết thư pháp

Thư pháp là một trong những loại hình nghệ thuật có từ xa xưa của Nhật Bản. Các nghệ nhân sử dụng bút lông và mực tàu để lột tả được nét đẹp ẩn chứa bên trong các con chữ Kanji. Việc vận dụng thư pháp vào các buổi học tại lớp giúp cho người học rèn luyện nhiều kỹ năng, dễ dàng ghi nhớ mặt chữ. Giảng viên có thể tạo ra các hoạt động thi viết Kanji để kích thích sự sáng tạo và năng khiếu của người học, giúp học viên cảm thấy thoải mái và thú vị khi tiếp xúc với chữ Kanji. Ngoài ra giảng viên còn có thể biến tấu thành hoạt động ghép tranh theo bộ để tạo thành chữ viết hoàn chỉnh.

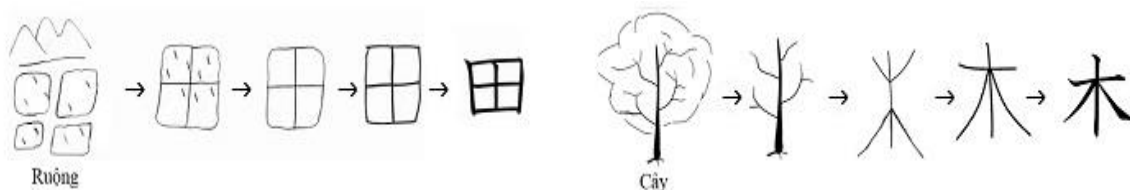


Hình 2.7. Minh họa cách viết thư pháp

(Nguồn: Internet)

4.2. Văn hóa đọc truyện tranh

Trong quá trình giảng dạy giảng viên có thể giới thiệu người học các bộ truyện tranh nổi tiếng hoặc nội dung yêu thích của mỗi cá nhân từ đó hướng dẫn cho người học cách liên tưởng từ những hình ảnh từ truyện tranh để ghi nhớ các chữ Kanji. Nguồn gốc Kanji là chữ tượng hình, được người xưa tạo nên bằng trí tưởng tượng dựa trên hình ảnh trong đời sống. Bởi vậy, một trong những cách học chữ Kanji thú vị là liên tưởng tượng và so sánh chữ theo sự vật, hiện tượng xung quanh.



Hình 2.11. Minh họa học kanji bằng cách liên tưởng

(Nguồn: Internet)



Hình 2.12. Trích dẫn ảnh từ truyện tranh của Nhật

(Nguồn: Internet)

Dễ dàng nhận ra, từ hình ảnh những thửa ruộng vuông vức hay cái cây, sau khi giản lược các nét, ta có thành quả cuối cùng là chữ Kanji “Điền” và “Mộc”. Dựa vào cách liên tưởng, sinh viên vừa nhớ được mặt chữ, vừa nắm được luôn nghĩa của chữ chữ Hán đó và ghi nhớ được nội dung của câu chuyện tạo thành thói quen tốt cho người học. Ngoài ra trong các câu chuyện của người Nhật luôn đề cao phẩm chất đáng quý của con người Nhật Bản trong cuộc sống như: Lòng vị tha, tình bạn, tình đoàn kết, tình đồng đội... người Nhật muốn gửi gắm vào đó những nhiệm vụ, những bài học giáo dục và là nơi họ thể hiện sự tự hào dân tộc.

Hơn nữa, giảng viên có thể áp dụng các hoạt động sáng tác truyện hoặc tổ chức chia đội nhóm để đóng giả các nhân vật trong truyện tranh thông qua phương pháp đọc. Từ đó giúp người học có cảm thấy thú vị, dễ dàng ghi nhớ từ vựng đặc biệt là từ vựng được viết bằng Kanji.

4.3. Các phương pháp khác

Ngoài các phương pháp trên sinh viên có thể học Kanji bằng cách học âm Hán Việt và vận dụng hiểu biết chữ Hán Việt. Vốn dĩ, từ xa xưa Nhật Bản và Việt Nam đều chịu ảnh hưởng từ nền văn hóa cũng như chữ viết của Trung Quốc. Nếu sinh viên biết âm Hán Việt thì học chữ Kanji sẽ dễ dàng hơn rất nhiều vì tiếng Nhật cũng dùng các từ giống như từ Hán Việt.

Hơn nữa, sinh viên có thể học Kanji nói riêng và tiếng Nhật nói chung bằng cách tìm kiếm một sở thích cá nhân ví dụ như: xem phim và đọc sách. Từ đó giúp sinh viên có được thói quen tiếp xúc tiếng Nhật mỗi ngày, ghi nhớ cách phát âm và từ vựng, sinh viên có thể ghi lại chính đoạn hội thoại hoặc câu đó để nhớ cách sử dụng từ. Hoặc khi gặp một mẫu ngữ pháp chưa biết, sinh viên cũng có thể tra cứu, tìm hiểu nó. Sau đó, viết lại mẫu ngữ pháp đấy vào trong sổ kèm theo ví dụ chính là hội thoại trong phim. Ngoài ra sinh viên còn có thể tập nói theo các câu, hội thoại ngắn của nhân vật.

5. Kết luận

Trên đây là nghiên cứu của tác giả về thực trạng học Kanji hiện nay của sinh viên tại Viện Công nghệ Việt – Nhật, Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh. Các sinh viên tham gia khảo sát đều cảm thấy việc học chữ Hán tương đối khó và chủ yếu sử dụng phương pháp viết đi viết lại nhiều lần để ghi nhớ. Từ kết quả khảo sát trên tác giả đã đưa ra các giải pháp học Kanji hiệu quả từ việc kết hợp đưa văn hóa vào giảng dạy để giúp người học tiếng Nhật cảm thấy gần gũi và thu hút hơn, đặc biệt góp phần truyền tải thông điệp bất cứ một ngôn ngữ nào cũng vậy không chỉ học về cách đọc, cách viết mà nên hiểu từ nguồn gốc, văn hóa của đất nước đó để thấy được giá trị mà ngôn ngữ đó mang lại. Giảng viên đóng vai trò rất quan trọng trong việc hướng dẫn học chữ Hán, giúp sinh viên khi bắt đầu học ngôn ngữ tượng hình, một ngôn ngữ khác biệt hoàn toàn với tiếng Việt cảm thấy sự hứng thú với chữ Hán nói riêng và tiếng Nhật nói chung, từ sự thích thú, thoải mái sẽ tạo tâm lý tích cực trong việc chinh phục tiếng Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thân Thị Kim Tuyền, Nghiên cứu thủ pháp học chữ Hán thông qua sinh viên tiếng Nhật trình độ trung cấp – Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, 5 trang
2. Cao Lê Dung Thi, (2017) Dạy và học tiếng Nhật trong thời đại toàn cầu, Tạp chí Khoa học, 14(4), 58
3. Trần Sơn, Phương pháp giảng dạy chữ Hán – từ Hán trong tiếng Nhật cho sinh viên
4. Nguyễn Lộc, Giáo dục đại học và chiến lược dạy – học ngoại ngữ ở Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo khoa học. Dạy ngoại ngữ cho sinh viên không chuyên ngữ và hợp tác quốc tế trong các trường ĐH, CĐ ở VN. Trường ĐHSP tp HCM, (2005)

PHỤ LỤC

BẢNG KHẢO SÁT

Phần 1: Thông tin cá nhân

Phần 2: Câu hỏi khảo sát

Câu 1: Trình độ tiếng Nhật của bạn?

Trình độ N5

Trình độ N4

Trình độ N3

Trình độ N2

Trình độ N1

Khác....

Câu 2: Khi học tiếng Nhật bạn thấy khó khăn nhất phần nào?

Nghe

Đọc hiểu

Ngữ pháp

Từ vựng

Kanji

Khác...

Câu 3: Mức độ thích chữ Kanji

Rất thích

Thích

Không thích lắm

Không thích

Câu 4: Những khó khăn khi học Kanji

Nhiều nét

Khó nhớ và dễ quên

Nhiều âm đọc & nhiều nghĩa

Số lượng chữ quá nhiều

Câu 5: Phương pháp học Kanji hiện nay?

Viết nhiều lần

Học và ôn theo bộ

Học và ôn theo từ ghép

Làm nhiều bài tập

Câu 6: Bạn nghĩ sao về việc đưa văn hóa vào việc giảng dạy Kanji (văn hóa đọc truyện tranh, tìm hiểu về nguồn gốc hình thành của mỗi chữ Hán tự,..)

Rất đồng ý

Đồng ý

Không đồng ý

Rất không đồng ý

Câu 7: Bạn có thể chia sẻ phương pháp học Kanji hiện tại của mình không?

NÉT ĐẸP NGHỆ THUẬT TRÊN BÚP BÊ NHẬT BẢN

Đặng Thị Mỹ Ngọc
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Nghệ thuật Nhật Bản đã truyền cảm hứng, thu hút sự chú ý từ khắp nơi trên thế giới. Các loại hình nghệ thuật đã gắn liền với văn hoá Nhật Bản, chúng phản ánh đời sống văn hóa bao gồm các biểu cảm gắn liền với các lĩnh vực [văn hóa dân gian](#) và [di sản văn hóa](#) được chế tác và sử dụng trong một cộng đồng truyền thống. Các loại hình đó đang được các nghệ nhân ghi dấu qua các hình thức khác nhau, một trong số đó được thể hiện trên nền văn hoá búp bê được nuôi dưỡng trong lịch sử lâu đời của Nhật Bản.

Búp bê từ lâu đã trở thành một phần quan trọng của văn hóa Nhật Bản và không thể thiếu trong đời sống người dân xứ sở Phù Tang từ thời xa xưa. Vai trò của búp bê gắn bó trong văn hoá người làm từ đủ các loại vật liệu khác nhau được thể hiện qua nghệ thuật tạo hình tài tình mang sắc thái, điệu bộ, cử chỉ được uơm mầm từ tình yêu đối với búp bê, một nét đẹp trong văn hoá Nhật Bản.

Từ khoá: *Nghệ thuật, nét đẹp nghệ thuật, búp bê, búp bê Nhật Bản.*

Đặt vấn đề

Các loại hình nghệ thuật đã gắn liền với văn hoá Nhật Bản như thư pháp (shodou), điêu khắc (choukoku), cắm hoa (ikebana), gấp giấy (origami), sơn mài (makie), đan móc (amigurumi), vũ kịch (kabuki)... qua đó phản ánh đời sống văn hóa bao gồm các biểu cảm gắn liền với các lĩnh vực [văn hóa dân gian](#) và [di sản văn hóa](#) được chế tác và sử dụng trong một cộng đồng truyền thống. Một trong số đó đã được kết hợp tạo nên chất liệu làm nên vẻ đẹp của nền văn hoá búp bê phổ biến nhất vẫn là nghệ thuật điêu khắc (choukoku), sơn mài (makie), đan móc

(amigurumi), gấp giấy (origami), vũ kịch (kabuki), múa rối (bunraku), hoạt hình (anime).

Búp bê hay được gọi là ningyou - hình dáng con người⁷ từ lâu đã trở thành một phần quan trọng của văn hóa Nhật Bản và không thể thiếu trong đời sống người dân xứ sở Phù Tang. Búp bê Nhật Bản xuất hiện sớm nhất dưới hình thức là hình nộm trong các nghi lễ cầu may hoặc nghi lễ của tông đồ.

Với người Nhật, chơi búp bê cũng giống như thưởng trà, búp bê không chỉ để trang trí mà còn là một người bạn tâm tình, thể hiện tình cảm của chủ nhân. Thế nên người nghệ nhân làm búp bê phải có khả năng thổi hồn, đánh thứ linh hồn vào búp bê. Búp bê phản ánh những tập tục, tín ngưỡng trong đời sống của người dân, đại diện cho chính con người, mang tính chất, phẩm giá như những con người của đất nước “mặt trời mọc”.

1. Nội dung nghiên cứu

a. Nét đẹp điêu khắc (choukoku), vũ kịch (kabuki) trên búp bê

Điêu khắc là hình thức tạo vật 3D, các tác phẩm được tạo hình từ gỗ, đá, kim loại hay thủy tinh. Ngoài ra còn có rất nhiều tác phẩm được tạo từ đất sét, nhựa, polymer, dệt may và các kim loại nhẹ khác. Điêu khắc Nhật Bản có truyền thống gắn liền với tôn giáo. Các tác phẩm điêu khắc bằng gỗ về những người bảo vệ công chùa và nhiều ngôi đền. Không những vậy khi bắt gặp nhân vật búp bê Nara được tạo ra cách đây hơn 800 năm của lễ hội tại đền Kasugataisha được chạm khắc từ gỗ thể hiện hình ảnh cậu bé Shojou luôn hết lòng vì cha mẹ trong vở kịch Noh truyền thống.



⁷ Nigyou: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản

Hình 1. Búp bê Nara, Kokeshi⁸

Búp bê Nipopo được làm từ gỗ cây của chùa Nhật Bản hay những búp bê Kokeshi hiện đại và Ejiko bằng gỗ vùng Tohoku, búp bê Gosho khắc gỗ từ cây hồng đại diện cho trẻ nhỏ và mang lại may mắn cho chúng. Tương tự búp bê Akasaka, Chousa với những đường nét chạm khắc thô sơ, màu sắc giản đơn tô điểm nét đáng yêu của nhân vật Noguchi, Koichi, Orita Takako.

Qua bàn tay khéo léo của nghệ nhân thành phố Uji (Kyoto) kỹ thuật điêu khắc búp bê Cha-no-ki trên cây chè mô tả người phụ nữ trong trang phục truyền thống đang thu hoạch chè mang lại may mắn, xua tan vận rủi.

Búp bê Kimekomi được chạm trổ từ gỗ cây liễu được trang trí với những mảnh trang phục nhỏ, loại truyền thống cũng được làm từ những mẫu gỗ đẽo gọt, chạm trổ người thợ sẽ rạch trên thân những đường xẻ rãnh để mép vải quần áo của búp bê có thể giấu vào đó.

Khắc gỗ Nhật Bản là loại hình nghệ thuật truyền thống lâu đời của đất nước mặt trời mọc, tôn vinh việc sử dụng sự khéo léo, kiên trì của con người để tạo ra những bản tuyệt tác tuyệt đẹp theo thời gian được chạm khắc trên bề mặt gỗ, thổi hồn và tâm trạng của mình để biến những con búp bê gỗ tương chừng vô tri thành những tác phẩm đầy sống động qua các câu chuyện vở kịch.

b. Nét đẹp trong gấp giấy (origami), vũ kịch (kabuki) trên búp bê

Origami là nghệ thuật xếp giấy được xem như một biểu tượng đặc trưng của văn hóa người Nhật Bản, có thể tạo ra được đa dạng các loại hình thù chỉ bằng một miếng giấy đơn giản. Trong việc chế tác búp bê các nghệ nhân đã sử dụng loại hình nghệ thuật bằng giấy washi để tạo nên những kiệt tác búp bê Shizuoka Anesama trong trang phục truyền thống với kiểu tóc theo cách truyền thống.

Các búp bê Miharuru Daruma mang lại may mắn, hạnh phúc được tạo ra từ giấy washi rồi sơn màu sắc đỏ tươi. Không chỉ vậy giấy washi còn được dùng cho búp bê Yuki no Asa tạo nên trang phục miêu tả một phụ nữ chấp tay vào một buổi sáng ấy tuyết.

⁸ Nigyō: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản

Ngày tết trò chơi truyền thống là cầu lông Hanetsuki bằng vợt gỗ Haneita được xem là vật mang lại may mắn cho năm mới gắn dưới búp bê Oshie Hagoita tạo ra theo phương pháp Oshie - sản phẩm thủ công cắt các tấm giấy dày để tạo hình, nhồi bông vào trong và bọc lại bằng các mảnh vải đẹp rồi dán lên tranh.



Hình 2. Búp bê Shojou, Shizuoka Anes, Ejiko⁹

Búp bê Teru Teru Bozu là một loại búp bê truyền thống dùng để cầu thời tiết của Nhật Bản thường được làm bằng khăn giấy hay vải bông có một công dụng như một lá bùa để cầu nguyện cho một ngày có thời tiết như ý muốn.

Búp bê Shikishi làm từ các tấm bìa màu giống với búp bê kẹp sách nhưng được gấp rất cầu kỳ và khá dày. Đây là loại búp bê được lai giữa búp bê Anesama Ningyo được chế tác cầu kỳ với tóc giả, trang phục bằng giấy bản và búp bê Shiori Ningyo nhỏ, mỏng, dẹt, để làm thanh đánh dấu trang sách.

Từ nghệ thuật gấp giấy lồng ghép nhân vật trong kịch đã tạo nên những nhân vật búp bê với nhiều hình hài, màu sắc đa dạng mô tả được trạng thái, thể hiện nội tâm các nhân vật được chế tác.

c. Nét đẹp trong sơn mài (makie) trên búp bê

Từ thời xa xưa, người dân Nhật Bản đã biết tinh chế nhựa cây Urushi và trộn thêm thuốc nhuộm màu đỏ để tạo nên sơn mài đỏ. Khoảng 2300 năm trước, thời Yayoi Era, sơn mài đen xuất hiện với màu đen tuyền được tạo ra từ tro của cây thông bị đốt cháy, dầu mè và dầu canola, được sử dụng cho các loại vũ khí để tăng bộ bền và sắc bén cũng như là làm tăng tính thẩm mỹ cho bàn thờ Phật giáo khi

⁹ Nigyou: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản

Phật giáo đã được truyền bá rộng rãi tại Nhật Bản. Từ đó trong chế tác búp bê các nghệ nhân cũng thường xuyên sử dụng sơn mài tạo màu sắc nổi bật cho hình hài, trang phục... cũng như tâm trạng của các nhân vật đang mô phỏng. Búp bê Takasaki Daruma trên khuôn mặt sơn mài các màu đỏ cho thân hình nhằm đem lại may mắn, xua tan điều chẳng lành.



Hình 3. Búp bê Takasaki Daruma, Miyoshi¹⁰

Búp bê Miyoshi trong trang phục sắc sỡ tay cầm hoa anh đào trong niềm hi vọng cho sự xinh đẹp của các bé gái lớn lên sẽ trở nên xinh đẹp qua việc sơn lên trang phục cũng như khuôn mặt bằng các màu vẽ. Búp bê Miharu Hariko sau khi làm được sơn các màu truyền thống thể hiện trên trang phục, đạo cụ của một phụ nữ đang nhảy điệu múa truyền thống. *Những nét đẹp quyến rũ của nghệ thuật sơn mài mang đến cho búp bê những nét đẹp sống động, bóng bẩy của các hình tượng tươi mới, sang trọng đầy quyền uy.*

d. Nét đẹp trong nghệ thuật sân khấu trên búp bê

Nghệ thuật biểu diễn sân khấu bao gồm nhạc kịch chính thống (Noh), hài kịch (Kyogen), múa rối (Bunraku) và cuối cùng vũ kịch (Kabuki). Những loại hình này cũng được đưa vào tạo hình nhân vật búp bê và biểu diễn trên các sân khấu truyền thống, trong đó phải kể đến búp bê Joururi phổ biến ở tỉnh Tokushima, được đưa vào sử dụng tại nhà hát Joururi mô tả nàng công chúa xinh đẹp Hatsugiku và chàng tướng quân trẻ tuổi Jujiro trong câu chuyện Ehon Takoki với thiết kế mở, nhắm

¹⁰ Nigyō: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản

mắt được tạo sự sinh động cho nhân vật cũng như mang được âm hưởng kịch kết hợp múa rối trên sân khấu.



Hình 4. Búp bê Jouriru, Ichimatsu, Gonin-bayashi¹¹

Búp bê Ichimatsu với cái tên dựa theo vũ kịch từ 280 năm trước, nhân vật được xem là hiền lành, tốt bụng. Năm nhạc công búp bê Gonin-bayashi trong lễ hội Hina Matsuri đại diện cho các nhạc sĩ biểu diễn trong kịch Noh.

Âm hưởng, hơi hướng khởi nguồn từ loại hình nghệ thuật sân khấu truyền thống đã được các nghệ nhân sáng tạo hồn qua trang phục, phong thái, tên gọi... của những con búp bê tưởng chừng như vô tri, vô giác kia tạo nên điểm nhấn cho nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê.

e. Nét đẹp hoạt hình (anime) trên búp bê

Anime khởi nguồn vào đầu thế kỉ XX khi Nhật Bản tiếp thu những kỹ thuật hoạt hình của phương Tây với những tác phẩm được phát hiện sớm nhất có thể tính từ năm 1906¹². Ngày nay anime không những trên các bộ phim hoạt hình mà nó còn được các nghệ nhân hoá thân trên những búp bê như Lica-chan, các nhân vật phổ biến trên phim hoạt hình và trò chơi. Các tác phẩm hiện đại sẽ được

¹¹ Nigyou: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản

¹² Tìm hiểu về anime ra đời như thế nào (2020). <https://kosei.vn/tim-hieu-ve-anime-ra-doi-nhu-the-nao-ban-co-biet-n2764.html> Truy cập ngày 03/05/2022

tô điểm giống với người thật, ghi lại những khoảnh khắc đời thường hoặc các nhân vật cổ trang hay hiện đại trong các trò chơi bắt kịp xu hướng thời đại.

Để bắt kịp, lồng ghép được vào văn hoá Nhật Bản những điều mới mẻ, hiện đại các tác phẩm búp bê được nghệ nhân thổi hồn, tô điểm cho nhân vật, câu chuyện, trò chơi một cách tinh tế mà vẫn truyền bá được văn hoá búp bê từ truyền thống đến hiện đại.



Hình 5. Nhân vật của nhà sưu tập, Licca-chan¹³

Những “búp bê mắt xanh” được nhiệt liệt hoan nghênh tại xứ sở “mặt trời mọc”. Các nhân vật anime, manga nổi tiếng được hiện hình trong thế giới búp bê trở thành món đồ chơi trẻ trung được yêu thích. Đây là sự giới thiệu nét đẹp búp bê truyền thống trên nền tảng anime đã được thế giới biết đến từ lâu. Sự song hành giữa anime và búp bê tạo nên sức lan toả lớn của văn hoá Nhật Bản đến các nước.

Lời kết

Nét đẹp truyền thống chính là linh hồn của một quốc gia. Nhật Bản thực sự là đất nước có nền văn hóa độc đáo bậc nhất thế giới. Những nét văn hóa này được thể hiện qua những lễ hội, nghi lễ hay phong tục tập quán và trong cả chính cuộc sống hàng ngày của người dân quốc gia này, trở thành một nét đẹp, nó như một “món ăn” tinh thần.

Nét đẹp nghệ thuật Nhật Bản đã đi sâu vào hơi thở của con người, ở mỗi loại hình, mỗi hoạt động chúng ta luôn bắt gặp sự kết hợp tạo nên nét riêng biệt đó. Ở

¹³ Nigyou: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản

đây bài viết khai thác nét đẹp biểu hiện trên tác phẩm nghệ thuật búp bê Nhật Bản, trên mỗi chi tiết từ tên, trang phục, cử chỉ... người nghệ nhân đều rất thành công khi vận dụng tất cả các loại hình nghệ thuật từ truyền thống đến hiện đại vào nhân vật hay câu chuyện của các nhân vật, sức hút từ hình tượng những con búp bê tạo nên không phải chỉ nhờ bàn tay khéo léo mà sự lan toả ấy chính nhờ vào sự kết hợp nét đẹp trong nghệ thuật đem lại.

Ở Nhật Bản, búp bê không chỉ dành cho các bé gái mà nó còn có một ý nghĩa cao cả. Nó đại diện cho đời sống văn hóa tâm linh của người Nhật Bản, mỗi khi nhắc đến những loại búp bê này.

Với sự đa dạng nét đẹp búp bê Nhật Bản không những quảng bá trên toàn thế giới về nền văn hoá búp bê tại Nhật Bản, mà bên cạnh đó còn giúp cho những người đang học tập ngôn ngữ hoặc tìm hiểu về văn hoá Nhật Bản có thêm niềm đam mê tìm hiểu các loại hình lễ hội có sự hiện diện của búp bê, thông qua đó vừa có thêm vốn từ ngữ trong các lễ hội, nhận ra mối liên kết giữa ngôn ngữ và văn hoá luôn song hành cùng nhau để tạo nên sự hài hoà không chỉ trong văn phong mà còn trong cách suy nghĩa diễn giải của nghệ nhân tạo hình búp bê.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

Đào Duy Anh .Văn hoá Nhật Bản. Nhà xuất bản Thế giới

Ningyou: Nghệ thuật và vẻ đẹp của búp bê Nhật Bản (2022). Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản.

Tiếng nước ngoài

国立国会図書館 (1949). 人形文化資料展覧会目録. 国立国会図書館

[白幡 洋三郎 井上 章一](#) (2016). 日本文化事典. 丸善出版

監修 執筆 (2008). 日本人形の美是. 澤博昭

[香川 檀](#) (2016). 人形の文化史—ヨーロッパの諸相から. 水声社

Web

Tìm hiểu nghệ thuật gấp giấy origami Nhật Bản (2022). <https://japan.net.vn/nghe-thuat-gap-giay-origami-nhat-ban-302.htm> Truy cập ngày 03/05/2022.

Búp bê truyền thống Nhật Bản. <https://lapisschool.com/bup-be-truyen-thong-nhat-ban.html> Truy cập ngày 02/05/2022.

Tám nghệ thuật nổi tiếng của đất nước Nhật Bản. <https://chaonhatban.vn/8-nghe-thuat-noi-tieng-cua-dat-nuoc-nhat-ban/>. Truy cập ngày 03/05/2022.

Top 10 các loại búp bê truyền thống nổi tiếng của Nhật Bản. <https://asuka.vn/blogs/news/cac-loai-bup-be-truyen-thong-cua-nhat-ban>. Truy cập ngày 07/05/2022.

TRUYỀN TẢI KIẾN THỨC VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY TIẾNG NHẬT CHO SINH VIÊN

Tiết Thụy Tường Vy
Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Người ta thường nói rằng ngôn ngữ và văn hóa là hai mặt của cùng một đồng tiền. Tuy nhiên ngôn ngữ không chỉ đơn thuần biểu đạt văn hóa của quốc gia đó, mà còn nói lên tính cách của từng cá nhân. Dù là người Nhật như nhau, cùng sử dụng tiếng Nhật nhưng họ lại khác nhau [1]. Điểm khác nhau đó được thể hiện qua ngôn ngữ. Hơn nữa, văn hóa sinh ra ngôn ngữ, ngôn ngữ lại là cách để thể hiện văn hóa. Thông qua ngôn ngữ, chúng ta có thể thấy rõ đức tính khiêm nhường, kiên nhẫn đáng quý trọng của con người Nhật Bản. Hiện nay có rất nhiều người học tiếng Nhật, trong số đó có không ít đã thừa nhận rằng tiếng Nhật là một ngôn ngữ khó; Và thậm chí ngay cả người Nhật cũng nói tiếng Nhật khá khó học. Nhưng thực tế cho thấy vẫn có rất nhiều người lựa chọn tiếng Nhật để học. Học tiếng Nhật không chỉ vì sẽ dễ tìm được việc làm hơn do Nhật Bản là quốc gia đang thiếu nguồn lao động trẻ, mà còn vì ngôn ngữ này gắn liền với một nền văn hóa đẹp, vô cùng đặc sắc và đáng được ngưỡng mộ. Chính vì vậy, tác giả đã chọn đề tài “*truyền tải kiến thức văn hóa trong giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên*”, nhằm giúp sinh viên vận dụng và biểu đạt kiến thức văn hóa xã hội vào trong tiếng Nhật một cách tự nhiên.

Từ khóa (Keywords): giảng dạy tiếng Nhật, người học, sinh viên, truyền tải kiến thức, văn hóa

1. Đặt vấn đề

Khi học tiếng Nhật, người học nói chung và các bạn sinh viên nói riêng, họ không chỉ gặp trở ngại do sự khác biệt ngôn ngữ mà còn do đặc trưng văn hóa đa dạng nằm ẩn trong ngôn ngữ. Sự khác biệt giữa nền văn hóa riêng của người học tiếng Nhật và nền văn hóa mà trong đó ngôn ngữ đích đang hoạt động có thể gây mâu thuẫn và hiểu lầm khi giao tiếp. Byram (1994) nhận xét “kiến thức về hệ thống

ngữ pháp của một ngôn ngữ - năng lực ngữ pháp (grammatical competence) phải được bổ sung bằng sự hiểu biết về ý nghĩa văn hóa cụ thể - năng lực giao tiếp (communicative competence), hay đúng hơn là năng lực văn hóa (cultural competence)” [2]. Nhận định này đã được nhiều quốc gia trên thế giới như Anh, Mỹ... áp dụng trong chính sách giáo dục ngôn ngữ. Các quốc gia này khuyến khích giáo viên cập nhật thêm kiến thức văn hóa và cách tiếp cận liên văn hóa trong việc dạy ngoại ngữ [3]. Hiện nay có rất nhiều giáo trình dạy tiếng Nhật tại Việt Nam, tuy nhiên những giáo trình vừa giảng dạy tiếng Nhật vừa kết hợp kiến thức văn hóa thì chưa có nhiều. Để đáp ứng nhu cầu đa dạng trong đào tạo, học tập tiếng Nhật, và nhằm xây dựng môi trường thuận lợi cho việc dạy và học tiếng Nhật được diễn ra liên tục và dễ dàng ở bất cứ đâu trên toàn thế giới, Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation) đã xây dựng các tài liệu cũng như phương pháp giảng dạy tương ứng để tạo thuận lợi cho người học. Hiện tại, Japan Foundation đã có bộ giáo trình “Marugoto – Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản” qua đó người học có thể vừa học tiếng Nhật giao tiếp, vận dụng tiếng Nhật, vừa chú trọng nâng cao sự hiểu biết văn hóa Nhật Bản; Và bộ giáo trình “Irodori – Tiếng Nhật trong đời sống” nhằm cung cấp kiến thức nền tảng, trang bị đầy đủ năng lực giao tiếp tiếng Nhật cơ bản cho từng tình huống thực tế trong đời sống tại Nhật Bản [4].

2. Cách thức truyền tải văn hóa trong giảng dạy tiếng Nhật

Hiện tại Viện Công nghệ Việt Nhật – HUTECH đang sử dụng giáo trình Marugoto – Ngôn ngữ và Văn hóa Nhật Bản để giảng dạy tiếng Nhật liên văn hóa cho sinh viên của Viện. Giảng viên đang cố gắng giảng dạy theo hình thức giúp sinh viên tiếp cận nền văn hóa đích, lồng ghép giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa giúp sinh viên không chỉ có kiến thức về tiếng Nhật, mà còn am hiểu cả văn hóa của ngôn ngữ bản thân đang theo học. Từ đó khơi gợi sự hứng thú học tập của sinh viên; Sinh viên sẽ cảm thấy học mà chơi, không bị gò bó quá nhiều vào các mẫu ngữ pháp khô khan. Bên cạnh đó, giảng viên nên chọn lọc các tình huống ứng dụng văn hóa thực tế, phù hợp với trình độ của sinh viên, đồng thời áp dụng các hình thức học tập đa dạng. Dưới đây là một số cách thức truyền tải văn hóa trong giảng dạy.

- Giải thích và đối chiếu: giảng viên sẽ giới thiệu ngữ pháp chính và lồng ghép văn hóa xuất hiện trong ngữ pháp đó, chỉ ra tự tương đồng và khác biệt giữa văn hóa Nhật Bản với văn hóa của Việt Nam.
- Thảo luận nhóm: dựa vào văn hóa được giới thiệu trong bài hội thoại có sẵn trong giáo trình Marugoto, giảng viên hỏi ý kiến của một vài sinh viên kết hợp gợi ý thêm, và cho sinh viên chia theo nhóm để thảo luận.
- Đóng vai: đây là một trong những hoạt động mà giáo trình Marugoto mong muốn mang lại cho người học nhất. Sau khi học xong từ vựng và mẫu ngữ pháp, hiểu được ý nghĩa của bài hội thoại, sinh viên sẽ đóng vai thành nhân vật có trong bài hội thoại. Trong lúc sinh viên đóng vai đang nói, các sinh viên khác phải lắng nghe và sửa lỗi sai cho bạn mình nếu có.
- Chia sẻ "tài nguyên" văn hóa: sinh viên là những người đến từ mọi miền đất nước nên có thể chia sẻ nhiều kiến thức văn hóa khác nhau. Từ những kiến thức văn hóa đó, thử so sánh với văn hóa của Nhật Bản để tìm ra điểm giống và khác nhau. Nhờ đó, mọi người không chỉ hiểu biết thêm về văn hóa Nhật Bản, mà còn được mở mang thêm kiến thức về nền văn hóa của dân tộc.
- Thiết bị nghe nhìn: audio, video... được trang bị sẵn trên trang mạng của giáo trình Marugoto, giúp sinh viên vừa học tiếng Nhật vừa nhận thức về văn hóa của Nhật một cách sống động, chân thực. Đồng thời, cách thức này cũng rất hữu ích trong việc giảng dạy tiếng Nhật giao tiếp lồng ghép văn hóa đích. Dựa vào cử chỉ, thái độ, nét mặt... của người đóng vai trong video, sinh viên trước khi được giảng viên giải thích cũng đã có thể hiểu được phần nào nội dung của bài học.

3. Nội dung truyền tải văn hóa trong việc giảng dạy tiếng Nhật

3.1 Cách nhìn nhận giá trị, phong tục thông qua việc giảng dạy

“Văn hóa” là một thuật ngữ rất rộng, nó phản ánh quan điểm về phong tục, giá trị và cách nhìn nhận sự vật, sự việc. Khi giảng viên giảng dạy ngôn ngữ cũng đồng nghĩa giảng dạy về văn hóa. Ví dụ như: khi dạy từ vựng 「しょうがつ」 có

nghĩa là “Tết” thì giảng viên không chỉ nói ý nghĩa của từ, mà còn lồng ghép các phong tục như trang trí Kadomatsu, món súp Ozoni, hoặc đôi khi giảng viên còn dạy các câu chúc tết cho sinh viên. Hoặc là các từ nói về món ăn Nhật Bản như 「すし」 (sushi), 「ラーメン」 (mì ramen), 「てんぷら」 (tempura), tuy giảng viên có giải thích chi tiết về món ăn, nhưng cũng gọi tên món ăn giống như cách đọc trong tiếng Nhật. Bên cạnh đó, trong tiếng Nhật cũng có những từ vựng khó dịch sang tiếng Việt nói riêng và tiếng nước ngoài nói chung như 「おもいやり」 (omoiyari), 「きくばり」 (kikubari). Những từ ngữ này đại diện cho giá trị, những điều đáng được coi trọng trong xã hội Nhật Bản. Khi sinh viên học những từ vựng này, đồng thời cũng đánh giá được giá trị văn hóa của xã hội Nhật Bản.

3.2 Giảng dạy dựa vào hoàn cảnh, tình huống ngôn ngữ được sử dụng

Trong tiếng Nhật kính ngữ rất phát triển và có nhiều cách biểu đạt khác nhau tùy vào ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ, động từ 「食べる」 và 「召し上がる」 tuy có cùng ý nghĩa nhưng khi dùng trong hoàn cảnh trang trọng như là: nói chuyện với người có địa vị cao hơn, người lớn tuổi hơn... thì phải nên dùng 「召し上がる」 để thể hiện sự tôn trọng đối phương. Còn khi rủ bạn bè đi ăn mà nói là 「召し上がりますか。」 thì không phù hợp, nên nói là 「食べませんか。」. Kính ngữ giúp cho người nói thể hiện được sự lễ phép, kính trọng của mình dành cho đối phương. Tuy nhiên nếu người nói không biết cách chọn lọc cho thỏa đáng sẽ dễ tạo mối quan hệ trở nên xa cách với bạn bè, người thân. Tiếp đến là, khái niệm “Uchi / Soto” (mối quan hệ bên trong / bên ngoài) cũng có mối liên hệ đến điều này. Mối quan hệ bên trong là những người trong gia đình mình, bạn bè, những người làm chung công ty... Còn mối quan hệ bên ngoài là những người trong gia đình người khác, khách hàng, những người có mối quan hệ không thân thiết... Ví dụ: 「ちち」 (ba mình) là từ dùng để nói về ba của mình, 「お父さん」 (ba của người khác) là chỉ ba của người khác. Tuy nhiên trong thực tế khi nói về ba của mình, nhiều người Nhật vẫn dùng 「お父さん」, thậm chí dạo gần đây còn thường được nghe thấy ngay cả trong các bối cảnh công cộng. Khi nói chuyện trực tiếp với cấp trên thì dùng tôn kính ngữ: 「社長、お出かけになりますか。」

(Giám đốc, ông đi ngoài à?), nhưng khi nói chuyện với người “Soto” (mối quan hệ bên ngoài) thì dù người được nhắc đến là cấp trên của người nói thì cũng phải dùng khiêm nhường ngữ 「社長はお出かけしました (Giám đốc đã đi ra ngoài). Chính vì vậy, kính ngữ phản ánh rất rõ nét xã hội Nhật Bản, thể hiện sự tôn trọng trong giao tiếp giữa người với người, sự đối xử tốt và hòa thuận trong giao tiếp bằng từ ngữ [5].

4. Lưu ý về nội dung truyền tải văn hóa trong việc giảng dạy tiếng Nhật

4.1. Sự khác biệt về văn hóa chào hỏi của Việt Nam – Nhật Bản

Không chỉ khi giảng dạy tiếng Nhật, mà bất kể ngôn ngữ nào cũng phải gắn liền với nội dung văn hóa. Để sinh viên nhận thức được nét đẹp trong văn hóa đó thì giảng viên cần phải đưa ra được những đặc tính văn hóa liên quan đến ngôn ngữ đích. Nội dung giảng dạy ngôn ngữ và văn hóa phải được chọn lọc, kết hợp để phục vụ cho việc thực hiện một hành vi giao tiếp. Ví dụ, khi dạy hỏi tuổi 「あなたはなんさいですか。」 (dùng để hỏi người có tuổi nhỏ hơn người nói) hoặc 「あなたはおいくつですか。」 (dùng để hỏi người lớn hơn người nói, hoặc hỏi lịch sự với người có tuổi tương đương người nói). Khi đó giảng viên có thể lưu ý cho học viên là ở Việt Nam có thể hỏi tuổi người khác trong lần gặp đầu tiên. Còn đối với văn hóa Nhật thì lại kiêng kị điều này. Trong trường hợp muốn biết độ tuổi của đối phương có thể uyển chuyển đổi những cách hỏi khác như: “Anh/Chị đã tốt nghiệp đại học năm nào”; “Anh/Chị đã kết hôn chưa”; “Anh/Chị có mấy đứa con”... Bằng cách hỏi khéo léo như vậy, chúng ta phần nào cũng có thể đoán được độ tuổi của đối phương mà không làm cho đối phương cảm thấy khó chịu, có ấn tượng không tốt về mình trong lần gặp gỡ đầu tiên. Truyền tải văn hóa trong việc giảng dạy tiếng Nhật cần được thể hiện chuẩn kiến thức ngôn ngữ và kỹ năng giao tiếp. Nội dung văn hóa liên quan đến ngôn ngữ thường được coi trọng trong việc giảng dạy. Giáo trình Marugoto luôn chú trọng việc giúp cho sinh viên thực hiện các hành vi giao tiếp cơ bản như: chào hỏi, chỉ đường, rủ rê đi chơi, ăn uống...

4.2. Cách diễn đạt phần kết luận được đưa ra sau cùng

Bên cạnh việc giảng dạy ngôn ngữ, giảng viên khi giảng dạy cần lưu ý cho sinh viên những đặc trưng của văn hóa – xã hội Nhật Bản trong tiếng Nhật để sinh viên hiểu rõ đất nước và con người mà bản thân đang theo học. Trong cách nói chuyện của người Nhật, kết luận thường được đưa ra sau cùng. 「行きたいんですが、都合があるので、行けません」(Tôi rất muốn đi nhưng có việc bận nên không đi được). Từ ví dụ trên có thể thấy tiếng Nhật có động từ thường nằm ở vị trí cuối câu và thường chứa kết luận của câu. Người Nhật trước khi đi đến kết luận thường hay giải thích, trình bày hoàn cảnh, lý do. Đặc điểm ngữ pháp có động từ nằm ở cuối câu thì không phải chỉ có trong tiếng Nhật, tuy nhiên, đối với tiếng Nhật, thường sẽ phải chờ lâu hơn các ngôn ngữ khác mới nghe được kết luận của người nói. Chính vì vậy, cần giải thích và luyện tập cho sinh viên đặc điểm này để khi đã quen với cách nói này thì chỉ cần nghe phần đầu của câu là sinh viên đã có thể đoán được sơ qua nội dung.

4.3. Cách diễn đạt không rõ ràng của người Nhật

Tiếp đến là cách diễn đạt không rõ ràng. Chính người Nhật cũng công nhận tiếng Nhật có xu hướng hạn chế nói trực tiếp, thẳng thừng những ý kiến phản đối hay thể hiện cảm xúc, quan điểm của bản thân một cách mạnh mẽ. Ví dụ, khi được ai đó mời dùng trà 「お茶はいかがですか。」(Anh/Chị dùng trà nhé?) thay vì trả lời uống hoặc không uống thì người Nhật lại nói 「大丈夫です。」(Không sao đâu ạ). Cách trả lời này rất mơ hồ, khiến người mời trà cũng không rõ là muốn uống hay không muốn uống. Điều này không phải là do tiếng Nhật không có những cách nói diễn đạt rõ ràng mà do văn hóa của người Nhật, họ thích sử dụng cách diễn đạt không rõ ràng, hoặc nói cách khác là cách diễn đạt này được ưa chuộng hơn trong văn hóa – xã hội Nhật Bản. Xã hội và văn hóa là ngữ cảnh nơi ngôn ngữ được sử dụng. Những đặc điểm về văn hóa – xã hội sẽ ảnh hưởng đến ngôn ngữ. Đôi khi người không thể hiểu được những ẩn ý đằng sau câu nói thường bị người khác đánh giá thấp. Người nói thường mong muốn đối phương có thể hiểu mong muốn của mình dù người nói không nói thẳng ra. Trong công trình “Beyond Culture” (1976), E.T.Hall đã đưa ra quan điểm về “ngữ cảnh” (contextuality), là mức độ thông tin, ý nghĩa của phát ngôn phụ thuộc vào bối cảnh hay từ ngữ. Nếu

thông tin phụ thuộc nhiều vào từ ngữ gọi là “nghèo ngữ cảnh”, ngược lại, nếu thông tin phụ thuộc nhiều vào ngữ cảnh thì được gọi là “giàu ngữ cảnh”. Nói cách khác, trong một nền văn hóa nghèo ngữ cảnh, mọi thứ đều được nói ra không cần đoán ý nghĩa. Còn trong nền văn hóa giàu ngữ cảnh thì cần phải đoán được những điều không được nói ra trực tiếp thông qua ngữ cảnh. Theo cách phân loại của E.T.Hall, Nhật Bản là quốc gia có nền văn hóa giàu ngữ cảnh nhất trên thế giới. Ví dụ như, theo Yanabu Akira, 「翻訳語成立事情」, NXB Iwanami Shinsho, từ 「社会」 (xã hội) được dịch từ tiếng Hà Lan, tiếng Anh từ khoảng 150 năm trước. Trước đó chưa có khái niệm này, chỉ có từ gần nghĩa là 「世間」 (thế gian). Ngày nay, cả hai từ đều được sử dụng, nhưng nếu xét về ý nghĩa thì hai từ này có một chút khác biệt. 「世間」 (thế gian) là thế giới xung quanh mỗi người, là thế giới mà chúng ta nhìn thấy được và rất giàu ngữ cảnh [6].

5. Kết luận

Theo nhận định của Kramersch (1993) trong cuốn sách “Context and Culture in Language Teaching” thì “Văn hóa trong việc học ngôn ngữ không phải là một kỹ năng thứ năm nên không cần thiết phải gắn tạm vào việc dạy nói, nghe, đọc, viết. Nó luôn nằm trong nền tảng, ngay từ những ngày đầu, sẵn sàng gây bối rối người giỏi ngôn ngữ vào lúc bất ngờ nhất, cho thấy hạn chế về năng lực giao tiếp của họ, thách thức khả năng hiểu thế giới xung quanh của họ”. Vì vậy nếu dạy ngoại ngữ mà không dạy văn hóa thì giống như đang dạy các ký hiệu vô nghĩa hoặc gắn sai ý nghĩa. Tuy nhiên, việc tích hợp văn hóa vào trong giảng dạy không phải là điều dễ dàng, giảng dạy thế nào để sinh viên có thể vừa hiểu ngôn ngữ bản thân đang học, vừa thấm thấu được văn hóa được truyền tải trong đó. Từ đó cách tiếp cận theo phương pháp giao tiếp liên văn hóa trong dạy ngoại ngữ được cho là phù hợp nhất hiện nay. Phương pháp này đòi hỏi nhiều nỗ lực từ phía giảng viên. Giảng viên cần phải nắm chắc kiến thức chuyên môn tiếng Nhật và văn hóa Nhật ẩn sau yếu tố ngôn ngữ. Và khi giải thích chủ điểm ngôn ngữ, giảng viên phải cung cấp kiến thức văn hóa có liên quan ngay tại thời điểm đó. Cuối cùng, để giúp sinh viên hiểu rõ về văn hóa, giảng viên có thể so sánh điểm giống và khác nhau giữa văn hóa Việt Nam và Nhật Bản. Điểm đáng lưu ý là giảng viên không nên định

kiến, không phán xét sự khác biệt giữa hai nền văn hóa. Nếu chúng ta luôn quy chụp rằng “người Nhật thì...”, “tiếng Nhật thì...”, “xã hội Nhật Bản thì...”, suy nghĩ của chúng ta có thể sẽ nằm khuôn khổ nhất định. Ví dụ, mỗi người sẽ có một quan điểm khác nhau về khi nào nên dùng kính ngữ, và nên dùng ở mức độ nào. Cùng một câu văn, có người sẽ cho rằng như vậy là đủ rồi, cũng có người cảm thấy chưa hài lòng về cách nói lịch sự như bản thân mong muốn. Kết quả sẽ dẫn đến đánh giá cách nói đó là thiếu lịch sự, hoặc là đã lịch sự thái quá. Như đã nói ở trên, Nhật Bản là quốc gia được cho là có nền văn hóa giàu ngữ cảnh. Ưu điểm của văn hóa này là dễ hiểu nhau khi giao tiếp, nhưng ngược lại có lẽ cũng có vài phần không thoải mái khi phải cố gắng hiểu những ẩn ý đằng sau câu chữ của người Nhật. Tóm lại dù thế nào đi nữa, giảng viên cũng nên nhớ rằng mục tiêu giảng dạy tiếng Nhật chính là nâng cao kiến thức ngôn ngữ lẫn năng lực giao tiếp, còn văn hóa chỉ là lòng ghép thêm.

Tài liệu tham khảo

- [1] Eiken Foundation of Japan (2011) 日本英語検定協会, https://www.eiken.or.jp/eiken-junior/enjoy/welcome/detail01/detail_07.html/, truy cập ngày 05/05/2022
- [2] Byram M. Morgan C. and Colleagues, Teaching and Learning Language and Culture, Great Britain: WBC (1994).
- [3] Trần Thủy Vịnh (2013), “Về truyền tải kiến thức văn hóa trong giảng dạy tiếng Việt cho học viên nước ngoài”, Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ - ĐHQG TP.HCM, số X3, trang 96-106.
- [4] Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation), nguồn: <https://jpf.org.vn/>, truy cập ngày 10/05/2022
- [5] 「日本語教育通信」日本語からことばを考えよう「第3回」ことばと文化・社会 <https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/teach/tsushin/language/202006.html/>, truy cập ngày: 10/05/2022
- [6] 「日本語教育通信」日本語からことばを考えよう「第4回」日本語の社会 = 文化的特徴 <https://www.jpf.go.jp/j/project/japanese/teach/tsushin/language/202101.html/>, truy cập ngày: 10/05/2022

KÍNH NGŨ TRONG VĂN HOÁ GIAO TIẾP NGÀNH DỊCH VỤ CỦA NGƯỜI NHẬT - NGHIÊN CỨU TRONG NGÀNH DỊCH VỤ NHÀ HÀNG -

Lê Nguyễn Minh Thanh
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Nhật Bản là một quốc gia rất tôn trọng lễ nghi, điều đó thể hiện qua những quy tắc xã hội, quy tắc ứng xử, hệ thống kính ngữ trong giao tiếp đời sống của người Nhật Bản. Việc sử dụng kính ngữ là một trong những nét đẹp lễ nghi đặc trưng trong văn hoá giao tiếp của người Nhật Bản. Bởi vì khi sử dụng kính ngữ, người trình bày có thể biểu hiện sự kính trọng với đối tượng giao tiếp và biểu thị sự khiêm tốn về bản thân mình. Hơn nữa, kính ngữ còn mang lại thiện cảm cho đối tượng giao tiếp, giúp nhanh chóng đạt được mục đích giao tiếp và phát triển mối quan hệ giữa người với người. Vì vậy, hiểu và sử dụng được kính ngữ trong cuộc sống, trong môi trường công việc luôn là mục tiêu hướng đến của người học ngôn ngữ Nhật. Bài viết tìm hiểu về kính ngữ trong tiếng Nhật và hệ thống lại những kiến thức kính ngữ trong ngành dịch vụ nhà hàng. Bài viết cũng phân tích những nét văn hóa giao tiếp của người Nhật Bản thông qua những câu kính ngữ được sử dụng trong bối cảnh nhà hàng ở vị trí nhân viên phục vụ giao tiếp với khách. Từ đó, giúp người học có bối cảnh cụ thể để tìm hiểu kính ngữ cũng như văn hoá giao tiếp của người Nhật Bản.

Từ khóa (Keywords): kính ngữ, ngành dịch vụ nhà hàng, tiếng Nhật, văn hoá giao tiếp

1. Giới thiệu/ Đặt vấn đề (Introduction)

Ngôn ngữ là công cụ tự nhiên để giao tiếp của con người. Vì vậy, mục đích cuối cùng của việc học ngôn ngữ là để giao tiếp và thông qua giao tiếp có thể trao đổi thông tin, tìm hiểu về con người, văn hoá của đất nước sử dụng ngôn ngữ đó. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ đều có những quy định, những chuẩn mực riêng mà người học cần phải tiếp thu, hiểu rõ để có thể giao tiếp một cách tự nhiên. Ngay cả khi sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ, chúng ta vẫn có khi sử dụng sai từ, sai cách diễn đạt, vì vậy, càng khó khăn hơn khi chúng ta sử dụng ngôn ngữ thứ hai để giao tiếp với người khác. Chính vì thế, người Việt Nam sau khi học, sử dụng ngôn ngữ Nhật để giao tiếp cũng gặp không ít khó khăn, trong đó nổi bật nhất là việc sử dụng kính ngữ trong môi trường làm việc tại các công ty dịch vụ của Nhật. Bởi ngành dịch vụ của Nhật nổi tiếng hàng đầu thế giới về chuẩn mực, chuẩn mực ngay từ trong ngôn từ giao tiếp với khách hàng và luôn luôn phải sử dụng kính ngữ với khách hàng không được sai sót. Bài viết hệ thống kiến thức về kính ngữ trong tiếng Nhật, tìm hiểu sâu những kính ngữ thường sử dụng trong ngành dịch vụ nhà hàng ở vị trí nhân viên phục vụ và phân tích những nét đẹp văn hoá của người Nhật khi sử dụng kính ngữ trong bối cảnh nhà hàng. Bài viết góp phần hỗ trợ người học tiếng Nhật củng cố, thực hành kính ngữ trong bối cảnh cụ thể, từ đó có thể hiểu hơn về nét đẹp văn hoá giao tiếp sử dụng kính ngữ của người Nhật.

2. Cơ sở lý luận

1. Định nghĩa kính ngữ

Theo “Từ điển Quốc ngữ”: Kính ngữ là cách nói diễn đạt sự quý trọng với đối tượng giao tiếp hoặc người được nói tới trong nội dung cuộc hội thoại. Trong kính ngữ chia thành 5 loại: lịch sự ngữ, mỹ hoá ngữ, tôn kính ngữ, khiêm nhường ngữ 1 và khiêm nhường ngữ 2.

+ Lịch sự ngữ: cách nói chuyện lịch sự, thể hiện thái độ quý mến, tôn trọng đối với người đang giao tiếp. Thường gắn với “ます”, “です”, “でございます”.

+ Mỹ hoá ngữ: sự thay đổi cách nói về sự vật sự việc để sự vật sự việc được nói tới một cách lịch sự, trang trọng hơn.

+ Tôn kính ngữ: sử dụng khi nói về những hoạt động, sự vật sự việc của người bề trên, thể hiện sự kính trọng với người đang giao tiếp hoặc người được nói tới trong nội dung cuộc hội thoại.

+ Khiêm nhường ngữ 1: sử dụng khi nói về những hoạt động, sự vật sự việc của bản thân, thể hiện rõ thái độ lễ phép, biết rõ địa vị của bản thân thấp hơn người đang giao tiếp hoặc người được nhắc tới trong nội dung hội thoại.

+ Khiêm nhường ngữ 2: sử dụng khi nói về những hoạt động, sự vật sự việc của bản thân, thể hiện rõ thái độ khiêm nhường khi nói về hành động, sự việc của bản thân với đối tượng đang giao tiếp.

Theo “Jiyu jizai Quốc ngữ”: Kính ngữ là một nét đặc trưng trong văn hoá giao tiếp của người Nhật, được sử dụng để thể hiện sự kính trọng đối với đối phương. Có 3 loại kính ngữ: “tôn kính ngữ”, “khiêm nhường ngữ” và “lịch sự ngữ”.

+ Tôn kính ngữ: Kính trọng người đang giao tiếp hay chủ thể của cuộc hội thoại.

+ Khiêm nhường ngữ: đề cao đối phương bằng cách nói hạ mình xuống.

+ Lịch sự ngữ: cách nói lịch sự và thể hiện sự kính trọng đối tượng giao tiếp.

Trong tiếng Việt, kính ngữ lại không có định nghĩa và phân loại cụ thể. Khi giao tiếp với người có địa vị, tuổi tác lớn hơn bản thân để bày tỏ sự tôn kính thì chỉ đơn giản thể hiện qua việc sử dụng câu có đủ chủ ngữ vị ngữ, thể hiện qua cách xưng hô, cách thêm tiền tố như: “kính”, “dạ”, hậu tố như: “ạ” vào trong mỗi câu giao tiếp.

Trong bài viết này, tác giả sử dụng định nghĩa kính ngữ trong tiếng Nhật như sau: Kính ngữ là một nét đặc trưng trong văn hoá giao tiếp của người Nhật. Kính ngữ là cách sử dụng từ ngữ, cú pháp câu thích hợp dùng để diễn đạt thái độ quý trọng, tôn kính với đối tượng giao tiếp hoặc người được nhắc tới trong nội dung giao tiếp. Kính ngữ có 3 loại:

+ Lịch sự ngữ: là cách nói lịch sự và thể hiện sự kính trọng đối tượng giao tiếp.

+ Khiêm nhường ngữ: là cách nói khiêm nhường về những hoạt động, sự vật sự việc của bản thân, thể hiện rõ thái độ hạ mình xuống.

+ Tôn kính ngữ: là cách nói trang trọng về những hoạt động, sự vật sự việc của đối tượng giao tiếp hoặc chủ thể được nhắc đến trong cuộc hội thoại, thể hiện thái độ tôn kính.

2. Các cách biểu đạt kính ngữ trong tiếng Nhật

2.2.1 Lịch sự ngữ:

1. 「～でございます」 là cách nói lịch sự của 「～です」, 「～ございます」 là cách nói lịch sự của 「～あります」. Nó dùng khi nói với khách hàng, hay là phát biểu trước đám đông.

2. 「～でしょうか」 là cách nói lịch sự của 「～ですか」.

3. 「よろしい」 là cách nói lịch sự của 「いい」.

4. Trong tiếng Nhật, khi sử dụng thể mệnh lệnh phần nhiều dùng để thêm vào ý mong muốn, hy vọng hay ý nghiêm cấm vào câu văn. 「～ませ」 là thể mệnh lệnh của 「～ます」. Thể hiện ý chào hỏi hay ý mong mỏi một việc làm nào đó của đối phương với tất cả sự kính trọng.

5. 「お/ご～」 gắn trước các danh từ hay tính từ, dùng để nói các từ đó một cách lịch sự.

2.2.2 Khiêm nhường ngữ

1. 「お/ご～する」 dùng khi nói đến việc bản thân mình sẽ làm cái gì đó cho đối phương với một thái độ nhún nhường, khiêm tốn. Không sử dụng cho động từ nhóm 3. 「お/ご～いたします」 là cách nói lịch sự hơn 「お/ご～する」. Nó thường được dùng với khách hoặc là trong những ngữ cảnh giao dịch thương mại.

2. 「～ていただく」 là cách nói lịch sự của 「～てもらおう」. Khi nói một cách lịch sự việc nhận cái gì đó thì dùng “いただく” thay cho “もらおう”.

3. 「～させていただく」 là cách nói lịch sự của 「～させてもらおう」. Dùng khi xin phép người khác cho làm gì, người khác đồng ý cho phép mình làm cái gì.

4. Khi hạ thấp chuyện của mình làm để biểu hiện tâm lòng tôn kính đối phương thì sử dụng những động từ đặc biệt.

1.	行く	参ります
2.	来る	
3.	する	いたします
4.	いる	おります
5.	言う	申します
6.	知っている	存じております
7.	知らない	存じません
8.	会う	お目にかかります
9.	訪問する	伺います
10.	聞く (質問する)	
11.	見る	拝見します
12.	言う	申し上げます
13.	食べる	いただきます
14.	飲む	
15.	もらう	
16.	あげる	さしあげます
17.	～ている	～ております
18.	承知する	かしこまります

2.2.3 Tôn kính ngữ

1. 「お/ご～になる」 dùng khi nói một cách kính trọng chuyện đối phương làm. Những động từ trước chữ “ます” chỉ có một âm như “います”, “ねます” thì không dùng mẫu này.

2. 「お/ご～ください」 là cách nói lịch sự của 「～てください」. Dùng khi đề nghị hay chỉ thị đối phương chuyện gì đó. Không sử dụng

dụng với động từ nhóm 3 và những động từ trước chữ “ます” chỉ có một âm như “います”, “ねます”.

3. Khi nói một cách kính trọng chuyện đối phương làm, sử dụng những động từ tôn kính đặc biệt.

1.	食べる	召し上がります
2.	飲む	
3.	行く	いらっしゃいます
4.	来る	
5.	いる	
6.	見る	ご覧になります
7.	言う	おっしゃいます
8.	する	なさいます
9.	知っている	ご存知です
10.	くれる	くださいます
11.	～ている	～ていらっしゃいます

3. Kính ngữ trong giao tiếp ngành dịch vụ nhà hàng

3.1. Bảy câu kính ngữ quan trọng thường dùng

1. いらっしゃいませ。

Là câu nói khi mời chào quý khách ở trước cửa tiệm và cũng là câu nói chào đón khi khách bước vào trong quán. Lưu ý, khi nói 「いらっしゃいませ」 không kéo dài chữ 「せ」, mà phải hướng về phía khách hàng tươi cười, niềm nở để bày tỏ sự chào mừng quý khách. Ngoài ra, khi nói câu trên cũng nên kết hợp với việc cúi đầu góc khoảng 30 độ để thể hiện thái độ tôn trọng khách hàng.

2. かしこまりました。

Câu 「かしこまりました」 là cách nói lịch sự hơn so với câu 「わかりました」、「了解しました」 để biểu hiện việc đã hiểu ý muốn của khách hàng. Tuy nhiên chỉ sử dụng khiêm nhường ngữ, thể hiện ý kính trọng với khách hàng là chưa đủ, cùng với lời nói cũng phải cúi đầu nhẹ.

3. 少々お待ちくださいませ。

Trong trường hợp đang giao tiếp với khách hàng mà cần phải rời đi một chút hay trong trường hợp cần thời gian để xử lý nghiệp vụ tại quầy lễ tân mà phải để khách hàng chờ thì phải xin phép khách hàng. Những trường hợp đó, không được nói 「ちょっとお待ちください」 mà phải nói nhẹ nhàng 「少々お待ちください」. Ngoài ra, để tăng thêm phần lịch sự có thể dùng những câu như 「少々お待ちいただけますでしょうか」 hay 「少々お待ちくださいませ」.

4. お待たせしました。

Sau khi nói “xin quý khách chờ một chút” thì khi quay lại phải nói 「お待たせ致しました」 hay 「大変お待たせ致しました」 rồi mới quay lại vấn đề chính đang nói dang dở trước đó. Dù cho thời gian khách hàng ngồi chờ có không lâu đi chăng nữa khi quay lại vẫn cần phải nói 「お待たせ致しました」. Và trong nhà hàng khi lên món cũng nói câu 「お待たせ致しました」 vì đã để khách ngồi đợi trước đó để nhà hàng chuẩn bị đồ ăn.

5. 失礼いたします。

Vì nhà hàng Nhật thường dùng cửa kéo để ngăn cách các phòng, tạo sự riêng tư nên câu nói “Tôi xin phép” này sử dụng khi nhân viên xin phép ra vào phòng lúc vào gọi món hoặc lên món. Câu nói này không mang nặng ý nghĩa xin lỗi, xin phép, song nó lại thể hiện được ý thức của người nói về việc mình đã làm phiền khách hàng và mong nhận được sự cảm thông.

6. 申し訳ございません。

Khi lỡ làm khách hàng phiền lòng hay cảm thấy bất tiện thì phải nói 「申し訳ございません」 để tỏ rõ sự thành khẩn xin lỗi của bản thân. 「申し訳ございません」 là cách nói lịch sự hơn của 「申し訳ありません」. Tuy nhiên không nên chỉ sử dụng khiêm nhường ngữ mà bản thân cần phải cúi đầu góc 45 độ cùng lúc với lời xin lỗi.

7. ありがとうございます。

Trong giao tiếp với khách hàng thì đây là câu cảm ơn căn bản. Trong giao tiếp hàng ngày thì có khuynh hướng nói 「すみません」 nhưng trong khi giao tiếp với khách hàng thì luôn phải dùng câu 「ありがとうございます」 hay 「いつもありがとうございます」 để diễn tả sự biết ơn. Và khi khách hàng rời khỏi cửa tiệm thì nhân viên phải cúi đầu chào kính cẩn một góc 45 độ 「ありがとうございました」 là điều căn bản nhất.

3.2. Kính ngữ sử dụng theo ngữ cảnh

1. Khi khách gọi điện thoại đặt bàn:

1.	お待たせ致しました。 [レストランの名前] でございます。	Xin lỗi, đã để quý khách chờ ạ. Đây là [Tên nhà hàng].
2.	何名様でしょうか。	Quý khách đi bao nhiêu người ạ?
3.	何時ごろいらっしゃいますか。	Khoảng mấy giờ quý khách tới ạ?

2. Khi thấy khách hàng ở cửa:

1.	いらっしゃいませ。	Kính chào quý khách
2.	ご予約いただきましたか。	Quý khách có đặt bàn trước không ạ?
3.	お待ちしておりました。	Hân hạnh được phục vụ quý khách.
4.	どちら様でしょうか。	Xin quý khách vui lòng cho biết tên ạ.
5.	何名様でしょうか。	Quý khách đi bao nhiêu người ạ?
6.	店内で召し上がりますか。	Quý khách dùng tại nhà hàng hay mang đi ạ?
7.	ただ今 満席で ございます。	Bây giờ nhà hàng đang hết chỗ rồi ạ.

3. Khi hướng dẫn khách hàng vào bàn:

1.	お履物をこちらでお脱ぎ下さい。	Xin quý khách vui lòng cởi giày ở đây.
2.	ご案内いたします。	Xin phép được dẫn quý khách đến chỗ ngồi.
3.	お客様こちらへどうぞ。	Xin mời quý khách đi hướng này.
4.	ただ今 お持ち いたします。	Để em mang đồ giúp quý khách.

4. Khi hỏi ý kiến khách hàng về chỗ ngồi:

1.	ご希望はどちらの座席でございますか。	Quý khách yêu cầu gì về chỗ ngồi không ạ?
2.	おたばこを お吸いになりますか。	Quý khách có hút thuốc không ạ?
3.	こちらでよろしいでしょうか。	Chỗ ngồi ở đây có được không ạ?

5. Khi khách hàng gọi món:

1.	メニューでございます。	Xin gửi quý khách thực đơn ạ.
2.	ご注文お決まりでしょうか。 ご注文はお決まりでいらっしゃいますか。	Quý khách đã chọn được món chưa ạ?
3.	お飲み物はいかがですか。	Quý khách muốn dùng thức uống nào?
4.	こちらがお勧めです。	Đây là những món nổi bật.
5.	はい	Vâng ạ.

6. Khi xác nhận món với khách hàng:

1.	確認させていただきます。	Cho phép tôi được xác nhận lại món ạ.
2.	ご注文は以上でよろしいでしょうか。	Những món như trên có đúng không ạ?
3.	かしこまりました。	Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
4.	少々お待ちくださいませ。	Làm ơn xin hãy đợi một chút.

7. Khi lên món hay xuống món:

1.	～でございます。	Đây là món ~.
2.	他にご注文はございますか。	Quý khách có gọi thêm món gì không ạ?
3.	お済みでしたらお下げしてよろしいでしょうか。	Nếu quý khách đã dùng xong, em xin phép mang xuống ạ.

8. Khi khách hàng ra về:

1.	タクシー、お呼びいたしましょうか。	Quý khách có cần gọi taxi không ạ?
2.	かしこまりました。	Vâng, tôi hiểu rồi ạ.
3.	お車の準備ができました。	Xe của quý khách đã chuẩn bị xong rồi ạ.
4.	またよろしくお願ひします。 またお越しくくださいませ。	Hẹn gặp lại quý khách.

4. Hàm ý văn hoá trong kính ngữ ngành dịch vụ nhà hàng

4.1 Thể hiện sự phân rõ địa vị, mối quan hệ xã hội trong giao tiếp

Theo quyển “Quan hệ con người trong xã hội hàng dọc¹⁴”, xã hội Nhật Bản là xã hội phân bậc theo chiều dọc. Từ ngày xa xưa, xã hội Nhật Bản đã có sự phân chia thứ bậc giữa các mối quan hệ rất rõ ràng. Điều đó thể hiện qua quan niệm về thứ bậc: “Thần linh – Thiên hoàng - người dân Nhật Bản” đã ăn sâu vào ý thức mỗi người dân Nhật Bản. Với người dân Nhật Bản, Thần linh được tôn sùng, kính trọng bậc nhất, Thiên hoàng lại được xem là thái tử con nhà trời phái xuống để gần với người dân hơn. Vì vậy, trong thực tế, Thiên hoàng đại diện cho Thần linh, là người ở vị trí tối cao. Từ thời phong kiến đến thời hiện đại, Nhật Bản dù có trải qua hàng ngàn năm lịch sử thì vị trí của Thiên hoàng vẫn không hề thay đổi. Ngoài ra, không chỉ có Thiên hoàng, xã hội Nhật Bản còn chịu sự chi phối của các tầng lớp bên trên như tướng quân, võ sĩ, quý tộc. Ở xã hội ấy, người dưới phải biết mình ở cấp bậc thấp hơn, phải phục tùng người trên. Nếu người dưới đứng trước người trên mà không ngoan ngoãn nghe lời sẽ bị cho là thất lễ, vậy nên, ngay cả khi có bất mãn với người trên cũng phải đưng, im lặng. Sống trong quy định nghiêm ngặt về trật tự xã hội như vậy qua nhiều năm, ý thức giai cấp đã được hình thành trong người dân Nhật Bản. Và cho đến nay, ý thức giai cấp, sự phân chia thứ bậc trong xã hội Nhật vẫn còn tồn tại, thể hiện rõ nét qua cách biểu đạt ngôn từ, cách giao tiếp ứng xử lịch sự, lễ phép giữa người dưới với người trên. Việc mỗi ngày người dân Nhật Bản vẫn sử dụng kính ngữ thể hiện ý thức giai cấp đã ăn sâu vào trong tâm trí họ.

Trong các ngành dịch vụ nói chung và ngành dịch vụ nhà hàng nói riêng, khách hàng về cơ bản là những người chi trả tiền giúp doanh nghiệp trả lương nhân viên, giúp doanh nghiệp tồn tại và phát triển. Vì vậy có thể xem khách hàng là những người ở tầng lớp trên khi bản thân họ chi phối khả năng kinh doanh của nhà hàng. Đứng ở vị trí khách hàng, họ là người trên, họ muốn được đối xử đặc biệt, muốn được xem trọng và muốn được kính trọng. Còn đứng ở vị trí người phục vụ, họ tự ý thức họ là người dưới, họ muốn làm hài lòng khách, họ muốn khách đánh giá cao về nhà hàng. Chính vì thế trong giao tiếp giữa nhân viên nhà hàng và khách

¹⁴ “Tate shakai no ningen kankei”, Nakane Chie, 1967.

hàng luôn phải sử dụng kính ngữ, nếu không sử dụng kính ngữ dù chỉ là một từ cũng sẽ làm mất lòng khách.

4.2 Đề cao việc lựa chọn từ ngữ khi giao tiếp

Việc sử dụng kính ngữ trong ngành dịch vụ nhà hàng ở Nhật đã cho ta thấy sự xem trọng khách hàng. Tuy nhiên, không chỉ dừng lại ở việc áp dụng các cách biểu đạt kính ngữ, mà người Nhật còn sâu sắc hơn khi lựa chọn từ để tạo thành câu kính ngữ. Ví dụ như trong trường hợp hướng dẫn khách đến bàn ngồi, người Việt Nam sẽ nói: “Dạ, để em dẫn anh/chị đến bàn mình ạ”, lịch sự hơn thì nói “Em xin phép được dẫn anh/chị đến chỗ ngồi”. Nếu trực dịch từ tiếng Việt sang tiếng Nhật thì sẽ là: 「〇〇様をお連れ致します。」. Câu 「〇〇様をお連れ致します。」 đã đem về cách nói kính ngữ, vì vậy không phải là hoàn toàn không thể sử dụng khi hướng dẫn khách về bàn nhưng người Nhật sẽ không sử dụng câu trên. Thay vào đó họ sẽ dùng câu 「ご案内いたします。」. Theo cuốn “Chỉ cần cuốn sách này sẽ có thể hiểu kính ngữ¹⁵” đã chỉ ra lý do là: so với việc phải gọi tên khách hàng “〇〇sama”, thì nên dùng cách nói “xin phép được hướng dẫn quý khách” sẽ thích hợp hơn. Ngoài ra, khi nghe cụm từ “được hướng dẫn” với cụm từ “được dẫn đi” thì cảm nhận của người nghe rất khác nhau. Đối với những người nhạy cảm với ngôn từ thì việc bị dẫn đi là việc cực kỳ khó chịu. Hơn nữa, qua cách sử dụng từ “hướng dẫn” và “dẫn đi” cũng thể hiện thái độ phục vụ của nhân viên đối với khách hàng. Từ đó, ta thấy người Nhật không chỉ đơn thuần áp dụng cấu trúc kính ngữ, mà họ còn chú ý đến những chi tiết ngôn từ nhỏ trong câu để làm hài lòng, tạo được thiện cảm với người nghe.

4.3 Thể hiện sự khôn khéo, tế nhị, nhã nhặn trong giao tiếp

Trong giao tiếp, cùng một sự vật sự việc nhưng có rất nhiều cách diễn đạt. Dựa vào cách diễn đạt mà người nghe có thể sẽ đánh giá được phần nào tính cách, tâm hồn và trình độ văn hoá của người nói. Cách diễn đạt kết hợp hài hoà giữa giọng điệu nhẹ nhàng, sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, ý tứ trong tình huống giao tiếp thể hiện một tâm hồn đẹp với sự khôn khéo, tế nhị và nhã nhặn. Và người Nhật

¹⁵ “Kono isatsu de keigo ga wakaru!”, Yahashi Noboru, 1999, tr.70.

đã thể hiện tâm hồn đẹp ấy qua cách diễn đạt sử dụng kính ngữ trong ngành dịch vụ nhà hàng. Ví dụ như trong tình huống hỏi khách có đặt bàn trước chưa, nếu trực dịch từ tiếng Việt cũng có các trường hợp sử dụng câu kính ngữ như: 「ご予約ですか。」, 「ご予約はお有りですか。」. Dựa theo phân tích của sách “Chỉ cần cuốn sách này sẽ có thể hiểu kính ngữ”¹⁶, đầu biết việc từ phía nhà hàng hỏi khách đã đặt chỗ trước chưa là điều cần thiết nhưng với 2 cách diễn đạt trên khách hàng khi nghe sẽ có cảm giác như là: “khách có đăng kí đặt chỗ đằng hoàng chưa vậy ạ?” hay “nhà hàng chúng tôi nếu khách không đặt trước thì không thể vào ạ”. Vì vậy, trong trường hợp này nhân viên nhà hàng sử dụng câu kính ngữ 「ご予約いただきましたか。」 để thay thế. Khi sử dụng cách hỏi trên thì không còn mang ý nghĩa gặng hỏi khách đã đặt bàn chưa mà chuyển sang hỏi rằng không biết liệu phía nhà hàng có ghi nhận lại trường hợp đặt trước của khách chưa, ngoài ra còn mang đến ấn tượng tốt cho khách hàng về sự khiêm nhường của nhà hàng. Qua đó cho thấy, người Nhật luôn nhận thức được điều gì nên nói, điều gì không nên nói, chưa nên nói hoặc nói như thế nào để người khác có thể chấp nhận được, để tránh làm mất hoà khí, gây đụng chạm, đổ vỡ mối quan hệ. Chỉ với việc sử dụng kính ngữ người Nhật đã cho thấy một tâm hồn đẹp. Vậy mà, người Nhật còn lựa chọn trong các cách diễn đạt kính ngữ cách diễn đạt nào phù hợp nhất thì mới sử dụng, điều đó càng cho thấy người Nhật mang một tâm hồn sâu sắc, tinh tế, luôn tạo được sự tín nhiệm và quý chuộng cho mọi người.

5. Kết luận

Bài viết hệ thống lại kiến thức về kính ngữ, tìm hiểu những câu kính ngữ sử dụng trong ngành dịch vụ nhà hàng và qua đó phân tích yếu tố văn hoá giao tiếp của người Nhật. Thông qua bài viết, chúng ta có thể nhận thấy hệ thống kính ngữ của người Nhật phân chia rất kĩ và rạch ròi, tùy vào chủ ngữ, chủ thể thực hiện hành động mà lựa chọn sử dụng khiêm nhường ngữ hay tôn kính ngữ. Việc sử dụng kính ngữ trong giao tiếp thể hiện rõ sự phân tầng trong các mối quan hệ của người Nhật. Ví dụ điển hình là trong ngành dịch vụ nhà hàng luôn phải sử dụng

¹⁶ “Kono isatsu de keigo ga wakaru!”, Yahashi Noboru, 1999, tr.62.

kính ngữ với khách. Điều đó thể hiện sự kính trọng với khách hàng - đối tượng giao tiếp là người trên, đồng thời cũng thể hiện sự khiêm nhường từ phía nhà hàng - người đứng ở vị trí thấp hơn trong giao tiếp. Ngoài ra, ngay cả khi đã sử dụng kính ngữ, người Nhật vẫn chú ý đến những chi tiết khác như ngôn từ, cách diễn đạt trong các tình huống giao tiếp. Như vậy, ta có thể thấy văn hoá giao tiếp của người Nhật là sự kết tinh của nhã nhặn trong ứng xử, khéo léo trong ngôn từ, tế nhị trong cách diễn đạt, và tất cả những điều ấy thể hiện đậm nét qua các câu kính ngữ. Vì vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng kính ngữ là một nét đặc trưng trong văn hoá giao tiếp của người Nhật. Kính ngữ thể hiện toàn bộ sự tinh tế, chần chu từ những điều nhỏ nhất và cả tâm hồn cao đẹp của người Nhật.

Tài liệu tham khảo

1. 金田 一京助 (代表), (19/11/2014), 『例解学習国語辞典』 (第10版), NXB 小学館, Nhật Bản
2. 財団法人 アジア学生文化協力, (10/2013), 『トライ！日本語能力試験N4』, NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, TP. HCM
3. 鷹野 次長, (2012), 『ベトナム人のための楽しい日本語辞典』, NXB Thế giới, Việt Nam
4. 矢橋 昇 (30/11/1999), 『この一冊で敬語が分かる!』, NXB 三笠書房, Nhật Bản
5. 吉田 裕久 (監修), (2012), 『自由自在中学国語』 (第4版), NXB 受験研究社, Nhật Bản
6. “[接客用語一覧] 知らないと恥ずかしい、バイトで使う敬語・言葉違い、よくある間違い例と正しい言い換えかた”,
https://townwork.net/magazine/knowhow/manners/baito_manners/40777
, truy cập ngày 14/05/2022

GIẢNG DẠY HỘI THOẠI TIẾNG NHẬT SƠ TRUNG CẤP GIÁO TRÌNH MARUGOTO NGÔN NGỮ VÀ VĂN HOÁ A2/B1

*ThS. Phạm Huỳnh Anh Việt
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Mục tiêu của việc giảng dạy ngoại ngữ là nhằm hình thành và phát triển ở học sinh những kiến thức kỹ năng cơ bản về ngoại ngữ đó, đề cao các phương pháp học tập tích cực chủ động của học sinh và phát triển toàn diện cả 4 kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết. Tuy nhiên phần lớn các giáo trình được sử dụng để giảng dạy tiếng Nhật tại các cơ quan đào tạo giáo dục Việt Nam đều là các giáo trình chú trọng giảng dạy về ngữ pháp như Minna no nihongo, TRY - Giáo trình luyện thi năng lực tiếng Nhật. Ngoài ra, Nhật Bản là một đất nước có nền văn hoá đa dạng và phong phú bậc nhất thế giới. Sẽ là thiếu sót nếu như không tận dụng các yếu tố văn hoá trong việc giảng dạy tiếng Nhật để kích thích sự hứng thú từ người học. Giáo trình Marugoto – Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản cấp độ A2/B1 do Quỹ giao lưu quốc tế(The Japan Foundation) phát hành chính là giáo trình chú trọng phát triển kỹ năng nghe nói – Hội thoại tiếng Nhật cấp độ Sơ Trung cấp thông qua các chủ đề mang đậm nét đặc trưng văn hoá Nhật Bản.

***Từ khóa:** văn hoá, hội thoại, Sơ Trung cấp, Marugoto A2/B1*

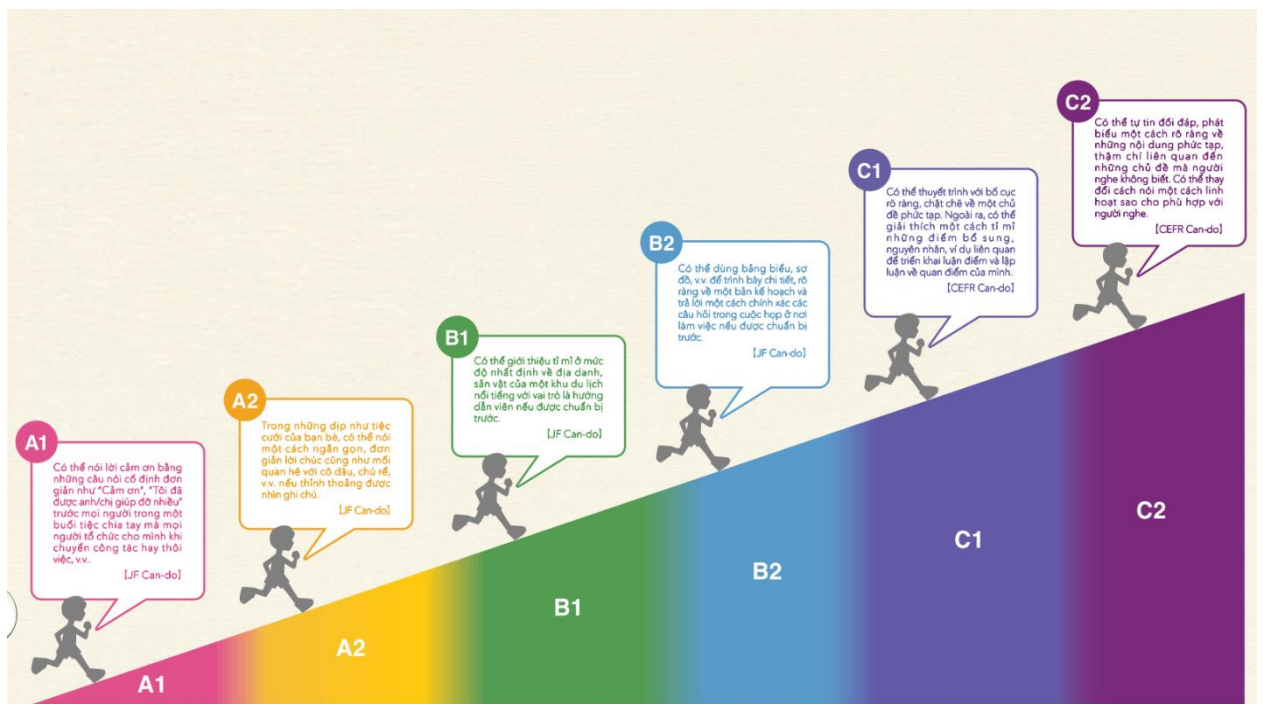
Giới thiệu

Bài viết tìm hiểu và giới thiệu về đặc trưng của giáo trình Marugoto A2/B1. Giảng dạy tiếng Nhật trình độ sơ cấp tại Việt Nam thường được đánh giá tương đương với việc dạy hết 50 bài giáo trình Minna no nihongo hoặc hết 90 ngữ pháp giáo trình TRY N4 - Giáo trình luyện thi năng lực tiếng Nhật. Tuy nhiên, phần lớn các chương trình giảng dạy đều chuyển đột ngột từ hết trình độ sơ cấp sang trình độ trung cấp, khiến cho không ít người học tiếng Nhật hoang mang vì sự thay đổi ngữ pháp trung cấp hoàn toàn khác so với trình độ sơ cấp. Giáo trình Marugoto A2/B1 tương đương trình độ Sơ Trung cấp như một sự tổng hợp nội dung đã học ở trình độ sơ cấp và chuẩn bị tiền đề để lên trình độ trung cấp. Cần nói thêm mức

độ A2/B1 ở đây chính là mức độ vận dụng tiếng Nhật theo khung tham chiếu của chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF.

2. Chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF là gì?

Chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF là công cụ dùng để suy nghĩ cách dạy tiếng Nhật, cách học, và cách đánh giá thành quả học tập. Được tạo ra dựa theo phương pháp dạy cơ bản của CEFR (Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment) - Nền tảng giáo dục ngôn ngữ của Châu Âu. Với mục tiêu nuôi dưỡng 2 năng lực là Năng lực giải quyết vấn đề và Năng lực hiểu biết đa văn hoá, Chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF được phát triển để hỗ trợ việc giảng dạy tiếng Nhật trong thực tiễn tại các cơ sở giáo dục tiếng Nhật trên toàn thế giới. Trong chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF, việc đánh giá trình độ năng lực tiếng Nhật không dựa vào tiêu chí bạn biết những mẫu ngữ pháp nào, bao nhiêu từ vựng và bao nhiêu chữ Hán mà dựa vào tiêu chí năng lực giải quyết vấn đề, được chia thành 6 cấp độ từ A1 đến C2 giống như CEFR.



Hình 1. 6 cấp độ của chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF

3. Đặc trưng giáo trình Marugoto Sơ Trung cấp A2/B1

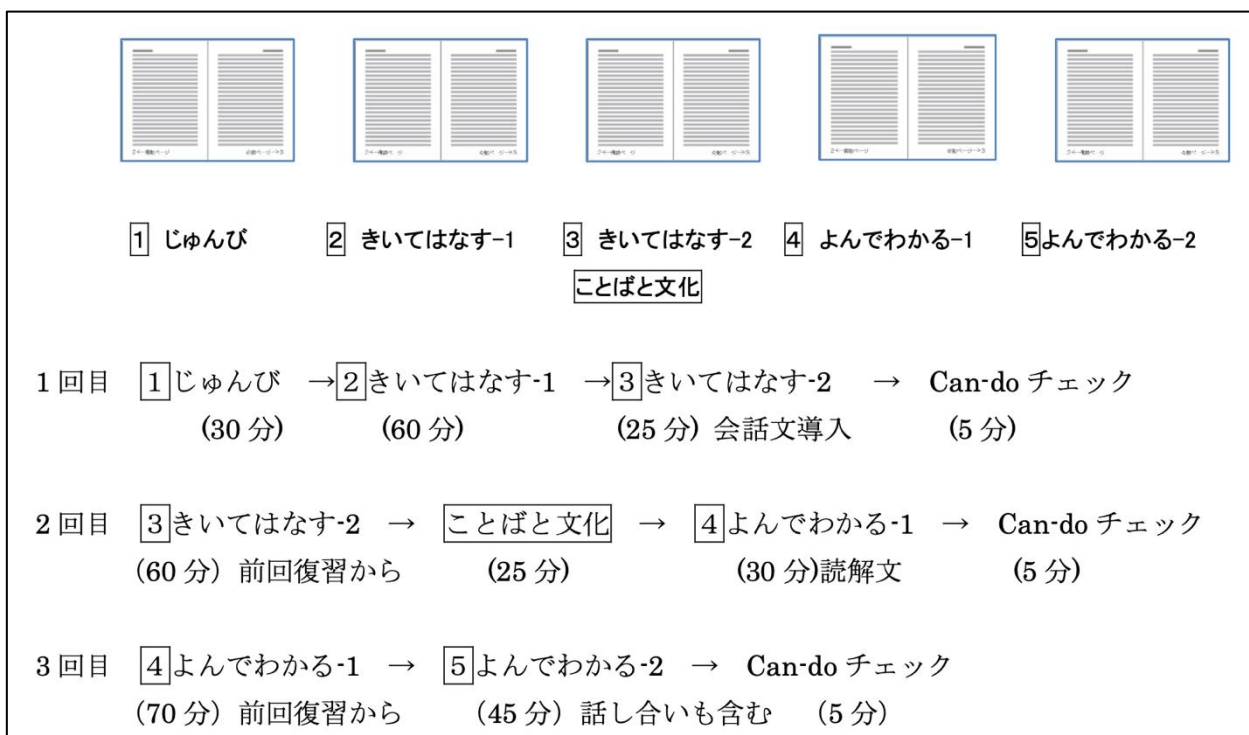
3.1. Mục tiêu học và giảng dạy của giáo trình

Giáo trình Marugoto Sơ Trung cấp A2/B1 tập trung chủ yếu vào 2 mục tiêu học và giảng dạy tiếng Nhật:

1. Tổng hợp và ứng dụng nội dung học trong các giáo trình Marugoto Nhập môn(A1), Sơ cấp 1&2(A2-1&A2-2) cuốn Hoạt Động(かつどう) và Lý Giải(りかい)
2. Luyện tập và dẫn nhập các nội dung học mới nhưng chỉ ở giai đoạn chuẩn bị cho trình độ Trung cấp

3.2. Tổng quan giáo trình Marugoto Sơ Trung cấp A2/B1

Nội dung cơ bản của giáo trình Marugoto Sơ Trung cấp A2/B1 được thiết kế thành hệ thống 9 chủ đề, ứng với mỗi chủ đề là các phân mục cố định như Mục tiêu hoạt động(活動 Can-do), Hình thái ngôn ngữ(Từ vựng, Hán tự, Ngữ pháp) và văn hoá xã hội(ことばと文化). Mỗi chủ đề, tính luôn cả phần kiểm tra(テスト) và rút kinh nghiệm(ふりかえり 1・2) sẽ có 10 trang, cấu thành gồm 3 hoạt động 「じゅんび(Chuẩn bị)」 → 「きいてはなす(Nghe nói)」 → よんでわかる(Đọc hiểu) .Thời lượng giảng dạy cho mỗi chủ đề tương đương khoảng từ 6 đến 8 tiếng đồng hồ, phân bổ thời gian cho mỗi hoạt động cụ thể như hình 1 bên dưới:



Hình 2. Kết cấu bài học và phân bố thời gian dạy & học mỗi chủ đề

3.3. Hệ thống các chủ đề

Hệ thống 9 chủ đề trong giáo trình gắn gũi với đời sống hàng ngày cũng như khéo léo lồng ghép các yếu tố văn hoá đặc trưng của người Nhật giúp cho người học không chỉ phát triển 4 kỹ năng Nghe Nói Đọc Viết dễ dàng mà còn phát triển cả tư duy biết so sánh sự khác biệt văn hoá giữa Nhật Bản và đất nước mình. Các chủ đề cụ thể như sau:

Chủ đề	Tiếng Nhật	Tiếng Việt
1	スポーツの試合	Trận đấu thể thao
2	家をさがす	Tìm nhà
3	ほっとする食べもの	Món ăn ưa thích
4	訪問	Viếng thăm nhà
5	ことばを学ぶ楽しみ	Niềm vui học ngôn ngữ

6	結婚	Kết hôn
7	なやみ相談	Tâm sự nỗi lo
8	旅行中のトラブル	Rắc rối khi đi du lịch
9	仕事をさがす	Tìm việc làm

3.4. Hội thoại: Phương pháp học chú trọng âm thanh

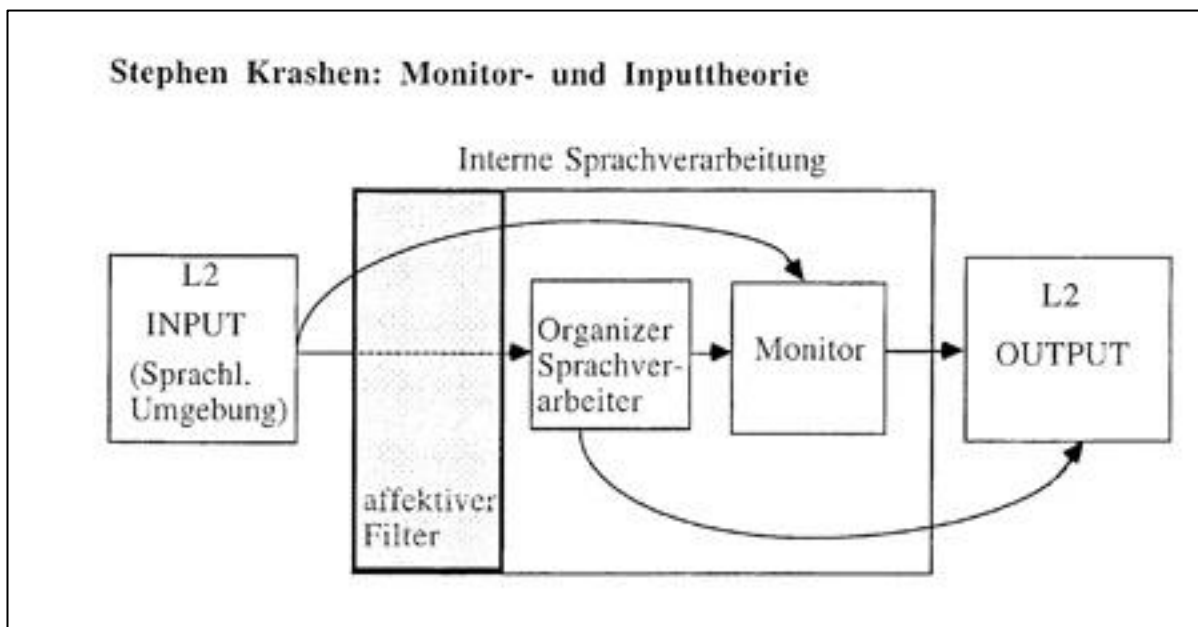
① . Input hội thoại thực tế (自然な会話のインプット)

Các hội thoại mẫu trong giáo trình được thiết kế dựa trên các mẫu nói chuyện thực tế hàng ngày, các mẫu câu được cân nhắc lựa chọn sao cho người học có thể nắm được key sentence(câu khoá), từ đó giúp cho người học dễ dàng nhớ và ứng dụng được liền trong khi học. Thêm vào đó, các yếu tố đặc trưng của hội thoại thực tế như lược bỏ trợ từ trong lúc nói, từ đệm, từ lóng hoặc các từ cảm thán cũng được lồng ghép một cách tự nhiên trong các mẫu hội thoại. Các nhân vật hội thoại cũng được đầu tư đa dạng về tuổi tác, giới tính; các hiệu ứng âm thanh được tích hợp khiến cho mẫu hội thoại chân thật hơn bao giờ hết.

② . Quy trình(学習プロセス) 聞く(Nghe)→発見/気づく(Nhận biết)→話す(Nói)

Dựa trên lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Krashen(1970), giáo trình được thiết kế chú trọng quy trình sau khi nghe đầy đủ hội thoại thực tế thì mới tập nói. 4 mẫu hội thoại trong hoạt động nghe ở mỗi chủ đề vừa đảm bảo tính đa dạng, đồng thời cũng đảm bảo các nội dung cơ bản cần có ở mỗi chủ đề. Thông qua việc nghe các mẫu hội thoại, người học sẽ dần nhận ra cách diễn đạt cũng như bố cục của một hội thoại thực tế. Có thể gọi đây là phương pháp học rút ra quy luật ứng dụng ngôn ngữ từ hội thoại mẫu thực tế. Sau khi nhận qua được quy luật, người học sẽ thay thông tin của bản thân và tự mình hội thoại. Dựa theo giả thuyết đầu vào(The Input Hypothesis)của Krashen(1985), giáo trình Marugoto đến hết cấp độ sơ cấp A2 chỉ hướng người học tập trung vào âm thanh nghe được nên không có hiển thị nội dung hội thoại trong giáo trình. Tuy nhiên ở cấp độ Sơ

Trung cấp, các ngữ pháp “Nhận biết” cũng phức tạp hơn và người học cần “quan sát” nội dung hội thoại cũng dài hơn nên giáo trình không chỉ cung cấp âm thanh mà cũng hiển thị cả nội dung các mẫu hội thoại.



Hình 3. Giả thuyết đầu vào của Krashen

③ . Quy trình đạt được mục tiêu tự do hội thoại (会話が自由にできるようになるためのステップ)

Các mẫu hội thoại trong phần 「きいてはなす 2(Nghe nói)」 phần lớn là các mẫu nói chuyện có độ dài nhất định và nội dung phức tạp mang nhiều yếu tố đặc thù của người nói trong từng chủ đề. Để có thể hội thoại được các nội dung đặc trưng vừa kể tương đương mức độ B1(giai đoạn người học có thể sử dụng ngôn ngữ một cách thoải mái, tự do), ở trình độ sơ trung cấp đòi hỏi người học cần có bước chuẩn bị để tham gia hội thoại như giáo trình có cả hoạt động ghi chú(メモ) lại các nội dung cần nói trong một hội thoại.

4.Kết luận

Như vậy, thông qua giáo trình Marugoto Ngôn ngữ và Văn hoá Sơ Trung cấp A2/B1, người học không chỉ được học tiếng Nhật theo phương pháp chú trọng giao

tiếp thực tế mà còn được trải nghiệm nhiều nét văn hoá Nhật Bản đặc trưng thông qua 9 chủ đề nói với nội dung đặc sắc, tạo hứng thú cho người học.

Tuy nhiên, vì đây là giáo trình chú trọng giao tiếp thực tế nên phần luyện tập văn phạm ngữ pháp vẫn còn khá khiêm tốn, đòi hỏi người dạy cần phải bổ sung thêm một số phần luyện tập ngữ pháp cần thiết tùy theo nhu cầu và đặc điểm của mỗi lớp học. Ngoài ra, trong bài viết này chỉ đề cập đến các đặc trưng giảng dạy hội thoại 「きいてはなす(Nghe nói)」 nhưng vẫn chưa giới thiệu nhiều về phần 「よんでわかる(Đọc hiểu)」. Hi vọng thông qua bài viết này, người đọc phần nào hiểu được cơ bản đặc trưng giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá của giáo trình Marugoto Sơ Trung cấp A2/B1, từ đó có thể đầu tư thêm để cho tiết học tiết Nhật ngày càng trở nên sinh động và người học dễ tiếp thu hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

4. Chuẩn giáo dục tiếng Nhật JF:
https://jfstandard.jp/pdf/jfs2020_pamphlet_vn.pdf
5. S. Krashen, 1981, *Second Language Acquisition and Second Language Learning*, NXB Oxford: Pergamon
6. S. Krashen, 1985, *The Input Hypothesis*, NXB London: Longman
7. The Japan Foundation, 2020, *Marugoto Ngôn ngữ và Văn hoá Nhật Bản A2/B1*, NXB Đại Học Quốc Gia TP. HCM.

YẾU TỐ THỜI TIẾT TRONG VĂN HOÁ GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NHẬT

- NGHIÊN CỨU TẬP TRUNG TRONG HAI MÙA: MÙA XUÂN VÀ MÙA HẠ -

*Đông Thị Ngọc Hạnh
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)*

Tóm tắt

Bài viết tìm hiểu về các yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp của Người Nhật qua giao tiếp thường nhật và giao tiếp thư tín. Khí hậu Nhật Bản với đặc trưng bốn mùa: mùa xuân, mùa hạ, mùa thu, mùa đông. Và được phân bố rõ rệt trong một năm, mỗi mùa có những đặc trưng riêng về thời tiết, hay hoạt động của động thực vật. Yếu tố thời tiết được đề cập từ trong những câu chào hỏi thường nhật như là một cách để bắt đầu một cuộc trò chuyện, cho đến việc xuất hiện như một phần không thể thiếu trong thư tín của Nhật. Bốn mùa của Nhật Bản là yếu tố tạo nên sự phong phú trong những lời chào mang đậm tính thời tiết. Bài viết tập trung nghiên cứu vào hai mùa: mùa xuân và mùa hạ.

Từ khóa: Giao tiếp thường nhật, giao tiếp qua thư tín, văn hoá giao tiếp, yếu tố thời tiết, lời chào hỏi mùa xuân, lời chào hỏi mùa hạ

Đặt vấn đề

Giao tiếp là một nhu cầu tâm lý – xã hội cơ bản của con người, là điều kiện tồn tại và phát triển con người như một nhân cách. Trong quá trình giao tiếp, ngoài kiến thức về ngôn ngữ, người nói còn cần có sự hiểu biết nhất định về đặc trưng văn hoá của cộng đồng ngôn ngữ đó. Vì mỗi cộng đồng ngôn ngữ sẽ có những đặc trưng riêng trong giao tiếp. Bài viết tìm hiểu về yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp của người Nhật được thể hiện qua giao tiếp thường nhật, và giao tiếp thư tín. Yếu tố thời tiết có vai trò như thế nào trong văn hoá giao tiếp của Nhật, nguyên nhân mà những yếu tố thời tiết lại được đề cập trong văn hoá giao tiếp, và cách mà các yếu tố xuất hiện trong giao tiếp của người Nhật. Từ việc hiểu được vai trò của

các yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp của người Nhật bài viết sẽ đề xuất phương pháp giảng dạy nhằm góp phần vào hoạt động giảng dạy tiếng Nhật cho sinh viên nhóm ngành ngôn ngữ Nhật.

Nội dung nghiên cứu

1. Cơ sở lý thuyết

1.1 Văn hoá giao tiếp

Ngôn ngữ không chỉ là một công cụ để con người trao đổi thông tin mà còn phản ánh những thói quen, tập quán, đặc trưng của mỗi cộng đồng người cùng với những cách thức hoạt động giao tiếp ở những hoàn cảnh khác nhau. “Văn hoá giao tiếp chính là những định chuẩn giao tiếp được tinh tuyền, được tạo thành nền nếp, được hoàn thiện và nâng cao về cách thức, nếp ứng xử ngôn ngữ lời nói và cử chỉ, hành vi: cả về phương thức trao đổi và tiếp xúc với nhau trong xã hội [Phạm Vũ Dũng 1996: 19-20].

“Văn hoá giao tiếp của một xã hội, một dân tộc là toàn bộ những nguyên tắc, những chuẩn mực và những quy định chi đạo hoạt động giao tiếp giữa người và người trong xã hội đó, thuộc dân tộc đó, để sự giao tiếp đó được đánh giá và có giá trị đạo đức, giá trị thẩm mỹ, hợp lý, phù hợp với quan niệm xã hội đó về văn hoá và văn minh, về truyền thống và bản sắc của dân tộc mình và phù hợp với điều kiện tự nhiên, xã hội, kinh tế, văn hoá của dân tộc đó” [Trần Tuấn Lộ, 1995: 90]. Việc nắm bắt được văn hoá giao tiếp của một cộng đồng ngôn ngữ sẽ góp phần tích cực vào quá trình giao tiếp, tiến gần hơn đến mối quan hệ giữa con người với con người.

1.2 Đặc trưng khí hậu của Nhật Bản

Quần đảo Nhật Bản nằm trong hệ thống chuỗi đảo vòng cung Đông Á, có khí hậu ôn đới. Quần đảo Nhật Bản nằm trải dài theo hướng Bắc Nam, do đó nhiệt độ và lượng mưa thay đổi theo từng mùa và từng miền. Chính vì thế khí hậu Nhật Bản có bốn mùa trong năm: mùa xuân, mùa hè, mùa thu và mùa đông. Mùa hè nóng, ẩm, có gió mùa đông nam thổi từ Thái Bình Dương. Mùa đông có gió mùa tây bắc thổi từ lục địa ra bờ biển Nhật Bản, thường u ám và có nhiều mưa tuyết.

Mùa xuân và mùa thu là hai mùa khí hậu ôn hoà. Địa hình và khí hậu đã tạo cho nước Nhật một hệ sinh thái đa dạng, và cũng ảnh hưởng đến sự hình thành văn hoá truyền thống của Nhật Bản.

2. Quan niệm của người Nhật về thời tiết

Trong lịch sử, người Nhật cũng là những cư dân trồng lúa nước. Chính vì cũng xuất phát từ nguồn gốc thuần nông nghiệp giống như Việt Nam nên người Nhật cũng rất quan tâm đến các hiện tượng thời tiết trong một năm. Đối với cư dân trồng lúa nước nói riêng và cư dân canh tác nông nghiệp nói chung thì việc quan sát các hiện tượng thời tiết trong một năm là điều rất quan trọng. Yếu tố thời tiết là một trong những yếu tố có ảnh hưởng trực tiếp đến thành quả nông nghiệp trong năm đó của người dân. Chính sự quan tâm đến các hiện tượng thời tiết như vậy nên các yếu tố về thời tiết cũng ảnh hưởng đến trực tiếp đến việc hình thành văn hoá giao tiếp của người Nhật.

3. Yếu tố thời tiết trong giao tiếp thường nhật

3.1 Yếu tố thời tiết trong chào hỏi thường nhật

Trong văn hoá Việt Nam, khi gặp một người quen trên đường thường sẽ hỏi câu “Anh/chị đi đâu thế?”. Nếu là một người học ngoại ngữ không am hiểu về văn hoá giao tiếp của người Việt Nam thì sẽ hiểu đây là một câu nghi vấn thông thường, và cảm thấy khó chịu khi bị hỏi như thế. Nhưng nếu là người Việt thì sẽ hiểu đây là câu nghi vấn nhưng không yêu cầu người nghe phải đáp lại bằng câu trả lời chính xác mà, và là một câu được sử dụng thay thế cho lời chào hỏi.

Ở giai đoạn đầu tiên khi tiếp xúc với tiếng Nhật, cụ thể là trong giáo trình Marugoto Nhập môn A1 (Hiểu biết về ngôn ngữ) người học được tiếp cận với các câu chào hỏi cơ bản như 「おはようございます」 (Chào buổi sáng), 「こんにちは」 (Xin chào / chào buổi trưa), 「こんばんは」 (Chào buổi tối). Và lời chào hỏi lại một lần nữa nhắc đến trong bài 4 của cuốn giáo trình Marugoto (Ngôn ngữ và Văn hoá Nhật Bản), cuốn sơ cấp 1 A2 (Hiểu biết về ngôn ngữ). Chủ đề bài 4 là 「いい天気ですね」 (Thời tiết đẹp nhỉ). Trong phần 「ことばと文化」 (Văn hoá và ngôn ngữ) ở cuối bài đã đưa ra một câu hỏi: 「しりあいにもちで会った

とき、何と言ってあいさつをしますか」(Khi gặp người quen trên đường, bạn thường chào hỏi như thế nào?). Câu trả lời được đưa ra là 「いい天気ですね」(Thời tiết đẹp nhỉ). Qua câu trả lời được đưa ra đó, có thể thấy rằng yếu tố thời tiết là một phần trong văn hoá giao tiếp của người Nhật. Việc dành một chủ đề riêng để nói về thời tiết như thế chứng tỏ “thời tiết” không chỉ đơn thuần là nằm trong một lời chào hỏi thông thường, hay chỉ là một cách mào đầu câu chuyện, mà còn những vai trò khác.

Đặc biệt, thời tiết có thể độc lập để trở thành chủ đề chính của câu chuyện như một ví dụ sau đây là một đoạn hội thoại mẫu được trích ra từ bài 4 của giáo trình.

パク：きのうはすごい雨でしたね。

Hôm qua trời mưa lớn nhỉ.

あべ：はい、よくふりましたね。そして、さむかったです。

Vâng, đúng là mưa lớn nhỉ. Còn lạnh nữa.

私は一日じゅううちにいました。

Cả ngày hôm qua tôi chỉ ở nhà thôi.

パク：そうですか。でも、今日はいい天気になりましたね。

Vậy ư? Nhưng mà hôm nay thời tiết đẹp lên rồi nhỉ.

あべ：ええ、今日は晴れですね。

Ừ, hôm nay nắng nhỉ.

Như vậy, ở phần này người học sẽ được tiếp cận thêm nét văn hoá giao tiếp trong quá trình học tập tiếng Nhật. Câu chào hỏi “Thời tiết đẹp nhỉ” như một câu nói được sử dụng để mở đầu câu chuyện hoặc thậm chí có thể trở thành chủ đề chính của câu chuyện. Trong nội dung phần đọc hiểu của bài 4, yếu tố thời tiết cũng được nhắc đến, nhưng dưới hình thức là qua các bức thư ngắn. Mặc dù chỉ là

một đoạn văn ngắn được sử dụng như một mẫu tin nhắn để thông báo cho người bạn nhưng các câu văn liên quan đến thời tiết lại chiếm 2/3 mẫu tin.

「今日のごぜんちゅうくもりでした。でも、ごごいい天気いなりました。そしてあたたかくなりました。私はおてらを見に行きました。きれいでした」

Cả buổi sáng nay trời âm u. Nhưng mà chiều đến thì trời đã đẹp lên rồi. Cũng ấm áp nữa. Tôi đã đi tham quan chùa. Chùa rất là đẹp.

Từ đó ta có thể thấy được yếu tố thời tiết có thể nắm giữ một vai trò khác trong tiếng Nhật.

3.1.1 Yếu tố thời tiết trong thư tín

3.1.1.1 Bố cục của một bức thư trong tiếng Nhật

Mặc dù Nhật Bản là một nước phát triển khoa học kỹ thuật, nhưng thói quen viết thư hay viết thiệp chúc mừng năm mới, thiệp chúc mừng mùa hè vẫn còn tiếp tục, thậm chí thói quen này còn giữ vai trò hết sức quan trọng trong xã hội. Thông qua những bức thư hay những tấm thiệp đó, mọi người trong xã hội sẽ hiểu nhau hơn. Có lẽ vì thế mà người Nhật có những nguyên tắc để viết một bức thư. Dưới đây là bố cục của một bức thư trong tiếng Nhật¹⁷ (手紙の構成)

<p>前文</p> <p>Phần đầu thư</p>	<p>1. 書き出し の言葉</p> <p>2. 時候のあいさつ</p> <p>3. 安否のあいさつ</p>	<p>1. Lời mở đầu</p> <p>2. Lời chào thời tiết</p> <p>3. Lời hỏi thăm</p>
-------------------------------	--	--

¹⁷ “Chugaku kokugo jiyu jizai”, Juken kennkyu, 2012, tr. 382 – 384.

主文 Phần chính	1. 書き起こし 2. 本文	1. Câu mở đầu 2. Nội dung chính
未文 Phần kết thư	1. 結びあい さつ 2. 結びの言 葉	1. Lời chào kết thư 2. Lời kết
後付 け Phần sau	1. 日付 2. 署名 3. あて名	1. Ngày tháng 2. Chữ ký 3. Tên người viết
添え 書き Tái bút		

Trong văn hoá giao tiếp thường nhật, yếu tố thời tiết được nói ra như một câu nói mào đầu câu chuyện thì trong thư tín các lời chào thời tiết cũng xuất hiện trong phần đầu thư. Có thể thấy việc đưa những lời chào thời tiết vào phần đầu thư như là một nét đặc trưng riêng trong thư tín của người Nhật. Nét đặc trưng riêng này khó mà tìm thấy ở bất kỳ một quốc gia nào khác.

3.1.1.2 Lời chào hỏi thời tiết trong một năm

Khí hậu Nhật Bản có bốn mùa trong năm, phân bố rõ rệt cho nên việc viết lời chào tương ứng với từng thời điểm trong năm đòi hỏi người viết thư phải có kiến thức và hiểu biết nhất định về đặc trưng theo từng mùa, hay theo từng tháng trong một năm.

Bảng sau đây là tổng hợp một số câu chào hỏi theo thời tiết trong cuốn “Cách viết thư trong tiếng Nhật”¹⁸. Tác giả đã đưa ra ví dụ các câu chào hỏi về thời tiết trong năm, và sắp xếp theo thứ tự từ tháng 1 đến tháng 12.

Tháng 1	<ul style="list-style-type: none"> ・寒さひとしお身にしみる今日このごろ ・新春とは申しながらまだまだ寒さが続いておりますが ・厳寒の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Dạo này cảm thấy rất lạnh ・ Mặc dù là đã lập xuân nhưng độ giá lạnh vẫn còn kéo dài ・ Mùa này rất giá rét
Tháng 2	<ul style="list-style-type: none"> ・立春とは名ばかりで、寒い日が続いておりますが ・節分を過ぎましたのに、いっこうに春めいてまいりません ・春寒の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Mặc dù là lập xuân nhưng những ngày giá lạnh vẫn còn kéo dài ・ Mặc dù thời kỳ giao mùa đã qua nhưng mùa xuân ấm áp vẫn chưa đến ・ Dạo này là đầu mùa xuân trong khi sự lạnh giá vẫn còn
Tháng 3	<ul style="list-style-type: none"> ・ひと雨ごとに春めいてまいりました 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Mùa xuân ấm áp đã đến sau khi mưa một trận

¹⁸ “Cách viết thư trong tiếng Nhật”, Trần Việt Thanh, tr.34 – 40.

	<ul style="list-style-type: none"> ・ようやく寒気もゆるみはじめましたが ・暑さ寒さも彼岸までともうしますが、まだ寒い日が続いております ・早春の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Nói chung khí lạnh đã bắt đầu giảm bớt ・ Gọi rằng không lạnh cũng không nóng, Xuân phân đã quan nhưng những ngày lạnh vẫn còn kéo dài ・ Đạo này là đầu xuân
Tháng 4	<ul style="list-style-type: none"> ・ 春の日うらかな今日ごろ ・ 陽春の候 ・ 春暖の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Đạo này là mùa xuân ấm áp và trời đẹp ・ Đạo này cỏ non đã đâm chồi nảy mầm ・ Đạo này đã là mùa xuân ấm áp
Tháng 5	<ul style="list-style-type: none"> ・ 風薫る季節となりましたが ・ 若草ひかる今日このごろ ・ 新緑の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Trong mùa này gió hiu hiu ngát hương ・ Đạo này cỏ non lấp lánh rực rỡ ・ Đạo này thời tiết mới vào hạ
Tháng 6	<ul style="list-style-type: none"> ・ うっとうしい梅雨に入りましたが ・ 緑の色あざやかな今日このごろ ・ 入梅の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Đã bước vào mùa mưa buồn tẻ ・ Đạo này màu sắc đã xanh tươi ・ Đã bước vào mùa mưa rào
Tháng 7	<ul style="list-style-type: none"> ・ 厳しい暑さが続いておりますが ・ 海山の恋しい季節となりましたが ・ 猛暑の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Độ nắng khắc nghiệt đang kéo dài ・ Đã bước vào mùa quỳn luyến những cuộc du lịch ở biển và núi

	<ul style="list-style-type: none"> ・炎暑の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Dạo này thời tiết đã trở lại nên nóng nhiều ・ Dạo này thời tiết đã trở nên ngọt ngọt
Tháng 8	<ul style="list-style-type: none"> ・ 厳しい残暑が続いておりますが ・ 立秋とはなばかりで、暑い日が続いておりますが ・ 残暑の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Cái nóng khắc nghiệt sau tiết lập thu vẫn còn đang kéo dài ・ Mặc dù đã lập thu nhưng những ngày nóng vẫn còn đang kéo dài ・ Mùa này là mùa nóng khắc nghiệt sau tiết lập thu
Tháng 9	<ul style="list-style-type: none"> ・ すっかり秋らしくなってまいりましたが ・ ひと雨ごろに秋らしくなっていく今日ごろ ・ 初秋の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Trời đã trở nên hoàn toàn như là mùa thu ・ Dạo này thời tiết có vẻ như là mùa thu sau mỗi trận mưa ・ Dạo này đã bước vào đầu thu
Tháng 10	<ul style="list-style-type: none"> ・ 日ましに秋が深まってまいりましたが ・ 菊かおる季節となつてまいりましたが ・ 紅葉の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Mùa thu đã vào sâu từng ngày ・ Đã trở nên màu ngát hương hương hoa cúc ・ Đã trở nên thời kỳ lá đỏ (là mùa thu)
Tháng 11	<ul style="list-style-type: none"> ・ 寒気の身にしてみる季節となりましたが 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Đã trở nên mùa rét buốt thấu xương

	<ul style="list-style-type: none"> ・小春日和のいいお天気が続きますが ・晩秋の候 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Thời tiết tốt khí hậu tiểu xuân đang kéo dài ・ Đã trở nên thời kỳ cuối thu
Tháng 12	<ul style="list-style-type: none"> ・ 寒気日ましに厳しい毎日ですが ・ 寒冷の候 ・ 今年も押し迫りましたが 	<ul style="list-style-type: none"> ・ Không khí lạnh ngày càng khắc nghiệt ・ Đã trở nên khí hậu rét mướt ・ Năm nay cũng chẳng còn bao nhiêu ngày

Dựa trên những câu được tác giả đưa ra, ta thấy cách nói về thời tiết trong các câu lời chào thời tiết trong bảng rất đặc biệt. Cụ thể là cách nói về thời tiết đi theo các tiết khí trong một năm. Cách tính tiết khí được tính theo âm lịch, và được du nhập từ Trung Quốc vào Nhật Bản trong những thế kỷ 6 và đã được sử dụng trên 1000 năm. Trong một năm sẽ có 24 tiết khí, và mỗi một mùa xuân hạ thu đông sẽ tương ứng với 6 tiết khí. Ví dụ như lập xuân, xuân phân, thu phân, lập thu,... Mỗi tiết khí sẽ mang những đặc trưng riêng về thời tiết, về hoạt động của động thực vật.

Câu văn viết về thời tiết trong phần đầu thư, nếu quan sát kỹ ta sẽ nhận ra nó được chia thành 2 cách viết. Cách thứ nhất là sẽ được viết bằng các cụm Hán ngữ có cấu trúc chung “Cụm hán ngữ + の「候」”. Ví dụ như「春分の候」(Thời tiết xuân phân),「春暖の候」(Tiết trời mùa xuân ấm áp),「春光の候」(Tiết trời nắng xuân),... Cách thứ hai là viết bằng những câu văn nói như「春の空が美しく晴れて渡っております」(Bầu trời mùa xuân nắng rất đẹp),「四月からの新生活に向けて、準備にお忙しいこと存じます」(Từ tháng 4 - thời điểm này sẽ bước vào một cuộc sống mới, tôi biết bạn đang bận rộn để chuẩn bị mọi thứ)... Việc lựa chọn theo cách viết nào sẽ tùy theo sở thích của từng người viết thư. Cách viết thứ nhất, yêu cầu người viết có sự am hiểu sâu sắc về tính chất của tiết khí, cần có một năng lực nhất định về Hán tự để có thể sử dụng đúng các từ ngữ nói về tiết khí trong

một năm. Còn ở cách viết thứ hai, có khuynh hướng viết cảm nhận của người viết đối với thời tiết, đối với sự thay đổi của cảnh vật xung quanh, bằng giọng văn của bản thân. Dù chọn cách nào thì lời chào thời tiết cũng là cách mà người viết thư thể hiện được sự quan tâm của họ đến với người nhận thư.

3.1.1.3 *Lời chào hỏi thời tiết trong mùa xuân*

Sugimoto Yuko (2021) trình bày một số đặc điểm của tiết khí mùa xuân trong cuốn 『季節と気持ちを上手に伝える手紙の書き方 マナー&文例集』 (Cách viết thư truyền đạt cảm xúc và bốn mùa một cách trôi chảy – Phong cách và tuyển tập câu mẫu) như sau:

Lập xuân (立春) vào khoảng ngày 4 tháng 2 đến ngày 18 tháng 2, khoảng thời gian vượt qua cái lạnh khắc nghiệt để bước sang mùa xuân, trong lịch âm ngày lập xuân được xem như ngày bắt đầu của một năm mới.

Vũ thủy (雨水) vào khoảng ngày 19 tháng 2 đến ngày 5 tháng 3, thời điểm cảm nhận được không khí của mùa xuân, tuyết tan thành những giọt nước, mưa rơi đọng trên cánh hoa.

Kinh trập (啓蟄) vào khoảng ngày 6 tháng 3 đến ngày 20 tháng 3, những loài côn trùng, động vật nằm trong lòng đất sẽ vượt qua khỏi cái lạnh và ngoi lên khỏi lòng đất. Cũng bao hàm cả ý nghĩa thời điểm mọi người muốn tìm đến một môi trường mới mẻ.

Xuân phân (春分) vào khoảng ngày 21 tháng 3 đến ngày 4 tháng 4, xuân phân là thời điểm mà hầu như ta dường như cảm nhận độ dài của ban ngày và ban đêm như nhau. Nếu như thời gian dần rồi qua và độ dài ban đêm vượt qua độ dài ban ngày, cũng là lúc sẽ đón mùa xuân.

Thanh minh (清明) vào khoảng ngày 5 tháng 4 đến ngày 19 tháng 4, thời điểm đỉnh điểm mà tất cả vạn vật sinh sôi nảy nở, cây cỏ tươi tốt, nở rộ.

Cốc vũ (穀雨) vào khoảng ngày 20 tháng 4 đến ngày 5 tháng 5, thời điểm những cơn mưa tưới tắm mùa màng, cây trái.

Mùa xuân là thời điểm vạn vật sinh sôi nảy nở, thời điểm hoa anh đào nở rộ, thời điểm bắt đầu của nhiều hoạt động, thời điểm mọi người thay đổi sang một môi trường mới như tốt nghiệp, nhập học hay chuyển việc,...Mùa xuân cũng có những sự kiện nổi bật quan trọng như ngày Hatsuuma (初午), ngày kỉ niệm thành lập nước (建国記念の日), hay là ngày Valentine (còn gọi là ngày tình yêu),...

Một trong những điểm lưu ý khi viết thư vào mùa xuân là chú ý đến thời điểm hoa anh đào nở rồi. Sở dĩ như vậy là vì Nhật Bản có diện tích trải dài từ Bắc đến Nam nên tùy từng vùng mà thời điểm hoa nở rộ cũng sẽ có sự khác nhau rất lớn. Thông thường hoa anh đào nở rộ vào đầu tháng 3, tuy nhiên ở Hokkaido thì hoa nở rộ sẽ rơi vào khoảng thời gian của tuần lễ vàng. Đôi khi người viết bỏ qua sự cảm nhận về thời tiết của đối phương mà chỉ lo tập trung và vùng mà ta đang sống. Chính nhờ những lời chào hỏi trong đầu thư, người nhận thư sẽ cảm nhận tình cảm cũng như sự quan tâm của người viết đối với mình, hay gia đình của mình. Sợi dây nối mối quan hệ giữa người viết thư và người nhận thư thêm phần khăng khít với nhau.

Một số lời chào hỏi thường được sử dụng trong khi viết thư vào mùa xuân. Lời chào bằng các cụm hán ngữ trong mùa xuân: 立春の候 (Thời tiết lập xuân)、早春の候 (Thời tiết đầu xuân), 軽暖の候 (Thời tiết hơi ấm áp) chẳng hạn. Lời chào hỏi bằng những câu nói gần gũi và thân thuộc. 「そちらは春の桜祭りできわっていることでしょうかね 」 (Ở đây có lẽ là lễ hội hoa anh đào nào nhiệt nhỉ); 「御地は、桜が満開のところでしょうか。 」 (Ở đây có lẽ là vào mùa hoa anh đào nở rộ phải không?); 「お子様の卒業 (入学) 式もまもなくですね。 」 (Bọn trẻ bên nhà chắc sắp sửa tốt nghiệp (nhập học) rồi nhỉ); 「そちらは、

冬祭りでにぎわっていることでしょうね」(Ở đây có lễ hội mùa đông vẫn náo nhiệt nhi),...

3.1.1.4 *Lời chào hỏi thời tiết trong mùa hạ*

Sugimoto Yuko (2021) cũng trình bày một số đặc điểm của tiết khí mùa hạ trong cuốn 『季節と気持ちを上手に伝える手紙の書き方 マナー&文例集』 (Cách viết thư truyền đạt cảm xúc và bốn mùa một cách trôi chảy – Phong cách và tuyển tập câu mẫu) như sau:

Lập hạ (立夏) vào khoảng ngày 6 tháng 5 đến ngày 20 tháng 5, là thời điểm nằm ở giữa xuân phân và hạ chí, bắt đầu cho mùa hè, thời điểm mà nắng nóng sẽ kéo dài cho đến lập thu.

Tiểu mãn (小満) vào khoảng ngày 21 tháng 5 đến ngày 5 tháng 6, là thời điểm mà động thực vật phát triển tốt nhất, vào thời điểm này lúa dần dần trở bông.

Mang chủng (芒種) vào khoảng ngày 6 tháng 6 đến ngày 21 tháng 6, là thời điểm đầu ngọn lúa mì, lúa trấu hạt xuống.

Hạ chí (夏至) vào khoảng ngày 22 tháng 6 đến ngày 6 tháng 7, là thời điểm mà trong một năm có ngày dài nhất, và đêm ngắn nhất. Chính ngọ mặt trời sẽ toả sáng từ ngay phía trên.

Tiểu thử (小暑) vào khoảng ngày 7 tháng 7 đến ngày 22 tháng 7, là thời điểm kết thúc mùa mưa, vừa bước vào thời điểm nắng gắt.

Đại thử (大暑) vào khoảng ngày 23 tháng 7 đến ngày 7 tháng 8, giống như cái tên đây là thời điểm sức nóng lên đến đỉnh điểm.

Mùa hạ là thời điểm có các đề tài lời chào hỏi về thời tiết phong phú nhất trong một năm. Mùa ngập tràn màu xanh tươi mới của cây cỏ, của những loài hoa như hoa cẩm tú cầu, thời điểm sắp sửa bước vào mùa mưa, cũng là mùa cảm nhận

được cái nắng gắt của mùa hè. Mùa hè với một số sự kiện đặc biệt như ngày thiếu nhi (ngày 5 tháng 5), ngày của mẹ (chủ nhật tuần thứ 2 của tháng 5), thời gian thực hiện chiến dịch “cool biz” để tiết kiệm điện, lễ hội hoa cẩm tú cầu, ngày của bố, ngày của biển, ngày của núi, lễ hội gion, lễ hội Tanabata, mùa của pháo hoa,...

Một số lời chào hỏi được sử dụng khi viết về mùa hạ. Lời chào hỏi bằng cụm hán ngữ 「立夏の候」(Thời tiết lập hạ), 「万緑の候」(Thời tiết vạn lục), 「短夜の候」(Thời tiết đêm ngắn), 「仲夏の候」(Thời tiết giữa hè),...Lời chào hỏi bằng những câu văn nói 「庭のあじさいが、雨の中で輝いています」(Những bông hoa cẩm tú cầu trong vườn rực rỡ dưới mưa), 「山々の緑も、雨も受けて色濃くなりました」(Màu xanh củ dãy núi vì mưa mà đậm thêm), 「雨上がりの空に、きれいな虹が広がっています」(Những dải cầu vồng trải dài trên bầu trời sau cơn mưa), 「暑中お見舞い申し上げます」(Cái nắng gắt của mùa hè ghé thăm),...

4. Kết luận

4.1 Nhận thức về tầm quan trọng của yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp

Việt Nam hay Nhật Bản đều có xuất phát điểm là thuần nông nghiệp nên đều có sự quan tâm đến các hiện tượng thời tiết trong một năm. Tuy nhiên, do những đặc trưng về khí hậu khác nhau nên cách đưa các yếu tố thời tiết vào đời sống cũng khác nhau. Người Nhật chọn cách đưa yếu tố thời tiết vào trong văn hoá giao tiếp thường nhật như một lời chào để mở đầu câu chuyện. Hay lồng ghép một cách tinh tế và nhẹ nhàng vào trong những câu chào hỏi ở phần đầu thư để kết nối mối quan hệ giữa con người với con người. Ngoài ra, nhờ vào sự đa dạng về phân bố mùa trong một năm giúp hệ sinh thái của Nhật cũng phong phú theo, mỗi mùa một đặc trưng riêng về thời tiết, đặc trưng riêng về động thực vật, và lồng ghép theo đó là các sự kiện văn hoá trong một năm. Qua đó, nhận thấy được vai trò quan trọng của

yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp của người Nhật. Yếu tố thời tiết ảnh hưởng mang tính tích cực trong việc hình thành một thói quen, một nếp sống, và tạo được nét đặc trưng trong văn hoá, mà không thể nhầm lẫn với bất kỳ quốc gia nào.

Việc hiểu được vai trò của yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp là một trong những yếu tố góp phần tạo nên một cuộc hội thoại thành công, hay có tính xây dựng và củng cố lại các mối quan hệ trong xã hội thông qua những tấm thiệp, những bức thư mừng năm mới. Việc am hiểu được văn hoá và tôn trọng văn hoá của cộng đồng ngôn ngữ đang học tập như một cách tôn trọng dân tộc đó. Ngoài ra, trong môi trường giao tiếp, việc hiểu biết được đặc trưng giao tiếp của một đất nước cũng giúp người nói nhận được những đánh giá cao từ đối phương giao tiếp.

4.2 Hoạt động giảng dạy

Trong công tác giảng dạy tiếng Nhật, ngoài việc truyền đạt kiến thức về tiếng Nhật thì cũng cần lồng ghép các nội dung văn hoá liên quan đến chủ đề được học để người học có cái nhìn sâu và rộng hơn về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá.

Với chủ đề về yếu tố thời tiết trong văn hoá giao tiếp, giảng viên nên tổ chức cho người học các hoạt động liên quan tới việc tìm hiểu đặc trưng về mùa ở từng thời điểm trong năm của Nhật. Tiến hành tổ chức cho sinh viên các hoạt động như đọc thư hoặc đọc thiệp mời, dịch các bức thư sang tiếng Việt, hay thảo luận về điểm giống và khác nhau giữa văn hoá trao đổi thư tín giữa Nhật Bản và Việt Nam. Đây là bước giúp sinh viên có thể tiếp cận dần với văn hoá viết thư của người Nhật, đồng thời có thể hiểu thêm về thói quen viết thư của người Việt Nam.

Tuy nhiên, hiện nay nội dung giảng dạy liên quan đến văn hoá trao đổi thư tín và cách viết thư bằng tiếng Nhật vẫn chưa được đưa vào trong chương trình giảng dạy tiếng Nhật của Viện Công nghệ Việt Nhật - Đại học Hutech. Chính vì thế, nhiều sinh viên gặp khó khăn trong việc viết một bức thư bằng tiếng Nhật. Qua bài nghiên cứu tác giả cũng hướng tới việc xây dựng đề cương kết hợp giới thiệu văn hoá trao đổi thư tín, và thực hành viết thư bằng tiếng Nhật trong các học phần Nhật ngữ. Dưới đây là mô phỏng qua một tiết học tiếng Nhật kết hợp với giới thiệu văn hoá trao đổi thư tín trong tiếng Nhật.

BÀI SỐ (1)	TÊN BÀI (2)	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học (3)
BÀI 4	いい天気ですね	<p>1. Hoạt động giảng dạy kiến thức tiếng Nhật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn thành phần giảng dạy kiến thức phần từ vựng, các mẫu ngữ pháp và nội dung trong bài 4. <p>2. Hoạt động giới thiệu văn hoá giao tiếp qua trao đổi thư tín của người Nhật</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiến hành chia lớp thành nhóm các nhóm nhỏ (4 – 5 sinh viên / nhóm). - Phát cho sinh viên các bức thư “chúc mừng năm mới”, yêu cầu sinh viên đọc thành tiếng. - Yêu cầu sinh viên thảo luận, trao đổi, nêu những điểm giống và khác nhau giữa văn hoá viết thư trong tiếng Việt và tiếng Nhật. - Giảng viên tiến hành giới thiệu văn hoá trao đổi thư tín và hướng dẫn bố cục viết một bức thư trong tiếng Nhật thông qua một mẫu bức thư “chúc mừng năm mới” ở cấp độ cơ bản. - Hướng dẫn sinh viên áp dụng từ vựng và các mẫu câu đã được học trong phần kiến thức ngôn ngữ bài 4 để viết một bức thư. - Chọn 1-3 bức thư các sinh viên đã viết, yêu cầu sinh viên đọc trước lớp và giảng viên sẽ đưa ra nhận xét góp ý những nội dung chưa phù hợp hoặc chưa đúng trong bức thư.

BÀI SỐ	TÊN BÀI	Phương pháp, hình thức tổ chức dạy học
(1)	(2)	<p data-bbox="976 365 1017 398">(3)</p> <p data-bbox="648 443 1233 477">3. Hoạt động hướng dẫn sinh viên tự học</p> <ul style="list-style-type: none"> <li data-bbox="648 517 1349 611">- Tổng kết lại nội dung về ngôn ngữ và văn hoá trong bài 4 để sinh viên có cái nhìn tổng quát. <li data-bbox="648 651 1349 987">- Yêu cầu sinh viên về nhà đọc lại bức thư đã viết, chỉnh sửa một số nội dung chưa đúng và tiến hành gửi những bức thư đã viết qua email cho người bạn ngồi bên cạnh. Hoặc sinh viên có thể chọn hình thức viết bằng tay để gửi trực tiếp cho người bạn đó. <li data-bbox="648 1028 1349 1184">- Hướng dẫn sinh viên cách tìm tài liệu liên quan đến văn hoá trao đổi thư tín của người Nhật để trao đổi dần dần cách viết thư.

Tài liệu tham khảo

1. Asakura Takayuki (朝倉孝之) (代表). (2012). 『中学 国語自由自在』 (Quốc ngữ tự do tự tại Trung học). NXB Jukenkenkyu (受験研究社). Nhật Bản.
2. Huỳnh Văn Giáp (2004). Địa lý Đông Bắc Á: Trung Quốc, Hàn Quốc và Nhật Bản. NXB Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nguyễn Quốc Hùng (Chủ biên). (2006). Lịch sử Nhật Bản. NXB Thế giới, Hà Nội
4. Sugimoto Yuko (杉本祐子). (28/2/2021) 『季節と気持ちを上手に伝える手紙の書き方 マナー&文例集』 (Cách viết thư truyền đạt cảm xúc và bốn mùa một cách trôi chảy – Phong cách và tuyển tập câu mẫu). NXB Shufunoyu (主婦の友社) . Nhật Bản.
5. Trần Thanh Việt. (2002). Cách viết thư trong tiếng Nhật. NXB Trẻ. Hà Nội.
6. Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (国際交流基金). (10/10/2019). 『まるとと 日本のことばと文化 入門 A1 りかい』 (Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản – Hiểu biết ngôn ngữ Nhập môn A1). NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
7. Quỹ giao lưu quốc tế Nhật Bản (国際交流基金). (22/02/2019) 『まるとと 日本のことばと文化 初級 1 A2 りかい』 (Ngôn ngữ và văn hoá Nhật Bản – Hiểu biết ngôn ngữ Sơ cấp A2. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

**GIỚI THIỆU VĂN HOÁ TẶNG QUÀ CỦA
NGƯỜI NHẬT BẢN VÀO BÀI GIẢNG
NGŨ PHÁP CHO – NHẬN BẰNG TIẾNG NHẬT**

*Phan Thị Nga
Viện Công nghệ Việt Nhật
Đại học Công nghệ TP.Hồ Chí Minh*

Tóm tắt

Tặng quà trong các dịp lễ, Tết thể hiện sự tri ân của người tặng đối với những người mà họ quý mến, biết ơn, và là một nét đẹp văn hóa phổ biến ở nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Việc tặng quà nhau không chỉ gắn kết tình cảm, khẳng định các mối quan hệ mà có thể thể hiện được văn hoá, phong tục tặng quà của một quốc gia, trong trường hợp người tặng và người nhận đến từ hai đất nước khác nhau. Vì vậy mà việc tặng quà cũng cần chú ý đến phong tục tập quán của mỗi dân tộc.

Không chỉ việc tặng quà cần có văn hóa mà ngay cả cách nhận quà cũng đòi hỏi những quy chuẩn nhất định. Người nhận quà nên hay không nên thể hiện thái độ gì trước những món quà có giá trị lớn hoặc quà có giá trị thấp? Việc từ chối món quà ra sao cho thật khéo léo và lịch sự cũng là điều cần phải chú ý. Đặc biệt với người Nhật, họ luôn cẩn trọng và tỉ mỉ từ những điều nhỏ nhất.

Sinh viên hay người học tiếng Nhật nói chung, ngoài việc học ngôn ngữ thì điều quan trọng chính là học hỏi những nét văn hoá đẹp từ họ, thông qua ngôn ngữ để hiểu sâu hơn về phong tục của đất nước họ. Trong tiếng Nhật sơ cấp, chúng ta được học cấu trúc ngữ pháp “cho – nhận”, ngoài việc ghi nhớ cách sử dụng động từ, trợ từ thì còn cần chú ý cách hành văn, cách nói chuyện trong nhiều tình huống tặng quà khác nhau. Chẳng hạn người Nhật tặng quà nhau vào dịp nào? Họ nói gì khi tặng nhau? Họ tặng gì và gói quà như thế nào? Hướng đến vấn đề này, bài viết muốn trình bày về sự cần thiết phải kết hợp giảng dạy văn hoá Nhật Bản lồng ghép trong các cấu trúc ngữ pháp tiếng Nhật. Sinh viên sau khi ra trường không chỉ tốt tiếng Nhật mà nên biết cách hành xử đúng mực, phù hợp với quy chuẩn văn hoá trong các doanh nghiệp Nhật.

2 どんなものをあげますか。① - ⑥のグループにわけましょう。

① 食べます (a)	とけい 	かばん 	a ケーキ b シャツ c ネックレス d ネクタイ e とけい f え g はな h かばん i ペン j コーヒーカップ k おもちゃ l にんぎょう
② きます ()			
③ へやにかざります () () (l)	おもちゃ 		
④ 仕事で使います () () ()			
⑤ あそびます () (l)	にんぎょう 		
⑥ そのほか () () ()			

Hình 1.2: Các món quà tặng (Marugoto – Rikai A2 tr.153)

Thông qua hai bài tập nhỏ đầu bài học, sinh viên dễ dàng trả lời được câu hỏi: Người Nhật tặng quà vào dịp nào? (Ví dụ sinh viên trả lời là : Giáng sinh, Sinh nhật, Sinh em bé, Lễ tình nhân...) Người Nhật thường tặng nhau quà gì? (Ví dụ sinh viên trả lời là: đồng hồ, cặp, đồ chơi, búp bê...). Đáp án sẽ chính là hình minh họa và từ vựng được ghi ra sẵn trong sách.

Đây là cách Input trực quan sinh động mà sinh viên, đặc biệt là sinh viên đang học trình độ sơ cấp sẽ rất thích thú. Hình ảnh đẹp mắt, chủ đề thực tế gần gũi, quen thuộc. Điểm cộng lớn mà cá nhân tôi rất thích ở giáo trình Marugoto này. Tuy nhiên, câu hỏi đặt ra là: vậy những món quà như hình ảnh ở trên sẽ được tặng vào dịp nào? Ai tặng cho ai? Hay dịp Lễ tình nhân 14/2, ở Nhật Bản con trai có chủ động tặng socola cho con gái không? Đây là ba vấn đề lớn mà Giảng viên cần cung cấp thêm thông tin, song song với việc Input từ vựng mới vào đầu giờ. Hoặc Giảng viên sẽ không vội cung cấp thông tin ngay, mà sẽ để sinh viên tự hiểu ra sau khi đưa vào phân phân tích Hội thoại mẫu rồi sau đó đúc kết lại thông tin chính.

Trang 155, có mẫu câu: “ジョイさんは さとうさんにはなをあげます。”

(Tạm dịch: John tặng hoa cho Satou.). Ngoài ra còn có cả hình ảnh minh họa trên tay John cầm bó hoa, hay nhiều câu mẫu khác chỉ rằng món quà này nhận từ ai. Sau nhiều ví dụ như vậy, sinh viên nhận ra được hai cấu trúc ngữ pháp:

Tặng: A は B に C を あげます

Nhận: B は A に/から C を もらいます

Trong đó, A và B là từ chỉ người, C là món quà.

Bài hội thoại và bài tập cũng chỉ ra được ở Nhật, họ tặng hoa vào dịp sinh nhật, tặng cặp (túi xách) cho người bắt đầu đi làm...

Trên đây chỉ là ví dụ của một cấu trúc ngữ pháp và phần nào giúp sinh viên mừng tượng được các tình huống tặng quà ở Nhật. Sau đó đến các bài hội thoại sau ở trang 156, nêu ra câu hỏi: Ở đất nước bạn, sẽ tặng quà gì để chúc mừng người mới sinh em bé? Sinh viên xem hội thoại, hiểu được phong tục tặng quà cho người sinh em bé, vậy bên Việt Nam có phong tục đó không? Người Việt chúng ta sẽ tặng gì vào dịp như vậy? Giảng viên sẽ cho sinh viên trao đổi, tìm kiếm thông tin từ đó lồng ghép vào các chia sẻ của mình. Giúp sinh viên có cái nhìn mới mẻ hơn, rộng hơn về nét văn hoá này.

Việc bắt đầu học tập bất kỳ một ngoại ngữ nào cũng sẽ gặp nhiều khó khăn nhưng cũng sẽ có rất nhiều điều thú vị. Nếu sinh viên chỉ chăm chăm học thuộc lòng từ vựng và ngữ pháp, mà bỏ qua những phần kiến thức hữu dụng của giáo trình cung cấp thì thật bỏ phí. Và hơn ai hết, người kích thích trí tò mò, hứng thú nghiên cứu cho sinh viên chính là giảng viên.

Có thể nói với giáo trình Maruogoto, chủ đề tặng quà chúc mừng đã được minh họa rất sinh động và chi tiết. Sinh viên dễ dàng thay thế từ vựng vào các mẫu câu để hội thoại trôi chảy. Nhưng vai trò của giảng viên cần được chú trọng trong việc giúp sinh viên nhận ra nét văn hoá tặng quà của người Nhật, so sánh với phong tục của Việt Nam, từ đó giúp sinh viên hứng thú tự tìm hiểu sâu văn hoá hai quốc gia.

2. Văn hoá tặng quà của người Nhật

Sinh viên trong khi học chủ đề 9 – Oiwai, sẽ nhận ra nhiều nét tương đồng, nhưng cũng có nhiều điểm rất đặc sắc, mới lạ mà có thể các bạn chưa từng biết đến. Vì vậy, trong khi giảng dạy ngữ pháp cho – nhận, Giảng viên cần bổ sung thêm những thông tin mới về văn hoá tặng quà của người Nhật. Điều này thật sự rất hữu ích cho sinh viên. Sau đây sẽ là những nét đặc trưng trong văn hoá tặng quà của người Nhật. Giảng viên có thể hướng dẫn sinh viên tự tìm hiểu thêm hoặc chia sẻ luôn ngay trong giờ học tiếng Nhật tại lớp học.

2.1. Người Nhật luôn tỉ mỉ và chu đáo khi gói quà

Ông bà ta thường nói: “Của cho không bằng cách đem cho”, hay “Của một đồng, công một nén”. Thật vậy, khi trao cho nhau những món quà, cả người tặng và người nhận đều giữ trong mình một cảm xúc riêng, tình cảm chân thành hay lòng biết ơn dành cho nhau. Giá trị của món quà ắt hẳn không quan trọng bằng cách chúng ta nâng niu, tỉ mỉ chuẩn bị sao cho thật hoàn mỹ, sao cho thật vừa ý thích đối phương. Với người Nhật cũng vậy, món quà được tặng không quan trọng bằng cách mà người ta trao tặng chúng. Món quà có rất nhiều ý nghĩa khi tặng vào những dịp khác nhau: Tặng vào những ngày lễ, tặng để cảm ơn hay tặng để tạo sự thân thiết cho mối quan hệ. Dù tặng quà với ý nghĩa nào chăng nữa, người tặng cần chuẩn bị chu đáo khi gói quà.

Thông thường, các món quà của người Nhật được trang trí rất công phu và có giá trị biểu trưng rất cao. Món quà có thể được gói bằng nhiều chất liệu khác nhau, phổ biến nhất là gói bằng giấy. Cách gói quà đẹp và đặc biệt đến nỗi được gọi là nghệ thuật gói quà – Furoshiki. Người Nhật thường gói quà 3 lớp ở trong và 3 lớp ở ngoài sau đó cột nơ giấy hay lụa.



Hình 2.1. Những món quà được gói cẩn thận(hình internet)

Thắt nơ được xem là công đoạn công phu nhất vì chúng thể hiện sự khéo léo và tinh tế của người tặng. Nơ với màu sắc khác nhau, kiểu dáng khác nhau sẽ tinh tế trong nhiều dịp tặng quà khác nhau. Ví dụ như: nơ màu đỏ trắng phù hợp với những dịp chúc mừng và được thắt theo hình chiếc kéo tượng trưng cho sự may mắn. Còn với những dịp buồn, nơ màu trắng đen thể hiện sự chia buồn và cầu mong vận đen của gia chủ sẽ không còn nữa.




Hình 2.2. Nghệ thuật gói quà Furoshiki (hình internet)

Không chỉ cầu kỳ trong gói quà, ngay cả việc vận chuyển quà cũng thể hiện tình cảm của người nhận. Chính vì thế, người Nhật dùng một miếng vải chuyên dùng gói quà bên ngoài, những tấm khăn đó có họa tiết và màu sắc hấp dẫn. Có đủ loại kích thước để phù hợp với các đồ vật được gói, với đủ loại hoa văn màu sắc, các họa tiết tượng trưng cho sự sinh sôi nảy nở, thịnh vượng, mạnh mẽ, chúc phúc...

2.2. Những món quà nên tặng người Nhật

Sẽ có những món quà khác nhau, phù hợp với từng dịp khác nhau. Ví dụ như bài hội thoại trong sách Marugoto – Rikai A2, chủ đề 9 :

2 かいわとぶんぼう

1 聞きましょう。  270



ジョイ：キムさん、その かばん、すてきですね。
 キム：ええ、しゅうしょくのとき、あねにもらったんです。
 大きいけど、とても かるい*んですよ。ジョイさん、その 花は？
 ジョイ：さとうさんに あげるんです。今日は さとうさんの 誕生日なんです。
 キム：そうですか。きれいですね。

*かるい = light

Hình 2.1: Hội thoại (Marugoto – Rikai A2 tr.154)

Trong đoạn hội thoại này đã nêu ra được hai món quà mà bên Nhật họ thường tặng nhau, vào dịp sinh nhật thường sẽ tặng hoa, nhân dịp một người bạn hay người thân bắt đầu đi làm thì tặng túi xách chẳng hạn.

Ngoài ra, Người Nhật thường tặng nhau những món quà mang biểu tượng của sự may mắn, hạnh phúc như: các món bánh đậu đỏ, một đôi đĩa - thể hiện sự chúc phúc có đôi có cặp, tặng đồng hồ - biểu tượng cho thời gian nhân dịp tốt nghiệp đại học và bắt đầu đi làm, tặng socola ngọt ngào nhân dịp Lễ tình nhân, rượu sake cũng thường được chọn làm quà tặng... Giá trị của món quà tuy không nhiều nhưng đó là phong cách của người Nhật. Ở Nhật việc biếu quà như cách để hối lộ là một việc cấm kỵ.

2.3. Những món quà lưu ý không nên tặng cho người Nhật

Việc tặng quà vốn để tạo những mối quan hệ tốt đẹp nhưng nếu không để ý, đôi khi người tặng có thể tặng nhầm vật mà người Nhật không thích hay kiêng kỵ. Giống như ở Việt Nam chúng ta thường sẽ không tặng Khăn tay – chứa sự khó khăn, người Trung Quốc không tặng vật sắc nhọn (dao, kéo...) – mang ý nghĩa của sự chia cắt, người Trung Quốc cũng không tặng Gương cho nhau – sẽ dễ vỡ và trở thành điềm xấu... Nhật Bản có nhiều kiêng kỵ khi tặng quà như sau:

Tránh xa những quà tặng có bộ 4. Theo quan niệm của người Nhật, số 4 tượng trưng cho chết chóc, vì trong tiếng Nhật số 4 có âm hán là “Tứ” gần với chữ “Tử”. Không nên tặng lược cho người Nhật.

Chiếc lược trong tiếng Nhật có ý nghĩa là đau khổ, chết chóc. Nếu đem tặng vật này, người Nhật sẽ nghĩ bạn đang mong cho họ gặp phải bất hạnh.

Tránh chọn những món quà có in hình con cáo. Người Nhật cho rằng con cáo tượng trưng cho tình tham lam,狡 hoạt.

Khác với nhiều nước ở phương Đông, người Nhật kiêng kỵ tặng trà. Họ quan niệm, tặng trà có nghĩa cho rằng người nhận không trong sạch.

Không nên tặng đồ vật làm bằng thủy tinh, sành sứ vì điều đó thể hiện sự mau vỡ, không bền, khi vỡ sẽ là điềm xấu.

Không nên tặng dao, kéo hay các vật sắc nhọn khác vì điều đó thể hiện sự chia cắt, không trọn vẹn, không hạnh phúc.

Khi thăm người ốm, họ thường tặng hoa, nhưng không có nghĩa là loại hoa nào cũng phù hợp, người Nhật tránh mang những loại hoa có mùi mạnh, tránh tặng hoa màu đỏ (vì có thể khiến cho người ốm liên tưởng đến màu máu) và những loại hoa mang những ý niệm không tốt như: hoa anh thảo có liên quan đến “tử” hoặc “khô”, hoa cúc khiến người ta liên tưởng đến đám tang, hoa trà là loài hoa “rụng cả cuống”, cẩm tú cầu thì phai màu, nhợt nhạt, hoa loa kèn chỉ sử dụng cho đám tang... những loài hoa đó đều không thích hợp để đi thăm người ốm.

Đối với người Nhật, tặng quà là một nghệ thuật hay sâu xa hơn thì đó còn là một bản sắc văn hóa. Nhật Bản được xem là thiên đường quà tặng bởi nơi đây có nhiều món quà lưu niệm độc đáo, hấp dẫn theo từng vùng miền. Ngoài ra, chính những sự chính chu, tỉ mỉ và tinh tế, khéo léo khi tặng quà cũng là điều chúng ta nên học hỏi.

2.4. Một số dịp đặc biệt mà người Nhật hay tặng quà

Vào dịp Tết, dịp sinh nhật, Giáng sinh đương nhiên người Nhật sẽ luôn tặng quà cho người thân và bạn bè, đồng nghiệp. Tuy nhiên, còn nhiều dịp đặc biệt khác mà chúng ta cũng nên ghi nhớ.

Ngày của Mẹ (Ngày chủ nhật thứ 2 của tháng 5), Ngày của Cha (Chủ nhật thứ 3 của tháng 6), con cái sẽ tặng quà cho Cha Mẹ mình để bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc. Người Nhật sẽ thường tặng Cha những bông hoa hồng màu vàng, tặng Mẹ hoa cẩm chướng màu đỏ và sẽ vào bếp giúp Mẹ, cả nhà cùng nhau quây quần. Ở trang 159, phần Sakubun (Marugoto – Rikai A2) có đoạn văn ngắn viết về món quà tặng Cha, tạm dịch là : “Năm ngoái, tôi đã tặng Cha một chiếc áo sơ mi màu xanh vào dịp Lễ Ngày của Cha. Màu xanh là màu mà Cha tôi rất thích. Năm nay, tôi sẽ tặng cả vạt màu xanh.”. Một đoạn văn ngắn chỉ vắn vẹn vài ba câu nhưng cho chúng ta thấy ý nghĩa của việc những đứa bé ở Nhật đều biết đến ngày Lễ này, áp ủ tặng những món quà đem lại niềm vui và hạnh phúc cho Cha Mẹ.

Lễ tình nhân (14/2), khác với các quốc gia phương Tây, ở Nhật Bản thì người con gái sẽ tặng socola cho nam giới. Có nhiều loại socola khác nhau như: Honmei Choco – dành tặng cho người yêu, Giri Choco – tặng cho đồng nghiệp nam, Tomo Choco – tặng cho bạn nam, để tri ân những giúp đỡ mà nam giới dành cho họ. Sau đó một tháng tức là ngày 14/3 mà chúng ta hay gọi là Valentine trắng, thì người con trai mới tặng socola lại cho nữ giới.

Người Nhật thường sẽ tặng quà hàng xóm mới của mình sau khi chuyển nhà đến nơi đó. Họ thường sẽ sang hàng xóm chào hỏi, tặng những món quà như: bánh kẹo, khăn lau, mì khô...hay tặng món quà đặc sản từ quê hương của họ.

2.5. Người Nhật sẽ nói gì khi tặng quà?

Chúng ta luôn biết rằng, người Nhật nổi tiếng với sự khiêm nhường, cung cách cử chỉ lịch sự và nhã nhặn. Nên ngay cả khi tặng quà, họ cũng nói những câu nghe cực kỳ khiêm tốn và chân thành làm cho người nhận thấy thiện cảm và vui vẻ. Ví dụ như:

これ、ほんの気持ちです。(Đây là chút lòng thành.)

つまらないものですが、...(Đây là chút quà mọn,...)

感謝の気持ちです。(Đây là lòng biết ơn của tôi.)

田舎からの物ですが、...(Chút quà từ quê nhà,...)

お口汚しにいかがかと思ひまして、...(Mong là vừa miệng với bạn) (dùng khi tặng đồ ăn, bánh kẹo...).

Như vậy , có thể thấy rằng trong đời sống, tặng quà nhau cũng cần phải tìm hiểu kỹ càng, nét văn hoá này cần được lồng ghép vào giờ giảng trên lớp. Rất nhiều người học chọn ngôn ngữ Nhật là vì yêu mến nền văn hóa của Nhật Bản. Tuy nhiên chỉ học một thời gian ngắn, hay chỉ học qua loa sẽ khó có thể hiểu sâu được văn hóa của người Nhật.

3. Kết luận

Phong tục tặng quà thể hiện nét đẹp trong văn hóa ứng xử cũng như những quan niệm trong phép đối nhân xử thế của người Nhật Bản. Người Nhật coi trọng cộng đồng và các mối quan hệ xã hội nên quà tặng được xem một sợi dây, một sự kết nối để biểu hiện tâm tư, tình cảm, sự trân trọng, tri ân với mọi người xung quanh mình. Họ không quen tặng các món quà đắt tiền, mà giá trị thật sự của các món quà tặng chính cách thức món quà được chuẩn bị, sự tỉ mỉ, cầu kì trong cung cách chuẩn bị và trang trí món quà. Cách thức tặng quà và nhận quà cũng phản ánh rõ nét đức tính khiêm nhường, trọng lễ nghĩa, và sự kính đáo, tinh tế của người Nhật Bản.

Với sinh viên đang theo học tiếng Nhật, đặc biệt là trình độ sơ cấp thì mọi điều về nước Nhật vẫn rất mới mẻ và rộng lớn. Hơn ai hết, Giảng viên đóng vai trò là người dẫn đường và đồng hành cùng sinh viên, có thể chia sẻ và dẫn dắt các bạn đào sâu kiến thức, tìm hiểu văn hoá, khám phá những điều tuyệt vời về đất nước con người Nhật bản. Trong lúc truyền đạt các văn phạm, giảng dạy ngữ pháp thì việc chia sẻ thêm những nét văn hoá bản xứ như đề tài này cũng là cách giúp sinh viên cảm thấy việc học tập dễ dàng hơn, gần gũi hơn. Khi sinh viên yêu thích và đam mê, các em sẽ có thêm động lực tiếp tục chinh phục tiếng Nhật – một ngôn ngữ khó trên thế giới.

Thực tế, với mỗi lớp học tiếng Nhật, nếu như Giảng viên hỏi rằng: “Cơ duyên nào khiến bạn chọn tiếng Nhật?” Ngoài các câu trả lời nhận được là: “ Vì em muốn sau này làm việc trong các xí nghiệp Nhật Bản.”, “ Vì em muốn sang Nhật học tập và làm việc.” “ Vì em được nghe kể chuyện về đất nước Nhật xinh đẹp, kinh tế Nhật phát triển, con người Nhật Bản hoà nhã...”. Câu trả lời nhận được nhiều nhất từ các em sinh viên sẽ luôn là: “ Vì em yêu thích văn hoá Nhật Bản.” mà Văn hoá chẳng gì xa xôi, là các môn nghệ thuật: trà đạo, cắm hoa, gấp giấy..., là cách người Nhật họ kính trên nhường dưới, cách họ yêu thương và giúp đỡ nhau, cách họ bày tỏ lòng biết ơn bằng các câu nói cảm ơn và xin lỗi, những món quà chính chu gửi tặng người thân và bạn bè. Xuất phát từ tình cảm yêu mến đất nước con người Nhật Bản, từ niềm say mê thời tiểu học với những cuốn truyện tranh hấp dẫn Draemon,

những tập phim Anime cuốn hút...sinh viên lựa chọn ngôn ngữ Nhật thay vì bất kỳ ngoại ngữ nào khác.

Nêu ra các luận điểm trên để thấy rằng vai trò của Giảng viên, của người dạy thật sự rất quan trọng. Cụ thể trong chủ đề tặng quà này, nếu không chia sẻ thêm hay gợi ý cho sinh viên thảo luận thêm thì bài học sẽ nhanh chóng kết thúc bằng các ví dụ lặp đi lặp lại rằng: tôi tặng ai, tôi nhận từ ai món quà gì. Sinh viên chỉ cần hiểu ngữ pháp, thuộc từ vựng sau đó tháo lắp vào công thức ngữ pháp là có thể đặt được hàng chục câu văn cho – nhận. Mục tiêu giảng dạy của tôi sẽ không dừng lại ở đấy. Với vai trò là người đi trước, đã có cơ hội sinh sống học tập tại Nhật, những nét đẹp văn hoá, hay những kiến thức thú vị về Nhật bản sẽ luôn cần được đào sâu, như vậy mới khiến giờ học đạt được hiệu quả cao nhất.

Học tiếng Nhật là cả một quá trình dài lâu, sinh viên - người học cần chủ động luyện tập thường xuyên, chăm chỉ đầy đủ các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Song song đó, vì những mục tiêu ban đầu được đặt ra rằng: sẽ sinh sống, học tập, làm việc tại Nhật, hay làm việc với người Nhật thì việc cần tìm hiểu thêm về đất nước, con người là điều cực kỳ cần thiết.

4. Tài liệu tham khảo

- Kỳ thi kiểm tra năng lực Nhật ngữ trong công việc (Business Japanese Proficiency Test) Cấp độ 4 (2019) NXB Trẻ

- Marugoto - Sơ Cấp 1 - A2 - Hiểu Biết Ngôn Ngữ (2019) NXB Đại Học Quốc gia TP.HCM

- Marugoto - Sơ Cấp 1 - A2 – Hoạt động giao tiếp (2019) NXB Đại Học Quốc gia TP.HCM

- “Những món quà thường "kiêng kị" không tặng nhau vào dịp năm mới”: <https://dantri.com.vn/du-lich/nhung-mon-qua-thuong-kieng-ki-khong-tang-nhau-va-dip-nam-moi-20210212191948944.htm> (truy cập 24/4/2022)

- “Văn hoá tặng quà ở Nhật Bản”: <https://japagazine.com/culture/entry-316.html> (truy cập 1/5/2022)

VỀ VIỆC TRUYỀN TẢI KIẾN THỨC VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ: TRƯỜNG HỢP TỪ ĐỒNG ÂM LIÊN QUAN ĐẾN PHONG TỤC NGÀY TẾT CỦA NGƯỜI NHẬT

Nguyễn Thị Thanh Tâm
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Ngôn ngữ và văn hoá luôn gắn bó chặt chẽ với nhau, thể hiện trong nhiều mặt của đời sống xã hội. Nằm trong vùng ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa và văn hóa chữ Hán, từ xa xưa Nhật Bản cũng tổ chức ăn Tết Oshogatsu vào dịp đầu năm mới để cầu mong những điều tốt lành sẽ đến với bản thân và gia đình. Do ý nghĩa đặc biệt quan trọng của dịp lễ này, người Nhật cũng giống như các nước khác vô cùng cẩn trọng trong từng lời nói, việc làm để không mạo phạm đến thần linh, đồng thời cầu chúc sự may mắn. Vì thế mà một số phong tục của người Nhật trong ngày Tết được bắt nguồn từ những từ đồng âm trong ngôn ngữ, tạo nên sinh hoạt văn hóa cộng đồng đặc sắc. Việc truyền tải kiến thức văn hóa trong giảng dạy ngôn ngữ có vai trò quan trọng trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ đích một cách có hiệu quả.

Từ khoá: *Giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa, từ đồng âm, ngày Tết*

1. Đặt vấn đề

Đối với người học ngoại ngữ thường sẽ gặp các khó khăn liên quan đến ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp giữa ngôn ngữ nguồn và ngôn ngữ đích. Không chỉ có vậy, người học còn gặp các vấn đề do đặc trưng văn hoá đa dạng, khác biệt nhau nằm ẩn trong ngôn ngữ. Sự khác biệt giữa nền văn hoá riêng của người học/văn hoá nguồn (home culture) và nền văn hoá mà trong đó ngôn ngữ đích đang hoạt động/văn hoá đích (target culture) có thể gây mâu thuẫn và hiểu lầm khi giao tiếp. Do giá trị văn hoá được thể hiện qua ngôn ngữ nên nhiều trường hợp cách suy nghĩ và biểu đạt ngôn ngữ chịu ảnh hưởng của văn hoá nguồn và chuyển tải một cách vô thức sang ngôn ngữ đích trong giao tiếp liên văn hoá. Có thể nói điều khó khăn đối với người học ngoại ngữ không chỉ là do khác biệt về ngôn ngữ, mà là khác

biệt văn hoá. Byram (1994) nhận xét “(đối với người học ngoại ngữ) kiến thức về hệ thống ngữ pháp của Ngôn ngữ là phương tiện chủ yếu để chuyển tải và phản ánh các giá trị, niềm tin, phong tục,... của một nền văn hoá. Có thể nói ngôn ngữ, ở một khía cạnh nào đó, đại diện cho một nền văn hoá cụ thể: “Trong một ý nghĩa nào đó, nó là chìa khoá để trở về quá khứ văn hoá của một xã hội, là tài liệu hướng dẫn cho thực tiễn xã hội”.

2. Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ trong giảng dạy ngoại ngữ

2.1 Mối quan hệ giữa văn hóa và ngôn ngữ

Các phạm vi của ngôn ngữ và văn hóa gắn bó chặt chẽ với nhau. Là một thành tố của nền văn hóa tinh thần, ngôn ngữ giữ một vị trí đặc biệt bởi ngôn ngữ là phương tiện tất yếu và là điều kiện cho sự nảy sinh, phát triển và hoạt động của những thành tố khác trong văn hóa.

Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa có thể được nhìn thấy ở ba biểu hiện: một, ngôn ngữ là một phần của văn hóa; hai, ngôn ngữ là một chỉ số của văn hóa (theo nghĩa nó tiết lộ cách suy nghĩ và tổ chức kinh nghiệm của một cộng đồng); và ba, ngôn ngữ là biểu trưng của văn hóa.

Ngôn ngữ là kho lưu trữ và đồng thời là biểu hiện của ký ức tập thể hoặc ký ức văn hóa của cả một cộng đồng. Ở cấp độ vi mô, mỗi từ, với tính chất liên văn bản của nó, đều liên hệ đến những từ khác và những văn bản khác, tất cả đều gắn liền với những kinh nghiệm chung mà cả cộng đồng đều chia sẻ.

Ngôn ngữ là một trong những phương tiện chính để lưu truyền văn hóa. Con người học những bài học đầu tiên về các biểu tượng, niềm tin và giá trị, vốn là những cốt lõi của văn hóa truyền thống trước hết, là từ gia đình; và sau đó, ở trường học: Ở cả hai nơi, phương tiện truyền dạy chính vẫn là qua ngôn ngữ. Tính chất truyền khẩu trong văn hóa dân gian chính là một minh chứng hùng hồn cho vai trò của ngôn ngữ trong việc duy trì và nuôi dưỡng văn hóa nói chung.

2.2 Mục tiêu, cách tiếp cận tích hợp văn hóa trong giảng dạy ngoại ngữ

Mục đích của giảng dạy văn hoá là để người học “gia tăng nhận thức và phát triển sự tò mò học tập đối với nền văn hoá đích và nguồn, giúp người học so sánh

giữa các nền văn hoá” . Bằng cách so sánh các nền văn hoá khác nhau, người học hiểu biết sâu hơn về văn hoá đích, nâng cao năng lực giao tiếp và có được sự “nhạy cảm” về đa dạng văn hoá: “Sự đa dạng này sau đó phải được hiểu và tôn trọng, và không bao giờ... đánh giá quá cao hoặc quá thấp nó”. Tomalin (1993) đã đưa ra các mục tiêu trong giảng dạy văn hoá như sau:

- Giúp người học thông hiểu các yếu tố xã hội như tuổi tác, giới tính, tầng lớp xã hội, nơi cư trú ảnh hưởng đến cách thức nói năng và ứng xử;
- Giúp người học ý thức hơn về khuôn mẫu hành vi ở các tình huống phổ biến trong văn hoá đích;
- Giúp người học nâng cao nhận thức về ý nghĩa văn hoá của các từ/cụm từ trong ngôn ngữ đích;
- Giúp người học phát triển khả năng để xác định và đánh giá thông tin về văn hoá đích;
- Kích thích sự tò mò học hỏi và khuyến khích sự đồng cảm của người học đối với văn hoá đích.

Trong dạy ngôn ngữ, để tích hợp văn hoá, có các cách tiếp cận chính như sau:

- Giảng dạy văn hoá một cách tường minh: trang bị cho người học cơ sở phát triển kiến thức văn hoá đích. Nhược điểm của nó là nội dung văn hoá đích chỉ biểu hiện ở mức độ tương đối, cách tích hợp cũng như cách dạy văn hoá như thế nào thì vẫn chưa được giải quyết thỏa đáng;
- Giảng dạy văn hoá theo phương pháp giao tiếp: Thông qua phương pháp này, giáo viên có thể dạy văn hoá cho người học theo phương châm “học đi đôi với hành”, văn hoá được tích hợp một cách tự nhiên với ngôn ngữ;
- Giảng dạy văn hoá theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá: Phương pháp này vận dụng ưu điểm của hai phương pháp nêu trên. Người học không chỉ học hỏi các kiến thức về ngôn ngữ đích, mà còn phải quan tâm đến việc phát triển nhận thức và thẩm năng văn hoá ở các nền văn hoá khác nhau.

Byram (1994) đưa ra mô hình giảng dạy ngoại ngữ và văn hoá gồm bốn thành phần cơ bản: việc học ngôn ngữ, nhận thức ngôn ngữ, nhận thức văn hoá và trải nghiệm văn hoá. Đầu tiên, người học được học kiến thức ngôn ngữ. Sau đó, qua thông tin văn hoá được cung cấp, người học thấy được sự khác biệt giữa ngôn ngữ - văn hoá nguồn với ngôn ngữ - văn hoá đích. Tiếp theo, qua thực hành, người học sẽ có được năng lực giao tiếp ở nền văn hoá đích. Theo mô hình này, người học được khuyến khích nhận biết những gì liên quan đến nền văn hoá đích, trở nên khoan dung và chấp nhận tính đa dạng, khác biệt của nó. Người học hiểu biết về văn hoá đích “sẽ có cái nhìn tích cực hơn về nền văn hoá đó và trở nên khoan dung với văn hoá của người khác”. Bằng cách kết hợp việc sử dụng ngôn ngữ với những so sánh và trải nghiệm văn hoá, cũng như được học tập và thực tập trên sự giao thoa giữa hai ngôn ngữ - văn hoá nguồn và đích, người học sẽ có được năng lực giao tiếp liên văn hoá. Năng lực này giúp người học ngày càng hiểu sâu hơn tính phổ quát lẫn tính đặc thù của văn hoá, biết rõ hơn những ảnh hưởng của văn hoá đến ngôn ngữ, đồng thời có được các kỹ năng diễn dịch và liên hệ, khám phá và tương tác với cái khác biệt, mới lạ; cũng như biết tôn trọng nền văn hoá khác, dễ dàng hoà nhập với thế giới đa văn hoá ngày nay.

3. Từ vựng đồng âm liên quan đến phong tục ngày Tết ở Nhật Bản

3.1 Ngày Tết ở Nhật Bản

Năm mới là thời điểm mà những tục lệ xưa thể hiện những nét văn hóa lâu đời của các dân tộc phương Đông được thực hiện một cách cẩn trọng trong mỗi gia đình. Nhiều tài liệu cho rằng Tết được du nhập vào Nhật từ giữa thế kỷ 6 từ Trung Quốc. Tuy nhiên, hiện nay không giống như các nước láng giềng ở châu Á, người Nhật đã chuyển từ Tết Âm lịch sang Dương lịch từ hàng trăm năm trước. Người Nhật gọi dịp này là “Oshogatsu”, như một sự kiện để vinh danh vị thần Toshigamisama. Trước đây, Nhật Bản ăn Tết theo Âm lịch nhưng đã chuyển sang ăn Tết theo Dương lịch kể từ năm 1873. Tuy nhiên không vì thế mà người Nhật bỏ đi những sinh hoạt văn hóa đặc sắc trong dịp lễ lớn nhất trong năm này.

3.2 Từ đồng âm

Từ đồng âm là loại từ có cách phát âm, cấu tạo âm thanh giống nhau, hoặc trùng nhau về hình thức viết, nói, đọc nhưng ý nghĩa lại hoàn toàn khác nhau.

Giống như rất nhiều ngôn ngữ khác, những từ có cách phát âm giống hệt nhưng lại khác nhau về mặt ý nghĩa tồn tại rất nhiều trong tiếng Nhật. Hiện tượng này trong tiếng Nhật được gọi là 同音異義語 (Doon igi go). Một trong số lý do để giải thích là do bảng chữ cái tiếng Nhật vốn ít âm (50 âm), nên hiện tượng từ đồng âm khác nghĩa xảy ra khá phổ biến. Thậm chí có những âm có hàng chục từ đồng âm, mặc dù cách viết Kanji là hoàn toàn khác biệt.

Ví dụ: Với phát âm あめ (ame), chúng ta có thể có các từ với cách đọc giống hệt như vậy đó là:

- 雨 (あめ) : Mưa
- 飴 (あめ) : Kẹo

Hay với phát âm: いじん (ijin) chúng ta có hai từ mang ý nghĩa hoàn toàn trái ngược nhau như:

- 偉人 (いじん) : Vĩ nhân
- 異人 (いじん) : Dị nhân

Có thể nói đây là một hiện tượng thường xuyên bắt gặp trong tiếng Nhật.

3.3 Một số từ đồng âm liên quan đến phong tục ngày Tết ở Nhật Bản

Trong quá trình giảng dạy tiếng Nhật, không chỉ đơn thuần cung cấp cho người học lượng từ vựng phục vụ chức năng giao tiếp, giáo viên đồng thời cung cấp các kiến thức về văn hóa nhằm tạo hứng thú cho người học và hạn chế những rủi ro gặp phải do sự khác biệt văn hóa. Từ những quan niệm về sự may – rủi, điềm dữ - điềm lành, những kiêng kỵ trong đời sống mà người Nhật có cách sử dụng

ngôn ngữ một cách linh hoạt, uyển chuyển thể hiện được tâm tư cũng như tính thẩm mỹ của mình.

3.3.1 *Tổng vệ sinh*

Đây là một phong tục bắt nguồn từ "Susuharai" (すすはらい), là sự kiện không thể thiếu trong cung điện vào tháng 12. Nguyên mẫu là một sự kiện trong đó muội than, bồ hóng tích tụ trong năm được loại bỏ và đón Thần Năm mới trở lại.

Vào thời đại Edo, người ta nói rằng việc loại bỏ bồ hóng này được thực hiện vào ngày 13 tháng 12 với mục đích phòng chống hỏa hoạn. Người dân thời Edo chuẩn bị cho năm mới với nhà cửa và cơ thể sạch sẽ để đón đợi Thần Năm mới ban phát phúc lành trong một năm. Hiện nay, các Thần điện, chùa chiền vẫn tổ chức các buổi lễ Susuharai linh thiêng vào ngày 13 theo truyền thống.

Sau đợt Osouji, mọi người sẽ trang hoàng nhà cửa, tốt nhất là ngày vào 28 hoặc 30. Bởi vì số 29 trong tiếng Nhật phát âm là "Nijyu ku" gần giống với "Nijyu no kurushimi" (にじゅうのくるしみ), tức "Hai lần nỗi đau". Trong đó:

- Từ Nijyu (にじゅう) nghĩa là gấp đôi
- Từ Kurushimi (くるしみ) là danh từ bắt nguồn từ tính từ Kurushii (くるしい), nghĩa là đau khổ

Do có hiện tượng đồng âm như vậy nên người Nhật tránh ngày 29 khi dọn dẹp nhà cửa trong dịp đón chào năm mới.

3.3.2 *Hatsuyume*

Giấc mơ vào đêm ngày mừng 1 Gantan đến sáng ngày 2 được gọi là "Hatsuyume" (初夢). Những điều bạn mơ thấy trong Hatsuyume được cho là sẽ báo trước điềm lành hoặc điềm dữ trong một năm. Nếu mơ thấy "Ichi Fuji Ni Taka San Nasubi" (一富士二鷹三茄子), có nghĩa là "Nhất Phú Sĩ - Nhì đại bàng - Ba

cà tím”, thì bạn sẽ gặp may mắn cả năm. Trong tiếng Nhật, núi Phú Sĩ đồng âm với từ “Vô sự”, đại bàng là “Thành tích cao, địa vị cao” còn cà tím là “Thành công”.

- Núi Phú Sĩ “富士(ふじ)” đồng âm với từ Vô sự “無事(ふじ)”, nghĩa là bình an vô sự trong năm mới
- Đại bàng “鷹(たか)” đồng âm với từ Cao “高い(たかい)”, nghĩa là đạt được thành tích cao, địa vị cao
- Cà tím “茄子(なすび)” đồng âm với từ Thành “成す(なす)”, nghĩa là thành công

3.3.3 Osechi-ryori

Osechi ngày tết Nhật Bản cũng tương tự như mâm cỗ tết của người Việt, có những vị không thể thiếu và có ý nghĩa biểu trưng riêng. “Osechi ryori” là bữa ăn mà hầu hết người Nhật Bản dùng vào đầu năm mới. Nó chỉ được nấu và thưởng thức trong vài ngày đầu của Tháng Giêng và tại nhà của người Nhật.

Osechi-ryori (御節料理 hay お節料理) là bữa ăn mừng Tết Nhật Bản. Truyền thống này khởi đầu từ thời kỳ Heian (794-1185). Osechi khác biệt vì nó được đựng trong những chiếc hộp đặc biệt gọi là jubako (重箱); tương tự như các hộp bento, các hộp jubako thường được xếp gọn lại trước và sau khi dùng.

Ý nghĩa gốc của osechi là món ăn này giúp cho những người nội trợ (và gia đình họ) gặp may mắn và “sống sót” qua những ngày đầu năm mới khi những cửa tiệm, nhà hàng trên khắp nước Nhật đã đóng cửa. Các thực phẩm để làm món Osechi có thể được chuẩn bị sẵn và để ở nơi thoáng mát trong vòng vài ngày mà không bị hư hỏng. Thông thường nhất, mọi thứ thường được đựng thành từng lớp trong các hộp sơn mài và có nhiều ngăn.

Theo nguyên gốc, từ osechi vốn được gọi là o-sechi nghĩa là một mùa hoặc một dịp đặc biệt. Tết Nhật Bản là một trong năm dịp lễ hội (節句 sekku) ở triều đình Kyoto. Phong tục đón các ngày lễ đặc biệt này được du nhập từ Trung Quốc. Theo truyền thống, trong suốt ba ngày đầu năm mới, phong tục là phải nấu và dùng

những bữa ăn tốt cho sức khỏe, trừ việc nấu món súp zoni. Món này được nấu trước Tết vì trong Tết, phụ nữ sẽ không nấu nướng.

Vào những thời kỳ xa xưa hơn, osechi chỉ gồm có nimono, rau luộc trong nước tương, đường hoặc rượu mirin. Trải qua nhiều đời, số lượng món ăn trong bữa osechi tăng dần lên. Ngày nay, osechi gồm bất cứ món ăn nào dành riêng cho ngày Tết và nếu như các món ăn phương Tây được thêm vào thì gọi là "osechi Tây Phương" (西洋お節 seiyo-osechi); ngoài ra còn có loại "osechi Trung Hoa" (中華風お節 chukafu osechi).

Trong các gia đình, mọi người ăn loại mì toshi-koshi soba (年越し蕎麦) tự làm vào đêm Giao Thừa. Tên của loại mì này có nghĩa là "niên việt kiều mạch" ("niên": năm, "việt": vượt, nghĩa là "sang năm mới", soba là lúa kiều mạch). Dù có nhiều ý nghĩa liên quan đến loại mì này như chúc trường thọ, khỏe mạnh và tràn đầy sức sống trong năm tới, truyền thống này có một ý nghĩa thực tế hơn: cho phép người vợ nấu một món ăn đơn giản để họ nghỉ ngơi sau một năm bận rộn nấu những món cầu kỳ cho mọi người. Người ta tin rằng nếu ăn còn thừa lại, dù chỉ là một sợi mì toshi-koshi soba thì sẽ gặp điều xấu vào năm mới.

3.3.4 Hộp Jubako

Hộp jubako thường được xếp từ 3 – 4 tầng, cũng có một số trường hợp là 5 tầng với ý nghĩa sự may mắn, hạnh phúc, sung túc, được tích đầy lên cao, đầy ắp cho cả một năm mới. Nhưng chính thức nhất một hộp jubako sẽ có 4 ngăn. Bởi con số 3 vốn được coi là con số vẹn toàn, thêm 1 tầng nữa thì càng thêm may mắn. Tên các tầng từ trên xuống là “Ichi no Ju” (一の重), “Ni no Ju” (二の重), “San no Ju” (三の重), và “Yo no Ju” (与の重).

Theo cách đếm thông thường tầng thứ 4 đáng lẽ phải chữ “四の重”. Tuy nhiên vì “四” khiến người ta liên tưởng đến 1 từ đồng âm là “死” – tử, do đó người Nhật dùng 1 cách đọc khác của chữ “四” là “Yo”, đồng thời sử dụng 1 Hán tự khác là “与” (có cùng cách đọc là “Yo”) để biểu thị tầng thứ 4 của hộp jubako.

Theo thứ tự từ trên xuống dưới, một hộp Jubako gồm có:

Ichi no Ju: khay đầu tiên trong cỗ tết Osechi bao gồm những món ăn mang ý nghĩa tốt lành dùng để nhắm rượu như Kuromame (đậu đen bung), Kazunoko (trứng cá trích muối), Tazukuri (cá sấu)... thay cho lời chúc năm mới.

Ni no Ju: khay này tập trung vào những món ngọt dịu như Kobumaki (rong biển cuộn), Kurikinton (bánh làm từ hạt dẻ), Datemaki (trứng cuộn)...

San no Ju: món chín của khay này là những đồ nướng với nguyên liệu hải sản như tôm, cá, mực... tượng trưng cho ý nghĩa “Niềm hạnh phúc từ biển”.

Yo no Ju: bao gồm những món kho từ nguyên liệu rau củ như hạt sen, củ sen, nấm, cà rốt,... tượng trưng cho ý nghĩa “Niềm hạnh phúc từ núi”.

Có thể nói việc giảng dạy tích hợp văn hóa – ngôn ngữ không phải là giảng dạy một kỹ năng thứ năm bên cạnh việc dạy nói, nghe, đọc và viết. Văn hóa luôn luôn nằm trong nền tảng và không thể đồng nhất việc người giỏi ngôn ngữ với người am hiểu về văn hóa. Cách tiếp cận theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá trong dạy ngoại ngữ hiện đang được cho là phù hợp nhất hiện nay. Nó cho thấy ngôn ngữ được tạo lập như thế nào để truyền đạt nội dung văn hoá, cũng như văn hoá tác động đến việc sử dụng ngôn ngữ ra sao. Phương pháp này đòi hỏi nhiều nỗ lực về phía giáo viên: thứ nhất, giáo viên phải nắm vững kiến thức chuyên môn tiếng Việt và văn hoá Việt ẩn sau yếu tố ngôn ngữ; thứ hai, khi giải thích chủ đề ngôn ngữ giáo viên nên cung cấp kiến thức văn hoá có liên quan cùng một lúc; thứ ba, để giúp người học hiểu sâu hơn về văn hoá.

4. Kết luận

Ngôn ngữ và văn hóa là hai thực thể không thể tách rời, luôn ảnh hưởng qua lại lẫn nhau trong bất kỳ phương diện nào của đời sống con người. Hiểu được mối liên hệ hữu cơ giữa văn hóa và ngôn ngữ một mặt giúp cho người học tiếp thu ngôn ngữ một cách hiệu quả, mặt khác giúp cho người học tự tin trong giao tiếp khi thực sự tiếp xúc với nền văn hóa đã sinh ra ngôn ngữ đó, hạn chế được sốc văn hóa. Cũng như mọi ngôn ngữ khác, tiếng Nhật không là một ngoại lệ. Sự liên kết giữa văn hóa và ngôn ngữ được thể hiện qua nhiều mặt của đời sống xã hội.

Cách tiếp cận theo phương pháp giao tiếp liên văn hoá trong dạy ngoại ngữ được cho là phù hợp nhất hiện nay. Phương pháp này đòi hỏi nhiều nỗ lực về phía người dạy phải nắm vững kiến thức chuyên môn tiếng Nhật và văn hoá Nhật ẩn sau yếu tố ngôn ngữ; khi giải thích chủ điểm ngôn ngữ giáo viên nên cung cấp kiến thức văn hoá có liên quan cùng một lúc. Tác giả hi vọng bài viết sẽ có ý nghĩa cho những ai yêu thích nghiên cứu văn hóa và ngôn ngữ Nhật Bản cũng như nghiên cứu sự ảnh hưởng của văn hóa Nhật Bản trong tiếng Nhật. Do kiến thức và nguồn tư liệu còn hạn chế nên sai sót là điều khó tránh khỏi, tác giả hy vọng sẽ có cơ hội đào sâu, tìm hiểu hơn về các phương pháp truyền tải văn hóa trong quá trình giảng dạy ngoại ngữ./.

Tài liệu tham khảo

Byram M., Morgan C. and Colleagues, Teaching and Learning Language and Culture, Great Britain: WBC (1994).

Tomalin B. & Stempleski S., Cultural Awareness, Oxford: Oxford University Press (1993).

Ngô Hương Lan (2017), Trung tâm Nghiên cứu Nhật Bản, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á.

Nguyễn Việt Linh (2017), Phong tục Nhật Bản, Nhà Xuất Bản Phụ Nữ.

上島 亜紀 (2019), おせちと一緒に作りたい お正月のもてなし料理, 成美堂出版.

齋藤孝 (2020), 1日1ページ、読むだけで身につく日本の教養 365, 文響社

笠原 将弘 (2019), おせちの本 完全版, KADOKAWA.

<https://kilala.vn/van-hoa-nhat/phong-tuc-don-nam-moi-cua-nguoi-nhat.html> Truy cập ngày 22/11/ 2020.

<https://kilala.vn/am-thuc/washoku-theo-dong-su-kien-12-thang.html> Truy cập ngày 22/4/2022.

<https://thuvienkhoahoc.net/choi-chu-la-gi.html> Truy cập ngày 22/4/2022.

NGHI THỨC CHÀO HỎI TRONG VĂN HÓA GIAO TIẾP CỦA NGƯỜI NHẬT

Đỗ Xuân Hồng
Trường Đại học Công Nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt: Khi bắt đầu học một ngôn ngữ, thường điều đầu tiên các bạn sẽ được dạy là những câu chào hỏi. Đối với tiếng Nhật cũng như thế. Hơn nữa việc nói xin chào trong tiếng Nhật vô cùng quan trọng. Thế nên, người Nhật có rất là nhiều cách để nói xin chào. Trong giao tiếp truyền thống của người Nhật có những quy tắc, lễ nghi mà mọi người đều phải tuân theo tùy thuộc vào vị trí xã hội, mối quan hệ xã hội của từng người tham gia giao tiếp. Những biểu hiện đầu tiên trong quá trình giao tiếp của người Nhật là thực hiện những quy tắc chào hỏi. Tất cả các lời chào của người Nhật bao giờ cũng phải cúi mình và kiểu cúi chào như thế nào phụ thuộc vào địa vị xã hội, từng mối quan hệ xã hội của mỗi người khi tham gia giao tiếp.

Từ khóa: nghi thức cúi chào, văn hóa giao tiếp, chào hỏi của người Nhật.

1. Đặt vấn đề

Ông cha ta có câu: “Tiên học lễ, hậu học văn”. Thật vậy, lễ nghĩa là những phép tắc trong gia đình và những nghi lễ ngoài xã hội, đó là nét đẹp văn hóa trong khi giao tiếp. Người Việt Nam rất coi trọng việc chào hỏi. Có câu nói rằng: “Lời chào cao hơn mâm cỗ”. Chào hỏi không chỉ mang tính văn hóa mà còn thể hiện nhân cách và đạo đức của con người. Không ai muốn mình bị xem là thiếu đạo đức, vì tiêu chuẩn cao nhất để xác định giá trị của con người là đạo đức.

Còn khi nhắc đến Nhật Bản, người ta thường ấn tượng về cảnh sắc thiên nhiên đa dạng đẹp như tranh, kinh tế thì phát triển vượt bậc khiến Nhật Bản được mệnh danh là con rồng Châu Á, và đặc biệt là nền văn hóa độc đáo đa dạng. Bên cạnh những giá trị văn hóa truyền thống được bảo tồn cho đến ngày nay thì nền văn hóa

hiện đại của Nhật cũng rất đáng ngưỡng mộ. Trong đó chào hỏi cũng là một nét văn hóa đặc trưng của người Nhật.

Trong văn hóa Nhật Bản, cúi chào chỉ đơn giản thể hiện lòng kính trọng của mình đối với người khác, thường sẽ là một người lớn tuổi hơn hay có địa vị cao hơn. Quy tắc quan trọng nhất văn hóa chào hỏi của người Nhật là cách cúi chào. Có những quy tắc bắt buộc mọi người phải tuân theo tùy vào địa vị xã hội, mối quan hệ. Nếu không, sẽ bị xem là thất lễ hay mất lịch sự.

Có thể thấy, chào hỏi được xem như một nghi thức vô cùng quan trọng thể hiện sự tôn trọng và lịch sự trong quá trình giao tiếp. Đối với những đối tượng khác nhau người Nhật sẽ có các cách chào hỏi khác nhau. Bên cạnh đó chúng ta còn phải chú ý đến một số lưu ý trong quá trình chào hỏi để không bị xem là mất lịch sự và không tôn trọng người đối diện.

Chính vì thế, với đề tài nghiên cứu “Nghi thức chào hỏi trong văn hóa giao tiếp của người Nhật” tác giả hi vọng sẽ đóng góp một phần nhỏ trong việc giúp người đọc hiểu rõ thêm về các nguyên tắc khi chào hỏi được xem như nghệ thuật với nhiều quy tắc luật lệ nghiêm ngặt của người Nhật trong các tình huống giao tiếp hằng ngày. Từ đó người đọc sẽ có một cách nhìn tổng quát hơn, có thể giúp bản thân tự tin hơn khi giao tiếp với người Nhật.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Khái niệm về “văn hóa”

Theo giáo trình Cơ sở văn hóa Việt Nam của Giáo sư – Tiến sỹ Trần Ngọc Thêm có định nghĩa: “*Văn hóa là một hệ thống hữu cơ các giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo và tích lũy qua quá trình hoạt động thực tiễn, trong sự tương tác giữa con người với môi trường tự nhiên và xã hội*”.

2.1.2. Khái niệm về “nghi thức chào hỏi”

Thạc sỹ Phạm Văn Minh – Phó trưởng Khoa Quản trị kinh doanh, Đại học Đại Nam có nói “*Nghi thức chào hỏi của người Việt không chỉ thuộc phạm vi văn hoá và ngôn ngữ, mà còn thuộc phạm trù đạo đức, là một cách thể hiện nhân cách của chủ thể chào và nhân cách của đối tượng được chào, cho dù đó là lời chào nghi thức hoặc lời chào không nghi thức thì cũng thể hiện giao tiếp có văn hoá.*”

Cũng theo Ngô Lan Hương – Trung tâm nghiên cứu Nhật bản, Viện nghiên cứu Đông Bắc Á có nói “*Chào hỏi là nghi thức đầu tiên mà các nhân vật tham gia giao tiếp phải dùng đến. Mặc dù nó không phải là mục đích chính của cuộc giao tiếp, nhưng nếu chúng ta phạm sai lầm trong hành vi này thì có thể cuộc giao tiếp không còn diễn ra như mong muốn nữa, thậm chí lại kết thúc.*”

2.2. Những kiểu chào hỏi của người Nhật

Tư thế là một yếu tố quan trọng trong việc cúi chào của người Nhật Bản. Khi cúi đầu chào quan trọng nhất là phải cúi thấp người từ phần eo - thắt lưng trở lên và phải đứng thẳng với phần đầu gối khép lại với nhau. Người Nhật tùy theo đối tượng mà phân thành các kiểu chào hỏi khác nhau.

2.2.1. Kiểu Esaku (会釈) – Kiểu khẽ cúi chào

- Esaku là kiểu chào hỏi cho những người ở cùng độ tuổi, tầng lớp và địa vị xã hội, thể hiện sự thân mật, nhẹ nhàng. Trong kiểu chào hỏi này thì thân và mình chỉ hơi cúi khoảng 15 độ trong vòng từ một đến hai giây, hai tay có thể để bên hông.

- Esaku cũng là kiểu được dùng nhiều nhất trong ngày của người Nhật, cũng như đơn giản nhất của họ. Người Nhật thường chỉ chào đúng theo lễ trong lần gặp đầu tiên trong ngày, từ những lần gặp sau họ thường chỉ khẽ cúi chào. (Hình 1)



Hình 1: Một số cách chào hỏi trong giao tiếp văn hóa của người Nhật

2.2.2. Kiểu Keirei (敬礼) – Kiểu cúi chào bình thường

- Keirei là kiểu chào có mức độ thể hiện sự sang trọng cao hơn so với Eshaku thì Keirei thể hiện sự trang trọng ở mức độ cao hơn. Keirei là kiểu cúi chào được dùng trong chào hỏi với cấp trên, những người lớn tuổi hơn hoặc khách hàng, đối tác làm ăn....

- Với kiểu cúi chào này, người Nhật sẽ cúi thấp từ 30 đến 35 độ trong khoảng 2 đến 3 giây. Nếu bạn ngồi trên sàn đất mà muốn thực hiện kiểu chào này thì hai tai phải úp xuống mặt đất và cách nhau từ 10 đến 20cm, khoảng cách từ đầu tới sàn khi cúi nên ở mức 10 đến 15cm. (Hình 1)

2.2.3. Kiểu Saikeirei (最敬礼) – Kiểu thay cho những lời chào trang trọng nhất

- Kiểu chào SAIKEIREI là kiểu chào thể hiện sự tôn trọng cao nhất tới đối phương, thể hiện lòng biết ơn, niềm kính trọng tới các đáng tối cao và thiêng liêng như Thần, Phật, Chúa Trời, quốc kỳ..., hoặc đối với các bậc sinh thành như ông bà, cha mẹ...

- Kiểu chào này cũng thay cho lời xin lỗi, thể hiện thành ý của người Nhật Bản. Dễ nhận thấy là mức độ trang trọng của lời chào thì tỷ lệ thuận với độ cúi người. Kiểu chào trang trọng này người Nhật sẽ cúi rất thấp, khoảng 45 đến 60 độ và giữ nguyên trong khoảng 3 giây, thậm chí lâu hơn. Thường thì người Nhật sẽ nói lời chào trước rồi mới cúi đầu hoặc thực hiện song song cả hai hành động: vừa nói lời chào vừa cúi đầu. (Hình 1)

2.3. Các mẫu câu chào hỏi phổ biến của người Nhật trong giao tiếp hằng ngày

2.3.1. Chào ban ngày

「こんにちは」 (konnichiwa) = xin chào

Đây là câu chào chung, phổ biến nhất. Thường dùng khi gặp ai đó trong ngày. Ngoài ra cũng được sử dụng trong mail hoặc thư từ.

2.3.2. Chào buổi sáng

「おはようございます」 (ohayougozaimasu) = chào buổi sáng, buổi sáng tốt lành

Câu chào dùng khi gặp ai đó vào buổi sáng một cách lịch sự. Nếu trong trường hợp bạn bè thân thiết, hoặc người trong gia đình bạn có thể dùng cách nói ngắn gọn là: おはよう (ohayo).

2.3.3. Chào buổi tối

「こんばんは」 (konbanwa) = chào buổi tối

Câu nói được sử dụng khi gặp ai đó vào buổi tối. Với ý nghĩa tương tự như 「こんにちは」。

2.3.4. Chúc ngủ ngon

「おやすみなさい」 (oyasuminasai) = chúc ngủ ngon

Câu nói khi chúc ai đó ngủ ngon. Bạn cũng có thể dùng cách nói ngắn gọn hơn là 「おやすみ」 (oyasumi) khi nói với bạn bè thân thiết hoặc người trong gia đình.

2.3.5. Chào khi nghe điện thoại

「もしもし」 (moshimoshi) = alo

Đây là câu chào được sử dụng khi nghe điện thoại của ai đó. Tương tự như câu nói: “alo” trong tiếng Việt.

2.3.6. Chào khi lâu rồi mới gặp

「お久しぶりです」 (ohisashiburi) = lâu lắm rồi nhỉ, lâu quá nhỉ!

Câu chào hỏi này thường được dùng khi lâu rồi mới gặp lại một người nào đó. Trong tiếng Nhật có nghĩa: lâu rồi nhỉ?

2.3.7. Chào khi gặp ai đó lần đầu tiên

「初めまして。」 (hajimemashite)

Khi gặp ai đó lần đầu tiên, người Nhật sẽ dùng cách nói chào này để mở đầu. Tương tự như câu: “rất vui được gặp anh/chị”.

Sau khi giới thiệu tên, nghề nghiệp, quê quán thì ở cuối đoạn chào hỏi, người nhật sẽ nói:
「どうぞ よろしく お願いいたします。」 (**douzo yoroshiku onegaishimasu**)

Câu nói này cũng hay được sử dụng khi bạn nhờ ai đó làm gì nữa. Ví dụ:
A. はじめまして。私は やまだです。
Lần đầu gặp mặt, rất vui được làm quen với anh/chị. Tôi là Yamada.

銀行員です。北海道から 来ました。
Tôi là nhân viên ngân hàng. Tôi đến từ Hokkaido.

どうぞ よろしく お願いいたします。
Rất mong được anh chị giúp đỡ.

B: こちらこそ よろしく お願いいたします。
Chính tôi cũng mong anh chị giúp đỡ.

2.3.8. Khi muốn nói lời cảm ơn

「ありがとうございます。」 (**arigato gozaimasu**) = **cảm ơn anh/chị**

Đây là câu nói cảm ơn 1 cách lịch sự trong tiếng nhật. Nếu dùng cho bạn bè thân thiết hoặc người trong gia đình bạn có thể nói ngắn gọn lại là: 「ありがとう。」 (arigatou). Để đáp lại lời cảm ơn, người Nhật sẽ nói: 「どういたしまして。」 (doitashimashite) = “không có gì”

Hoặc dùng những cách nói phủ định khiêm tốn như: 「いえ。」
(ie) hoặc 「いえいえ。」 (ieie) = không, không có gì đâu.

Ví dụ:

A: 今日は 本当に ありがとうございます。
Hôm nay cảm ơn anh chị rất nhiều ạ.
B : どういたしまして。また、遊びに 来て下さいね。
Không có gì đâu. Lần sau, anh/chị lại tới chơi nhé.

2.3.9. Khi muốn nói xin lỗi

Có khá nhiều cách xin lỗi mà bạn có thể dùng trong tiếng Nhật, tùy theo mức độ thân thiết và tình huống. Thường khi xin lỗi người Nhật sẽ cúi đầu nhẹ nhàng và nói theo các cấp độ như dưới đây:

Câu nói xin lỗi	Mức độ lịch sự
「申し訳ございません ん 。 」 (moshiwakegozaimasen) = Tôi xin lỗi anh/chị.	Thường được sử dụng trong những tình huống trang trọng, lịch sự ví dụ như trong công việc.
「申し訳ありません ん 。 」 (moshiwakearimasen) = Tôi xin lỗi anh/chị.	Mức độ trang trọng thấp hơn 1 xíu, vẫn thường được dùng trong công việc, tiếp khách hàng .v.v
「すみません。」 (sumimasen) = xin lỗi	Được sử dụng trong hội thoại hằng ngày
「ごめんなさい。」 (gomennasai) = Xin lỗi nhé	Cách nói thân mật, thường được sử dụng với bạn

	bè thân thiết hoặc người thân trong gia đình.
「ごめん。」 (gomen) = Xin lỗi nhé	Cách nói thân mật, thường được sử dụng với bạn bè thân thiết hoặc người thân trong gia đình.

Ví dụ:

A: ぼく、スーパーへ 行きました。昼ごはんを 買ってきたよ。はい、これ、どうぞ。

Tớ đi siêu thị. Tiện thể mua luôn cơm trưa cho cậu nè. Đây, cậu ăn đi.

B: あ、すみません、ありがとうね。

Ôi, xin lỗi làm phiền cậu quá. Cảm ơn cậu nhé.

2.3.9. Khi ăn cơm

Trước khi ăn cơm, người Nhật sẽ chắp hai tay lại, giơ trước ngực và nói: 「いただきます。」 (itadakimasu) với ý nghĩa cảm ơn đồ ăn thức uống nhận được. Câu nói này tương tự như thói quen mời gia đình ăn cơm của người Việt.

Sau khi ăn xong bữa, lại chắp hai tay lại giơ trước ngực và nói: 「ごちそうさまでした。」 (gochisosamadeshita) với ý nghĩa nôm na là: ” Cảm ơn vì bữa ăn ngon” hay “tôi đã dùng xong bữa rồi” để thể hiện cảm ơn vì bữa ăn. Câu nói này tương tự như thói quen khi ăn xong người Việt cũng nói xin phép rời mâm cơm vậy. Cả hai cách nói này đều thể hiện sự trân trọng và biết ơn của người Nhật đối với người đã nấu cho mình.

Ví dụ:

A:遠慮(えんりょう)なく 食べてくださいね。

Đừng khách sáo, hãy ăn đi nhé.

B: はい、いただきます。おいしいい～～

Dạ vâng, mời mọi người ăn ạ. Ôi ngon quá đi~

2.3.11. Khi đi ra ngoài hoặc trở về nhà

Khi đi ra ngoài, người đi sẽ nói:

「いってきます。」(ittekimasu) với nghĩa: “con/tôi/mình ~ đi đây lát rồi về”

còn người ở nhà sẽ đáp lại là:

「いってらっしゃい。」(itterasshai) với nghĩa: “anh/ chị/ con/ .. đi nhé”

Khi trở về nhà, chúng ta sẽ nói:

「ただいま。」(tadaima) với nghĩa là: “con/tôi/mình ~ về rồi ạ”
người ở nhà sẽ đáp lại là:

「おかえりなさい。」(okaerinasai)

hoặc 「おかえ」(okaeri) nếu muốn thể hiện sự thân mật hơn với nghĩa: “con/tôi/mình ~ về rồi đấy à” hoặc “ mừng anh/chị/con... về nhà”

Ví dụ:

A:ちょっと 郵便局(ゆうびんきょく)へ。行ってきます。

Con đi ra bưu điện chút đây ạ.

B: 行ってらっしゃい。

Con đi nhé.

A:ただいま。お母さん、お腹(なか) 減(へ)ったよ。何か 食べ物(たべもの)ある?

Con về rồi đây. Mẹ ơi, đói quá, có gì ăn không mẹ?

B: お帰り。冷蔵庫（れいぞうこ）に ケーキ あるよ。

Con về đây à. Trong tủ lạnh có bánh kem đó.

2.3.12. Khi tạm biệt

Khi tạm biệt, người Nhật sẽ nói: 「じゃ、また」 (ja,mata) với ý nghĩa: gặp cậu/bạn/ anh chị sau nhé. Hoặc sử dụng cách nói thân mật: 「またね」 (matane).

Giới trẻ thì hay sử dụng: 「バイバイ」 (baibai) mượn từ tiếng nước ngoài “bye bye”. Cách nói này cũng giống như cách nói các bạn trẻ Việt Nam hay sử dụng nhỉ?

Trong trường hợp thời gian lâu sau mới gặp lại thì chúng ta sẽ nói: 「きをつけて」 (kiotsukete) với ý nghĩa: “hãy chú ý sức khỏe nhé” hay “giữ gìn sức khỏe nhé”.

- Ngoài ra, người Nhật còn chào trong các trường hợp đặc biệt sau:

2.3.12. Gặp khi hàng xóm đang đi ra ngoài

「おでかけですか」 (Odekakedesuka) với ý nghĩa: anh/ chị đi ra ngoài à.

3. Một số lưu ý đặc biệt trong cách chào của người Nhật

Khi thực hiện hành động cúi chào với người Nhật, bạn cần lưu ý một số vấn đề dưới đây:

- Giữ lưng thẳng, luôn trong tư thế ngẩng cao đầu.

- Nửa thân trên nhẹ nhàng hướng về phía trước. Nửa thân dưới vẫn theo một đường thẳng, không được cong.
- Đối với nam thì 2 tay đặt dọc theo thân. Đối với nữ thì đặt 2 tay ở vạt áo trước thành hình chữ V, bàn tay phải đặt trên bàn tay trái.
- Mắt luôn hướng xuống khi cúi đầu.
- Càng cúi lâu thì càng thể hiện sự tôn trọng với người đối diện.
- Giao tiếp bằng mắt: Tránh nhìn vào mắt đối phương. Trong văn hóa Nhật Bản điều này thể hiện sự mất lịch sự, không tôn trọng người đối diện.
- Không nói quá nhiều: Người Nhật thường lắng nghe nhiều hơn là nói trong các cuộc hội thoại. Họ không nói quá nhiều.
- Người Nhật thường nói giảm nói tránh, họ ít khi phản bác thẳng thắn
- Tại Nhật khi bạn gọi ai đó bằng cách vẫy tay, bạn nên để bàn tay thẳng. Và các đốt ngón tay chạm vào nhau. Nếu không bạn sẽ bị cho là vô lễ, kém lịch sự với đối phương.

4. Kết luận

Văn hóa giao tiếp của người Nhật cũng đa dạng và nhiều nét đẹp cuốn

hút. Tuy ngày nay đất nước càng phát triển, cuộc sống con người Nhật Bản lúc nào cũng vội vã nhưng không vì thế mà người dân Nhật Bản quên mất cách cúi đầu chào. Đây chính là nét văn hóa vô cùng đặc sắc và quan trọng của người dân Nhật Bản, cần được giữ gìn và phát huy. Đối với người Nhật Bản, văn hóa chào hỏi trở thành nét đẹp đặc biệt được lưu truyền từ đời này sang đời khác. Và đó là một nét văn hóa đáng trân trọng, đáng để cho mỗi con người nên học hỏi và trân quý. Nhất là những ai đã và đang làm việc với người Nhật hay những người có ý định sẽ sinh sống tại Nhật.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Trần Ngọc Thêm (1999), “*Cơ sở văn hóa Việt Nam*”, Nxb Giáo dục.

2) Ngô Lan Hương “Hành vi chào trong tiếng Nhật và tiếng Việt”:

<http://cjs.inas.gov.vn/index.php?newsid=1159>, truy cập 12/12/2016, 6:14

3) “Tìm hiểu văn hóa chào hỏi của người Nhật Bản” :

<https://duhocdieuduongnhatban.net/tim-hieu-van-hoa-chao-hoi-cua-nguoi-nhat-ban/>

4) “Văn hóa chào hỏi của người Nhật như thế nào” : <https://japan.net.vn/van-hoa-chao-hoi-cua-nguoi-nhat-nhu-the-nao-lhm-3260.htm>, truy cập 8/4/2022, 14:29

5) “12 câu chào hỏi phổ biến nhất khi gặp người Nhật”: <https://riki.edu.vn/12-cau-chao-hoi-nguoi-nhat/>

TÂM QUAN TRỌNG CỦA VĂN HÓA TRONG GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ

Phạm Thị Thanh Thắm

Tóm Tắt:

Ngôn ngữ và văn hóa và mối liên kết của nó luôn được các học giả trong và ngoài nước nghiên cứu khoa học quan tâm và nghiên cứu sâu rộng. Sau khi tìm hiểu và đọc qua các bài nghiên cứu về chủ đề này cùng với kinh nghiệm thực tiễn, tôi xin được phân tích thêm về tầm quan trọng của văn hoá trong giảng dạy ngôn ngữ trong thời đại hiện nay.

Từ khóa: *Nhật Bản, ngôn ngữ và văn hoá, ngôn ngữ nhật*

Abstract :

Language and culture and its linkages have always been of great interest and extensive research by domestic and foreign scholars. After I researched and read through the research articles on this topic and also with practical experience, I would like to analyze more about the importance of culture in language teaching in modern times.

Keywords: *Japan, language and culture, Japanese language*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ngôn ngữ và văn hóa có mối liên kết chặt chẽ với nhau, khi con người học và sử dụng một ngôn ngữ khác, qua quá trình học hỏi đó con người cũng trực tiếp tiếp xúc với nền văn hóa của quốc gia sử dụng ngôn ngữ đó. Mối liên kết của ngôn ngữ và văn hoá ở Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu được công bố nhằm khẳng định thêm tầm quan trọng của văn hoá trong việc học ngôn ngữ. Điều đó được biểu hiện qua việc hiện nay có rất nhiều cơ sở đào tạo ngoại ngữ danh tiếng đang áp dụng phổ biến phương pháp giảng dạy đào tạo ngôn ngữ kết hợp với tìm hiểu văn hoá đang thu hút nhân lực trẻ theo học các chương trình này.

2. MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA VÀ NGÔN NGỮ

2.1. VĂN HÓA ĐÓNG VAI TRÒ QUAN TRỌNG ĐỂ HÌNH THÀNH TƯ DUY

2.1.1. Khái niệm về Văn hóa, ngôn ngữ

Văn hoá là gì? Hiện tại có nhiều định nghĩa về văn hoá, chẳng hạn như nhà nghiên cứu Hofstede xét về khía cạnh ý thức thì cho rằng: *Văn hoá là sự lập trình mang tính tập thể của trí não và sự lập trình này phân biệt các thành viên của một nhóm hoặc một loại người với các thành viên của một nhóm hay một loại người khác.*

Với nhà nghiên cứu dân tộc học và giao tiếp văn hoá đại diện là nhà nghiên cứu Tylor đã nhấn mạnh vào bản sắc trong các yếu tố cấu thành của văn hoá với định nghĩa: *Văn hoá, hiểu theo nghĩa rộng mang tính dân tộc học, là một tổng thể phức hợp bao gồm kiến thức, đức tin, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục cùng bất cứ khả năng và thói quen nào khác mà một con người có được với tư cách là thành viên của xã hội.* [6, tr.75]

Về khái niệm ngôn ngữ: *ngôn ngữ là một hệ thống những đơn vị vật chất phục vụ cho việc giao tiếp của con người và được phản ánh trong ý thức tập thể, độc lập ý tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, trừu tượng hoá khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó.*

Ngôn ngữ và văn hóa có mối liên kết với nhau, khi chúng ta sử dụng một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ đồng thời cũng giúp chúng ta có dịp tiếp xúc và am hiểu về văn hóa, phong tục tập quán con người của quốc gia đó. Mối liên hệ của ngôn ngữ và văn hoá ở Việt Nam đã có rất nhiều công trình nghiên cứu được công bố. Tôi xin điểm qua các công trình của GS.TSKH Trần Ngọc Thêm với bài “Ngữ dụng học và văn hoá – ngôn ngữ học” đăng tạp chí Ngôn ngữ vào năm 1999 đã nêu rõ: Văn hóa - ngôn ngữ học giao tiếp. Lĩnh vực giao tiếp nói chung và giao tiếp ngôn ngữ nói riêng luôn luôn là một lĩnh vực mang tính đặc thù rất cao của mọi nền văn hóa.

2.1.2. Các yếu tố văn hóa giống và khác nhau trong sự tư duy của mỗi dân tộc

Các học giả ngày nay cho rằng lịch sử, địa lý và văn hoá có thể thay đổi cách ta tư duy và nhìn nhận vấn đề. Ví dụ, hai miền nam bắc của Trung Quốc được phân cách bởi sông Hoàng Hà, miền nam trồng lúa gạo và miền bắc trồng lúa mì. Thông thường, trồng lúa mì không cần phải tiêu tốn nhiều công sức, chủ yếu dựa vào lượng nước mưa để nuôi cây lớn. Ngược lại, trồng lúa gạo cần phải có một hệ thống tưới tiêu phức tạp trải dài qua nhiều đồng ruộng, người nông dân phải lao động nhiều hơn và phải cùng hợp tác với người xung quanh để ruộng của mình được tốt hơn [8]. Sự khác biệt này cũng phần nào lập nên hệ tư tưởng cá nhân và tư duy tập thể và toàn thiện hơn.

Về các từ vựng ngôn ngữ, trong các nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học, không khó để chúng ta nhận ra sự khác nhau về cách nhìn nhận thế giới của người Anh, người Pháp, người Hà Lan, người Trung Quốc, người Việt Nam, ... được thể hiện thông qua ẩn dụ khái niệm của ngôn ngữ. Theo từ điển ngôn ngữ học của Jean Dubois (1984) định nghĩa ẩn dụ là dùng một danh từ cụ thể để chỉ một khái niệm trừu tượng mà không có mặt những từ, cụm từ để chỉ sự so sánh. Hay nói rộng hơn ẩn dụ là việc dùng tất cả các từ mà từ này có thể thay thế bằng một từ khác có những điểm tương đồng sau khi đã bỏ tất cả những từ dùng để sự so sánh.

Tuyệt đại đa số các khái niệm cơ bản của con người như thời gian, sự kiện, quan hệ nhân quả, tâm trí, bản ngã, đạo đức,... đều được thể hiện bằng ẩn dụ. Nhờ vào việc so sánh ẩn dụ khái niệm trong từng loại ngôn ngữ, chúng ta có thể thấy mỗi dân tộc đều có sự tri nhận riêng về ngôn ngữ và văn hóa bản xứ. Ví dụ đối với các bộ phận cơ thể người như đầu, mặt, mắt, mũi, miệng, má, răng, tay, mép, cổ, vai, tay, chân, ..., ngoài những chức năng, vị trí, hình thức chung của từng bộ phận, thông qua hình thức ẩn dụ mà mỗi dân tộc có một cách tri nhận, tư duy riêng. Ví dụ trong tiếng Việt ta có mặt bàn, mặt ghế, mặt đất, mặt sông,... nhưng lại không có mặt núi như trong tiếng Anh “face of a mountain” (sườn núi); có miệng hang, miệng hầm, miệng giếng,... nhưng không có miệng sông như trong tiếng Anh “mouth of a river” (cửa sông); có tay nải, tay bánh, tay chèo, tay đòn,... nhưng

không có tay đồng hồ như trong tiếng Anh “hands of a watch” (kim đồng hồ),... [3].

Hay về sự khác biệt cách sử dụng ngôn ngữ trong văn hoá giao tiếp, giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản luôn có mối quan hệ hữu nghị hợp tác bền vững trong khu vực Châu Á, văn hoá của hai quốc gia cũng có phần khác nhau. Nhật Bản với tư duy làm hài lòng mọi người và tránh mất lòng người khác, thì người Nhật ít khi nói “không” với người không phải gia đình hay người chưa đến mức độ thân thiết. Và họ thường hay nói lấp lửng và nói tránh nói vòng khi giao tiếp nhằm mong muốn đối phương thấu hiểu và hài lòng đối phương. Thông thường người Nhật họ ít bày tỏ cảm xúc và cách suy nghĩ rõ ràng của họ và họ luôn giữ một khoảng cách nhất định khi giao tiếp. Khác với lối tư duy đó, người Việt Nam thường thích nói thẳng vấn đề đó là điều chứng minh rằng mình đang thành thật và chân thành với đối phương, mong muốn được kết giao lâu dài. Trong môi trường giao tiếp công ty người Nhật từ xưa luôn nêu cao tinh thần tập thể và tôn trọng người lãnh đạo và luôn vì sự phát triển của công ty mà cố gắng hoà nhập và cùng tập thể phấn đấu. Cá nhân và tập thể luôn liên kết chia sẻ kinh nghiệm và hỗ trợ nhau và họ luôn vì mục tiêu chung và phát triển chung để làm việc và phấn đấu.

Những ví dụ được nêu trên cho thấy sự khác nhau và giống nhau trong tư duy văn hoá của mỗi dân tộc. Khi đã xác định chinh phục ngôn ngữ đó thì ta cần trang bị thêm kiến thức về văn hoá, điều đó giúp ít cho người học vừa thành thạo ngoại ngữ vừa am hiểu văn hoá bản địa tạo nên môi trường giao tiếp ngoại ngữ thật sinh động.

2.1.3. Văn hóa ảnh hưởng đến tư duy trong dạy và học ngoại ngữ

Những công trình nghiên cứu khoa học như trên đã làm rõ mối liên kết giữa ngôn ngữ và văn hoá là mối quan hệ không thể tách rời. Vì thế, trong quá trình học ngoại ngữ nếu được đào tạo song song trong chương trình giảng dạy ngoại ngữ kết hợp với học văn hoá của quốc gia đó thì người học sẽ cảm nhận được sự tương tác giao văn hoá: Tương tác văn hoá được xác định là quá trình tương tác giữa những đối tác sống ở các quốc gia khác nhau và thuộc về các nền văn hoá khác nhau [6, tr.78]. Một trong những ngôn ngữ được yêu thích hiện nay là ngôn ngữ Nhật và

nền văn hoá Nhật Bản. Với nền kinh tế phát triển vượt trội là một trong những nước đứng đầu Châu Á và thế giới, Nhật Bản đang là thị trường tiềm năng cho doanh nghiệp Việt Nam và cung ứng nhân lực trẻ phục vụ cho nhu cầu trong và ngoài nước. Nhật Bản và Việt Nam có mối quan hệ hợp tác hữu nghị lâu dài và phát triển bền vững. Cụ thể là, với nỗ lực Nhật Bản là nước viện trợ văn hoá và giáo dục lớn nhất cho Việt Nam. Một trong những thành quả lớn nhất của hợp tác giáo dục Việt – Nhật là việc đưa tiếng Nhật vào giảng dạy như là ngoại ngữ phổ thông tại các trường Việt Nam. Sau một thời gian dài phấn đấu, ngày nay tiếng Nhật được Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam thừa nhận là 1 trong 6 ngoại ngữ giảng dạy ở bậc phổ thông, thi đại học và sau đại học. Đặc biệt, từ tháng 9-2017, Việt Nam trở thành quốc gia đầu tiên đưa tiếng Nhật vào giảng dạy ở cấp tiểu học ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.[7, tr.371-372]. Vì thế nhiều cơ sở giảng dạy từ trung tâm ngoại ngữ, các trường cao đẳng, đại học đào tạo ngôn ngữ Nhật để đáp ứng nhu cầu nhân lực cho thị trường kinh tế. Về lĩnh vực kinh doanh, tôi có cơ hội trực tiếp sử dụng nguồn nhân lực trẻ từ nhiều cơ sở đào tạo tại Việt Nam. Với nguồn nhân lực được đào tạo tại các trung tâm ngoại ngữ, các bạn được đào tạo giỏi về ngôn ngữ giao tiếp và luôn sở hữu các bằng cấp theo tiêu chuẩn qui định nhằm phục vụ cho nhu cầu du học hay làm việc tại các doanh nghiệp Nhật tại Việt Nam. Đối với các bạn đi du học hầu như các bạn bị sốc văn hoá từ văn hoá đời sống, văn hoá doanh nghiệp của Nhật Bản, các bạn ngại tiếp xúc văn hoá mới và cần thời gian để hoà nhập văn hoá. Riêng các bạn du học sinh được đào tạo tại các cơ sở trường học có kết hợp phương pháp giảng dạy ngôn ngữ và dạy văn hoá thì các bạn hoà nhập rất nhanh và các bạn ấy thích và tự tin tham gia trải nghiệm văn hoá Nhật trên đất nước bản địa.

Về phần sử dụng nhân lực thành thạo ngôn ngữ Nhật tại thị trường Việt Nam của các doanh nghiệp Nhật Bản, ứng viên luôn được lựa chọn đó là thông thạo ngoại ngữ và am hiểu văn hoá doanh nghiệp Nhật Bản và có kinh nghiệm làm việc với Nhật Bản hoặc đã sang Nhật. Vì trong quá trình vận hành doanh nghiệp, công ty Nhật Bản luôn áp dụng qui tắc chung là: Báo cáo • liên lạc • thảo luận 「報告 • 連絡 • 相談 = ほうれんそう」 hay còn được gọi tắt là phương pháp

Horenso 「報・連・相」 để giúp ích cho việc làm tương lai. Horenso là phương pháp giao tiếp đặc trưng của Nhật Bản trong qui trình làm việc với Nhật Bản đặc biệt là làm việc nhóm. Đối với nguồn nhân lực được đào tạo văn hoá doanh nghiệp thì các bạn hiểu rõ mục đích của phương pháp này là giúp tối ưu giao tiếp ở nơi làm việc và giá trị của tổ chức và cố gắng phấn đấu để hoàn thiện và nâng cao kỹ năng trong công việc. Và ngược lại, các bạn ít am hiểu về văn hoá thì cảm thấy áp lực trong công việc và luôn có xu hướng chuyển đổi nơi làm việc. Chính vì thế, trong những năm gần đây Nhật Bản muốn sử dụng nguồn nhân lực đã qua đào tạo và hiểu văn hoá cũng như phương pháp làm việc của Nhật bằng chương trình hợp tác (MOC) liên quan đến chương trình kỹ năng đặc định với Việt Nam vào tháng 7 năm 2019. Hay còn gọi là kỹ năng đặc định (特定技能) là chương trình dành cho nhân lực đã có kinh nghiệm làm việc tại Nhật và đã thi sách hạch tay nghề và trình độ tiếng Nhật căn bản do cơ quan chính phủ Nhật Bản qui định và cấp chứng chỉ được quay lại Nhật làm việc thời hạn tối đa là năm năm và hợp đồng lao động được qui định như người bản xứ. Những ví dụ được nêu trên cho thấy tầm quan trọng của việc giảng dạy ngôn ngữ kết hợp với văn hoá cho nguồn nhân lực trẻ vừa thông thạo ngoại ngữ và am hiểu văn hoá bản địa đang được đề cao hơn.

2.2. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ PHƯƠNG PHÁP ĐỂ DẪN NHẬP CÁC YẾU TỐ VĂN HÓA VÀO GIẢNG DẠY

2.2.1. Sử dụng thành ngữ tục ngữ

Thành ngữ tục ngữ là một phần không thể thiếu trong mọi ngôn ngữ và mọi nền văn hoá. Vì thế việc học ngoại ngữ thông qua việc giảng dạy thành ngữ tục ngữ ngoài việc giúp người học thông thạo ngôn ngữ sử dụng tiếng như người bản xứ, mà còn giúp người học am hiểu sâu sắc hơn về văn hoá của quốc gia đó. Khi đạt đến trình độ cao của ngoại ngữ, việc học vài thành ngữ, tục ngữ và thậm chí tiếng lóng trong ngôn ngữ đó tạo cho người học có khả năng ngoại ngữ phong phú hơn. Mặc dù không mấy khi sử dụng thành ngữ tục ngữ, nhưng điều này sẽ giúp người học nhận ra và hiểu nghĩa khi đọc được ở đâu đó hoặc nghe người bản địa nói. Đồng thời, người học dần sử dụng quen ngôn từ giống người bản địa hơn khi tô điểm thêm cho sự phong phú khi vận dụng tốt ngôn ngữ của mình.

2.2.2. Giao lưu Văn hóa

Việc áp dụng phương pháp dạy ngôn ngữ kết hợp với văn hoá cũng được các nhà nghiên cứu nước ngoài quan tâm và nghiên cứu chi tiết. Đó là công trình nghiên cứu của nhà nghiên cứu người Nhật Takasaki Sachiko (高崎幸子) với công trình “Cách dạy văn hoá Nhật Bản cho người nước ngoài học tiếng Nhật” (海外の日本語学習者に日本文化をどう教えるか) được thực hiện tại nước Indonesia vào năm 2016. Trong công trình, nhà nghiên cứu Takasaki quan tâm đến phương pháp giảng dạy ngôn ngữ tiếng Nhật có kết hợp với việc giảng dạy văn hoá Nhật và so sánh với văn hoá của người học nhằm tạo ra môi trường giao tiếp sử dụng ngôn ngữ đã học một cách sinh động trong lớp học. Hay trường hợp các bạn người Myanmar, tôi được đảm nhiệm vai trò giảng dạy về ngôn ngữ Nhật và văn hoá Nhật Bản cho các bạn kỹ sư công nghệ thông tin qua chương trình: “ Hội nhập và giao lưu văn hoá Nhật Bản với các nước Đông Nam Á phát triển ngành công nghệ thông tin của Tỉnh Okinawa tổ chức thường niên. Thành phần tham dự là đại diện các quốc gia là các Kỹ Sư IT Việt Nam và Kỹ Sư IT Myanmar và các doanh nghiệp khách mời. Do ngôn ngữ chung sử dụng sẽ là tiếng Nhật và trình độ tiếng Nhật của các bạn Việt Nam và Myanmar khác nhau nên vấn đề "trình độ của người học có sự khác biệt" để đạt hiệu quả cao thì phải chọn phương pháp dạy ứng dụng một cách linh hoạt. Phương pháp được chương trình thông qua là giảng dạy theo dạng trao đổi ngôn ngữ và tìm hiểu văn hoá và ứng dụng vào thực tiễn làm việc tại Nhật Bản. Đó là những buổi chia người học thành các nhóm và để họ quyết định chủ đề nghiên cứu từ các chủ đề họ quan tâm. Hay đơn giản là giáo viên có thể kiểm tra các nguồn tài liệu mà người học thường sử dụng, và giáo viên giới thiệu đến học viên thêm một số tài liệu theo yêu cầu. Kết quả thu nhận được là bảng tóm tắt và báo cáo bằng ngôn ngữ Nhật về những gì họ đã tìm hiểu và thiết kế PowerPoint chuẩn bị cho phần phát biểu trong hội thảo. Vào cuối khóa học, là tổng kết và nhận xét chung sau khoá học để xem lại các thành tích đã đạt được. Với phương pháp này, người học có thể nhận thức được cách suy nghĩ của họ đã thay đổi và trưởng thành và phát triển như thế nào, đồng thời có thể giúp họ tự học tập ngoại ngữ và

có kiến thức nền tảng vững, cũng thông qua đó học và thực hành thực tế theo phong cách giao tiếp và làm việc của người Nhật trong quá trình làm việc tại Nhật Bản cũng như về nước nhà và làm việc với các doanh nghiệp Nhật. Trong công việc, báo cáo và liên lạc để trao đổi thông tin, còn thảo luận là để tìm ra hướng giải quyết tốt nhất. Về phần Giáo viên có thể biết những gì mỗi người học đã học và suy nghĩ, và có thể sử dụng nó để thiết kế giáo trình giảng dạy trong các bài học sau này. Và năng lực giảng dạy của giáo viên tiếng Nhật được nâng lên tầm cao mới đó chính là sự am hiểu không chỉ giới hạn ở kiến thức chung về thông thạo ngôn ngữ, mà còn bao gồm một loạt các mối quan hệ xã hội, văn hóa và khu vực, cũng như cách mọi thứ liên quan đến ngôn ngữ đó. Đối với văn hóa, thông qua việc giảng dạy văn hóa truyền thống như lễ hội, trà đạo, thư pháp Nhật Bản mà còn phải có khả năng cảm nhận và hiểu các nền văn hóa khác nhau. Vì vậy, vai trò của văn hoá trong việc giảng dạy ngôn ngữ là quan trọng và nên được đặt lên hàng ưu tiên.

3. KẾT LUẬN

Ngôn ngữ và văn hóa có mối liên kết với nhau, khi chúng ta sử dụng một ngôn ngữ khác tiếng mẹ đẻ đồng thời cũng giúp chúng ta có dịp tiếp xúc và am hiểu về văn hóa, phong tục tập quán con người của quốc gia đó. Với ngành ngôn ngữ Nhật phát triển như hiện nay, mối quan hệ hai nước Việt Nam – Nhật Bản về mặt chính trị, văn hoá kinh tế và hỗ trợ giáo dục thì nhu cầu học tiếng Nhật càng gia tăng. Nhìn vào số liệu được thông kê của Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản về số lượng thí sinh dự thi kỳ thi Năng lực tiếng Nhật (JLPT) được tổ chức trên toàn thế giới, số lượng thí sinh dự thi tại Việt Nam năm 2017 đạt 71.242 người, đứng thứ 3 trên thế giới và đứng đầu khu vực Đông Nam Á.[7, tr.371]. Điều đó cho thấy, người Việt Nam có nhu cầu rất cao học ngôn ngữ Nhật và tìm hiểu về văn hoá của quốc gia này. Những cơ sở đào tạo ngoại ngữ với thiết kế chương trình giảng dạy phù hợp và phong phú sẽ thu hút được càng đông số lượng người tham gia. Với chương trình đề cao tầm quan trọng của việc giảng dạy ngôn ngữ và văn hoá có thể nâng cao hứng thú của người học và tự tin hơn trong học tập. Người học thì có thể nhận thức được cách suy nghĩ của họ đã thay đổi, trưởng thành và phát triển như thế nào, đồng thời có thể giúp họ tự học tập ngoại ngữ và có kiến thức nền tảng vững, cũng

thông qua đó học và thực hành thực tế theo phong cách giao tiếp và làm việc của người Nhật trong quá trình làm việc tại Nhật Bản cũng như về nước nhà và làm việc với các doanh nghiệp Nhật. Với giảng viên thông qua việc tích lũy các bài thực hành có thể trao đổi ý kiến, trao đổi thông tin, thu thập các ví dụ thực tế giữa các giáo viên với người học sẽ tạo thêm tính sáng tạo nhiều trong việc thiết kế bài giảng. Giáo viên có thể biết những gì mỗi người học đã học và suy nghĩ, và có thể sử dụng nó để thiết kế giáo trình giảng dạy trong các bài học sau này. Và năng lực giảng dạy của giáo viên tiếng Nhật được nâng lên tầm cao mới đó chính là sự am hiểu không chỉ giới hạn ở kiến thức chung về thông thạo ngôn ngữ, mà còn bao gồm một loạt các mối quan hệ xã hội, văn hóa và khu vực, cũng như cách mọi thứ liên quan đến ngôn ngữ đó. Vì thế tầm quan trọng của việc giảng dạy ngôn ngữ kết hợp với văn hoá nên được triển khai mạnh mẽ trong xu hướng giáo dục hiện nay.

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Đại sứ quán Nhật Bản tại Việt Nam, 2019: *Trao đổi bản ghi nhớ hợp tác (MOC) liên quan đến chương trình kỹ năng đặc định với Việt Nam.*

Lê Khả Kế, 2009: *Vietnamese-English dictionary*. NXB Văn hóa Sài Gòn.

Lê Thị Diên Anh, 2009: *Xây dựng từ điển ẩn dụ tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, TP Hồ Chí Minh.

Lý Toàn Thắng, 2008: *Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của Ngôn ngữ tri nhận*, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn 24, 178-185.

Nisbett, R. E. & Miyamoto, Y, 2005: *The influence of culture: holistic versus analytic perception. Trends in Cognitive Sciences* 9(10), 467-473.

Nguyễn Quang, 2008: *Văn Hoá, giao thoa văn hoá và giảng dạy ngoại ngữ* tr.69-851, Tạp chí Khoa học ĐHQG Hà Nội, Ngoại ngữ.

Nguyễn Tiến Lực, 2018: *Nhật Bản - Những bài học từ lịch sử*, NXB Thông tin và Truyền thông, Hà Nội

Phạm Khang & Lê Minh, 2011: *Tìm hiểu văn hoá Trung Hoa*, NXB Văn hoá Thông tin.

Trần Ngọc Thêm, 1999: *Ngữ dụng học và văn hoá – ngôn ngữ học*, tạp chí Ngôn Ngữ, số 4-1999, tr.32-37, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

Vĩnh Sinh, 2001: *Việt Nam và Nhật Bản: Giao lưu văn hóa*, NXB Văn Nghệ TP.HCM.

朝尾直弘編 Asao Naohiko, 1991: *日本の近世 (Nhật Bản thời cận thế)*, Chuo Koronsha

高崎幸子 Takasaki Sachiko, 2016: *海外の日本語学習者に日本文化をどう教えるか (Cách dạy văn hoá Nhật Bản cho người nước ngoài học tiếng Nhật).*

**GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ NHẬT KẾT HỢP GIỚI THIỆU VĂN HÓA
QUA HÌNH ẢNH DU LỊCH NHẬT BẢN
TEACHING JAPANESE AND INTRODUCE CULTURE BY
LANDSCAPE'S PICTURES**

Nguyễn Thị Thanh Nhân

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính TP.HCM

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa quốc tế

Tóm tắt

Phương pháp dạy học kết hợp không còn xa lạ trong giáo dục thế kỷ 21, đặc biệt trong môi trường hội nhập, yêu cầu những công dân toàn cầu như hiện nay. Có nhiều sự kết hợp trong dạy học như kết hợp phương tiện nghe nhìn, kết hợp thực hành, kết hợp dự án... Dạy ngôn ngữ kết hợp giới thiệu văn hóa là một hình thức hiệu quả hơn cho dạy ngôn ngữ đến người học, không những giúp giờ học sinh động hơn mà còn khiến người học hiểu hơn về ngôn ngữ họ học cũng như hiểu về con người để từ đó ứng dụng vào công việc và cuộc sống tốt hơn. Đã có nhiều hình thức kết hợp dạy học với giới thiệu văn hóa, tuy nhiên chưa thực sự chú trọng và đồng bộ, hoạt động giới thiệu này chỉ mục đích khiến giờ học thêm sinh động chứ chưa đưa vào kiểm tra đánh giá nghiêm ngặt cùng với bài kiểm tra ngôn ngữ. Trong bài viết này, người nghiên cứu không chỉ vạch ra tầm quan trọng của việc dạy ngôn ngữ kết hợp giới thiệu văn hóa mà còn đề xuất phần đề cương bài giảng và bài kiểm tra đánh giá có kết hợp kiến thức ngôn ngữ và văn hóa để giúp người học có cái nhìn nghiêm túc hơn trong việc tìm hiểu văn hóa song song học ngôn ngữ. Bài viết lấy kết quả khảo sát tại ĐH Kinh tế-Tài chính TP HCM là nơi đào tạo ngôn ngữ Nhật được 5 năm với nhiều thay đổi tích cực trong quá trình dạy và học. Với đề tài này, người nghiên cứu mong được tiếp nối và phát triển để hoạt động dạy học ngày một hoàn thiện hơn, hiệu quả hơn.

Từ khóa (Keywords): *Lịch sử về Nhật bản (History of Japanens), văn hóa Nhật bản (Japan's culture), du lịch Nhật bản (Janpan's travel), lễ hội Nhật bản (Japan's festivan), phương pháp dạy học (teaching menthod).*

1. Giới thiệu/ Đặt vấn đề (Introduction)

Ngoại ngữ đóng một phần rất quan trọng trong việc liên kết con người với con người, quốc gia với quốc gia để hợp tác thúc đẩy phát triển kinh tế. Việc chú trọng đầu tư cho dạy học ngoại ngữ là điều tất cả các cơ sở giáo dục đang phấn đấu không ngừng. Học ngoại ngữ không phải chỉ học chữ viết, cách phát âm, công thức ngữ pháp mà còn là tìm hiểu về văn hóa để hiểu hơn về con người và biết cách ứng xử cho phù hợp. Ngôn ngữ không chỉ tự nhiên hình thành mà nó được đúc kết dần qua quá trình hình thành một dân tộc, một quốc gia, trải qua nhiều năm tháng xây dựng, đấu tranh và tu bổ. Tùy thuộc vào đặc điểm địa hình, khí hậu, biến cố lịch sử mà các yếu tố ngôn ngữ cũng như văn hóa cũng thay đổi khác nhau trong cùng một lãnh thổ quốc gia. Học ngôn ngữ của nước đó luôn cần kết hợp song song tìm hiểu về văn hóa của họ. Việc kết hợp dạy học ngôn ngữ với văn hóa không phải mới lạ trong thế kỷ 22, tuy nhiên vẫn chưa đồng bộ và còn mang tính chất tự phát riêng lẻ. Một số trung tâm dạy ngoại ngữ đã kết hợp giới thiệu thêm về văn hóa trong quá trình dạy ngôn ngữ, tuy nhiên chưa chú trọng biên soạn đề cương và kiểm tra đánh giá về kiến thức này của người học. Các giờ học ở nhiều trường đại học cũng có kết hợp giới thiệu về văn hóa trong quá trình dạy ngôn ngữ, tuy nhiên cũng chưa có kiểm tra đánh giá rõ ràng.

2. Cơ sở lý luận

2.1 Nguồn gốc ngôn ngữ Nhật

Theo một nghiên cứu về ngôn ngữ học và đặc biệt là nguồn gốc NNN, người ta cho rằng tiếng Nhật xuất hiện khoảng hơn 40 ngàn năm trước, nhưng nguồn gốc của nó vẫn đang trong tranh luận. Người ta nhận thấy có hai nhóm ngôn ngữ chính trên thế giới, như ngôn ngữ Ấn-Âu và Sem-Ham, có nguồn gốc từ Proto từ 5000 đến 6000 năm trước. Yếu tố quyết định là sự tương ứng âm vị học vì người ta tìm thấy sự tương ứng âm vị học thông thường tại các ngôn ngữ này. Nhưng tiếng Nhật lại được xếp vào loại ngôn ngữ biệt lập không thể chứng minh mối quan hệ của nó với các ngôn ngữ khác. Do các nhà ngôn ngữ học không tìm thấy bất kỳ sự tương ứng âm vị học nào với các ngôn ngữ khác. Do đó nguồn gốc của tiếng Nhật có nhiều lý thuyết khác nhau như lý thuyết ngữ hệ Altaic, lý thuyết ngữ hệ Austronesian, lý thuyết ngữ hệ Dravidian, và lý thuyết gia đình ngôn ngữ Hàn quốc. Và gần đây một lý thuyết vừa được đưa ra là lý thuyết ngôn ngữ Vành đai Thái

Bình Dương (5). Như vậy tiếng Nhật có thể xem là khá phức tạp trong nghiên cứu về nguồn gốc và rất có thể tiếng Nhật có nguồn gốc từ một trong những ngôn ngữ cổ nhất của loài người và đã trải qua quá trình tiến hóa riêng.

2.2 Chữ viết và ngữ pháp trong tiếng Nhật

2.2.1 Chữ viết:

Tiếng Nhật có 3 hệ chữ tượng hình Hiragana gồm những chữ có nhiều nét cong ví dụ あ、お、え, Katakana gồm những chữ có nhiều nét cứng ví dụ ア、オ、エ và chữ Kanji hay còn gọi là Hán tự trong tiếng Nhật gồm những chữ có nguồn gốc từ Trung Quốc nhưng một số ít có thay đổi ở số nét ví dụ 旅行、説明. Lịch sử của các hệ chữ cũng khác nhau và quá trình tiến hóa của chúng cũng được trải dài theo bề dày lịch sử dựng nước của Nhật bản. Ngày nay nghiên cứu về lịch sử các hệ chữ Nhật bản vẫn nhiều lý thuyết và thú vị đối với các nhà ngôn ngữ học, bởi người ta hiếm thấy một quốc gia nào lại tồn tại cùng lúc nhiều hệ chữ mà vẫn hài hòa và thống nhất với nhau như vậy. Trên một món sản phẩm, bạn có thể thấy vừa chữ Hiragana, vừa chữ Katakana và cả Hán tự, cơ bản các chữ Hán tự vẫn có thể đọc và hiểu bằng chữ Hiragana thậm chí là vẫn ghi ra theo âm đọc của Katakana vì tuy khác về nét chữ nhưng âm đọc của Hiragana và Katakana là giống nhau. Trước những khó khăn về chữ viết, nhiều người có dự định học tiếng Nhật sẽ e ngại và lo lắng, tuy nhiên chính sự khó khăn khơi gợi tò mò và khả năng nghiên cứu của những ai đam mê ngôn ngữ Nhật. Hệ thống ngữ âm của tiếng Nhật cũng khá thú vị khi chỉ có 5 nguyên âm cơ bản là a, i, u, e và o. Với các nguyên âm này, bảng chữ Hiragana và Katakana gồm gần 100 chữ cái riêng lẻ với âm đọc riêng lẻ, các chữ này sẽ ghép với nhau tạo thành từ trong tiếng Nhật, tuy nhiên quy tắc ghép lại khá phức tạp, không phải chia theo ghép vần như hệ chữ Latin của Việt Nam. Chính vì lý do đó, nếu học thuộc hết 2 bảng chữ cái người học vẫn đọc trôi chảy các chữ Hiragana và Katakana trên một văn bản nhưng hiểu nghĩa thì không. Vì thế việc học 2 bảng chữ của tiếng Nhật không khó nhưng học tiếng Nhật thì quả không đơn giản. Có thể so sánh với việc học chữ cái và ghép vần của tiếng Việt. Tiếng Việt có 29 chữ cái nhưng quy tắc ghép vần thì rất nhiều. Tuy nhiên chỉ cần thời gian và cần cù thì có thể khắc phục được. Quá trình học tiếng Nhật cũng đòi

hỏi người học sự cần cù như vậy. Bảng chữ Hán tự có hơn 2500 chữ, có nguồn gốc từ Trung quốc qua nhiều đời du nhập vào Nhật bản, âm đọc hoàn toàn thay đổi và số nét của chữ cũng được thay đổi ít nhiều. Người Nhật chỉ mượn nghĩa và nét chữ của đa số Hán tự vay mượn từ Trung quốc. Người ta nhận ra có nhiều chữ Hán tự của Nhật sau khi ghép lại, lại được Trung quốc sử dụng lại cả về nghĩa lẫn chữ, chỉ khác về âm đọc. Đây là một sự quy hồi hiếm thấy trong liên kết lịch sử ngôn ngữ giữa các quốc gia lân cận. Chữ vay mượn, sau khi cải tiến lại trở lại nơi nó được bắt đầu (5).

2.2.2. Ngữ pháp:

Ngữ pháp của tiếng Nhật khá đơn giản về thì và thể của từ. Nếu so sánh với các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp thì công thức ngữ pháp theo thì và thể của động từ trong tiếng Nhật rất ngắn gọn. Tiếng Nhật không tập trung vào phân chia thì hay biến đổi động từ theo thì mà tập trung vào các phần ráp nối để hình thành ngữ pháp. Ví dụ quá khứ thì đã có các từ chỉ thời gian quá khứ như hôm qua, hôm kia, tháng rồi... và nếu không là quá khứ thì luôn là hiện tại hoặc tương lai. Vì vậy thì trong tiếng Nhật khá đơn giản, có thể xem là chỉ có 2 thì quá khứ và phi quá khứ. Các thể của động từ cũng có công thức rõ ràng và người học thường mất không nhiều thời gian để nhớ các quy tắc chia thể động từ. Tuy nhiên ngữ pháp tiếng Nhật tập trung vào hình thức câu, ví dụ để nói mẫu đề nghị được giúp đỡ khác với mẫu yêu cầu hãy giúp đỡ và khác với mẫu cảm kích khi được giúp đỡ và với tùy đối tượng nghe mà mẫu câu cũng sẽ khác nhau dù là cùng một ý nghĩa muốn giúp đỡ.

Ví dụ:

Đề nghị giúp đỡ: たすけて

Yêu cầu giúp đỡ: たすけれ

Cảm kích khi được giúp đỡ: たすけてくれ (4)

Trong thực tế sẽ có rất nhiều tình huống và với mỗi tình huống lại có cách nói khác nhau tùy vào đối tượng nghe là ai. Sự phức tạp này của tiếng Nhật cũng khá giống

với sự phức tạp về nghĩa của từ trong tiếng Việt. Người học tiếng Nhật còn gặp một ngữ pháp nổi tiếng là khó nhớ trong tiếng Nhật đó là Kính ngữ và Khiêm nhường ngữ. Trong cuộc sống hàng ngày, người ta dùng ngữ pháp này trong công ty, trong trường học và tất cả các nơi có dịch vụ như nhà hàng, khách sạn... Tuy nhiên, nếu là mối quan hệ bạn bè thân thiết thì ngữ pháp sử dụng lại ngắn gọn và lược bỏ đi rất nhiều, có thể nói là chỉ dùng động từ ở lối chia thể và sử dụng rất nhiều từ để nối tạo thành câu. Trong nội dung dạy tiếng Nhật, lối nói ngắn gọn này không được đề cập tới nên những người học tiếng Nhật thường gặp nhiều khó khăn khi nghe những giao tiếp này ngoài lớp học. Đa phần người học tự tìm hiểu qua hoạt hình anime hoặc điện ảnh Nhật, nghe và nhớ được các câu nói theo tình huống. Tóm lại tiếng Nhật có những đặc điểm riêng về chữ viết và ngữ pháp, gây nhiều khó khăn cho người học giai đoạn đầu, vì vậy trong hoạt động dạy tiếng Nhật, người ta thường dùng nhiều hình ảnh và âm thanh cũng như kết hợp các yếu tố gợi nhớ khác để giúp người học nhanh nhớ và hiểu hơn.

3. Dạy ngôn ngữ kết hợp giới thiệu văn hóa

3.3. *Mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa*

Ngôn ngữ và văn hóa có một mối quan hệ tương đồng nhưng khá phức tạp. Ngôn ngữ và văn hóa phát triển cùng nhau và ảnh hưởng lẫn nhau khi chúng phát triển. Có nhiều nhận định từ các nhà nghiên cứu trên nhiều lĩnh vực về mối liên hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa. “Nền văn hóa bắt đầu khi có ngôn ngữ, và từ đó, sự giàu mạnh từ cả hai phương diện này đến những tiến bộ vượt bậc trong xã hội con người” là câu nhận định của Alfred L. Kroeber, nhà nhân chủng học văn hóa đến từ Hoa Kỳ. Nếu văn hóa là kết quả của sự tương tác của con người, ngôn ngữ là biểu hiện văn hóa khi giao tiếp trong một cộng đồng cụ thể. “Cộng đồng nói được tạo thành từ tất cả các thông điệp được trao đổi với nhau bằng một ngôn ngữ nhất định, được hiểu bởi toàn xã hội” là nhận định của Ferruccio Rossi-Landi, nhà triết học đến từ Ý. Và Rossi-Landi nói rằng trẻ nhỏ học ngôn ngữ và văn hóa của chúng từ xã hội chúng được sinh ra. Trong quá trình học, chúng cũng phát triển khả năng nhận thức của riêng mình. Nhà ngôn ngữ học Edward Sapir của Hoa Kỳ nói rằng thói quen ngôn ngữ của các nhóm người cụ thể đã xây dựng thế giới thực. Ông nói

thêm rằng không có hai ngôn ngữ nào tương tự theo cách mà chúng đại diện cho một xã hội. Thế giới cho mỗi xã hội là khác nhau. Do vậy, sự liên kết giữa ngôn ngữ và văn hóa là điều chắc chắn và nên kết hợp trong quá trình học ngôn ngữ hay văn hóa của một quốc gia.

Đối với Nhật bản một đất nước vốn có nền văn hóa phong phú, sẽ tạo một lợi thế thu hút người học muốn tìm hiểu về ngôn ngữ hoặc văn hóa Nhật bản. Vì thế việc kết hợp dạy ngôn ngữ Nhật với văn hóa bằng hình ảnh du lịch Nhật bản là một đề tài cần thiết được nghiên cứu và ứng dụng.

3.4. Văn hóa Nhật bản thể hiện qua hình ảnh du lịch

Người ta biết đến du lịch Nhật bản nổi tiếng bởi cảnh sắc nên thơ, không gian yên tĩnh, môi trường trong lành, khắp nơi thể hiện sự ngăn nắp và sạch sẽ. Tuy nhiên phải hiểu về văn hóa con người Nhật bản thì mới cảm nhận được nét đẹp đó thật sự. Người ta có thể dựng tiểu cảnh phong cách Nhật như vườn Nhật bản, nhà phong cách Nhật bản... nhưng không thể tạo một không gian thực Nhật bản như khi đến Nhật bản du lịch. Văn hóa thể hiện không như một bông hoa được gắn lên chính chu mà nó hiện hữu để người ta cảm nhận và thấy nó là bông hoa hiện hữu tự nhiên nhất. Không thể dọn sạch một con kênh, thả cá và trồng hoa để cảm nhận một con kênh trong vắt chảy qua những ngôi nhà Nhật bản, vì để có con kênh trong vắt đó, từ những năm khi nền kinh tế Nhật hồi phục sau chiến tranh, chính phủ đã ban quy định xử lý nước thải 4 ngăn để nguồn nước sinh hoạt trở nên trong lành có thể phục vụ cho nông nghiệp thời ấy. Văn hóa là cái nếp, cái ăn sâu vào tiềm thức quyết định thói quen của con người và tạo ra giá trị mà tất cả không chỉ nhìn thấy mà cảm nhận rõ ràng bằng mọi giác quan. Vì thế chỉ có du lịch là lĩnh vực thể hiện văn hóa của một đất nước rõ ràng nhất. Sự kết hợp giới thiệu văn hóa bằng hình ảnh du lịch là một giải pháp hiệu quả nhất.

Nhật bản nổi tiếng là quốc gia không chỉ có cảnh sắc đẹp mà còn có nhiều lễ hội, lễ hội theo mùa luôn là điểm thu hút du lịch khám phá đất nước mặt trời mọc này. Trong mỗi lễ hội, từng điệu múa đều có nguồn gốc và thể hiện tinh thần người Nhật bản, một tinh thần được đúc kết qua năm tháng, giúp người dân xây dựng đất

nước và chống lại thiên tai địch họa. Hiểu được tinh thần đó, mới hiểu được lý do vì sao ngôn ngữ Nhật lại có nhiều tình huống ngữ pháp khác nhau, kính ngữ và khiêm nhường, cách nói khách sáo và thân mật... Ví dụ muốn thể hiện ý chí mạnh mẽ và quyết tâm thì có thể ý chí: Cố lên thôi! がんばろう.

Du lịch theo mùa và thưởng thức các lễ hội của Nhật bản là một cách cảm nhận về văn hóa Nhật bản dễ dàng nhất. Người học có thể du lịch đến Nhật trực tiếp hoặc bằng hình ảnh thông qua các video, tạp chí hoặc bài viết về du lịch Nhật bản. Trong môi trường dạy học, kết hợp giới thiệu văn hóa Nhật bản bằng hình ảnh du lịch sẽ sử dụng hình ảnh từ các video du lịch, các tạp chí du lịch có nguồn gốc rõ ràng. Việc giới thiệu này khác với việc các công ty du lịch giới thiệu cho khách hàng ở chỗ hình ảnh sẽ được chất lọc cho phù hợp nội dung bài giảng. Mục đích là kết hợp ngôn ngữ và văn hóa giúp người học hiểu hơn ngôn ngữ Nhật và nhanh thuộc kiến thức, đồng thời tạo hứng thú trong quá trình học ngôn ngữ Nhật.

4. Một bài giảng kết hợp dạy ngôn ngữ với giới thiệu văn hóa bằng hình ảnh du lịch

Dưới đây là một bài mẫu trong giáo trình Minna no Nihongo để làm mẫu cho hình thức dạy ngôn ngữ kết hợp văn hóa Nhật bằng hình ảnh du lịch Nhật bản, gồm nội dung dạy trong một buổi học, bài kiểm tra đánh giá cuối buổi học và giáo cụ hỗ trợ. Lý do chọn giáo trình Minna no Nihongo là vì đây là giáo trình quen thuộc nhất và được sử dụng lâu nhất trong hoạt động dạy ngôn ngữ Nhật tại nhiều cơ sở và quốc gia. Việc kết hợp dạy ngôn ngữ và văn hóa cần được áp dụng từ những bài học đầu tiên, và giáo trình Minna no Nihongo là giáo trình thích hợp cho người mới bắt đầu làm quen với ngôn ngữ Nhật, ngoài ra giáo trình có đầy đủ bài đọc, bài tập, câu mẫu và bài tập mở rộng, kèm video và các bài nghe cơ bản.

4.1 Nội dung một bài giảng mẫu đề xuất

Nội dung	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của người học	Thời gian	Giáo cụ

<p>1. かな入門(Nhập môn chữ cái Nhật)</p> <p>1.1. ひらがな (50 chữ cái Hiragana)</p>	<p>Giới thiệu chữ cái kết hợp mở video phát âm. Giới thiệu đặc điểm chữ tượng hình Nhật cứng và ít nguyên âm. Dùng hình ảnh các điệu múa và các câu hò trong lễ hội để thể hiện sự mạnh mẽ, cứng rắn từ tinh thần người Nhật để thấy nét tương đồng trong chữ viết Nhật. Lắng nghe cảm nhận của người học và nhận xét bổ sung.</p>	<p>Nghe và cảm nhận âm phát âm chữ cái. Nêu cảm nhận sau khi xem các video và hình ảnh.</p>	<p>45 phút</p>	<p>Video phát âm chữ cái, video bài hát phát âm chữ cái. Video lễ hội theo mùa của Nhật bản trên tạp chí Kiến trúc Việt Nam, hình ảnh các điệu múa trên tạp chí Kilala...</p>
<p>1.2. カタカナ (50 chữ cái Katakana)</p>	<p>Lắng nghe cảm nhận của người học về chữ Katakana.</p>	<p>Nêu cảm nhận về bảng chữ, giống và khác với bảng Hiragana như thế nào.</p>	<p>25 phút</p>	<p>Video viết chữ Katakana. Thẻ chữ cái Hiragana và Katakana.</p>
<p>II. 毎日のあいさつと会話表現(các câu chào hỏi hàng ngày)</p>	<p>Giới thiệu các câu chào hỏi bằng video.</p>	<p>Nghe và ghi nhớ tình huống.</p>	<p>30 phút</p>	<p>Video theo giáo trình và các video tổng hợp phù hợp.</p>
<p>III. Kiểm tra đánh giá</p>	<p>Bài tập trong giáo trình và hỏi đáp các kiến thức vừa học.</p>	<p>Nghe và trả lời.</p>	<p>30 phút</p>	<p>Sách giáo khoa và hình ảnh giáo viên cung cấp.</p>

4.2 Kiểm tra đánh giá

Không chỉ kiểm tra kiến thức mà cần kiểm tra luôn những nội dung từ các video hình ảnh du lịch văn hóa Nhật đã giới thiệu trong giờ học, điều này giúp người học mau nhớ kiến thức ngôn ngữ hơn khi gắn liền tên gọi các sự kiện và lễ hội Nhật bản. Việc kiểm tra này còn cho người học thấy tầm quan trọng của việc

hiểu văn hóa Nhật bản song song với học ngôn ngữ Nhật. Đến khi học chuyên ngành du lịch mới bắt đầu tìm hiểu văn hóa thì đã muộn. Dưới đây là gợi ý hoạt động kiểm tra cuối buổi học mà người nghiên cứu đề xuất.

Nội dung	Hoạt động của giảng viên	Hoạt động của người học	Thời gian	Lưu ý
I. Bài tập sách giáo khoa	Ôn mặt chữ bằng cách đọc chữ cái.	Đọc cả lớp, sau đó từng cá nhân sẽ đọc.	10 phút	Lớp được chia nhóm và làm theo hướng dẫn của giảng viên.
II. Tình huống thực hành câu chào hỏi	Kết hợp hình ảnh buổi sáng, trưa, tối ôn lại câu chào hỏi. Sử dụng hình ảnh để hỏi lại tên các lễ hội và điệu múa đã giới thiệu trong giờ học.	Trả lời theo nhóm hoặc cá nhân.	20 phút	Lớp được chia nhóm và làm theo hướng dẫn của giảng viên.

4.3 Những lưu ý

Để một buổi dạy ngôn ngữ kết hợp giới thiệu văn hóa diễn ra hiệu quả thì việc trang bị cơ sở vật chất phòng học là điều đầu tiên, phòng học cần có máy móc hỗ trợ phát hình và âm thanh, ánh sáng đủ, bàn ghế rộng rãi cho các hoạt động nhóm. Trường hợp môi trường dạy học thiếu thiết bị hỗ trợ nghe nhìn thì giảng viên chỉ có thể dùng thẻ hình mang theo để giới thiệu, nhưng điều này rất hạn chế vì số lượng thẻ hình mang theo có giới hạn, một số kiến thức cần có âm thanh để

cảm nhận sẽ không thực hiện được, hình ảnh cũng không sinh động khiến người học chậm tiếp thu kiến thức. Ngày nay trong bối cảnh chú trọng dịch vụ trong mọi lĩnh vực, các cơ sở giáo dục cũng đầu tư khá đầy đủ để đảm bảo quá trình dạy và học diễn ra hiệu quả nhất. Tuy nhiên việc tu sửa và bảo trì máy móc vẫn chưa đồng bộ, một số hiện tượng như hình ảnh mờ, âm thanh rè hú, hoặc phòng hẹp, bàn ghế nhỏ... vẫn còn tồn tại khiến cản trở quá trình dạy và học ít nhiều dẫn đến kém hiệu quả như mong đợi.

Tại trường ĐH KT-TC, cơ sở vật chất luôn được đầu tư và bảo dưỡng kịp thời, bất kỳ sự cố nào diễn ra cũng được bộ phận kỹ thuật hỗ trợ nhanh chóng. Điều kiện vật chất đảm bảo hoạt động dạy và học không bị cản trở, nên hiệu quả dạy và học phụ thuộc nhiều vào đề cương, giảng viên và kế hoạch bố trí lớp học của giảng viên. Người nghiên cứu đề xuất hoạt động dạy học ở đây chủ yếu lấy người học làm trung tâm và tăng cường chia nhóm để kích lệ tinh thần tự học của người học. Tuy nhiên sau hoạt động nhóm sẽ là hoạt động cá nhân để có thể đánh giá tối đa năng lực người học.

5. Kết luận và kiến nghị

Tóm lại dạy ngôn ngữ Nhật kết hợp văn hóa bằng hình ảnh du lịch Nhật bản là đề tài cấp thiết mang lại hiệu quả cao trong dạy học ngôn ngữ Nhật. Người học không cần đợi đến khi vào chuyên ngành mới bắt đầu tìm hiểu về văn hóa mà ngay từ những bài vở lòng đã làm quen với văn hóa qua tên gọi lễ hội, qua tên danh lam thắng cảnh, tên các vũ điệu và các tích xưa của Nhật bản...được giới thiệu phù hợp theo từng nội dung bài học. Hiện nay hoạt động dạy ngôn ngữ kết hợp văn hóa ở Việt Nam đã có nhưng chưa đồng bộ và chưa rõ ràng, nhất là phần kiểm tra đánh giá. Trên thế giới có hình thức homestay dành cho du học sinh, đây cũng là một nét học ngôn ngữ kết hợp văn hóa, tuy nhiên hình thức này khó áp dụng đại trà và còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện kinh tế, pháp luật, y tế... Vì thế việc kết hợp dạy ngay từ những năm đầu của thời kỳ học Đại học là hợp lý.

Tài liệu tham khảo

1. Công ty truyền thông Kilala, Tạp chí du lịch Kilala, Việt Nam.

2. Công ty cổ phần du lịch Thanh niên xung phong (2019), Tạp chí du lịch, Việt Nam.
3. Cơ quan của bộ kế hoạch và đầu tư, Tạp chí Kinh tế và dự báo, Việt Nam.
4. Tạp chí Kiến trúc Việt Nam (2014), Việt Nam.
5. 3A Corporation (2013), *Minna no Nihongo I*, NXB スリーエーネットワーク, Nhật bản.
- 3A Corporation (2016), 入門言語学, NXB スリーエーネットワーク, Nhật bản

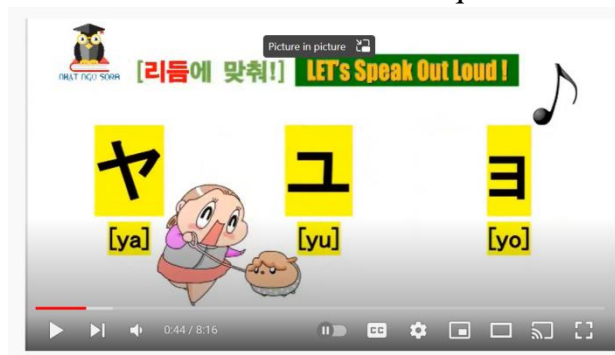
PHỤ LỤC

Các video và hình ảnh sử dụng trong buổi dạy mẫu đề xuất:

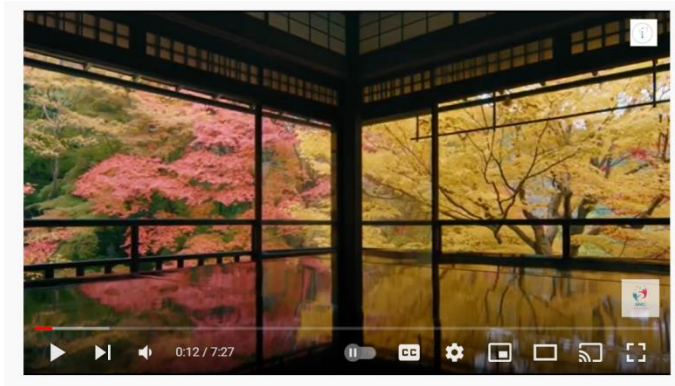


Hình 1. Phát âm chữ cái Hiragana qua bài hát

Hình 2. Phát âm chữ cái Katakana qua bài hát



Hình 3. Các lễ hội theo mùa ở Nhật bản



Hình 4. Cảnh sắc 4 mùa tại Nhật bản



Hình 5. Cảnh làng quê Nhật bản



Hình 6. Cảnh con kênh tại khu dân cư ở Nhật bản



Hình 7. Nước thải sinh hoạt từ khu dân cư có thể nuôi cá

CHƯƠNG TRÌNH GIẢNG DẠY
KẾT HỢP NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NĂM NHẤT
VIỆN CÔNG NGHỆ VIỆT NHẬT –
ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lê Châu Quý
Trường Đại học Công nghệ TP.HCM (HUTECH)
Viện Công nghệ Việt - Nhật (VJIT)

Tóm tắt

Nghiên cứu sâu các học phần Nhật ngữ đầu tiên của chương trình Nhật ngữ tại Viện Công nghệ Việt Nhật thuộc trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy vấn đề văn hóa chưa được chú trọng nhiều. Thực tế văn hóa chưa được đầu tư và dạy học một cách có hệ thống là do nhiều nguyên nhân. Một trong những nguyên nhân đó là do thiết kế chương trình và giáo trình bị gò bó trong các khuôn khổ cấu trúc ngôn ngữ và chức năng ngôn ngữ, vì thế văn hóa thường bị bỏ qua hay chỉ được dùng để làm động cơ thúc đẩy hay làm phong phú thêm hoạt động dạy học ngôn ngữ. Trên cơ sở thu thập dữ liệu và phân tích hiệu quả của việc kết hợp dạy văn hóa và ngôn ngữ, tác giả đưa ra các kiến nghị cụ thể về thiết kế chương trình, các hoạt động dạy học trên lớp cho sinh viên năm nhất của Viện Công nghệ Việt Nhật - Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ khóa: Chương trình, giảng dạy, ngôn ngữ Nhật, văn hóa Nhật.

1.Đặt vấn đề

[6] Ngôn ngữ và văn hóa là hai phạm trù đan xen với nhau. Khi bạn tương tác với một ngôn ngữ, điều đó có nghĩa là bạn cũng đang tương tác với văn hóa sử dụng ngôn ngữ đó. Việc tiếp cận với ngôn ngữ nào mà không nắm rõ về văn hóa sinh ra ngôn ngữ đó có thể dẫn đến tình trạng hiểu biết mơ hồ, thậm chí là ngộ nhận, hiểu lầm tai hại. Khi bạn học một ngôn ngữ mới, nó không chỉ liên quan đến việc học bảng chữ cái, sắp xếp từ và các quy tắc ngữ pháp, mà bạn cần tìm hiểu cả về phong tục và hành vi của xã hội cụ thể. Khi học hoặc dạy một ngôn ngữ, điều quan trọng là chúng ta nghiên cứu cả nền văn hóa nơi ngôn ngữ được tạo ra, bởi vì

ngôn ngữ bám sâu vào văn hóa, nói cách khác văn hóa và ngôn ngữ không thể tách rời nhau.

Đặc thù của Viện Công nghệ Việt Nhật thuộc đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh là sinh viên từ nhiều chuyên ngành khác nhau, có cả chuyên ngành công nghệ kỹ thuật ô tô, tự động hóa, nhà hàng khách sạn, luật kinh tế...; nghĩa là sinh viên Viện Công nghệ Việt Nhật không nghiên cứu chuyên sâu về tiếng Nhật mà chỉ học tiếng Nhật như một công cụ ngôn ngữ. Mục tiêu đào tạo của các học phần Nhật ngữ giảng dạy tại Viện Công nghệ Việt Nhật thuộc Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh có ghi là trang bị kiến thức ngôn ngữ và rèn luyện kỹ năng nghe, nói, đọc, viết; bên cạnh đó giúp sinh viên nhận biết sự khác biệt cơ bản giữa hai nền văn hóa Việt Nam và văn hóa Nhật Bản. Vì thế, giáo trình đang được sử dụng để giảng dạy tại Viện Công nghệ Việt Nhật là bộ giáo trình có tên gọi Marugoto do Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản biên soạn.

Vậy thực tế giảng viên có truyền tải trọn vẹn kiến thức ngôn ngữ thông qua hiểu biết văn hóa và sinh viên có lĩnh hội toàn bộ kiến thức, đảm bảo không hiểu sai lệch, áp dụng kiến thức vào giải quyết vấn đề thực tiễn hay không? Bài viết tập trung tìm hiểu thực trạng dạy và học các học phần của năm nhất, xem xét nguyên nhân và từ đó đề xuất giải pháp nhằm mục đích giúp việc giảng dạy của giảng viên đạt hiệu suất đào tạo cao và sinh viên cảm nhận được sự thú vị trong việc học tiếng Nhật như một công cụ ngôn ngữ cho công việc tương lai.

2. Mục tiêu nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

2.1 Mục tiêu nghiên cứu

Nghiên cứu nhằm tìm hiểu và giải quyết những vấn đề sau đây:

- Các vấn đề văn hóa trong học phần Nhật ngữ 3, Nhật ngữ 4;
- Thái độ của sinh viên đối với nội dung văn hóa trong giáo trình Marugoto;
- Đề xuất các kiến nghị liên quan đến việc dạy và học các vấn đề văn hóa trong chương trình Nhật ngữ 3, Nhật ngữ 4.

2.2 Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính đồng thời kết hợp với các kỹ thuật phân tích định lượng.

[3],[4] Tác giả nghiên cứu các tài liệu liên quan trực tiếp bao gồm giáo trình Marugoto Nhập môn A1 Hiểu biết ngôn ngữ, bản mô tả chương trình giảng dạy, phân phối chương trình và các tài liệu hướng dẫn giảng dạy bằng giáo trình Marugoto từ Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản phát hành.

Các bản khảo sát được tiến hành trên các đối tượng gồm 100 sinh viên năm nhất đang học các học phần trên năm học 2021-2022. Số bản khảo sát thu về là 100 bản từ sinh viên. Các câu hỏi trong bản khảo sát nhằm tìm hiểu nhận thức của sinh viên đối với vấn đề văn hóa nói chung và vấn đề văn hóa xuất hiện trong chương trình Nhật ngữ 3, Nhật ngữ 4.

Cuối cùng, tác giả chọn lựa, phỏng vấn và ghi chép ý kiến của một số sinh viên đang theo học học phần Nhật ngữ 3 và Nhật ngữ 4 về vấn đề văn hóa trong bài học. Tác giả đối chiếu dữ liệu thu thập được từ khảo sát với ý kiến trong phỏng vấn để bảo đảm kết quả nghiên cứu phản ánh đầy đủ và chính xác vấn đề đã đặt ra.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Các vấn đề văn hóa trong học phần Nhật ngữ 3, Nhật ngữ 4 của chương trình giảng dạy tiếng Nhật tại Viện Công nghệ Việt Nhật - Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh

Chương trình giảng dạy môn Nhật ngữ cho sinh viên năm nhất của Viện Công nghệ Việt Nhật - Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh bao gồm từ Nhật ngữ 1 đến Nhật ngữ 5, trong đó Nhật ngữ 1 và Nhật ngữ 2 được giảng dạy trong học kỳ 1 và ba Nhật ngữ còn lại được giảng dạy trong học kỳ 2 của năm thứ nhất. Nội dung Nhật ngữ 1 và Nhật ngữ 2 xoay quanh hai bảng chữ cái Hiragana, Katakana và một số câu chào hỏi thông dụng. Qua tự xem xét, tác giả chưa tìm thấy vấn đề liên quan đến văn hóa trong hai Nhật ngữ này.

Phân tích từ bài 3 đến bài 10 của giáo trình Marugoto Nhập môn A1 Hiểu biết ngôn ngữ, ta thấy có các vấn đề văn hóa sau:

- Bài 3: Tự giới thiệu

Mục tiêu của bài học này là người học có thể tự giới thiệu về bản thân bằng cách nêu lên các thông tin cơ bản như họ tên, nghề nghiệp, quốc tịch/quốc gia, ngôn ngữ mình nói được.

- Bài 8: Đến thăm nhà bạn

Mục tiêu của bài học này là giúp người học hỏi và trả lời về ngôi nhà mình đang ở; trang bị cho người học một vài câu đối đáp khi đến thăm nhà người khác.

- Bài 12: Mời bạn cùng dự sự kiện

Mục tiêu của bài học là giúp người học biết mời rủ người khác cùng làm với mình một việc gì đó, chẳng hạn đi dự sự kiện, đi xem phim, nghe hòa nhạc...; đồng thời biết cách nói nhận lời hoặc từ chối khi được mời tham gia hoạt động nào đó.

3.2 Thái độ của sinh viên đối với các vấn đề văn hóa trong học môn Nhật ngữ

Theo kết quả khảo sát và phỏng vấn, 80% sinh viên cho biết họ hào hứng với việc tìm hiểu về văn hóa Nhật Bản trong khi học tiếng Nhật bởi vì việc hiểu được cách nghĩ, thói quen của dân tộc tạo ra ngôn ngữ đó khiến họ tiếp thu kiến thức ngôn ngữ nhanh và nhớ lâu hơn. Trong khi đó, 20% còn lại cho biết họ không quan tâm đến văn hóa của đất nước đó vì họ cảm thấy không thật sự cần thiết.

3.3 Thực trạng dạy văn hóa trong học phần Nhật ngữ

Kết quả nghiên cứu cho thấy mặc dù kiến thức văn hóa đóng vai trò không nhỏ trong việc lĩnh hội ngoại ngữ nói chung, tiếng Nhật nói riêng nhưng việc truyền đạt kiến thức văn hóa chưa thể hiện rõ ràng trong mục tiêu và nội dung của các học phần Nhật ngữ 3, 4 của chương trình giảng dạy Nhật ngữ năm nhất. Các yếu tố văn hóa bị bỏ qua hoặc chỉ được đề cập một cách rất mờ nhạt trong học phần Nhật ngữ 3, 4.

4 Kết luận và Khuyến nghị giải pháp

4.1 Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy các vấn đề văn hóa chưa được coi trọng trong dạy học môn Nhật ngữ do thời lượng giảng dạy hạn chế và đặt nặng truyền đạt kiến thức, vì thế dẫn đến tình trạng sinh viên tiếp thu kiến thức một cách thụ động, không hiểu nguồn gốc của câu nói trong hội thoại. Họ chấp nhận kiến thức ngôn ngữ về mặt ngữ pháp, không thông qua ngữ nghĩa. Nếu tình trạng này diễn ra lâu dài sẽ khiến người học trở nên nản chí vì càng ngày họ càng không thể thuộc được nhiều và nhanh từ vựng và câu mẫu. Việc bổ sung và thực hiện giảng dạy ngôn ngữ có kết hợp văn hóa trở thành điều vô cùng cần thiết.

4.2 Khuyến nghị giải pháp

Để đạt được hiệu quả tốt trong công tác giảng dạy các Nhật ngữ dành cho sinh viên năm nhất, tác giả xin đề xuất một vài giải pháp như sau.

Trước hết, vai trò định hướng của giảng viên phải được đặt lên hàng đầu. Giảng viên phải nghiên cứu kỹ về vấn đề văn hóa liên quan đến bài dạy trước khi vào giảng dạy bài học đó. Niềm tin và kiến thức văn hóa của giảng viên phải được củng cố thông qua buổi thảo luận giữa các giảng viên cùng dạy học phần đó. Đồng thời, giảng viên khơi gợi cho sinh viên niềm ham thích tìm hiểu văn hóa bằng cách đưa ra câu hỏi, nhiệm vụ cá nhân hoặc làm theo nhóm, khuyến khích sinh viên phát biểu thông tin mình tìm được. Giảng viên lồng ghép kiến thức văn hóa vào giảng dạy ngôn ngữ một cách tự nhiên, nhẹ nhàng, tránh khiên cưỡng gượng ép.

Về phía sinh viên, sinh viên cần hiểu tìm hiểu văn hóa song song với học ngôn ngữ là điều phải làm, không nên có tư tưởng biết cũng được, không biết cũng được. Không chỉ được biết từ thầy cô, sinh viên cần chủ động tìm hiểu, tìm cơ hội trải nghiệm văn hóa của đất nước mà mình đang học ngôn ngữ.

Về phía người phụ trách viết chương trình đề cương, thầy cô cần bổ sung vào đề cương các vấn đề văn hóa xuất hiện trong từng bài học một cách cụ thể, thậm chí trong phân phối chương trình có cả đề xuất nội dung và cách thức giảng dạy các vấn đề văn hóa đó.

Đối với từng vấn đề văn hóa trong học phần Nhật ngữ 3, Nhật ngữ 4:

- Bài 3: Tự giới thiệu

+ Giảng viên nên giải thích về các cách dùng của câu どうぞよろしくおねがいします。 Câu nói này không đơn thuần chỉ mang nghĩa “Rất vui được gặp bạn”, “Mong được bạn giúp đỡ” như trong hầu hết cuốn sách dịch sang tiếng Việt. Câu nói này thể hiện tinh thần khiêm tốn, nhún nhường của người Nhật trước người khác. Một số tình huống khác ta có thể dùng câu どうぞよろしくおねがいします。 , đó là: 山田さんによろしくおねがいします。 . Trường hợp này bạn đã quen biết ông/bà/anh/chị Yamada, cho nên câu nói trên hàm ý như một lời hỏi thăm, gửi gắm sự quan tâm của bạn đến ông/bà/anh/chị Yamada. Cũng có trường hợp bạn nói 今年もよろしくおねがいします。 Xét theo nghĩa đen, câu này dịch là “Năm nay tôi lại mong được mọi người giúp đỡ, chiếu cố cho tôi”. Câu nói này không thật sự mang ý nhờ vả, cầu xin sự giúp đỡ mà nó chỉ là “năm nay chúng ta lại hợp tác vui vẻ nhé”.

- Bài 8: Đến thăm nhà bạn

+ Giảng viên nên chia lớp thành nhiều nhóm gồm từ 5 đến 6 sinh viên, tra cứu và thuyết trình về các kiểu nhà ở của người Nhật.

+ Từ đặc trưng nhà ở truyền thống của người Nhật, người Nhật có câu mời ai đó vào nhà như sau どうぞあがってください。

- Bài 12: Mời bạn cùng dự sự kiện

+ Giảng viên chú ý sinh viên về cách nói từ chối lời mời của ai đó khi không thể đi dự sự kiện cùng người ấy, tránh từ chối thẳng thừng. Người Nhật có cách từ chối lấp lửng (どようび) はちよっと。。。すみません。 , họ không nói cụ thể lý do, càng không nói câu “いきません。”

Tài liệu tham khảo

- [1] 『まるごと 入門 A1 りかい』. 三修社. 日本
- [2] 『まるごと 入門 A1 かつどう』. 三修社. 日本
- [3] Đề cương chi tiết học phần Nhật ngữ 3, JJPC113, 2019, VJIT - HUTECH
- [4] Đề cương chi tiết học phần Nhật ngữ 4, JJPC114, 2019, VJIT - HUTECH
- [5] Lê Thị Thanh Hoa và Đỗ Thị Xuân Dung (2010). “Các vấn đề văn hóa trong dạy học kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Anh”. Tạp chí khoa học, Đại học Huế, số 60, tr.53-61.
- [6] “Mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hóa”: <https://clef.vn/vi/goc-ngon-ngu/mo%CC%81i-quan-he%CC%A3-giu%CC%83a-ngon-ngu%CC%83-va%CC%80-van-ho%CC%81a.html>, truy cập ngày 11/05/2022.
- [7] Trang chủ cung cấp tài liệu phục vụ giảng dạy bằng giáo trình Marugoto: <https://www.marugoto.org/en/download/>, truy cập ngày 11/05/2022.
- [8] Trang chủ phục vụ việc tự học tiếng Nhật bằng giáo trình Marugoto: <https://a2-2.marugotoweb.jp/ja/>, truy cập ngày 11/05/2022.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 Giảng Võ, Hà Nội

ĐT: 024.38515380 - Fax: 024.38515381

Website: <http://www.nxblaodong.com.vn>

Chi nhánh phía Nam

85 Cách Mạng Tháng Tám, Quận 1, TP. HCM

ĐT: 028.38390970 - Fax: 028.39257205

Email: cn-nxblđ@vnn.vn

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC KẾT HỢP GIẢNG DẠY NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA CHO SINH VIÊN NHÓM NGÀNH NGÔN NGỮ NHẬT – HÀN – TRUNG

Trường Đại học Kinh tế - Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh

Khoa Ngôn ngữ & Văn hóa Quốc tế

Viện Công nghệ Việt - Nhật (HUTECH)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP

MAI THỊ THANH HẰNG

Biên tập: Trần THỊ BÍCH NGUYỆT

Trình bày, bìa: NGUYỄN NGỌC HIẾU

Sửa bản in: NGUYỄN PHẠM HẢI HÀ

Đối tác liên kết:

CÔNG TY TNHH QUẢNG CÁO IN ẤN TM ĐẠI ĐÔNG

Địa chỉ: 31/32/8 Ung Văn Khiêm, P25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM

Điện thoại: 0938995936

In 100 cuốn, khổ 20,5 x 29,5 In 35 cuốn

tại Công ty TNHH Quảng cáo in TM Đại Đông.

Địa chỉ: 31/32/8 Ung Văn Khiêm, P25, Q. Bình Thạnh, TP.HCM.

Số ĐKKHXB: 2043-2022/CXBIPH/12-128/LĐ.

Số QĐXB của NXB: 38/QĐ-NXBLĐ ký ngày 20/6/2022.

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế (ISBN): 978-604-360-716-1.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2022.